



Tòa soạn: Số 69/68 Đặng Thùy Trâm
P. 13, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 02871.099.216 - 0899.87.45.77
Email: tapchi@vlu.edu.vn

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
HAI THÁNG MỘT LẦN

Tập 7 (42)
Số 06 (2023)

TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN TẾ

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. PHẠM MẠNH HÙNG
PGS. TS. NGUYỄN VĂN CƯỜNG
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. NGUYỄN LỘC
GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC
GS.TS. TRẦN THỌ ĐẠT
GS.TSKH. ĐÀO TRÍ ỨC
PGS. TS. NGÔ ANH TUẤN
GS. TS. NGUYỄN KỶ PHÙNG
PGS. TS. LÊ MINH THÔNG
PGS. TS. TRẦN THỊ MỸ DIỆU
PGS. TS. NGUYỄN VĂN Y
PGS.TS. LÊ THỊ KIM OANH
PGS.TS. BÙI ANH THỦY
TS. VÕ VĂN TUẤN
TS. NGUYỄN THỊ THU HÀ
TS. HỒ QUỐC HÙNG
TS. TRẦN DUY NAM
ThS. HOÀNG ĐÌNH THÁI

Giấy phép xuất bản:
Số 547/GP-BTTTT
ngày 05/12/2016

NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC – LÊ-NIN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN XUÂN TẾ - PHẠM THỊ DINH: Sự phát triển tư duy lý luận về thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam thời gian qua 1

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

PHAN THỊ NGỌC UYÊN: Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi – nội dung, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử 12

NGUYỄN THỊ ĐAN THỤY: Bản thể luận trong triết học Ấn Độ cổ đại thông qua một số trường phái tiêu biểu - giá trị và hạn chế 21

PHẠM PHƯƠNG ANH: Triết lý nhân sinh qua hình tượng Rama trong Sử thi Ramayana và ý nghĩa đối với việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay 30

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

LÂM THỊ THU VIỆT: Quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay 36

TRƯƠNG TRẦN HOÀNG PHÚC – TĂNG HỮU TÂN – NGUYỄN THỊ THU THOẠI – LẠI QUANG NGỌC: Kinh tế hợp tác xã trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Đắk Lắk hiện nay 45

QUẢNG VĂN SƠN: Quá trình chuyển đổi tôn giáo của người Chăm ở Ninh Thuận hiện nay 55

BÙI PHAN KHÁNH: Sinh kế của lao động di cư Việt Nam tại Philippines (Nghiên cứu trường hợp lao động di cư tự do tại xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định)..... 66

KHOA HỌC GIÁO DỤC

ĐOÀN THỊ MÂY – LÊ THỊ HIỆP – TRẦN THỊ THẢO – TRẦN THỊ CHỮ: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hứng thú nghiên cứu khoa học của sinh viên học viện quản lý giáo dục 76

NGUYỄN VĂN LỘC: Tính tích phân kép và ứng dụng bằng phương pháp toán học và lập trình Python..... 86

NGUYỄN QUÁCH CẨM VÂN: Quản lý xây dựng văn hóa nhà trường tại các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh 92

HUỲNH THỊ DUY KHƯƠNG: Phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường mầm non công lập Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh 102

NGUYỄN ĐÌNH QUYỀN: Thực trạng quản lí xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh 113

PHẠM THỊ HÀ: Quản lý hoạt động dạy học lâm sàng cho sinh viên điều dưỡng ở các trường cao đẳng y tại Thành Phố Hồ Chí Minh 120

CÔNG NGHỆ SINH HỌC

TRƯƠNG THẾ QUANG: Đa dạng Haplotype và Nucleotide các nhóm Anabas 130



STUDY AND APPLICATION OF MARXISM-LENINISM HO CHI MINH'S IDEOLOGY

NGUYEN XUAN TE - PHAM THI DINH: The development of theoretical thinking on implementing progress and social justice of the communist party of Vietnam in recent times.....1

RESEARCH – DISCUSSION

PHAN THI NGOC UYEN: Nguyen Trai's patriotic thought - content, characteristics and historical meaning.....12

NGUYEN THI DAN THUY: The ontology in ancient Indian philosophy through some typical schools - values and limitations.....21

PHAM PHUONG ANH: The philosophy of human life through the character of Rama in the Epic Ramayana and its significance for the construction of Vietnamese people today.....30

SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT ISSUES

LAM THI THU VIET: Relationship between economic development and social development in Vietnam today.....36

TRUONG TRAN HOANG PHUC – TANG HUU TAN – NGUYEN THI THU THOA – LAI QUANG NGOC: Cooperative economy in relation to socio-economic development in Dak Lak province today45

QUANG VAN SON: Religious conversion in the cham people in Ninh Thuan at present.....55

BUI PHAN KHANH: Forms of Vietnamese migrant workers' livelihood in the Philippines (A case study of free migrant workers in Nhon Ly commune, Quy Nhon city, Binh Dinh province).....66

EDUCATION SCIENCES

DOAN THI MAY –LE THI HIEP –TRAN THI THAO – TRAN THI CHU: Factors affecting interesting scientific research of students of national academy of education management.....76

NGUYEN VAN LOC: Calculate double integral and apply using mathematical methods and Python programming86

NGUYEN QUACH CAM VAN: Management of building school culture in public primary schools in District 4, Ho Chi Minh City92

HUYNH THỊ DUY KHUÔNG: Developing teachers in public kindergartens in District 12, Ho Chi Minh City102

NGUYEN DINH QUYEN: Current status of national standard compliant management in the construction of kindergartens in District 7, Ho Chi Minh City113

PHAM THI HA: Management of clinical teaching activities for nursing students at higher education institutions in Ho Chi Minh City.....120

BIOTECHNOLOGY

TRUONG THE QUANG: Haplotype and Nucleotide diversity of the Anabas groups.....130

Head Office: 69/68 Đàng Thụy Trâm Street
Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: 02871.099.216 - 0899.87.45.77
Email: tapchi@vlu.edu.vn

THIS JOURNAL IS ISSUED
EVERY TWO MONTHS

Volume 7 (42)
Issue 06 (2023)

EDITOR-IN-CHIEF

Assoc.Prof.Dr. NGUYEN XUAN TE

EDITORIAL BOARD

Assoc.Prof.Dr. PHAM MANH HUNG

Assoc.Prof.Dr. NGUYEN VAN CUONG

Prof.Dr. PHAM VAN DUC

Prof.Dr. NGUYEN LOC

Prof.Dr. NGUYEN THI MY LOC

Prof.Dr. TRAN THO DAT

Prof.Dr. DAO TRI UC

Assoc.Prof.Dr. NGO ANH TUAN

Prof.Dr. NGUYEN KY PHUNG

Assoc.Prof.Dr. LE MINH THONG

Assoc.Prof.Dr. TRAN THI MY DIEU

Assoc.Prof.Dr. NGUYEN VAN Y

Assoc.Prof.Dr. LE THI KIM OANH

Assoc.Prof.Dr. BUI ANH THUY

Dr. VO VAN TUAN

Dr. NGUYEN THI THU HA

Dr. HO QUOC HUNG

Dr. TRAN DUY NAM

MA. HOANG DINH THAI

Press Licence:
No.547/GP-BTTTT
dated December 05/12/2016

SỰ PHÁT TRIỂN TƯ DUY LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

*THE DEVELOPMENT OF THEORETICAL THINKING ON IMPLEMENTING
PROGRESS AND SOCIAL JUSTICE OF THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM
IN RECENT TIMES*

NGUYỄN XUÂN TẾ^() và PHẠM THỊ DINH^(**)*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 15-10-2023 Ngày biên tập xong: 27-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-11-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: tiến bộ; công bằng xã hội; cách tiếp cận mới, hệ thống một trong những nhiệm vụ trọng tâm; khâu đột phá chiến lược.</p> <p>Key words: Progress; social justice; a new systematic approach; one of the key tasks and a strategic breakthrough.</p>	<p><i>Sự phát triển tư duy lý luận về thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là một trong những quan điểm đặc sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bài viết trình bày cách tiếp cận mới hệ thống về thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội của Đảng ta trong thời gian qua và cũng làm rõ đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá chiến lược mà Đảng ta xác định hiện nay và cả chặng đường tiếp theo.</i></p> <p>ABSTRACT: <i>The development of theoretical thinking on implementing progress and social justice is one of the remarkable viewpoints of the Communist Party of Vietnam. The article presents the Party's new systematic approach to implementing progress and social justice in recent times. It also clarifies that this is one of the key tasks and a strategic breakthrough that the Party defines for the current and the next period.</i></p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiến bộ, công bằng xã hội là chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển bền vững đất nước; bảo đảm mọi thành viên xã hội được hưởng thụ tương xứng với những kết quả đóng góp trong lao động, cũng như kiến tạo sự bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội, nguồn lực để mỗi cá nhân có thể phát triển. Những kết quả tích cực, toàn diện trên mọi mặt đời sống

xã hội trong việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đã góp phần bổ sung lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay; đồng thời Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra những điều kiện và đề ra các giải pháp để thực hiện công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày sự phát triển tư duy lý luận về thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam thời gian qua.

(*) PGS.TS. Tổng Biên tập Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Văn Lang, te.nx@vlu.edu.vn

(**) TS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, phamthidinh@hcmussh.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tiến bộ, công bằng xã hội

Trên lập trường của chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay là: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Mục tiêu đó chứa đựng nội dung vừa phát triển kinh tế - xã hội vừa thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội cho nhân dân.

Phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải đặt mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội lên trên hết, coi đó là mục tiêu của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại phát triển kinh tế - xã hội là vì mục tiêu đảm bảo thực hiện công bằng xã hội, vì tự do, hạnh phúc của con người. Vì vậy, tại Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991), mục tiêu công bằng đã được bổ sung vào mục tiêu xây dựng đất nước. Công bằng cũng chính là xóa bỏ tình trạng chia đều, bình quân, cào bằng, phải phân phối theo kết quả lao động, theo tài năng, theo cống hiến, theo đóng góp cho xã hội; đồng thời, phải có cơ chế khuyến khích tài năng để tạo động lực cho phát triển... Từ thực tiễn những năm đầu nền kinh tế đất nước chuyển sang cơ chế thị trường, đặc biệt đối diện những mặt trái của nó như phân hóa giàu nghèo, ô nhiễm môi trường, xuống cấp về mặt đạo đức... Đảng ta cho rằng, quan trọng nhất của công bằng là công bằng về cơ hội phát triển. Nghĩa là, xã hội phải tạo điều kiện, môi trường cho mọi thành viên trong cộng đồng có cơ hội phát triển toàn diện. Sự phát triển toàn diện của con người chính là thước đo trình độ phát triển toàn diện của xã hội, là tiêu chuẩn tối cao của tiến bộ xã hội. Như vậy, công bằng trong nhận thức của Đảng ta bao gồm lợi ích vật chất (tiền lương, tiền thưởng, hiện vật...) và lợi ích tinh thần; sâu xa hơn còn là môi trường, cơ hội cho phát triển của mỗi cá nhân, cộng đồng...

Đại hội Đảng VIII tiếp tục xác định: “...Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái” [1, tr.334]. Đảng ta chỉ ra “*Thừa nhận trên thực tế còn có bóc lột và sự phân hóa giàu nghèo nhất định trong xã hội, nhưng phải luôn quan tâm bảo vệ lợi ích của người lao động, vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp, chống làm giàu phi pháp, vừa coi trọng xóa đói giảm nghèo, từng bước thực hiện công bằng xã hội, tiến tới làm cho mọi người, mọi nhà được khá giả*” [1, tr.334].

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tư tưởng về tiến bộ, công bằng xã hội đã được Đảng ta khẳng định: “...tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển” [1, tr.464]. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X tiếp tục quán triệt và làm rõ: “*Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc*” [1, tr.645]. Đại hội XI nhấn mạnh: “*Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân*” [2, tr.98]. Đại hội XII chỉ rõ: “*Quản lý phát triển xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội*”. “*Xây dựng, thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội;...đảm bảo sự hài hòa về lợi ích, về quan hệ xã hội, quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu nghèo. Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo*

đảm để nhân dân hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện. Thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công; giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập của người lao động; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội; coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em...” [3, tr.30-31]. Như vậy, tại Đại hội XII, lần đầu tiên, vấn đề xã hội được diễn đạt theo cách tiếp cận mới là “quản lý phát triển xã hội; thực hiện mới tiến bộ, công bằng xã hội”, được đưa vào Báo cáo chính trị thành một mục riêng. Điều này thể hiện nhận thức mới của Đảng ta về vai trò, vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng và tư duy mới về phương pháp, cách thức giải quyết của vấn đề xã hội và quản lý các quá trình phát triển của xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm sự phát triển hài hòa, ổn định, bền vững cho xã hội, xây dựng và giữ gìn môi trường sống tốt đẹp cho sự phát triển toàn diện và hoàn thiện con người Việt Nam hiện đại.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tiếp tục nhấn mạnh: “*Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội*”. “...*tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, an ninh con người. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cao hiệu quả phát triển xã hội*”. “*Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội, quan tâm lĩnh vực công tác xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Đổi mới cơ chế, huy động phân bổ và đa dạng các nguồn lực thực hiện chính sách xã hội phù hợp với nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp dân cư, nhóm xã hội, bảo đảm bình đẳng về cơ hội phát triển, nhất là lao động khu vực phi chính thức*”. Báo cáo chính trị Đại hội XIII tiếp tục khẳng định nội dung,

vai trò, vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề quản lý phát triển xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nhưng nhấn mạnh yêu cầu bền vững như mục tiêu chung trong toàn bộ các vấn đề ấy. Đồng thời, các văn kiện Đại hội XIII cũng chỉ ra một số nội dung mới, cụ thể hơn về phương pháp tiếp cận, nội dung, mục tiêu, ý nghĩa và yêu cầu đối với lĩnh vực này [4, tr.147-148].

Như vậy, quan điểm của Đảng ta về tiến bộ, công bằng xã hội được thể hiện cụ thể qua một số điểm cơ bản sau:

Một là, tiến bộ, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển của đất nước. Tăng trưởng kinh tế chính là điều kiện, là tiền đề để thực hiện công bằng xã hội, công bằng xã hội được thực hiện sẽ là động lực để đảm bảo thực hiện tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững.

Hai là, tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ là việc điều hòa lợi ích, điều tiết phân phối lại thu nhập của các giai tầng trong xã hội cho hợp lý mà quan trọng hơn là phải đảm bảo cho mọi tầng lớp xã hội được hưởng các quyền lợi xã hội như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, đào tạo nghề nghiệp, được giúp đỡ lúc khó khăn hoạn nạn... Nhân dân được tạo điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, có điều kiện và cơ hội phát triển, thể hiện năng lực cá nhân.

Ba là, tiến bộ công bằng xã hội ở nước ta là một trong những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội sẽ tiến tới xóa bỏ mọi áp bức bất công và đem lại hạnh phúc thật sự cho con người, cho mọi gia đình và toàn xã hội. Đó là sự công bằng xã hội lớn nhất, triệt để nhất mà Đảng và nhân dân ta phấn đấu đạt tới. Phấn đấu để “ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”, người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì trở nên khá giả, người khá giả thì trở nên giàu có.

Bốn là, về nguyên tắc không thể có sự công bằng tuyệt đối trong chừng mực mà mâu thuẫn giữa nhu cầu của con người và khả năng hiện thực của điều kiện kinh tế - xã hội chưa được giải quyết. Khi nào xã hội còn có sự khác nhau giữa các thành viên về điều kiện chủ quan và khách quan, về khả năng nhận thức và hoạt động... thì chừng đó còn phải thực hiện công bằng xã hội theo nguyên tắc phân phối theo lao động là chủ yếu. Công bằng xã hội khác với sự bình quân, cào bằng trong chế độ phân phối hay chế độ nghĩa vụ đối với mọi người.

Năm là, tiến bộ, công bằng xã hội phải tính đến hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm sự phát triển không đều giữa các nhóm người, giữa các vùng, các dân tộc khác nhau. Những thành quả mà nhân dân ta có được hôm nay là kết quả của cuộc đấu tranh liên tục trong suốt gần nửa thế kỷ chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chính quyền cách mạng. Nhiều thế hệ người Việt Nam đã không tiếc máu xương, tài sản đóng góp, cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Do đó, các chính sách xã hội muốn thật sự công bằng phải tính đến có các chính sách ưu tiên đối với những người có công với đất nước, với chế độ xã hội chủ nghĩa.

2.2. Việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay

Không chỉ xác định vị trí, vai trò của tiến bộ, công bằng xã hội trong hệ thống các mục tiêu kinh tế - xã hội ở nước ta, Đảng ta còn xác định rõ những nội dung, phương thức và điều kiện thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Về nội dung và phương thức thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, Đảng xác định đó là hệ thống rất nhiều mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội trong cả nước và ở từng địa phương, như lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội; vấn đề xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo trợ xã hội, vấn đề y tế, chăm sóc sức khỏe cộng

đồng, vấn đề gia đình và dân số... nhờ đó, nền kinh tế - xã hội ở nước ta trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng trân trọng và tự hào.

Trước hết là tiến bộ, công bằng xã hội trên lĩnh vực kinh tế ở nước ta hiện nay đòi hỏi phải thực hiện cả trong lĩnh vực phân phối sản phẩm của quá trình sản xuất, cả trong lĩnh vực cung cấp những điều kiện cho sản xuất mà vấn đề này có liên quan chặt chẽ với việc sở hữu các tư liệu sản xuất và tổ chức, quản lý quá trình sản xuất. Trong lĩnh vực phân phối, Đảng ta chủ trương thực hiện chế độ phân phối theo lao động là chủ yếu, kết hợp với các hình thức phân phối khác như: Phân phối theo tài sản và vốn đóng góp của cá nhân và các tổ chức xã hội; phân phối lại qua các quỹ phúc lợi của xã hội. Làm như vậy để huy động mọi tiềm năng sản xuất đang có trong xã hội vào việc mở rộng sản xuất, đồng thời đảm bảo sự ngang bằng về quyền lợi vật chất, tinh thần giữa các thành viên của xã hội ở một mức độ nhất định, tạo cơ sở vật chất cho sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong xã hội. Trong lĩnh vực cung cấp những điều kiện cho sản xuất, để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta, phải có một cơ chế điều chỉnh thật năng động, hiệu quả. Đảng ta đã chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vì con người, chứ không phải thuần túy chạy theo lợi nhuận như nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Trong tác phẩm *“Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”*, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: *“Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội chứ*

không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm” [6, tr.2]. Điều cần chú ý ở đây không phải là triết tiêu sự tồn tại các lợi nhuận, mà xét trong điều kiện cụ thể ở nước ta hiện nay, vẫn cần thiết phải tính đến lợi nhuận để thúc đẩy con người hoạt động, thúc đẩy sản xuất phát triển. Vì vậy, quan trọng là cần tạo ra những điều kiện để làm cho việc chạy theo lợi nhuận đưa đến việc thúc đẩy sự phát triển của sản xuất vì mục đích phát triển con người. Điều kiện đó chính là sự tồn tại trong nền kinh tế nước ta nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế hoạt động đan xen nhau, kết hợp với nhau trong một hệ thống kinh tế thống nhất dưới sự quản lý của Nhà nước, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, do có quyền sở hữu và tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất, sẽ chủ động tìm cách tiếp cận với các điều kiện sản xuất phù hợp với yêu cầu của mình. Điều đó sẽ hạn chế sự độc quyền trong việc cung cấp các điều kiện sản xuất. Đó chính là sự tiến bộ, công bằng xã hội trong việc cung cấp các điều kiện để tiến hành sản xuất - một nội dung cơ bản của tiến bộ, công bằng xã hội trên lĩnh vực kinh tế ở nước ta hiện nay.

Nhờ sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sau gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta có những bước phát triển quan trọng đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đạt ở mức khá trong nhiều năm, quy mô nền kinh tế lớn hơn rất nhiều so với trước, từ một nước bị thiếu lương thực, đến nay không những đã đảm bảo được an ninh lương thực mà còn trở thành nước xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp thuộc nhóm đầu thế giới. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp phát triển nhanh chóng, tỷ trọng công nghiệp –

dịch vụ liên tục tăng (chiếm khoảng 85% GDP); tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt 620 tỷ USD (năm 2022) [7]; dự trữ ngoại hối tăng mạnh, đạt 110 tỷ USD (năm 2021) [8]; năm 2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 27,72 tỷ USD (bằng 89% so với cùng kỳ năm 2021 [9]. Mặt khác, cơ cấu nền kinh tế cũng có sự thay đổi, tổng sản phẩm quốc nội có đóng góp khoảng 27% từ kinh tế Nhà nước, 4% từ kinh tế tập thể, 30% từ kinh tế hộ, 10% từ kinh tế tư nhân trong nước và 20% từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tiến bộ, công bằng trên lĩnh vực kinh tế là cơ sở, nền tảng để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, nhưng không thể thay thế việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trên các lĩnh vực khác được. Vì thế, Đảng và Nhà nước ta không chỉ chú ý đến nội dung và phương thức thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trên lĩnh vực kinh tế, mà còn chú ý đến việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trên các lĩnh vực khác như: Lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, lĩnh vực giáo dục và đào tạo, lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, lĩnh vực đền ơn đáp nghĩa đối với các bậc lão thành cách mạng, cả việc chăm sóc người có hoàn cảnh neo đơn, tàn tật... Các lĩnh vực đó của đời sống xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhau và đều có quan hệ đối với lĩnh vực kinh tế và ảnh hưởng đến đời sống kinh tế.

Vấn đề xóa đói giảm nghèo, Đảng ta xác định đây là một trong những nhiệm vụ lớn cần tập trung giải quyết trước tiên của việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta, vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa xã hội nhân văn sâu sắc, thể hiện tính nhất quán của các chính sách xã hội của Đảng hướng tới mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để thực hiện chủ trương này, Đảng ta cho rằng cần đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức xóa đói, giảm nghèo; tạo điều kiện và khuyến khích

người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo, hướng đến giảm nghèo đa chiều, bền vững. Trong những năm qua, công tác xóa đói, giảm nghèo ở nước ta đã đạt được kết quả nổi bật, được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là nước đầu tiên ở châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều. Tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm khoảng 1,5%; giảm từ 58% năm 1993 còn 5,8% năm 2016 theo chuẩn nghèo của Chính phủ và dưới 3% năm 2020 theo chuẩn nghèo đa chiều. Trên lĩnh vực giáo dục, vấn đề tiên bộ, công bằng xã hội được Đảng ta đặc biệt coi trọng và xác định giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Đây là lĩnh vực có ý nghĩa quyết định đến việc bảo đảm nguồn lực con người không những cho sự phát triển kinh tế - xã hội trước mắt mà còn cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, lâu dài của đất nước [4, tr.138]. Trong khi chưa có điều kiện để bảo đảm giáo dục miễn phí cho mọi người, nước ta tập trung hoàn thành nhiệm vụ xóa nạn mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học (năm 2000) và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (năm 2010); số lượng sinh viên đại học, cao đẳng tăng gần 18 lần trong 36 năm qua; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 trên cả nước đạt 97,85%; 90,8% số người mới biết chữ tiếp tục học tập và không tái mù chữ trở lại; đồng thời, 63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; có 21/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3(21). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cũng có xu hướng tăng đều qua các năm, đặc biệt là lao động có tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trên lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phát triển dân số, vấn đề tiên bộ, công bằng xã hội đã trở thành mục tiêu chiến lược của sự phát triển đất nước. Đảng ta đã nêu lên những phương hướng lớn giải quyết vấn đề

này, như: Thực hiện có hiệu quả các chính sách về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, tầm vóc người Việt Nam, bảo đảm toàn dân đều được quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe. Hệ thống y tế được tổ chức đến tận cơ sở thôn, bản không những phát huy tốt hoạt động y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu mà trong nhiều lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật khám, điều trị, chữa bệnh đã đạt trình độ tiên tiến của thế giới, nhất là kỹ thuật ghép chi, ghép tạng và sản xuất vắc-xin... Tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 62 tuổi năm 1990 lên 73,7 tuổi năm 2021, số năm sống khỏe sau tuổi 60 đạt 17,2 năm (đứng thứ 42/183 nước). Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng nhanh, từ 60,9% (năm 2010) lên 91% (năm 2021). Trên lĩnh vực đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội, Đảng ta xác định đây là một trọng tâm của việc thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội. Vì vậy, Đảng đã đề ra phương hướng là cần phải hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách đối với người có công trên cơ sở nguồn lực Nhà nước và xã hội, bảo đảm người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên trong địa bàn cư trú. Cân đối ngân sách để tiếp tục thực hiện việc nâng mức trợ cấp xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công.

Công tác trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, từng bước chuyển sang hướng tiếp cận dựa trên quyền con người, lấy con người là trung tâm góp phần ổn định cuộc sống cho các nhóm đối tượng yếu thế. Trên phạm vi cả nước, chính sách đối với người có công và an sinh xã hội được thực hiện ngày càng tốt hơn. Chính sách bảo trợ, hỗ trợ xã hội có nhiều tiến bộ. Riêng trong giai đoạn 2015 - 2020, cả nước đã hỗ trợ nhà ở cho 335,8 nghìn hộ người có công; hỗ trợ nhà ở cho hơn 181,4 nghìn hộ nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị bão lụt; xây dựng hơn 6 triệu m² nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân các khu công nghiệp. Mới đây nhất, trong đại dịch COVID-19, Nhà nước dành nhiều

nguồn lực, biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, như giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; khoan nợ, giãn nợ, giảm lãi suất tín dụng... Những trợ giúp đó không chỉ tạo điều kiện cho những hoàn cảnh khó khăn vượt qua đại dịch mà còn tạo nên sự tiến bộ, công bằng tương đối trong cộng đồng lúc hoạn nạn, thể hiện tinh thần tương thân, tương ái của dân tộc. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả, thành tựu nổi bật nêu trên, vẫn “*Có biểu hiện chưa quan tâm đúng mức bảo đảm phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa;... bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường; chưa bảo đảm phát triển tổng thể, đồng bộ các vùng, miền, địa phương theo lợi thế so sánh và phát huy điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù*” [4, tr.108].

Khách quan nhìn nhận, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là vấn đề phức tạp; vừa phụ thuộc vào các điều kiện khách quan, nhất là trình độ kinh tế, vừa phụ thuộc vào năng lực chủ quan của các chủ thể xã hội. Ở nước ta, chủ trương của Đảng về tiến bộ, công bằng xã hội được triển khai thực hiện đồng bộ, thường xuyên đã tạo điều kiện để các giai cấp, tầng lớp nhân dân với đặc điểm, nhu cầu đa dạng, phong phú đều có cơ hội đóng góp cho đất nước; đồng thời, được thụ hưởng xứng đáng, phù hợp với thành quả phát triển từ các chính sách kinh tế, xã hội của đất nước.

Đảng Cộng sản Việt Nam không những đề ra nội dung, phương thức thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trên nhiều mặt của đời sống xã hội như phân tích ở trên mà còn chỉ ra những điều kiện để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta hiện nay. Đó là:

Để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, trước hết phải thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế, phải làm cho sản xuất phát triển để tạo ra nhiều của cải cho xã hội. Việc quyết tâm xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thay cho nền kinh tế

tập trung bao cấp mà Đảng và nhân dân ta đang thực hiện chính là biện pháp tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển để có điều kiện vật chất thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta. Xét trên phương diện đó, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có vai trò như là điều kiện kinh tế để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta hiện nay. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đã trình bày cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm về thúc đẩy phát triển kinh tế: 1) Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện cơ bản các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; 2) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số; 3) Phát triển các vùng và khu kinh tế; 4) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; 5) Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế; 6) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ [5, tr.97-134].

Bên cạnh việc nhấn mạnh điều kiện kinh tế, Đảng còn coi trọng điều kiện chính trị - xã hội, tức là điều kiện về quản lý, tổ chức của Nhà nước. Tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước trên các mặt giáo dục, đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng là điều kiện chính trị - xã hội không thể thiếu được để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta hiện nay. Quản lý xã hội phải tập trung vào việc xây dựng mô hình phát triển xã hội hợp lý, đặt trọng tâm vào việc mở rộng giai tầng xã hội có thu nhập khá giả, thu hẹp giai tầng xã hội có thu nhập thấp trên cơ sở không ngừng nâng cao đời sống nhân dân. Điều tiết quan hệ lợi ích,

điều hòa quan hệ xã hội; định hướng, điều tiết hợp lý sự phân tầng xã hội, phân hóa xã hội; dự báo, kiểm soát, giải quyết kịp thời những mâu thuẫn, xung đột xã hội, đảm bảo an ninh xã hội, an ninh con người, giữ vững ổn định chính trị xã hội, xây dựng cộng đồng xã hội đồng thuận, bền vững. Muốn vậy, Nhà nước phải thực sự là cơ quan quyền lực của dân, do dân và vì dân, thực sự trong sạch và vững mạnh. *“Lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững”* [4, tr.175]. Nhà nước phải có các chính sách xã hội sát hợp với từng giai tầng, từng nhóm xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, làm công cụ để quản lý, tổ chức việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển xã hội một cách bền vững.

Về nhận thức đối với các vấn đề xã hội, Báo cáo chính trị nhấn mạnh yêu cầu *“Bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội”* [4, tr.147], trong đó *“Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người”* [4, tr.147-148]. Đây là sự tiếp nối nhất quán nhận thức của Đảng về vai trò, vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc giải quyết các vấn đề xã hội như một nội dung đặc biệt quan trọng vì mục tiêu phát triển con người. Đó cũng là hạt nhân của định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội ta. Tuy nhiên, trong điều kiện mới đang có nhiều khó khăn, thách thức đặt ra, ảnh hưởng đến cuộc sống và sự phát triển bền vững của con người và xã hội. Đó là những vấn đề chung, có tính chất toàn cầu như: biến đổi khí hậu, nước biển dâng,

thiên tai, dịch bệnh, nguồn nước, những ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ đến lối sống, đạo đức xã hội... Đó cũng là những vấn đề riêng của nước ta xuất phát từ tình hình thực tế cũng như ảnh hưởng từ các tiến trình kinh tế, chính trị của thế giới và khu vực như: quá trình biến đổi cơ cấu và già hóa dân số, sự phân tầng xã hội, sự chênh lệch về hưởng thụ giữa các khu vực, tình trạng tội phạm, mất an toàn về giao thông, ô nhiễm môi trường, rác thải, tệ nạn xã hội còn phức tạp... Trong bối cảnh ấy, Báo cáo chính trị nhấn mạnh đến yêu cầu về *“Phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người”* chính là nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của con người và xã hội, thể hiện đúng bản chất của chế độ ta là lấy con người là mục tiêu phát triển, là chế độ của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Trong chính sách quản lý phát triển xã hội, cùng với những yêu cầu cơ bản đã được xác định nhất quán từ Đại hội XII như gắn chính sách phát triển kinh tế với phát triển xã hội, quản lý hài hòa các quan hệ xã hội, quan hệ giữa các bộ phận dân cư, xử lý kịp thời các xung đột nảy sinh trong xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân... các văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh về chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực cho các vấn đề xã hội. Báo cáo chính trị nêu rõ: *“Đổi mới cơ chế, huy động phân bổ và đa dạng hóa các nguồn lực thực hiện chính sách xã hội phù hợp với nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp dân cư, nhóm xã hội, bảo đảm bình đẳng về cơ hội phát triển, nhất là với lao động khu vực phi chính thức”* [4, tr.148]. Yêu cầu mới này bao gồm cả hai mặt: Huy động tối đa các nguồn lực trong xã hội và phân bổ một cách công bằng, hợp lý, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực của Nhà nước, tư nhân, các tổ chức của nhân dân để giải quyết các vấn đề xã hội.

Đối với vấn đề lao động, các văn kiện Đại hội XIII đặt ra vấn đề một cách hệ thống, toàn diện hơn, bao gồm: Xây dựng thị trường lao

động, tạo công ăn việc làm, chính sách tiền lương, hỗ trợ thất nghiệp. Về thị trường lao động, các văn kiện Đại hội XIII không chỉ khẳng định sự cần thiết phải phát triển một thị trường lao động thật sự, mà còn chỉ ra rất rõ về phương hướng, tính chất và yêu cầu của thị trường lao động. Đó là “*Phát triển thị trường lao động, hướng đến việc làm bền vững*” [4, tr.149], “*...Phát triển thị trường lao động 66 đồng bộ, hiện đại, linh hoạt, thống nhất, hội nhập, có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước*” [4, tr.269]. Đặc biệt, các văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh sự cần thiết phải quan tâm đến lao động khu vực phi chính thức, nhất là lao động nông nghiệp chuyên đổi ngành nghề. Đây là bộ phận yếu thế, dễ tổn thương trong xã hội, cần phải được tạo các điều kiện thuận lợi để có thể tham gia vào khu vực lao động chính thức, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro trong cuộc sống.

Về chính sách tiền lương, nếu như Báo cáo chính trị Đại hội XII chỉ nêu yêu cầu chung là “*Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách về tiền lương, tiền công, khắc phục cơ bản những bất hợp lý*”, thì Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ yêu cầu, tính chất của chính sách tiền lương, đó là “*Chính sách tiền lương theo hướng gắn với sự thay đổi của giá cả sức lao động trên thị trường, tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng năng suất lao động, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả*” [4, tr.149]. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 cụ thể hóa hơn một bước về chính sách tiền lương đối với khu vực công, khu vực doanh nghiệp, nhằm mục tiêu xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ.

Về vấn đề dân số, lần đầu tiên các văn kiện Đại hội XIII đề cập vấn đề dân số vàng và dự báo về thời kỳ già hóa dân số. Từ nhận thức về những thuận lợi của thời kỳ dân số vàng và những dự báo về quá trình già hóa dân số, Báo

cáo chính trị nhấn mạnh yêu cầu: “*...Phát huy lợi thế thời kỳ dân số vàng, đồng thời chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hóa dân số*”, đồng thời nâng cao chất lượng dân số gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 xác định chủ trương “*Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển*” [4, tr.151]. Theo đó, trung tâm của chính sách dân số trong giai đoạn tới là các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số. Đặc biệt trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đặt ra 2 chỉ tiêu: Mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,12 con tức là điều kiện để bảo đảm mức sinh thay thế và đến năm 2025 đạt tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái nhằm bảo đảm sự cân bằng giới tính. Đây cũng chính là 2 vấn đề đặt ra từ thực tế dân số nước ta thời gian qua, trong đó mức sinh của phụ nữ, nhất là phụ nữ ở khu vực đô thị giảm nhanh, có nguy cơ không bảo đảm mức sinh thay thế; mặt khác, tỷ số giới tính khi sinh ngày càng chênh lệch dẫn đến nguy cơ mất cân bằng giới tính, ảnh hưởng tiêu cực đến sự bền vững về dân số.

Về chăm sóc sức khỏe của người dân, yêu cầu mới đặt ra trong các văn kiện Đại hội XIII là tiếp tục hoàn thiện và thực thi có hiệu quả các chính sách về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chính sách chăm sóc y tế, cải thiện tâm vóc con người Việt Nam. Đặc biệt, từ tác động và những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tế không chế đại dịch COVID-19, các văn kiện Đại hội XIII đều nhấn mạnh việc tiếp tục cải thiện điều kiện khám, chữa bệnh cho nhân dân, đổi mới chính sách bảo hiểm y tế, xây dựng và củng cố hệ thống y tế, nhất là hệ thống y tế dự phòng cấp tỉnh và Trung ương, hình thành hệ

thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới; nâng cao năng lực nghiên cứu, chủ động sản xuất vắc xin, thuốc sáng chế.

Trong Báo cáo chính trị Đại hội XII, xây dựng con người, phát huy nhân tố con người, xây dựng môi trường văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội, phát huy vai trò của nhân dân... được trình bày thành hai nhiệm vụ trọng tâm. Vì vấn đề phát triển văn hóa, xây dựng con người gắn rất chặt với việc giải quyết các vấn đề xã hội, quản lý phát triển xã hội, Báo cáo chính trị Đại hội XIII đã tích hợp hai nội dung này thành một nhiệm vụ trọng tâm và trình bày toàn diện, cụ thể, phản ánh đầy đủ hơn yêu cầu khách quan và những nguyện vọng chính đáng của con người, của nhân dân, đặc biệt là khát vọng phát triển đất nước, khát vọng hạnh phúc và nhu cầu bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người... Báo cáo chính trị Đại hội XIII xác định: *“Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con*

người Việt Nam” [4, tr.202]. Những giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện có kết quả nhiệm vụ trọng tâm này được trình bày cụ thể trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025: phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

3. KẾT LUẬN

Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là nhiệm vụ quan trọng, vừa là đòi hỏi cấp bách, vừa là yêu cầu phải được tiến hành thường xuyên và lâu dài trong quá trình phát triển xã hội nói chung và trong sự nghiệp cách mạng ở nước ta nói riêng. Để từng bước thiết lập tiến bộ, công bằng xã hội toàn diện trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay, Việt Nam đang thực hiện nhiều phương thức nhằm phát triển tối đa năng lực sáng tạo của con người; duy trì và bảo đảm cho mọi sự cạnh tranh lành mạnh được phát triển; đồng thời phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội, đó là con đường duy nhất để đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam theo nội dung mà nhân dân ta mong muốn là mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện, xây dựng một đất nước có dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Báo Nhân dân số 23945 ra thứ hai ngày 17-5-2021.
- [7] Thế Hoàng (2022), *Kỳ lục xuất nhập khẩu 620 tỷ USD, sắp bằng cả năm 2021*, <https://baodautu.vn/ky-luc-xuat-nhap-khau-620-ty-usd-sap-bang-ca-nam-2021-d176153.html>, ngày truy cập: 18-10-2023.
- [8] Thanh Xuân (2022), *Dự trữ ngoại hối tăng kỷ lục*, <https://thanhnien.vn/du-tru-ngoai-hoi-tang-ky-luc-post1437839.html>, ngày truy cập: 12-10-2023.
- [9] Đức Trung (2022), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2022*, <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=56361&idcm=188>, ngày truy cập: 20-10-2023.
- [10] Thanh Hằng (2021), *Hơn 97% người Việt biết chữ*, <https://vnexpress.net/hon-97-nguoi-viet-biet-chu>, ngày truy cập: 22-9-2023.
- [11] TG (2022), *Cần giải pháp quyết liệt để nâng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân*, <https://dangcongsan.vn/bao-hiem-xa-hoi-bao-hiem-y-te-vi-an-sinh-xa-hoi/tin-tuc/can-giai-phap-quyet-liet-de-nang-ty-le-bao-phu-bhyt-toan-dan-621213.html>, ngày truy cập: 20-10-2023.

TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC CỦA NGUYỄN TRÃI – NỘI DUNG, ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

NGUYEN TRAI'S PATRIOTIC THOUGHT - CONTENT,
CHARACTERISTICS AND HISTORICAL MEANING

PHAN THỊ NGỌC UYÊN(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 06-10-2023 Ngày biên tập xong: 20-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-08-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: Nguyễn Trãi; tư tưởng; yêu nước; an dân; đặc điểm; ý nghĩa lịch sử.</p> <p>Key words: Nguyen Trai; ideology; patriotism; peace of the people; characteristics; historical significance.</p>	<p>Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là nhà tư tưởng lớn của Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Tư tưởng của Nguyễn Trãi thể hiện ở nhiều lĩnh vực như chính trị, triết học, đạo đức, văn hóa, quân sự, giáo dục... Trong số đó, tư tưởng yêu nước là nội dung đặc sắc, nổi bật trong hệ thống tư tưởng của ông, đó là tình yêu với quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc, tình yêu thương nhân dân và lòng tự hào về nền văn hóa dân tộc. Trong bài viết này chúng tôi khái quát những nội dung cơ bản trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi, từ đó rút ra đặc điểm và ý nghĩa lịch sử trong tư tưởng yêu nước của ông.</p> <p>ABSTRACT: Nguyen Trai (1380 - 1442) was a great thinker of Vietnam in the late 14th and early 15th centuries. Nguyen Trai's ideology is expressed in many fields such as politics, philosophy, ethics, culture, military, education... Among them, patriotic ideology is a unique and prominent content in the ideological system. His ideas are love for the homeland, country, national pride, love for the people and pride in the national culture. In this article we summarize the basic contents of Nguyen Trai's patriotic thought, thereby drawing out the characteristics and historical significance of his patriotic thought.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguyễn Trãi, hiệu là Úc Trai, là ngôi sao sáng trên bầu trời tư tưởng Việt Nam thời Lê sơ. Tư tưởng yêu nước của ông là sản phẩm một giai đoạn lịch sử Việt Nam đầy biến động, phản ánh nhiệm vụ xã hội Việt Nam đặt ra lúc bấy giờ là đấu tranh chống giặc Minh xâm lược và xây dựng đất nước độc lập, thống nhất dưới triều đại Lê sơ. Bối cảnh lịch sử đó làm xuất

hiện nhiều bậc trí thức yêu nước, nhiều anh hùng hào kiệt, tiêu biểu là Nguyễn Trãi mà tư tưởng yêu nước của ông đã giúp tìm ra con đường đúng đắn để cứu nước, cứu dân, tạo tiền đề để xây dựng nhà nước Lê sơ thịnh vượng. Vì vậy, cuộc đời và sự nghiệp cứu nước, cứu dân của Nguyễn Trãi đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học. Bài viết tập trung phân tích và làm rõ những nội dung cơ bản

(*)ThS. Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh, phanngocuyen08@gmail.com

trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi, từ đó, rút ra đặc điểm và ý nghĩa lịch sử của tư tưởng ấy đối với sự nghiệp xây dựng đất nước trong thời đại ngày nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Những nội dung cơ bản trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi

Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi là một hệ thống các quan điểm của ông về vấn đề quốc gia, dân tộc, về nhân dân, được hình thành và phát triển từ thực tiễn sinh động của xã hội Đại Việt vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Tư tưởng yêu nước của ông là sự kế thừa và dung hợp giữa tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo với giá trị văn hóa truyền thống dân tộc nhằm hướng đến thực hiện nhiệm vụ đất nước đặt ra lúc bấy giờ. Có thể khái quát tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi thành các nội dung cơ bản sau đây:

2.1.1. Quan điểm về độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi

Đây là nội dung bao trùm toàn bộ tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi, thể hiện ở lòng tự hào, tự tôn về văn hóa, lịch sử hào hùng của dân tộc và ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ. Trong tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi đã khẳng định Đại Việt là một quốc gia độc lập, chủ quyền lãnh thổ thuộc về nhân dân Đại Việt bởi “*Bờ cõi sông núi đã riêng*” [4, tr.64]. Ông nêu lên những minh chứng đầy thuyết phục về vị trí địa lý và lịch sử dân tộc để khẳng định quyền độc lập ấy. Ông viết: “*Nước ta mới mở, gồm có sông núi, phía đông giáp biển, phía tây đến nước Thục, phía Nam đến Chiêm Thành, phía Bắc đến hồ Động Đình*” [4, tr.162]. “*Đất cõi Giao Nam thực là nơi ở bên ngoài (bốn) biển (Trung Quốc). Nhà Hán, nhà Đường tuy đặt làm quận huyện, mà thực ra chỉ ràng buộc qua loa*” [4, tr.145]. Nguyễn Trãi tỏ rõ quan điểm về sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước mình như sau: “*Từ thời xưa, đế vương xưa trị thiên hạ chẳng qua*

chỉ có “chín châu”, mà nước Giao Chỉ lại ở ngoài “chín châu”. Xét ra từ xưa Giao Chỉ không phải là đất của Trung Quốc đã rõ lắm rồi. Lại khi buổi đầu mới dẹp Yên, Thái Tông hoàng đế có chiếu cho tìm con cháu họ Trần để cho giữ việc thờ cúng. Thế là ý của triều đình vẫn không cho đất Giao Chỉ là đất của Trung Quốc” [4, tr.140].

Trong tác phẩm Du địa chí, Nguyễn Trãi còn nhắc đến nguồn gốc tổ tông của người Việt Nam: “*Vua đầu tiên là Kinh Dương Vương, sinh ra có đức của bậc thánh nhân, được phong sang Việt Nam, làm tổ Bách Việt*” [4, tr.162], rồi đến “*Hùng Vương nối tiếp ngôi vua, dựng nước là Văn Lang, chia trong nước làm 15 bộ...*” [4, tr.162]. Nếu ở thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt đã có lời tuyên ngôn về chủ quyền lãnh thổ “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*” thì Nguyễn Trãi lại tiếp tục khẳng định quyền không thể chối cãi ấy, lãnh thổ nước nào dân nước đó cư ngụ, “*Nếu lấy được đất An Nam, không thể để cho dân Trung Quốc đến ở được, bắt được dân An Nam không thể phục dịch cho Trung Quốc được*” [4, tr.132].

Không chỉ là sự độc lập về lãnh thổ, Nguyễn Trãi còn chứng minh Đại Việt có nền văn hóa độc lập vì nước ta không chỉ có bờ cõi sông núi đã riêng mà “*Phong tục Bắc Nam cũng khác*” [4, tr.162]. Cũng trong bản tuyên ngôn Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi còn đề cập đến truyền thống anh hùng trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc có thể sánh ngang với Bắc quốc:

*“Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ
một phương,*

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,

Mà hào kiệt không bao giờ thiếu” [4, tr.64].

Nguyễn Trãi trân quý từng cảnh đẹp núi sông, trời biển của đất nước mình vì mỗi cảnh quan ấy đều gắn với những chiến công của các thế hệ anh hùng đã chiến đấu oanh liệt vì độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân. Đó là

tâm trạng hân hoan, tự hào của Nguyễn Trãi khi ông đi ngang cửa biển Bạch Đằng - nơi diễn ra những chiến thắng vang dội của Ngô Quyền chống quân Nam Hán và Trần Hưng Đạo đánh tan giặc Nguyên - Mông. Ông đã thể hiện tâm trạng ấy trong bài thơ Bạch Đằng Hải Khẩu: “*Quan ái trăm, hai trời đặt hiểm/Anh hùng sự nghiệp đất nên công*” [4, tr.260].

Trước cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ, Nguyễn Trãi lại nghĩ đến thế sự, đến thời cuộc, ông ví lòng kiên trung của các bậc anh hùng cứu nước cũng như núi sông hùng vĩ, thật vững vàng, thật kiên cường, dấu hành trình đấu tranh vệ quốc có khó khăn, gian khổ đến nhường nào thì cũng không lay chuyển được ý chí sắt đá của họ: “*Non biển gạn trong tay vũ trụ/Tim gan chẳng núng sức ba đào*” [4, tr.259].

Nguyễn Trãi nêu cao tinh thần đấu tranh để bảo vệ nền độc lập chủ quyền của đất nước. Ông viết: “*Nước An Nam xưa bị Trung Quốc xâm chiếm là từ thời Tần, Hán trở đi. Phương chi trời đã phân cách Nam Bắc, có núi cao sông lớn, bờ cõi rành rành; dấu mạnh như Tần, giàu như Tùy nào có thể sinh thế lực được đâu*” [4, tr.100]. Với tinh thần dân tộc cao cả và ý thức về chủ quyền quốc gia sáng rõ, Nguyễn Trãi đã bác trần chủ nghĩa bành trướng, luận điệu xuyên tạc của giặc ngoại xâm cho rằng nước ta chỉ là một châu huyện của Trung Quốc và khẳng định sự tồn tại độc lập của Đại Việt.

2.1.2. Quan điểm về nhân dân trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi

Thứ nhất, yêu thương nhân dân là một nội dung sâu sắc, toàn diện, đặc sắc trong tổng thể tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi. Nó thể hiện trước hết ở lòng yêu thương, đề cao, quý trọng nhân dân, đấu tranh suốt đời vì quyền sống và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. Theo quan điểm của Nguyễn Trãi yêu nước là yêu nhân dân, cứu nước phải cứu dân, cứu nước phải dựa vào dân, lòng dân yên vui thì gốc nước mới vững bền. Tình yêu thương và quý trọng nhân dân xuất phát từ nhận thức sâu

sắc của Nguyễn Trãi về vai trò của họ trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm và lao động sản xuất. Nhân dân theo quan điểm của Nguyễn Trãi là người cày cấy, là nông nô, nô tỳ trong các điền trang của địa chủ, quý tộc, là lực lượng đông đảo và chủ yếu nhất tạo ra của cải cho xã hội. Nếu như các Nho sĩ thời đại phong kiến thường hay nói “on vua, lộc nước” thì Nguyễn Trãi lại cho rằng của cải của xã hội là do sức lao động của nhân dân tạo ra, ông khẳng định: “*Quy mô lớn lao lộng lẫy, đều là sức lao khổ của quân dân*” [4, tr.151], cho nên ông thường khuyên quan lại triều đình: “*Ấn lộc đền ơn kẻ cấy cày*” [4, tr.375]. Từ đó, Nguyễn Trãi cho rằng đối tượng phải biết ơn, đền ơn, đề cao ngợi và khâm phục chính là nhân dân.

Nguyễn Trãi ví sức mạnh của nhân dân như nước, có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền. Theo quan điểm của Nguyễn Trãi, “dân là gốc nước”, gốc có vững thì đất nước mới thịnh, mất gốc thì nước mất nhà tan. Thật vậy, trong xã hội phong kiến Việt Nam, triều đại nào biết trọng dân, thương dân, chăm lo cho đời sống nhân dân thì nước thịnh; ngược lại, những triều đại chỉ biết vun vén lợi ích của họ tộc, đua nhau hưởng thụ, bỏ mặc dân đói khổ, làm than, ắt sẽ bị lật đổ. Ông đưa ra dẫn chứng sự suy vong của nhà Trần là do đã bỏ mặc dân khốn khổ. Ông viết: “*Họ Trần cậy mình mạnh giàu, mặc dân khốn khổ, chỉ ham vui chơi, đắm đuối tiêu sắc. Những việc vô ích bày ra hằng ngày: nào là đánh bạc vây cờ, chơi gà thả chim; nào là cá vàng nuôi chậu, chim rìng nhốt lồng. Khoa tốt tài năng nhỏ mọn, giành lấy hơn thua; quên hẳn thiên hạ lớn lao, chẳng hề đoái nghĩ*” [4, tr.152].

Hay như công cuộc cải cách của nhà Hồ, tuy mang nhiều điểm tiến bộ nhưng phạm phải sai lầm là không biết khai thác được sức mạnh của nhân dân, không thu phục được nhân tâm nên nổi “*trăm vạn người trăm vạn lòng*”, “*Gia dĩ thuế má phiền, giao dịch nặng; pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm*” [4, tr.152], lòng dân

oán ghét mà họ Hồ đổ mắt nước vào tay giặc Minh. Đến các phong trào kháng chiến chống Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn cũng nhanh chóng bị thất bại vì không xác định đúng mục tiêu, động lực của nó. Theo Nguyễn Trãi, cuộc kháng chiến thành công thì phải huy động được sức mạnh của nhân dân, thực hiện đoàn kết quần dân, phát triển khởi nghĩa Lam Sơn thành chiến tranh nhân dân rộng khắp cả nước.

Sở dĩ Nguyễn Trãi cùng Lê Lợi đã xây dựng và phát triển nghĩa quân Lam Sơn ngày càng lớn mạnh và đi đến thắng lợi cuối cùng vì ông đã thu phục được mọi tầng lớp nhân dân tham gia vào. Nguyễn Trãi nhận thức sâu sắc rằng nhân dân là tầng lớp bị áp bức, bóc lột tàn tệ nhất trong xã hội phong kiến đương thời, cho nên ý chí căm hờn và nhiệt huyết đấu tranh chống giặc để giải phóng cho mình cao hơn bất kỳ thành phần xã hội nào khác. Cuộc chiến tranh giành quyền sống cho nhân dân lao động là cuộc chiến tranh chính nghĩa, hợp trời, hợp cả lòng người thì cuộc chiến ấy dù có khó khăn, gian khổ đến đâu cũng nhất định sẽ giành thắng lợi. Nguyễn Trãi có niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh của khối đoàn kết quần dân, ông viết: “*Mệnh trời đã cho, lòng người đã theo, thì Ngô làm sao có thể cướp được*” [4, tr.107].

Thứ hai, tình yêu thương nhân dân của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở quyết tâm “trừ bạo”, giúp nhân dân có cuộc sống bình yên. Trừ bạo ở đây bao gồm cả việc chống lại bọn quan lại triều đình sách nhiễu dân lẫn bọn ngoại bang bóc lột, đàn áp dân, cướp đi quyền sống chân chính của dân. Nguyễn Trãi thấy bất công cho nhân dân khi họ là lực lượng chủ yếu tạo ra của cải vật chất cho xã hội, tham gia chiến đấu chống giặc bảo vệ đất nước nhưng trong xã hội phong kiến, họ ở vị trí hèn kém nhất, bị nhiều tầng áp bức nhất, luôn gánh chịu những mất mát, thiệt thòi nhất. Càng thương yêu nhân dân bao nhiêu, Nguyễn Trãi càng quyết tâm dẹp trừ mọi hành động bạo ngược gây phương hại đến cuộc sống của nhân dân bấy nhiêu. Ông bắt

bình trước thói thờ ơ, vô trách nhiệm của bọn quan lại triều đình, làm cho “*Kẻ oan uổng bị khổ ở chốn câu giam, hai ba năm không được xét hỏi; người thân sơ bị khuất ở tay nội giám, hai ba tháng mà việc chưa xong*” [4, tr.152]. Ông cũng thất vọng khi nhà Hồ ngày càng lộ rõ bản chất của âm mưu đoạt quyền, ông thẳng thắn phê phán họ Hồ đã “*Dùng gian trí để cướp lấy nước, lại dùng gian trí để hiếp lòng dân*” [4, tr.152], khiến cuộc sống nhân dân thêm trăm bề khôn khó. Lòng căm hờn của Nguyễn Trãi càng trở nên sục sôi hơn khi chứng kiến thói tham tàn của bọn ngoại bang cướp nước. Ông tố cáo tội ác của giặc Minh đối với nhân dân bằng những lời lẽ đanh thép nhất:

“Thui dân đen trên ngọn lửa hung tàn,

Vùi con đỏ dưới hố tai ương,

Đói trời lừa người, kẻ gian đủ muôn nghìn khố
Cậy binh gây hấn, ác chứa gần hai chục năm”

[4, tr.64].

Nguyễn Trãi xót xa khi giặc gây bao nỗi tai ương, “*Quan quả khôn cùng, chẳng một ai được ở yên ổn/Hút máu mũi sinh linh, quân tham ác miệng răng nhòn béo*” [4, tr.65]. Ông phẫn nộ vì thói tham lam, vợ vét sản vật, chặn đứng mọi đường sống của dân: “*Chính sự hà khắc, hình phạt nặng nề, không cái gì là chúng không làm. Cắm mắt muối để khốn sự ăn uống của dân, nặng thuế má lao dịch để vét tài sản của dân. Xuống biển mò ngọc, đục núi lấy vàng, ngà voi, sừng tê, lông trăn, gổ thơm, phàm sản vật của ta, tất chúng muốn lũng vợ vét cho hết, không bỏ sót thứ gì để lấp dục vọng sâu như hang hóc*” [4, tr.44].

Ông kể tội ác của giặc với lòng phẫn uất tột độ: “*Tát cạn nước Đông Hải không đủ rửa vết nhơ/ Chặt hết trúc Lam Sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác*” [4, tr.65]. Tình yêu thương nhân dân của Nguyễn Trãi biến thành động cơ để ông đấu tranh trọn đời vì quyền sống và mưu cầu hạnh phúc chân chính của nhân dân. Những cảnh tượng giặc Minh giày xéo đất nước, muôn dân rên xiết, lâm than khiến tâm can Nguyễn

Trãi như quận thất lại: “*Thần châu từ thuở nổi can qua, / Rên xiết muôn dân đến thế mà!*” [4, tr.212]. Tấm lòng son của Nguyễn Trãi luôn nóng hừng như lò lửa luyện đơn khi ông thấy chưa làm gì được cho dân, như ông thừa nhận: “*Đơn tâm một mảnh lửa lò tiên*” [4, tr.279]. Nguyễn Trãi nuôi “*chí ở phục thù, thức ngủ chẳng quên*” [4, tr.65], quyết “*Cứu dân để dạ, háo hức chỉ muốn về Đông*” [4, tr.64].

Ba là, quan điểm của Nguyễn Trãi về tình yêu và lòng tự hào đối với nền văn hóa, lịch sử truyền thống của dân tộc. Khi viết Bình Ngô Đại Cáo tuyên bố về nền độc lập chủ quyền của Đại Việt, Nguyễn Trãi đã khẳng định: “*Như nước Đại Việt ta/ Thật là một nước văn hiến*” [4, tr.64]. Lời khẳng định ấy chứng tỏ Nguyễn Trãi rất coi trọng và đề cao yếu tố văn hóa. Ông đặt nền văn hóa, văn hiến ngang hàng với “*bờ cõi sông núi*”. Vì văn hóa là bản sắc dân tộc được hình thành và bồi đắp qua hành trình dựng nước và giữ nước. Nguyễn Trãi nhắc đến nguồn gốc tổ tiên với niềm tự hào to lớn: “*Tổ tiên nước Việt ta tương truyền vua đầu tiên gọi là Kinh Dương Vương*” [4, tr.162]. Trong tác phẩm Dư địa chí, Nguyễn Trãi kể tên nước ta qua các thời kỳ lịch sử: “*Kinh Dương Vương dựng nước gọi là Xích Quỷ. Hùng Vương gọi nước là Văn Lang đóng đô ở Phong Châu. Thục gọi nước là Âu Lạc đóng đô ở Phong Khê. Triệu gọi nước là Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung. Ngung gọi nước là Hùng Lạc, đóng đô ở Mê Linh*” [4, tr.165].

Qua việc chỉ ra nguồn gốc tổ tiên dân tộc mình, kể lại các thời kỳ lịch sử xa xưa, Nguyễn Trãi đã chứng minh nước Đại Việt là một quốc gia độc lập có lịch sử hình thành và phát triển riêng biệt không thể chối cãi được. Trong hành trình đó, người Việt đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc mình, đó là ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán, và nhiều giá trị tinh thần truyền thống quý báu của dân tộc. Văn hóa, văn hiến tạo nên sức mạnh tinh thần bảo vệ đất nước trước bất kỳ âm mưu

đồng hóa nào của kẻ thù xâm lược. Nguyễn Trãi cho rằng tuy là nước nhỏ bé về lãnh thổ nhưng thực là nước văn hiến, bởi nhân dân Việt Nam biết tôn trọng lễ nghĩa, nhiều bậc hiền nhân để lại cho hậu thế những giá trị tinh thần cao đẹp. Ông viết: “*Nước An Nam tuy xa ngoài Ngũ Lĩnh mà tiếng là nước thi thư, những bậc trí mưu tài thức đời nào cũng có. Vì thế phàm những việc ta làm đều đúng theo lễ nghĩa, hợp trời thuận người*” [4, tr.103]. Nguyễn Trãi còn tự hào sánh ngang truyền thống anh hùng hào kiệt của nước mình ngang Bắc quốc. Đại Việt là đất nước có “*Bờ cõi sông núi đã riêng, có lịch sử đấu tranh hào hùng dựng nước và giữ nước nên hào kiệt không bao giờ thiếu*” [4, tr.64]. Tuy thế nước có lúc mạnh lúc yếu nhưng nước Đại Việt đều trải qua các triều đại oanh liệt “*Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước*” [4, tr.64] có thể sánh ngang “*Hán, Đường, Tống, Nguyên*” của Bắc quốc. Khi trả lời thư cho tướng giặc Liễu Thăng, Nguyễn Trãi cảnh báo chó có coi thường nước Đại Việt, ông viết: “*Con ong cái bọ còn có nọc độc, huống chi con người trong một nước, tôi há lại không có người nào là người có mưu kế dũng lược hay sao? Các ông chó có cho nước tôi là ít người mà coi thường*” [4, tr.126].

Bên cạnh đó, Nguyễn Trãi còn rất tự hào về truyền thống nhân nghĩa, thương yêu con người, yêu chuộng hòa bình. Nguyễn Trãi nhận thức lẽ tất thắng của cuộc chiến chống giặc ngoại xâm của dân tộc là cuộc chiến của chính nghĩa chống lại hành động phi nghĩa, cướp bóc của quân thù. Trong cuộc chiến tranh vệ quốc này, quân dân Đại Việt đã “*Lấy chí nhân thay cường bạo, lấy đại nghĩa thắng hung tàn*” [4, tr.66], quân dân đoàn kết một lòng trong đấu tranh chống giặc cứu nước.

2.2. Quan điểm về xây dựng phương pháp, lực lượng cứu nước cứu dân trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi

Chủ trương mưu phạt tâm công để “*đánh giặc*” cứu nước. Xuất phát từ thực tiễn chống

giặc Minh xâm lược vào đầu thế kỷ XV của nước Đại Việt, Nguyễn Trãi bàn với Lê Lợi phương pháp đánh giặc sao cho tiết kiệm được sức người, sức của cho nhân dân, đuổi được giặc khỏi bờ cõi mà không phải hy sinh quá nhiều mạng sống của con người. Mục tiêu Nguyễn Trãi vạch ra là “chỉ cần ven đất, cốt sao an ninh”, là “tất muôn đời chiến tranh” nên ông đề ra phương pháp, chiến thuật “mưu phạt tâm công”, “*Mưu đánh vào lòng người, không chiến mà cũng thắng*” [4, tr.66]. “Vũ khí” được ông sử dụng thường xuyên là “chí nhân”, là “đại nghĩa” để “trừ bạo”, để “thắng hung tàn”, làm cho “*Thành giặc các nơi không đổ máu mà mở cửa ra hàng*” [4, tr.72].

Nêu cao tinh thần nhân nghĩa để bảo vệ nhân dân, thực hiện khoan thư sức dân nhằm đem lại cho nhân dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. “Nhân nghĩa” là đặc điểm xuyên suốt hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi. Nếu “an dân” là mục tiêu thì “nhân nghĩa” là phương pháp thực hiện, “*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*” [4, tr.64]. Quan điểm về “nhân nghĩa” của Nguyễn Trãi gắn với lòng yêu nước, thương dân. Nhân nghĩa là để chăm lo cho cuộc sống của nhân dân được ấm no hạnh phúc. Theo Nguyễn Trãi, “*Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa là đầu*” [4, tr.89]. Khi cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc chiến chống giặc Minh, Nguyễn Trãi luôn căn dặn nghĩa quân phải biết thương yêu, tôn trọng, gìn giữ của cải cho nhân dân. Nguyễn Trãi nhận thấy “dân ta khổ vì giặc đã lâu” nên khuyên răn quân sĩ không được tơ hào đến tài sản của dân. Nguyễn Trãi đã dùng “nhân nghĩa” làm vũ khí chống lại hành động tham tàn, xảo trá, bất nhân nghĩa, vạch trần mưu đồ cướp nước hại dân của kẻ thù để bảo vệ nhân dân. Con đường “trừ bạo” của Nguyễn Trãi cũng mang tính nhân nghĩa. Khi giặc đã thua tháo chạy, Nguyễn Trãi chủ trương không đuổi cùng diệt tận mà “*tha hàng mưu sĩ binh*” [4, tr.59], còn cấp lương khô và ngựa cho chúng về nước, giữ thể diện cho

tướng giặc. Xét đến cùng, tha cho giặc vừa kết thúc chiến tranh mà không gây thêm thù oán, tránh nguy cơ giặc quay lại xâm lược nước ta lần nữa, bảo vệ thành quả kháng chiến bền vững, nhân dân được yên vui hưởng thái bình.

Nguyễn Trãi cũng rất chú trọng đến vấn đề khoan thư sức dân để đem lại cho dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Khi làm quan trong triều Lê sơ, ông đã hiến kế cho vua Lê ban hành chính sách thuế khóa, ruộng đất phải biết nghĩ cho dân, để dân được ngơi nghỉ sau hai mươi năm sống trong cảnh giặc dã hoành hành. Nguyễn Trãi khuyên vua cắt giảm các loại thuế bất hợp lý và điều chỉnh lại đối tượng chịu thuế, cụ thể là “*Các thứ thuế như tô ruộng, vàng bạc, đầm phá, bãi dâu trong cả nước, đều tha cho 2 năm không thu, những người già ở các lộ từ 70 tuổi trở lên được miễn sai dịch*” [1, tr.381]. Khi bàn về chính sách tiền tệ, Nguyễn Trãi cũng đã nghĩ “*Thế nào cho thuận lòng dân*” [4, tr.151]. Hay khi vâng lệnh vua Lê soạn nhạc, Nguyễn Trãi cũng lấy hạnh phúc của nhân dân là tiêu chí hành động, ông cho rằng hòa bình là gốc của nhạc, nên xin vua hoãn việc soạn nhạc mà tập trung lo cho dân, cuộc sống của dân còn khôn khổ thì tiếng nhạc không thể vui được.

Thức tỉnh lòng tự hào, tự tôn dân tộc trong các tầng lớp nhân dân nhằm bảo vệ nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Nguyễn Trãi khẳng định độc lập chủ quyền dân tộc không chỉ ở “*bờ cõi sống núi đã riêng*” mà còn ở “*phong tục Bắc Nam cũng khác*” [4, tr.64]. Bằng câu nói ngắn gọn “*Nước Đại Việt ta là một nước văn hiến*” [4, tr.64], Nguyễn Trãi đã xóa tan được cái tâm lý tự ti của nước nhỏ trước nước lớn trong một số tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đánh đổ thói khinh miệt, kiêu ngạo của quân Minh đối với dân tộc Đại Việt với lịch sử ngàn năm văn hiến. Nguyễn Trãi nhắc đến “*Pháp độ, kỷ cương, đạo nghĩa, phong tục để khẳng định tính độc lập, sự phong phú, lâu đời và sức mạnh để kháng của nền văn hóa dân tộc, để*

giành vị trí thích đáng cho nền văn hóa ấy” [3, tr.145]. Ông kêu gọi toàn thể nhân dân Đại Việt phải biết tôn trọng, gìn giữ những nét đặc sắc của văn hóa nước mình từ phong tục tập quán, tiếng nói, chữ viết, trang phục, không bắt chước, học đòi nước khác mà “làm loạn tiếng nước nhà”.

Về lực lượng tham gia cứu nước, cứu dân, Nguyễn Trãi xác định lực lượng cứu nước, cứu dân, “an dân”, “trừ bạo” là toàn thể nhân dân. Từ bài học kinh nghiệm của các phong trào chống giặc cứu nước trước khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi nhận thức sự nghiệp cứu nước cứu dân là sự nghiệp của toàn dân. Từ đó, Nguyễn Trãi cùng với Lê Lợi đã xây dựng nghĩa quân Lam Sơn thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng khắp cả nước. Vua quan lại là lực lượng lãnh đạo kháng chiến, đến chí sĩ hào kiệt bốn phương và lực lượng nòng cốt, đông đảo nhất là nhân dân trên khắp cả nước. Theo quan điểm Nguyễn Trãi, vua là người đứng đầu đất nước nên khi đất nước lâm nguy, vua phải là người gánh chịu gian truân, đương đầu với thử thách, lo trước thiên hạ, thấu hiểu hoàn cảnh sống của dân, “Gặp thời tán loạn, dựng nghiệp khó khăn, hơn hai chục năm, mới nên nghiệp lớn. Tình dân đau khổ đều được tỏ tường, đường đời gian nan cũng đã từng trải” [4, tr.155]. Quan lại là người giúp việc cho vua, trực tiếp coi trị dân, đạo đức và tài năng của quan lại ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống nhân dân. Nguyễn Trãi cho rằng chính lễ lối, tác phong làm việc của quan lại ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả công việc, ông viết: “Làm việc theo lối trị thế nào cũng nên; làm việc theo lối loạn, thế nào cũng hỏng” [4, tr.152]. Quan lại làm việc phải theo “phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hòa... coi công việc quốc gia làm công việc của mình” [4, tr.154], có như thế thì “Xã tắc yên như Thái Sơn, cơ đồ vững như bàn thạch” [4, tr.154]. Ngoài ra, ông còn huy động tướng sĩ, hào kiệt bốn phương tham gia vào sự nghiệp vĩ đại của dân tộc. Ông cho rằng chính

tài năng xây dựng binh pháp của tướng sĩ sẽ quyết định kết quả trận đánh. Ông viết: “Được thua quan hệ ở tướng, chứ không phải ở đông hay ít” [4, tr.47].

Ngoài các thành phần xã hội trên, Nguyễn Trãi xác định lực lượng đông đảo và chủ yếu nhất của cuộc kháng chiến chống giặc cứu nước là nhân dân. Họ vừa là mục tiêu, vừa là động lực và là lực lượng nòng cốt của công cuộc kháng chiến chống giặc cứu nước. Nguyễn Trãi ví dân như nước, có thể đầy thuyền, cũng có thể làm lật thuyền. Dân quyết định sự hưng vong của quốc gia trong bất kỳ thời đại lịch sử nào. Từ nhận thức sâu sắc về vai trò của nhân dân trong lịch sử dựng nước và giữ nước, Nguyễn Trãi đặt dân ở thế chủ động và xây dựng đường lối cứu dân là để dân tự cứu mình. Nhờ xác định đúng mục tiêu, động lực và lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp cứu nước cứu dân, Nguyễn Trãi đã thu phục nhân dân, thực hiện cổ kết lòng dân, từ đó nhân dân tin tưởng, ủng hộ và đi theo nghĩa quân trong suốt hành trình 10 năm chống giặc lâu dài, gian khổ. Nghĩa quân đi đến đâu, “Nhân dân kinh lộ và các phủ, châu, huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tập nập đến cửa quân, nguyện ra sức mà liều chết đánh thành giặc ở các nơi” [4, tr.55], “Ai cũng muốn ra sức để đền ân” [4, tr.71]. Chiến lược chiến tranh nhân dân của Nguyễn Trãi đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia, cùng nhau “Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp/Hòa rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con” [4, tr.66], ai nấy đều đồng tâm đánh giặc cứu nước, đưa cuộc kháng chiến chống giặc đến thắng lợi cuối cùng, hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ đánh giặc cứu nước.

2.3. Đặc điểm và ý nghĩa lịch sử trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi

2.3.1. Về đặc điểm tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi

Thứ nhất, tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi là sự tiếp thu một cách sáng tạo tư tưởng

Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo kết hợp với những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Những phạm trù cơ bản của Nho giáo mà Nguyễn Trãi kế thừa trong tư tưởng yêu nước của ông là “nhân nghĩa”, “trung”, “hiếu”. Song sự kế thừa đó rất sáng tạo nhằm phục vụ cho mục đích cứu nước, cứu dân của ông. Các phạm trù ấy của Nho giáo truyền thống nhằm hướng tới xây dựng hình tượng người quân tử trong xã hội phong kiến đã được Nguyễn Trãi vận dụng vào việc xây dựng chiến lược, phương pháp cứu nước, cứu dân. “Nhân nghĩa” trong tư tưởng của Nguyễn Trãi gắn liền với nước, với dân, “nhân nghĩa” để “an dân”, để “giữ gìn thế nước an”. Nguyễn Trãi cũng đã tiếp thu đạo “trung”, “hiếu” của Nho giáo một cách tiến bộ và nhân văn. Chữ “trung” trong tư tưởng của Nguyễn Trãi không phải trung thành tuyệt đối với một vị vua duy nhất. Nguyễn Trãi chỉ trung thành với vị vua nào biết lo cho dân cho nước. Chữ “hiếu” với Nguyễn Trãi cũng không hẹp hòi mà gắn với quê hương đất nước. Ông nghe lời cha tìm cách “rửa nhục cho nước” cũng có nghĩa là “trả thù cho cha”, như thế mới là đại hiếu. Bên cạnh đó, tư tưởng Phật giáo về lòng thương yêu con người, trọng đức hiếu sinh và tư tưởng “vô vi” thanh tịnh của Đạo giáo cũng được Nguyễn Trãi tiếp thu và vận dụng vào mục đích cứu nước, cứu dân một cách cụ thể. Nguyễn Trãi đã đem các phạm trù cơ bản của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo qua “lăng kính” của truyền thống văn hóa dân tộc mà đặc biệt là chủ nghĩa yêu nước truyền thống, biến đổi nó nhằm phục vụ cho nhiệm vụ cứu nước, cứu dân.

Hai là, tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi mang tính nhân văn sâu sắc. Trong toàn bộ tư tưởng của Nguyễn Trãi, nhân dân luôn giữ vị trí trung tâm, là mục tiêu, động lực và là lực lượng chính để thực hiện mục tiêu ấy. Theo ông, “*Chở thuyền và lật thuyền cũng là dân*” [4, tr.156], dân quyết định sự hưng vong của quốc gia. Vì thế ông đặt dân ở thế chủ động và

luôn chú trọng đến việc phát huy sức mạnh của dân. Ông cho rằng “dân là gốc nước” nên mọi suy nghĩ và hành động của Nguyễn Trãi đều hướng đến bảo vệ cuộc sống của nhân dân như là bảo vệ nền tảng của đất nước. Cả đời Nguyễn Trãi phấn đấu vì cuộc sống ấm no hạnh phúc của nhân dân, ông luôn “*Vì dân lo trước dạ khôn nguôi*” [4, tr.271]. Mong muốn của Nguyễn Trãi là nâng vị trí của dân lên tương xứng với đóng góp của nhân dân trong tiến trình lịch sử, để bù đắp xứng đáng cho “sức lao khổ của quân dân”.

Ba là, tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi mang tính tiến bộ, khai phóng so với hệ tư tưởng phong kiến đương thời. Mặc dù trưởng thành từ nền giáo dục của xã hội phong kiến, chịu ảnh hưởng của triết lý Nho giáo nhưng Nguyễn Trãi đã tiếp thu và vận dụng một cách linh hoạt và thể hiện sự vượt trước so với ý thức hệ phong kiến. Nếu quan điểm Nho giáo truyền thống của thời đại ông là trung với vua thì Nguyễn Trãi đã biến đổi nó thành trung với nước, hiếu với dân. Lòng “nhân nghĩa” của Nguyễn Trãi cũng vượt lên trên chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. “Nhân nghĩa” ở đây không chỉ đối với nhân dân của nước mình, Nguyễn Trãi còn đối xử nhân nghĩa với cả quân lính của kẻ thù. Nó thể hiện ở hành động “*tha hàng mười vạn sĩ binh*” nhằm “*Sửa hòa hiếu cho hai nước, tắt luôn đời chiến tranh*” [4, tr.72]. Hay tư tưởng của Nguyễn Trãi về vai trò của nhân dân cũng có tính vượt trước thời đại. Ông không “đóng khung” tiêu chuẩn về lòng trung thành bằng hành động ca ngợi “*ơn vua lộc nước*” mà lại ca ngợi và biết ơn người lao động. Ông cho rằng đối tượng chịu ơn là nhân dân, từ đó ông muốn dân phải trở thành chủ nhân thật sự của đất nước. Đặc điểm này đã phản ánh tư tưởng dân chủ sơ khai của Nguyễn Trãi mặc dù ông sống trong thời đại quân chủ.

2.3.2. Ý nghĩa lịch sử tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi

Về ý nghĩa lý luận, tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi bổ sung vào hệ thống chủ nghĩa yêu nước những quan điểm mới, tiến bộ, góp phần làm phong phú, sâu sắc thêm những lý luận về chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Những quan điểm tiến bộ của Nguyễn Trãi về phương pháp, chiến thuật, lực lượng thực hiện các mục tiêu cứu nước, cứu dân sẽ trở thành tiền đề để các nhà tư tưởng các thế hệ sau nghiên cứu và phát triển.

Về ý nghĩa thực tiễn, tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi là tấm gương về lòng yêu nước và tinh thần độc lập dân tộc, được vận dụng vào giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân Việt Nam thế hệ ngày nay, đặc biệt là thế hệ trẻ. Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi còn có ý nghĩa to lớn trong việc phát huy vai trò của nhân dân trong xây dựng đất nước trong thời đại mới, thời đại bùng nổ của khoa học công nghệ mà con người là nhân tố quan trọng hàng

đầu. Từ đó, xây dựng sức mạnh tinh thần to lớn để dân tộc Việt Nam xây dựng thành công đất nước giàu mạnh, văn minh.

3. KẾT LUẬN

Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi hình thành và phát triển trong bối cảnh xã hội Việt Nam tồn tại đầy biến động. Nguyễn Trãi đã tìm ra con đường đúng đắn, đưa sự nghiệp đánh đuổi giặc ngoại xâm, cứu nước, cứu dân, giành lại độc lập dân tộc đến thắng lợi cuối cùng, mở ra triều đại mới Lê sơ. Tư tưởng yêu nước của ông góp phần làm phong phú thêm lý luận về chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc Việt Nam, giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, ý chí kiên cường trong đấu tranh xây dựng và kiến thiết đất nước trong thời đại ngày nay, như Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “*Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*” [2, tr.34].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Đại Việt sử ký toàn thư* (2017), Nxb Văn học, Hà Nội.
 [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 [3] Nguyễn Hữu Sơn (1999), *Nguyễn Trãi về tác giả và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 [4] Viện Sử học (2020), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

BẢN THỂ LUẬN TRONG TRIẾT HỌC ÁN ĐỘ CỔ ĐẠI THÔNG QUA MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI TIÊU BIỂU - GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ

*THE ONTOLOGY IN ANCIENT INDIAN PHILOSOPHY THROUGH SOME
TYPICAL SCHOOLS - VALUES AND LIMITATIONS*

NGUYỄN THỊ ĐAN THUY^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 15-9-2023 Ngày biên tập xong: 30-9-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-12-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: Ấn Độ; bản thể luận; cổ đại; giá trị; hạn chế.</p> <p>Key words: India; ontology; ancient times; values and limitations.</p>	<p>Một trong những nội dung cơ bản của Triết học luôn được các nhà triết học đề cập đến bất kể theo quan điểm, trường phái nào là vấn đề bản thể luận. Bản thể luận được hiểu một cách chung nhất là lý luận về bản thể, về nguồn gốc, về sự tồn tại hay bản thể luận là quan niệm về nguồn gốc và bản chất của thế giới. Triết học Ấn Độ cổ đại - một bộ phận của nền triết học nhân loại cũng bàn đến vấn đề bản thể luận, tuy đây không phải là mối bận tâm hàng đầu của họ. Bài viết sẽ trình bày những nội dung cơ bản trong bản thể luận của triết học Ấn Độ cổ đại thông qua một số trường phái tiêu biểu, từ đó làm rõ giá trị và hạn chế.</p> <p>ABSTRACT: One of the basic contents of philosophy which is always mentioned by philosophers regardless of point of view or school is the issue of ontology. The ontology is most commonly understood as the theory of being, of origin, of existence or the ontology is the conception of the origin and nature of the world. The ancient Indian philosophy - a part of human philosophy also deals with ontology, although this is not their primary concern. The article will present the basic contents of the ontology of the ancient Indian philosophy through some typical schools, thereby, clarifying the values and limitations.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ấn Độ cổ đại là một trong những cội nguồn của nền văn minh nhân loại nói chung và phương Đông nói riêng; bên cạnh đó, còn là một trong những trung tâm triết học cổ xưa nhất. Triết học Ấn Độ cổ đại là một trong

những nền triết học có lịch sử phát triển rực rỡ và đặc biệt của nhân loại, phản ánh tập trung tính chất sinh hoạt xã hội Ấn Độ thời kỳ cổ đại. Cũng như các dân tộc khác, trong tư tưởng của người Ấn Độ cổ đại cũng bàn đến vấn đề bản thể luận. Quan niệm về cái bản thể trong tư

^(*) TS. Trường Đại học Cần Thơ, ntdthuy@ctu.edu.vn

tưởng của người Ấn độ cổ đại tuy còn có những hạn chế nhất định, nhưng đã góp phần làm phong phú tư duy triết học Ấn Độ nói riêng và triết học nhân loại nói chung.

2. NỘI DUNG

2.1. Những nội dung cơ bản trong bản thể luận của triết học Ấn Độ cổ đại thông qua một số trường phái tiêu biểu

Khái niệm bản thể luận lần đầu tiên do nhà triết học người Đức Hô-clê-ni-út đưa ra vào năm 1613. Nhưng tư tưởng, quan điểm về cái bản thể đã được hình thành từ trong triết học thời cổ đại. Lúc bấy giờ, trong tư tưởng của người cổ đại, tất cả những gì bên ngoài sự suy tư, quan sát, mô tả của các nhà triết học đều thuộc về cái bản thể. Với ý nghĩa này, bản thể luận là những quan niệm, tư tưởng về thế giới, vạn vật và con người. Vậy người Ấn Độ cổ đại quan niệm như thế nào về cái bản thể?

Như hầu hết các hệ thống triết học khác thời cổ đại, các nhà triết học, các nhà tư tưởng của Ấn Độ cũng phải lý giải một trong những vấn đề mà con người thời ấy luôn luôn hướng tới: thế giới, muôn vật mà con người quan sát được có nguồn gốc từ đâu và bản chất, thực chất nó là gì? Về vấn đề này, từ nội dung tư tưởng của tất cả các trường phái triết học Ấn Độ thời kỳ cổ đại có thể khái quát thành hai khuynh hướng chính: Khuynh hướng duy vật tự nhiên và khuynh hướng duy tâm tôn giáo.

Cơ sở để xác nhận các tư tưởng triết học duy vật tự nhiên khi lý giải về nguồn gốc, bản chất của thế giới, vạn vật thời kỳ này là ở chỗ tư tưởng đó thừa nhận sự tồn tại của thế giới, thừa nhận vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai, thừa nhận tính thống nhất vật chất của thế giới và lập trường vô thần, phủ nhận sự tồn tại của thần, trời hoặc một lực lượng siêu nhiên sáng tạo ra thế giới tức là phủ nhận tư tưởng duy tâm thần bí trong Veda, Upanishad, đạo Bàlamôn và phái Vedanta. Khuynh hướng duy vật tự nhiên khi lý giải về nguồn gốc, bản chất của thế giới thể hiện hai quan niệm khác

nhau, đó là quan niệm xuất phát từ nguyên tử (Anu) và quan niệm xuất phát từ một hay nhiều dạng vật chất để lý giải về vấn đề này. Tiêu biểu cho khuynh hướng duy vật là các trường phái triết học như Mimansa, Samkhya, Lokayata, Nyaya-Vaisesika và Jaina.

Trong quan niệm xuất phát từ nguyên tử (Anu) để lý giải nguồn gốc, bản chất của thế giới, mỗi trường phái triết học lại đưa ra những quan điểm vừa giống nhau, vừa khác nhau. Chẳng hạn, Mimansa, tuy là một trường phái triết học thuộc hệ thống chính thống, nhưng trường phái này thể hiện tính chất duy vật trong quan điểm về nguồn gốc, bản chất của vũ trụ và vạn vật. Những người thuộc phái Mimansa cho rằng, sự tồn tại của thế giới vật chất không phụ thuộc vào bất kỳ một lực lượng, một đấng sáng tạo nào khác, mà nguồn gốc (bản nguyên) đầu tiên của thế giới, vạn vật là nguyên tử. Các nguyên tử luôn tồn tại, vận động không ngừng và kết hợp với nhau mà tạo thành các sự vật, hiện tượng. Lập trường vô thần của trường phái Mimansa được thể hiện ở chỗ họ đưa ra quan điểm chống lại những tư tưởng duy tâm - tôn giáo. Thần không có vai trò gì với các sự vật, hiện tượng cũng như thế giới hiện tượng, và trời, thần cũng không có vai trò gì đối với thân phận, số phận, hành vi, suy nghĩ của con người. Thời hậu kỳ, phái Mimansa lại ngã dần sang lập trường nhị nguyên khi thừa nhận sự tồn tại của hai thực thể: Bản nguyên tinh thần (linh hồn) và bản nguyên vật chất. Hai bản nguyên này có nguồn gốc đầu tiên và duy nhất sinh ra là “Tinh thần thế giới vô ngã”. Bên cạnh đó, chính sự chi phối, điều khiển của cái “Tinh thần thế giới vô ngã” mà các nguyên tử vận động và kết hợp với nhau để tạo nên vạn vật.

Tất cả những điều trên cho chúng ta thấy rằng, nếu ở thời sơ kỳ, trong tư tưởng khi lý giải về nguồn gốc, bản chất của thế giới, phái Mimansa chứa đựng tính duy vật, sơ khai, máy móc thì đến thời hậu kỳ, lại rơi vào lập trường duy tâm - thần bí, không triệt để, thừa nhận sự

tồn tại của thần, ra sức bảo vệ uy tín của kinh Veda và triết lý của đạo Bàlamôn.

Một trường phái triết học khác thể hiện khuynh hướng duy vật khi đề cập đến nguồn gốc, bản chất của thế giới, vạn vật và con người là phái Nyaya - Vaisesika. Phái Nyaya và Vaisesika lúc đầu là hai trường phái độc lập nhưng do có nhiều quan điểm tương đồng với nhau nên theo thời gian đã thực sự hòa lại làm một. Tính chất duy vật được thể hiện trong tư tưởng, quan điểm của phái Nyaya và Vaisesika là trên cơ sở thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và tính đa dạng, phong phú của các sự vật, hiện tượng trong thế giới mà họ khẳng định nguồn gốc đầu tiên của thế giới, vạn vật là vật chất, mỗi trường phái lại có những cách lý giải khác nhau.

Phái Nyaya cho rằng thế giới cũng như mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều được tạo thành và bao gồm trong nó bốn thực thể vật lý là: Đất, nước, lửa, không khí - đây là những dạng vật chất có thể quan sát được, cảm giác được và có hình dạng. Bốn thực thể này đều do các hạt nhỏ khác chất tạo nên và các hạt nhỏ khác chất ấy theo họ chính là nguyên tử (Anu). Nguyên tử theo họ tồn tại trong ête, không gian và thời gian - tức là nó tồn tại mọi lúc, mọi nơi và vĩnh viễn. Chúng ta có thể thấy rằng, theo phái Nyaya thì khởi nguyên đầu tiên, cơ sở đầu tiên duy nhất sinh thành nên thế giới, vạn vật là nguyên tử. Trong khi đó thì bản thể luận trong triết học của phái Vaivesika được thể hiện tập trung trong học thuyết về các thực thể. Theo phái này, thực thể là một phạm trù cơ bản chỉ cái bản chất của các vật thể, vì thuộc tính cơ bản của thực thể là chất lượng, nó tồn tại tự nó và là nguyên nhân sinh ra các vật thể khác.

Vaisesika cho rằng “*Thế giới bao gồm các thực thể có chất lượng và vận động*” [1, tr.246]. Theo họ thực thể gồm có chín dạng, trong đó, có năm dạng thực thể vật lý đó là: Đất, nước, lửa, gió và ête (chân không); và bốn dạng thực thể siêu vật lý đó là: Thời gian, không gian,

linh hồn và trí tuệ. Các thực thể vật lý đều do nguyên tử kết hợp tạo thành và từ bốn thực thể: đất, nước, lửa, gió mà tạo nên vô số các sự vật, hiện tượng vật chất.

Trong quan niệm của phái Nyaya và Vaisesika, xét đến cùng, nguyên tử là nguyên nhân của mọi tồn tại, là cơ sở đầu tiên mà từ đó thế giới, vạn vật được tạo ra. Nguyên tử theo họ là phần tử vật chất nhỏ bé nhất có đặc tính tồn tại vĩnh viễn và vô tận, không biến đổi, không chia cắt. Với những quan điểm như trên về nguồn gốc của thế giới, vạn vật đã thể hiện lập trường duy vật trong tư tưởng triết học của phái Nyaya - Vaisesika. Sau này, phái Nyaya - Vaisesika cũng như nhiều phái khác đã xa rời lập trường duy vật, tự nhiên, sơ khai, chất phác và ngã theo lập trường duy tâm, tôn giáo, thần bí. Điều này được thể hiện rất rõ trong những quan điểm sau đây của Nyaya và Vaisesika.

Trường phái triết học Nyaya cho rằng thế giới bao gồm không chỉ các sự vật, hiện tượng vật chất mà trong thế giới còn tồn tại một lực lượng siêu nhiên. Lực lượng đó theo họ chính là thần Isvara. Thần Isvara, theo họ, là “*Bản nguyên tinh thần điều khiển tối cao, vô kiến, toàn năng (adrishta) của thế giới*” [3, tr.231]. Tuy Isvara không phải là lực lượng sáng tạo ra những linh hồn và nguyên tử nhưng là lực lượng điều khiển sự phối hợp, tác động giữa các nguyên tử với nhau; là nguyên nhân tạo ra sự liên hệ giữa linh hồn với các nguyên tử.

Trong khi đó, phái Vaisesika cho rằng, nguyên nhân làm cho các nguyên tử cũng như các dạng thực thể vật lý (đất, nước, lửa, gió) tác động, kết hợp để tạo nên vạn vật và từ trạng thái vận động, biến đổi hỗn độn của vũ trụ đến trạng thái vận động biến đổi có trật tự và thống nhất là “*Linh hồn thế giới vô kiến*”. Linh hồn thế giới vô kiến còn được gọi là linh hồn thế giới tối cao, là một thực thể độc lập, tồn tại vĩnh viễn; là lực lượng sáng tạo ra vũ trụ, điều khiển các nguyên tử và mọi linh hồn khác;

cũng đồng thời là lực lượng, nguyên nhân hủy diệt vạn vật trong vũ trụ.

Một trường phái triết học nữa thể hiện lập trường duy vật khi lý giải về nguồn gốc, bản chất của thế giới, vạn vật là trường phái Jaina. Lập trường vô thần của phái Jaina được thể hiện ở chỗ họ phủ nhận sự sáng tạo thế giới của thần hay một lực lượng siêu nhiên nào khác như trong Veda, Upanishad. Mặc dù, mục đích chủ yếu của hệ thống triết học Jaina là vạch ra con đường và phương thức để giải thoát linh hồn ra khỏi mọi sự ràng buộc của nhục dục, ham muốn và sự chi phối bởi sự tác động của thế giới hiện tượng.

Cốt lõi trong tư tưởng về cái bản thể của trường phái Jaina là quan niệm cho rằng tồn tại hay thực thể (có khi gọi là bản chất) là cơ sở đầu tiên của thế giới. Cái phi vật chất hay cái thực thể theo họ đó là cái tồn tại. Biểu hiện sự tồn tại của cái tồn tại này ở hai trạng thái: trạng thái sống (Jiva) và trạng thái không sống (Ajiva). Trạng thái sống là những thực thể có lý trí, linh hồn bao gồm: Con người, động vật, quỷ thần, cây cỏ... Trạng thái không sống bao gồm: không gian, thời gian, vận động, nghỉ ngơi (đứng im) và vật chất. Cả hai trạng thái này luôn liên kết với nhau, tác động và quan hệ qua lại với nhau.

Theo Jaina, sự tồn tại của vật chất được biểu thị thành các dạng vật chất. Các dạng vật chất này có âm thanh, mùi vị, màu sắc và tất cả đều do nguyên tử tạo thành. Cũng như phái Mimansa và Nyaya - Vaisesika, nguyên tử trong quan niệm của phái Jaina là phần tử vật chất vô cùng nhỏ bé, không thể phân chia, tồn tại vĩnh viễn, không do ai sáng tạo ra và cũng không thể hủy diệt. Ngoài các dạng vật chất cảm tính vừa kể trên, Jaina cho rằng còn có một dạng vật chất tinh tế, không thể nhận thức được bằng cảm giác, đó chính là linh hồn. Linh hồn cũng như vật chất không do ai tạo ra, tồn tại ngay từ đầu và tồn tại mãi mãi. Thông qua việc tìm hiểu tư tưởng triết học của trường phái

Jaina, chúng ta thấy rằng, trường phái này thể hiện tính chất duy vật, biện chứng sơ khai chất phác khi lý giải cơ cấu của thế giới nhưng lại thể hiện tính chất duy tâm khi giải thích về linh hồn, coi linh hồn cũng là một thực thể tồn tại song song với thực thể vật chất.

Bên cạnh quan niệm cho rằng thế giới được tạo thành từ nguyên tử, trong triết học Ấn Độ cũng xuất hiện quan niệm bắt nguồn từ một hay nhiều dạng vật chất để giải thích về thế giới. Tiêu biểu cho cách giải thích theo quan niệm này là trường phái triết học Lokayata. Lokayata cho rằng thế giới có tính vật chất và không do một lực lượng siêu nhiên nào khác hay thần thánh sáng tạo ra. Thế giới, mọi sự vật, hiện tượng (những cái mà con người tri giác được) mới tồn tại và đều do bốn yếu tố vật chất là: Đất, nước, lửa, không khí kết hợp tạo thành. Các yếu tố này có khả năng tự tồn tại, tự hoạt động trong không gian, tự kết hợp với nhau để tạo thành vũ trụ, vạn vật và con người, tương ứng với bốn yếu tố này là bốn nguyên tử: đất, nước, lửa, không khí. Các nguyên tử tồn tại ngay từ đầu, không biến đổi và cũng không bị tiêu diệt. Theo Lokayata, ý thức, lý tính và các giác quan không thể xuất hiện trong mỗi một yếu tố riêng lẻ mà là kết quả của các yếu tố trên. Khi cơ thể mất đi thì sự kết hợp này tan ra thành các nguyên tố và các nguyên tố này lại kết hợp với nhau để tạo nên các sự vật, hiện tượng khác.

Khi lý giải về mối quan hệ giữa tinh thần (ý thức) và thể xác, phái Lokayata đã thể hiện lập trường duy vật chất phác khi cho rằng ý thức là thuộc tính cố hữu của cơ thể, tự như men say của rượu. Rời khỏi cơ thể thì không có ý thức tồn tại. Khi con người chết đi, thể xác tan ra thì ý thức về cái tôi cũng mất đi. Còn mang nặng tính chất mộc mạc, chất phác và ngây thơ nhưng trường phái Lokayata đã thể hiện rõ tính chất duy vật và vô thần trong quan niệm về tồn tại.

Khi lý giải về nguồn gốc của thế giới, vũ trụ và vạn vật, trường phái Samkhya đã thể hiện quan niệm duy vật. Samkhya cho rằng, bản nguyên đầu tiên của thế giới là từ một dạng vật chất Prakriti (còn gọi là dạng tinh) - là dạng vật chất tồn tại khách quan, thuần khiết, thuần nhất, vô định hình, không biến dị, có khả năng sinh ra cái khác, là căn nguyên hình thành dạng vật chất Pradhana (dạng vật chất thô), đồng thời là cơ sở thống nhất toàn bộ thế giới vật chất. Dạng vật chất Pradhana là dạng vật chất biểu hiện, luôn vận động, biến đổi, chuyển hóa không ngừng và nó bao gồm các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất. Ngoài ra, phái Samkhya còn cho rằng bản nguyên vật chất Prakriti luôn chứa trong nó khả năng, năng lực biến hóa. Năng lực này là cơ sở hình thành muôn vật trong vũ trụ và vạn vật. Khả năng, năng lực ấy của Prakriti là do sự thống nhất, liên hệ và tương tác của ba yếu tố (Guna) chứa đựng trong nó là: “*Sattva (sự tinh khiết, tính chất thăng bằng), Rajas (tính hoạt động, tính đam mê) và Tamas (sự tối tăm, tính ỳ)*” [1, tr.220]. Chính do sự thống nhất, liên hệ, tác động của ba yếu tố đó là nguyên nhân bên trong làm cho sự vật, hiện tượng đó vận động, biến hóa, phát triển không ngừng là căn nguyên của tính đa dạng, phong phú về sự tồn tại, hình thái tồn tại của vạn vật và là phương thức tồn tại cơ bản của thế giới, vạn vật và vũ trụ.

Nhìn chung, triết lý Samkhya mang tính chất duy vật và vô thần rõ rệt. Điều đó được thể hiện rõ ở chỗ những người theo trường phái Samkhya “*Không thừa nhận sự tồn tại của Brahman, phủ nhận sự tồn tại của thần mà ngược lại, họ khẳng định thế giới này là thế giới vật chất (Prakriti) hay bản nguyên của thế giới là vật chất*” [4, tr.30].

Giai đoạn sơ kỳ là thế nhưng đến thời hậu kỳ, trước sức tiến công mạnh mẽ của chủ nghĩa duy tâm - tôn giáo, triết lý của Samkhya đã chuyển từ khuynh hướng duy vật sang khuynh hướng duy tâm mang tính chất

nhị nguyên luận khi thừa nhận bản nguyên tinh thần (Purusha) tồn tại song song, bên cạnh bản nguyên vật chất (Prakriti). Purusha là “*Một nguyên lý tinh thần thuần túy, độc lập, phổ biến và vĩnh cửu*” [3, tr.212].

Bản thể luận trong triết lý Phật giáo được thể hiện trong tư tưởng về “vô thường”, “vô ngã”, qua học thuyết về “nhân quả” hay “nhân duyên sinh”. Phật giáo đã bác bỏ quan điểm duy tâm cho rằng thần Brahman sáng tạo ra con người và thế giới. Phật giáo cho rằng con người và vạn vật được cấu thành từ các yếu tố vật chất (sắc) và tinh thần (danh: thụ, tưởng, hành, thức), và các sự vật của thế giới nằm trong quá trình biến đổi không ngừng. Phật giáo cho rằng, thế giới về bản chất chỉ là một dòng biến ảo vô thường, không do một vị thần nào sáng tạo ra cả. Trong giai đoạn phát triển đầu tiên, triết lý Phật giáo đã bao hàm những yếu tố duy vật chất phác và tư tưởng biện chứng tự phát. Và đó là ưu điểm nổi bật của Phật giáo, mà chính Ph. Ăngghen đã nhận định rằng “*Tư duy biện chứng tự phát là đặc điểm chung của tư tưởng Phật giáo sơ kỳ cũng như những người Hy Lạp cổ đại*” [1, tr.330].

Đối lập với khuynh hướng duy vật về vấn đề nguồn gốc, bản chất của thế giới là khuynh hướng duy tâm - tôn giáo. Đây là khuynh hướng có sức mạnh chi phối mọi mặt đời sống tinh thần của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Khuynh hướng này cho rằng nguồn gốc của vũ trụ, vạn vật và cái bản chất sâu xa của mọi cái tồn tại là “Tinh thần vũ trụ tối cao” Brahman. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là trường phái triết học Vedanta và tư tưởng trong kinh Veda, Upanishad.

Upanishad đã đưa ra một cách lý giải duy tâm rằng cái bản chất sâu xa của mọi cái tồn tại, cái mà từ đó nảy sinh ra mọi cái và mọi cái nhập vào, trở về khi chết, đó là “Tinh thần vũ trụ tối cao” Brahman. Trên cơ sở chú giải kinh Veda và Upanishad, trường phái Vedanta đưa ra những kết luận triết lý siêu hình, biện giải duy tâm về

nguyên nhân hình thành nên vạn vật và vũ trụ. Trường phái Vedanta phủ nhận sự tồn tại của thế giới vật chất. Theo họ thế giới vật chất là cái không hiện thực và hình bóng của nó chỉ là ảo ảnh (Maya) do sự “vô minh” (Avidya) của con người tạo ra. Còn cái “thực tại tuyệt đối” đóng vai trò chi phối sự sinh thành, hủy diệt của mọi cái còn lại là “tinh thần vũ trụ tối cao” - Brahman. Brahman là cái bản chất sâu xa, “*Là thực thể tuyệt đối, bất diệt, là linh hồn và là nguồn sống của vũ trụ*” [2, tr.152].

Đề cập đến vấn đề bản thể luận, các nhà triết học Ấn Độ cổ đại bên cạnh việc lý giải về nguồn gốc, bản chất của thế giới, vũ trụ, vạn vật với những quan điểm và lập trường khác nhau còn thể hiện quan điểm về trạng thái của vũ trụ, vạn vật. Nội dung cơ bản của vấn đề này trong tư tưởng của các nhà triết học Ấn Độ cổ đại bao gồm những luận điểm sau: Thế giới, vũ trụ, vạn vật tồn tại như thế nào? Có vận động, phát triển và biến đổi hay không? Nguyên nhân của sự vận động, phát triển và biến đổi đó là gì?

Khi lý giải về những vấn đề trên cả khuynh hướng duy vật và duy tâm bên cạnh những quan điểm khác nhau vẫn có những nét tương đồng ở chỗ các nhà triết học duy vật và duy tâm đều thừa nhận thế giới, vũ trụ và vạn vật luôn vận động, phát triển và biến đổi không ngừng tuy họ có những cách lý giải riêng.

Thứ nhất, khi lý giải về trạng thái tồn tại của thế giới, vạn vật và vũ trụ, cả trường phái duy vật và duy tâm đều đưa ra quan niệm khá đồng nhất: thế giới là thống nhất nhưng thống nhất trong tính đa dạng, thống nhất về tính chất của nó nhưng đa dạng về hình thức tồn tại. “*Mỗi một hệ thống, mỗi trường phái triết học tôn giáo Ấn Độ đại diện cho một cách tiếp cận, một lý luận riêng rẽ, ấy thế mà chúng không biệt lập khỏi nhau, mà đứng ra là những bộ phận của một kế hoạch lớn hơn*” [5, tr.117]. Trường phái triết học duy vật tự nhiên như Samkhya không chỉ khẳng định thế giới là thống nhất ở tính vật chất mà còn thừa nhận sự tồn tại của thế giới ấy

ở tất cả những sự vật, hiện tượng vật chất hết sức đa dạng, phong phú. Hay như Lokayata thì cho rằng thế giới vạn vật và cả bốn dạng vật chất khởi nguyên (đất, nước, lửa, không khí) đều thống nhất ở chỗ luôn vận động, tác động, quan hệ với nhau và tồn tại độc lập, khách quan. Những người theo phái Lokayata thừa nhận sự đa dạng, phong phú của vũ trụ được tạo nên là do sự kết hợp theo những tỷ lệ, phương thức khác nhau của bốn yếu tố vật chất. Veda, Upanishad cũng như trào lưu triết học duy tâm Vedanta ngược lại với quan điểm của các trường phái triết học duy vật tự nhiên, đều đứng trên lập trường duy tâm - thần bí để giải thích tính thống nhất và đa dạng của thế giới, vũ trụ. Theo họ, chính Brahman là cơ sở thống nhất của thế giới và sự đa dạng của thế giới là biểu hiện sự tồn tại của Brahman.

Thứ hai, các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại đã thể hiện tư tưởng biện chứng khi lý giải về trạng thái tồn tại của thế giới, vũ trụ và vạn vật. Điều này thể hiện ở chỗ họ thừa nhận thế giới, vũ trụ là thống nhất mâu thuẫn, thống nhất của các mặt đối lập. Các nhà triết học Ấn Độ thời kỳ này cho rằng thế giới, vũ trụ chứa đựng trong nó hai mặt đối lập: Vừa bất biến vừa biến đổi, vừa đứng im vừa vận động, vừa trong trạng thái thăng bằng ổn định vừa trong trạng thái không thăng bằng, không ổn định. Theo họ, các yếu tố khởi nguyên của thế giới là bất biến, tồn tại vĩnh viễn còn các sự vật, hiện tượng cụ thể thì biến đổi, chuyển hóa không ngừng. Hay thế giới là tồn tại vĩnh viễn nhưng các hình thức, các dạng tồn tại của nó lại biến đổi liên tục, không ngừng. Lý thuyết về thành - trụ - hoại - không hay sinh - trụ - dị - diệt của Phật giáo đã thể hiện rõ điều này.

Thứ ba, một số trường phái triết học như Samkhya, Phật giáo... và ngay cả kinh Veda, Upanishad cũng cho rằng mọi sự vật, hiện tượng đều tồn tại trong mối quan hệ nhân - quả, bị chi phối bởi luật nhân - quả khi giải thích về trạng thái tồn tại của thế giới, vũ trụ và vạn vật.

Theo Samkhya thì sự tồn tại của thế giới, sự biến đổi của vạn vật là do sự chi phối của luật nhân - quả. Phật giáo cho rằng, mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân của nó và bản thân sự vật, hiện tượng đó lại trở thành nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng khác. Theo triết lý Phật giáo “*Sở dĩ vũ trụ vạn vật biến hóa vô thường chính là do vạn vật trong vũ trụ chịu sự chi phối của luật nhân quả. Cái nhân (hetu) nhờ có duyên trợ (pratitya) mà trở thành quả (phala); quả mới lại nhờ duyên mới trợ giúp mà tạo thành quả mới... Cứ như vậy, thế giới sự vật, hiện tượng cứ sinh hóa, biến hiện không ngừng không nghỉ theo quá trình sinh, thành, dị, diệt hay thành, trụ, hoại, không*” [1, tr.307]. Vedanta - trường phái triết học duy tâm tôn giáo, có khuynh hướng cho rằng, giữa thể xác và linh hồn có mối quan hệ qua lại, biện chứng với nhau.

Thứ tư, triết học Ấn Độ cổ đại còn thể hiện tư tưởng về quá trình vận động, biến đổi và phát triển của thế giới, vạn vật và vũ trụ khi bàn về trạng thái của chúng. Các trường phái triết học cả khuynh hướng duy vật và duy tâm đều thừa nhận các sự vật, hiện tượng và thế giới đều được hình thành, vận động và biến đổi từ một dạng vật chất hay một lực lượng siêu nhiên đầu tiên. Mimansa khẳng định thế giới hình thành từ nguyên tử và chính sự kết hợp của các nguyên tử mà mọi vật sinh thành, mọi vật lại vận động, tác động, biến đổi, rồi mất đi. Trong khi đó, phái Nyaya cũng cho rằng quá trình hình thành, phát triển của thế giới, vạn vật là từ nguyên tử, nguyên tử là cơ sở đầu tiên tạo nên bốn dạng vật chất: Đất, nước, lửa, không khí và chính từ sự tác động kết hợp của bốn yếu tố vật chất này mà tạo nên muôn vật trong thế giới vật chất. Gần giống với Nyaya, phái Vaisesika cho rằng, thế giới, vạn vật hình thành từ năm dạng thực thể vật lý: Đất, nước, lửa, gió, ête và các dạng thực thể này đều do nguyên tử kết hợp tạo thành. Trong khi tất cả các hệ thống triết học khác đều cho rằng thế giới, vũ trụ và vạn vật

đều có điểm khởi đầu thì Phật giáo lại khẳng định thế giới là vô thủy, vô chung, là thường biến, tất cả đều là vô ngã, vô thường. Vấn đề sau cùng mà các nhà triết học quan tâm đến khi lý giải về trạng thái của vũ trụ, vạn vật là tư tưởng về nguồn gốc của sự vận động, biến đổi và phát triển của thế giới, vạn vật. Có thể nói, lý giải về vấn đề này là cơ sở quan trọng để xác định lập trường duy vật hay duy tâm về thế giới nói chung và về trạng thái của thế giới nói riêng. Các trường phái triết học Mimansa, Nyaya-Vaisesika, Jaina cho rằng, nguồn gốc của sự vận động, biến đổi của vạn vật là do sự kết hợp hay tan rã của nguyên tử. Lokayata cho đó là do sự kết hợp hay rời khỏi sự kết hợp của bốn dạng vật chất: Đất, nước, lửa, không khí. Còn Samkhya và Phật giáo lại cho rằng, tất cả đều bị chi phối bởi luật nhân - quả hoặc là do sự tác động, quan hệ qua lại giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Tiêu biểu cho khuynh hướng duy vật tự nhiên khi lý giải về nguồn gốc của sự vận động, biến đổi, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng là tư tưởng của trường phái Samkhya. Theo Samkhya, mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới bao gồm ba yếu tố: Sattva, Rajas, Tamas, trong đó hai yếu tố Sattva và Tamas đối lập nhau, mâu thuẫn nhau. Khi hai yếu tố Sattva và Tamas thống nhất với nhau và tồn tại trong trạng thái cân bằng và dưới ảnh hưởng của Rajas thì làm cho sự vật vẫn là nó, chưa biến đổi, chưa chuyển hóa. Nhưng vì hai yếu tố Sattva và Tamas đối lập, mâu thuẫn nhau nên luôn đấu tranh và cũng dưới sự tác động của Rajas làm cho sự vật vận động, biến đổi, chuyển hóa.

Nhìn chung, các trường phái triết học trên đã thể hiện lập trường duy vật khi lý giải về nguồn gốc của sự vận động, biến đổi và phát triển của thế giới. Tuy nhiên, một số trường phái như Mimansa, Nyaya - Vaisesika lại rơi vào lập trường duy tâm khi lý giải về vấn đề này. Chẳng hạn, Mimansa cho rằng, sự vận động, biến đổi của thế giới, vạn vật là do sự chi

phối, điều khiển của tinh thần thể giới vô ngã. Nyaya cho rằng, sự phối hợp, tác động giữa các nguyên tử là do sự điều khiển, chi phối của thần Isvara; trong khi đó thì phái Vaishesika coi lực lượng đóng vai trò này là Linh hồn thể giới tối cao. Thánh kinh Veda, Upanishad cũng như hệ thống triết học Vedanta hoàn toàn đứng trên lập trường duy tâm - tôn giáo để giải thích nguồn gốc của sự vận động, biến đổi của thế giới, vạn vật. Các hệ thống tư tưởng này cho rằng sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng trong thế giới là do sự chi phối, điều khiển của Tinh thần vũ trụ tối cao hay là Linh hồn vũ trụ tối cao Brahman. Thông qua việc tìm hiểu tư tưởng của người Ấn Độ cổ đại về vấn đề bản thể luận hay quan niệm về cái bản thể - tồn tại, chúng ta thấy rằng nội dung cơ bản của vấn đề này bao gồm: Tư tưởng về nguồn gốc, bản chất của thế giới, vạn vật, con người và tư tưởng về trạng thái của vũ trụ, vạn vật.

2.2. Giá trị và hạn chế trong bản thể luận của triết học Ấn Độ cổ đại thông qua một số trường phái tiêu biểu

Vấn đề bản thể luận trong nền triết học Ấn Độ cổ đại thông qua một số trường phái tiêu biểu có giá trị to lớn trong việc rèn luyện, phát triển tư duy của người Ấn Độ, góp phần giúp họ có sự nhận thức, khám phá thế giới ngày càng đầy đủ, sâu sắc và toàn diện hơn, từ đó hình thành quan niệm thế giới đặc sắc và tiến bộ hơn. Các trường phái triết học Ấn Độ khi giải quyết vấn đề bản thể luận đã tạo nên hệ thống những khái niệm, những phạm trù, những nguyên lý triết học... rất phong phú vừa mang tính truyền thống, vừa mang đậm hơi thở của đời sống hiện thực sinh động, góp phần vào phát triển triết học Ấn Độ ngày càng hệ thống và sâu sắc hơn, như “thực thể”, “tồn tại”, “hư vô”, “vật chất”, “tinh thần”, “thể xác”, “linh hồn”, “tứ đại”, “không gian”, “thời gian”, “vận động”, “đứng im”... Có thể khẳng định rằng, các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại khi nghiên cứu vấn đề bản thể luận đã góp

phần vào việc phát triển nhận thức, phát triển tư duy triết học của Ấn Độ nói riêng và triết học nhân loại nói chung. J. Nehru nhận định “*Triết học Ấn Độ là một bộ phận thiết yếu của tôn giáo quần chúng, nó thâm vào quần chúng dưới dạng giản đơn hơn nào đó và tạo ra một quan điểm triết học hầu như phổ biến ở Ấn Độ*” [5, tr.44].

Trong khi giải quyết vấn đề về bản thể luận, một số trường phái triết học Ấn Độ cổ đại đã thể hiện quan điểm duy vật, biện chứng và khái quát sâu sắc, đưa lại nhiều đóng góp quý báu cho kho tàng triết học nhân loại. Tính duy vật, bút chiến đấu và phê phán trong triết học Ấn Độ là khá rõ ràng nhưng không triết đề nên thường ngã sang lập trường duy tâm. Tính biện chứng ngây thơ, chất phác, quan điểm duy vật và biện chứng về thế giới của các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại mặc dù còn chất phác, mộc mạc nhưng rất đáng trân trọng.

Bàn đến vấn đề bản thể luận trong nền triết học Ấn Độ cổ đại đã diễn ra sự đấu tranh giữa khuynh hướng duy vật và duy tâm. Tuy nhiên, sự phân biệt trường phái triết học nào thuộc khuynh hướng duy vật tự nhiên hay duy tâm tôn giáo chỉ là tương đối. Bởi lẽ dưới sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng duy tâm - tôn giáo trong kinh thánh Veda, Upanishad và giáo lý Balamôn thì đa số các trường phái triết học theo khuynh hướng duy vật tự nhiên đã từ bỏ dần lập trường duy vật ban đầu của mình để ngã sang lập trường duy tâm và nhị nguyên luận. Đó là một trong những nguyên nhân lý giải vì sao nền triết học Ấn Độ cổ đại mặc dù ra đời từ rất sớm nhưng lại phát triển trì trệ, chậm chạp không có tính đột phá trong tư tưởng, đa số các trường phái triết học phía sau đều kế thừa, chịu ảnh hưởng của các trường phái ra đời trước đó. Họ ít tìm ra cái mới mà chủ yếu chỉ đi lý giải cho những cái có sẵn mà họ cho là chân lý. Do đó, hạn chế lớn nhất trong bản thể luận của triết học Ấn Độ cổ đại là tính không triết đề và tính phức tạp trong tính chất, khuynh

hướng và lập trường của các trường phái triết học thời kỳ này. Trừ trường phái triết học Lokayata là thể hiện một cách nhất quán, triệt để tính chất duy vật vô thần; và tư tưởng triết lý trong Upanishad, cũng như trong trường phái Vedanta là thể hiện một cách triệt để tính chất duy tâm tôn giáo của nó, còn hầu hết các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại khác đều mang tính chất nhị nguyên luận, thậm chí là đa nguyên luận và sự dao động giữa khuynh hướng duy vật và duy tâm, giữa tính chất nhất nguyên và đa nguyên, giữa tính chất tiến bộ và bảo thủ trong tính chất, khuynh hướng và lập trường thế giới quan triết học của mình. Hạn chế tiếp theo trong bản thể luận của nền triết học Ấn Độ cổ đại là lối tư duy xơ cứng, tuyệt đối hóa cái chung, thành cái siêu việt tuyệt đối, tối cao, chỉ phối vạn vật, vũ trụ đã làm cho hầu hết các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại rơi

vào khuynh hướng duy tâm tôn giáo; hạn chế lý trí con người trong một khuôn khổ chật hẹp, hình thành nên ở con người tâm lý sùng bái các lực lượng siêu nhiên một cách mù quáng.

3. KẾT LUẬN

Các trường phái triết học Ấn Độ thời kỳ cổ đại khi đề cập đến vấn đề bản thể luận bên cạnh những đóng góp tích cực cũng còn những hạn chế nhất định. Tuy chưa thật đúng đắn và chính xác nhưng chính sự đấu tranh tư tưởng của các trường phái triết học Ấn Độ cổ xưa xung quanh vấn đề bản thể luận là một trong những động lực thúc đẩy triết học Ấn Độ phát triển; góp phần làm cho diện mạo của nền triết học Ấn Độ thời kỳ này thêm sôi động và đa dạng; góp phần tạo nên diện mạo của một nền văn minh được mệnh danh là cội nguồn của nền văn minh nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Doãn Chính, Trịnh Thanh Tùng (2021), *Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Doãn Chính, Trương Văn Chung, Nguyễn Thế Nghĩa, Vũ Tình (2003), *Đại cương lịch sử triết học phương Đông cổ đại*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [3] Doãn Chính (2004), *Lịch sử tư tưởng triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Bùi Thanh Quát, Vũ Tình (2001), *Lịch sử triết học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Jawaharlal Nehru (1954), *The Discovery of India*, The Oxford Press, India.

TRIẾT LÝ NHÂN SINH QUA HÌNH TƯỢNG RAMA TRONG SỬ THI RAMAYANA VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

THE PHILOSOPHY OF HUMAN LIFE THROUGH THE CHARACTER OF RAMA IN THE EPIC RAMAYANA AND ITS SIGNIFICANCE FOR THE CONSTRUCTION OF VIETNAMESE PEOPLE TODAY

PHẠM PHƯƠNG ANH^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 30-9-2023 Ngày biên tập xong: 15-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-14-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: <i>Sử thi Ramayana; nhân sinh; con người Việt Nam.</i></p> <p>Key words: <i>Ramayana epic; human life; Vietnamese people.</i></p>	<p><i>Sử thi Ramayana là một trong những tác phẩm thấm đẫm tinh thần giáo lý Dharma, được viết bằng tiếng Sanskrit dưới nhiều loại ngôn ngữ khác nhau. Sử thi Ramayana không chỉ ca ngợi hình tượng người anh hùng Rama với những tiêu chuẩn đạo đức mà còn chứa đựng tư tưởng triết lý nhân sinh trong quan niệm về con người, về xã hội, về cái thiện và cái ác đồng thời phản ánh khát vọng của quần chúng nhân dân về một xã hội hạnh phúc qua đó cho chúng ta thấy ý nghĩa của vấn đề này đối với việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay.</i></p> <p>ABSTRACT: <i>The Ramayana epic is one of the works imbued with the spirit of Dharma teachings, it is written in Sanskrit in various languages. The Ramayana epic is not only praises the image of the Rama hero with moral standards, but also contains the philosophical thought of life in the conception of man, society, good and evil, and represents for the people's aspiration for a happy society, thereby showing us the significance of this issue for building the Vietnamese people today.</i></p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sử thi là một bức tranh sinh động, sống động, phản ánh đời sống tinh thần của nhân dân trên đất nước Ấn Độ. Ramayana là bộ sử thi ca ngợi những người anh hùng vĩ đại – đại diện cho đẳng cấp Kshatriyas trong các cuộc chinh phạt bảo vệ biên cương đất nước và đã đi vào tiềm thức trở thành hơi thở, cứu cánh trong đời sống tinh thần của nhân dân Ấn Độ. Đi suốt chiều dài

của sử thi Ramayana là ý nghĩa triết lý nhân sinh được thể hiện qua hình tượng Rama đã phản ánh được bản chất thực sự của con người từ thời cổ đại cho đến thời đại ngày nay. Đúng như C.Mác đã khẳng định: “*Bản chất của con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó bản chất của con người là tổng hòa của những mối quan hệ xã hội*” [2, tr.11]. Triết lý nhân sinh qua hình

^(*) TS. Trường Đại học Tây Nguyên, phuonganhtn84@gmail.com

tượng những người anh hùng lý tưởng đặc biệt là người anh hùng Rama trong sử thi Ramayana mang ý nghĩa lịch sử và giá trị thời đại bởi vì việc nghiên cứu về con người và phát triển toàn diện con người luôn là vấn đề chưa có điểm dừng, nội dung trung tâm xuyên suốt của toàn bộ nền triết học Ấn Độ nói riêng và triết học nói chung đồng thời là mục tiêu cao nhất, quyết định đến sự thành công của mỗi quốc gia, dân tộc. Tầm quan trọng cũng như vị trí, vai trò của con người được xác định rõ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, XIII: “*Xây dựng con người phát triển toàn diện trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển*” [3, tr.126] và “*Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh*” [4, tr.53], “*Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển...*” [6, tr.165-166]. Đó là sự phát triển vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của con người, hướng đến con người và vì sự phát triển con người. Đây là quan điểm mà Đảng ta luôn nhất quán, mang tính định hướng chiến lược trong xây dựng, phát triển con người Việt Nam hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Triết lý nhân sinh qua hình tượng Rama trong sử thi Ramayana

2.1.1. Rama - biểu hiện sự đấu tranh giữa phần thiện và ác trong mỗi con người

Trong quan niệm của người Ấn Độ, bản chất của mỗi con người luôn có sự đấu tranh giằng xé, xung đột giữa một bên là lẽ sống, lòng bác ái, sự khoan dung, ánh sáng với một bên là lối sống ích kỷ, độc ác, ngông cuồng, bóng tối. Sự xung đột giữa người anh hùng trong sử thi với các thế lực thù địch không phải là ở vẻ đẹp, tài năng, sức mạnh mà đó là biểu hiện của sự xung đột giữa những quan niệm sống - biểu tượng cho sự đấu tranh giữa thiện và ác. Trong sử thi Ramayana, tình tiết về sự

tranh giành ngai vàng của vua Dasharatha - đại diện cho sự tha hóa con người, trong khi Rama đại diện cho sự thiện và công lý. Những xung đột, giằng xé nội tâm trong chính bản ngã Rama khiến người anh hùng buộc phải lựa chọn và quyết định thực hiện theo bản phận Dharma một cách hết sức nhẹ nhàng, dứt khoát: “*Con sẽ tuân theo ý muốn của Người, không cần phải hỏi lại*” [1, tr.45]. Chàng đã đặt bản phận là một người con hiếu đạo lên trên hết, sẵn sàng trao lại ngôi vua và thực hiện lời hứa vào rừng theo mệnh lệnh của vua cha trong sự ngưỡng mộ, yêu quý, tôn thờ của nhân dân. Tuy xuất thân từ dòng dõi thần linh cao quý song sự đấu tranh giữa hai mặt thiện – ác trong chính nội tâm của người anh hùng Rama đã diễn ra và cuối cùng phần thiện, cao quý đã chiến thắng phần ác, hèn mọn qua hành động Rama giữ tay Laksmana và ngăn cản khi em trai định giết chết kẻ phi muốn đi ngược lại lời hứa và trái với các chuẩn mực đạo đức. “*Anh tin chắc chắn mẹ Kicai-i của chúng ta là người đáng được hưởng quyền thừa kế quốc gia này, bởi người đã cứu sống phụ vương và được phụ vương ghi nhớ ơn này*” [1, tr.52], chính Rama đã luôn nói tốt về Kicai-i khiến cho Laksmana dụi đi cơn giận – phần ác lúc này đã bị dập tắt hoàn toàn để nhường chỗ cho phần thiện lan tỏa đến từ Rama. Nhưng với Rama, có lúc lại tồn tại hai tâm trạng, hai con người trong con người chàng: Con người bản phận và con người tình yêu. Khi buộc phải lựa chọn, Rama sẽ chọn con người của bản phận, sự lựa chọn khác nghiệt đó đã đẩy tình yêu đẹp vào bi kịch. “*Ta cần phải nói với nàng rằng thu nhận trở lại trong đời sống vợ chồng bình thường, một người đàn bà đã ở một mình trong nhà một kẻ xa lạ là trái với phong tục, tập quán. Không còn chuyện lại sống chung với nhau nữa*” [1, tr.128], đến đây thì phần thấp hèn trong con người Rama đã thắng thế. Trong chương “Rama buộc tội”, không khí căng thẳng như một phiên tòa mà Rama chính là thẩm phán còn

người vợ thủy chung Sita là bị cáo. Sự ghen tuông đã âm ỉ trong lòng Rama nay chỉ đợi cơ hội trời đất và chính nó đã hủy hoại đi tình yêu đẹp đẽ, thánh thiện. Sự hèn mọn, ích kỷ đã chiếm chỗ cho sự sáng suốt vốn có của một vị minh quân.

Trong sử thi Ramayana, cuộc chiến trên đảo Lanka chỉ là thứ yếu, là tình tiết để làm nổi bật những xung đột giữa Dharma và Adharma, giữa bốn phận, danh dự và dục vọng cá nhân, giữa cái nhất thời và cái vĩnh hằng, và về bản chất của cuộc sống con người. Người Ấn Độ quan niệm bản chất con người không phải cái gì tuyệt đối thánh thiện, mà trong mỗi con người luôn có cả phần cao cả và thấp hèn, ánh sáng và bóng tối, thánh thiện và bản năng. Quan điểm về bản chất con người của người Ấn Độ có sự đồng điệu về mặt lịch sử với quan điểm của C.Mác: *“Trong tính hiện thực của nó bản chất của con người là tổng hòa của những mối quan hệ xã hội”* [2, tr.11].

Xét trên bình diện triết học, cuộc chiến trong con người Rama hay giữa Rama và quỷ vương Ravana là sự hình tượng hóa sự xung đột giữa ánh sáng và bóng tối trong bản ngã mỗi con người. Đứng trước sự xung đột giữa việc lựa chọn giữa trách nhiệm với cộng đồng hay quyền lợi cá nhân, Rama đã quyết định hy sinh hạnh phúc, quyền lợi cá nhân vì quyền lợi cái chung. Tuy nhiên, Rama cũng không thể tránh khỏi những khổ đau, dằn vặt giữa một bên là người chồng hết mực yêu thương vợ và bốn phận của một vị minh quân và chính điều đó đã làm nên một người anh hùng Rama hoàn hảo nhất dưới mọi góc độ, mọi phương diện.

2.1.2. Rama - đại diện cho tiêu chuẩn đạo đức của đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ và khát vọng của quần chúng nhân dân về một xã hội hạnh phúc

Dharma là một trong số những khái niệm cơ bản của đạo Hindu, là kết quả của sự suy ngẫm và tìm tòi của người Ấn Độ cổ đại thể hiện qua những khái niệm về vũ trụ quan, nhân

sinh quan... Trong đó, Dharma được coi là thước đo chuẩn mực cho những giá trị đạo đức, như một quan niệm về luân thường đạo lý với những phép tắc ứng xử trong quan hệ gia đình và ngoài xã hội. Người anh hùng Rama luôn hành động theo tiêu chuẩn đạo đức Dharma, luôn luôn ý thức và hành động để thực hiện bốn phận Dharma cùng với nhiều nhân vật như Sita, Hanuman, Laksmana... Trong quan niệm của người Ấn Độ, con người cá nhân luôn được nhấn mạnh về phẩm chất đạo đức, luôn đấu tranh với bản thân. Người anh hùng Rama luôn cố gắng vượt qua mọi khó khăn thử thách, vượt qua mọi đòi hỏi cá nhân để vươn tới sự hoàn thiện, hoàn mỹ và mang trong mình đầy đủ những phẩm chất cao quý nhất của con người toàn diện: *“Lòng trung thành với bốn phận của anh ta thật xuất sắc và lấy lòng. Thậm chí anh ta ruồng rẫy vợ mình - người vừa là vợ, là trái tim, tâm hồn của anh ta; anh đã hy sinh hạnh phúc cá nhân để bảo vệ lợi ích của cộng đồng. Anh ta sẵn sàng hy sinh cuộc sống riêng để củng cố sự đồng tình của quần chúng và để trung thành với bốn phận”* [1, tr.101].

Quan điểm của Rama và những nhân vật được yêu mến trong sử thi Ramayana lại hoàn toàn trái ngược với quan điểm sống ích kỷ, vì quyền lợi cá nhân của một số nhân vật như Keikayi, Ravana và đặc biệt là qua sự phục tùng tuyệt đối mệnh lệnh, đó là bốn phận người làm con: *“Con sẽ tuân theo ý muốn của Người, không cần phải hỏi lại. Xin mẫu hậu hãy tin rằng con không bao giờ né tránh đâu, con không ham gì cái ngôi vua và cũng không bám chặt lấy chức vị đâu, mà cũng không chán ghét gì cuộc sống ở trong rừng”* [1, tr.45]. Mặc dù, chúng ta thấy họ không phủ nhận tầm quan trọng của của cải vật chất và tình yêu đối với cuộc sống con người nhưng lại phủ nhận thủ đoạn đê hèn bất chấp tất cả để giành được những điều đó. Theo họ, để có được của cải vật chất và tình yêu, phải dùng đến những hành vi hợp đạo lý và bốn phận, không chỉ là biết lo

cho chính bản thân mình mà phải biết hy sinh, biết sống và thực hiện trách nhiệm, bổn phận với những người xung quanh. Bằng tất cả những cách đó, con người sẽ có một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Rama là người luôn đặt lợi ích của những người thân lên trên lợi ích của bản thân. Chàng là người trọng danh dự, biết đặt danh dự của đẳng cấp, cộng đồng lên trên dục vọng cá nhân. Con người Rama là con người hành xử theo bổn phận, cao thượng và vị tha. Đạo đức của người anh hùng Rama trong sử thi Ramayana được người dân Ấn Độ cổ đại trọng vọng, xem như khuôn vàng thước ngọc và tôn thờ như “*Dharma hay chính đạo giáo*” [1, tr.14]. Quan niệm Dharma có thể hiểu là bổn phận, đạo đức nhưng không đơn thuần là “*Phép tắc giữa người với người, giữa cá nhân với tập thể, với xã hội*” [1, tr.165] mà đó còn là đạo đức mang đặc trưng tôn giáo Ấn Độ làm nên tâm lý, tính cách dân tộc Ấn Độ với sự yêu chuộng hòa bình, hòa hợp và bình đẳng. Hình ảnh Rama trong sử thi được miêu tả với đầy đủ phẩm chất của người lãnh đạo - biểu hiện cho khát vọng của quần chúng nhân dân về một mẫu hình lý tưởng, một xã hội hạnh phúc theo nhiều cách khác nhau.

Nhân vật Rama biểu hiện cho khát vọng của quần chúng nhân dân về một xã hội công bằng, không có sự phân biệt đối xử dựa trên địa vị, giai cấp, dân tộc hay tôn giáo thể hiện qua tình tiết Rama đã ngăn cản Laksmana không nhận thứ phi làm mẹ mình và muốn giết bà ta và Rama cho rằng dù là mẹ kế nhưng chàng vẫn coi như chính mẹ đẻ của mình, không có sự phân biệt giữa ba người mẹ. Chàng luôn hành động theo đúng giá trị đạo đức và luôn đối xử công bằng với mọi người. Qua nhân vật Rama, chúng ta có thể thấy được tầm quan trọng của những giá trị đạo đức trong xây dựng một xã hội tốt đẹp, ổn định và hạnh phúc. Những giá trị đạo đức này không chỉ giúp cho cá nhân trở nên tốt hơn mà còn giúp cho cả xã hội trở nên

hạnh phúc và phát triển. Qua hình tượng Rama, chúng ta thấy được tầm quan trọng những phẩm chất cao quý của người lãnh đạo trong việc xây dựng một xã hội tốt đẹp. Và cũng là khát vọng của quần chúng nhân dân Ấn Độ về một xã hội hạnh phúc, công bằng, và cũng là một biểu tượng của những giá trị đạo đức và văn hóa của dân tộc Ấn Độ.

2.2. Ý nghĩa của vấn đề nhân sinh qua hình tượng Rama đối với việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay

2.2.1. Góp phần giáo dục đạo đức và nhân cách con người Việt Nam

Rama là một nhân vật quan trọng trong sử thi Ramayana, được coi là một vị thần trong đạo Hindu, một người đàn ông lý tưởng và có đạo đức cao. Hình tượng của Rama bao gồm tổng hợp các phẩm chất của một con người dũng cảm, trung thực, tình yêu thương và sự khôn ngoan. Rama đã trở thành một tấm gương để hướng dẫn con người cách sống một cuộc đời đầy ý nghĩa qua những giá trị của việc giữ lời hứa và tôn trọng đạo lý, luôn lắng nghe và giúp đỡ những người xung quanh mình, đó là một đức tính trọng tâm trong giáo dục đạo đức và nhân cách con người Việt Nam. Qua hình ảnh Rama, vấn đề nhân sinh không chỉ đơn thuần là vấn đề cá nhân mà còn là của xã hội. Việc giáo dục đạo đức và xây dựng nhân cách tốt đẹp là vô cùng quan trọng trong việc xây dựng con người nói chung và con người Việt Nam phát triển toàn diện đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi xã hội đang gặp nhiều thách thức về xuống cấp đạo đức và nhân cách.

Điều quan trọng là Rama không chỉ thể hiện những đức tính đó đối với người thân và bạn bè, mà còn cả đối với những người không quen biết. Điều này rất cần thiết trong một xã hội mà sự tôn trọng và lòng nhân từ đối với người lạ có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ gìn mối quan hệ xã hội. Ngoài ra, với lòng kiên định và lòng dũng cảm vượt qua những khó khăn và thử thách để đạt được mục tiêu của

mình. Điều này cho thấy vai trò to lớn của sự kiên trì và cố gắng để đạt được thành công trong cuộc sống. Những đức tính của Rama không chỉ giúp con người trở thành một công dân tốt, mà còn giúp cho xã hội phát triển lâu dài và bền vững. Giáo dục đạo đức và nhân cách trở thành một phần không thể thiếu cho sự phát triển của đất nước và của con người Việt Nam. Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “*Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” [5, tr.125]. Trong Báo cáo chính trị và Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục nhất quán các phương hướng phát triển về văn hóa, con người. Về vấn đề phát triển con người, Đại hội XIII nhấn mạnh vai trò, vị trí và ý nghĩa quan trọng của việc giáo dục, bồi dưỡng, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, cân bằng giữa cuộc sống vật chất và tinh thần, hài hòa giữa các nhu cầu kinh tế và đời sống đạo đức, văn hóa. Hình tượng Rama là một biểu tượng cho giá trị đạo đức và nhân cách con người trong cuộc sống. Triết lý nhân sinh được phản ánh qua hình ảnh Rama là vấn đề cơ bản của con người. Việc xây dựng giáo dục đạo đức và nhân cách là một nhiệm vụ quan trọng của mỗi cá nhân trong xã hội. Cần phải hiểu rõ giá trị của đạo đức và nhân cách, và áp dụng chúng vào cuộc sống hằng ngày để xây dựng một xã hội phát triển bền vững và hạnh phúc.

2.2.2. Góp phần xây dựng và phát huy các hệ giá trị con người

Trong tác phẩm Ramayana, nhân vật Rama được coi là một điểm sáng trong toàn bộ

tác phẩm, là người có nhiều phẩm chất tốt đẹp và được nhân dân tôn vinh như một tấm gương để noi theo. Tính trung thực và tôn trọng lời hứa là đặc điểm của nhân vật Rama thể hiện qua việc Rama không bao giờ từ bỏ một lời hứa mà mình đã đưa ra. Rama tôn trọng và yêu thương gia đình, Rama luôn là một người chồng và người cha tuyệt vời, luôn bảo vệ và yêu thương gia đình của mình. Điều này được thể hiện rõ qua việc Rama sẵn sàng hy sinh mọi thứ để bảo vệ gia đình và người thân của mình. Đức tính kiên nhẫn và kiên trì, không bao giờ từ bỏ mục tiêu của mình dù có những khó khăn và thử thách đến đâu. Tình yêu thương và khoan dung đối với mọi người, kể cả những kẻ thù. Bên cạnh đó, Rama cũng thể hiện là một người luôn tôn trọng luân lý và công bằng. Tính cách của Rama có ý nghĩa quan trọng đối với giá trị gia đình trong cộng đồng Ấn Độ trong việc cần thiết phải nuôi dưỡng mối quan hệ gia đình đặc biệt trong việc nuôi dưỡng tình cảm và đoàn kết gia đình, thúc đẩy tình đồng cảm và đoàn kết trong cộng đồng, giúp mọi người cùng chia sẻ, quan tâm đến nhau và chăm lo cho nhau hướng đến xây dựng một cộng đồng vững mạnh, giữ gìn trật tự xã hội.

Trước những biến đổi của xã hội, tác động của kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại những thuận lợi và cơ hội phát triển mạnh mẽ nhưng mặt trái của nó sẽ có những rủi ro, thách thức không nhỏ đến việc xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam. Trước sự thay đổi bối cảnh và điều kiện thực tế trong nước, những yêu cầu mới đặt ra của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong thời gian tới. Văn kiện Đại hội XIII cũng bổ sung, phát triển thêm nhiều nội dung mới, đặc biệt không chỉ đặt ra vấn đề “*Đúc kết, xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam*”, mà còn nhấn mạnh và làm rõ hơn yêu cầu về “*Xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn,*

phát triển hệ giá trị chuẩn mực gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” [5, tr.143]. Xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam với những phẩm chất tốt đẹp và điều đó có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đây chính là động lực to lớn cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong thời gian tới nhằm: “*Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*” [5, tr.215-216], “*Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể*” [5, tr.216] và cũng là một trong các đột phá chiến lược trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2021-2030. Về thực chất, đó là sự phát triển vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của con người, bởi lẽ suy cho cùng mọi sự phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa, xã hội đều hướng đến con người

và vì sự phát triển con người với nền tảng, sức mạnh nội sinh và tầm ảnh hưởng đến giá trị con người và cộng đồng. Tính trung thực, tôn trọng gia đình, tình yêu thương và khoan dung, độ lượng cùng với sự tôn trọng luân lý và công bằng, tất cả đều là những giá trị quan trọng giúp xây dựng và phát huy các hệ giá trị con người Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Hình tượng Rama đã trở thành biểu tượng của sự trung thực, tốt đẹp và lý tưởng cho nhiều người Ấn Độ với những phẩm chất như lòng trung thực, sự tự tin, sáng suốt, lòng nhân ái, lòng trắc ẩn và tinh thần kiên cường... Triết lý nhân sinh quan hình tượng Rama trong sử thi đã toát lên với đầy đủ những phẩm chất tốt đẹp trong mỗi con người, qua đó cho chúng ta thấy được ý nghĩa của vấn đề này đối với việc xây dựng con người Việt Nam trong thời đại hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Thùy Ba – Phan Ngọc (1988), *Ramayana*, tập 1,3, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [2] C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

RELATIONSHIP BETWEEN ECONOMIC DEVELOPMENT AND SOCIAL
DEVELOPMENT IN VIET NAM TODAY

LÂM THỊ THU VIỆT(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 06-9-2023 Ngày biên tập xong: 20-9-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-13-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: kinh tế; xã hội; phát triển kinh tế; phát triển xã hội. Key words: economy; society; economic development; social development.</p>	<p><i>Phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc. Bài viết luận giải mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, đánh giá thực trạng việc kết hợp giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, đề xuất giải pháp kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội góp phần thực hiện thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.</i></p> <p>ABSTRACT: <i>Economic development associated with social development is of great significance to the sustainable development of each country and nation. The article explains the relationship between economic development and social development, assesses the current situation of the combination of economic development and social development in Vietnam. From there, propose solutions to harmoniously combine economic development and social development, contributing to the successful implementation of the cause of building socialism in our country.</i></p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển kinh tế và phát triển xã hội là hai nội dung có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đây là điều kiện, nền tảng đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước. Điều này đã được Đảng và Nhà nước ta khẳng định trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội. Ngay từ thời kỳ đấu tranh giành chính quyền, Đảng ta luôn kiên định mục tiêu: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội và sau

gần 80 năm xây dựng, phát triển đất nước, Đảng ta luôn nhất quán mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Đó chính là sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Phát triển kinh tế - xã hội phải bắt đầu từ nền tảng kinh tế, bởi vì kinh tế là cơ sở, là yếu tố quyết định đến sự phát triển về mặt xã hội còn sự phát triển xã hội là yếu tố đảm bảo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Thực tế kinh nghiệm ở các nước phát triển và đang phát triển trên thế giới cũng khẳng định chỉ có sự kết hợp hài hòa giữa phát triển

(*) ThS. Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, thuvietdhv@gmail.com

kinh tế và phát triển xã hội mới tạo ra sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội ở nước ta hiện nay vẫn chưa có sự kết hợp hài hòa, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng và Nhà nước ta cần nhận thức rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, đề ra những giải pháp hữu hiệu kết hợp giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội góp phần xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Các khái niệm

Có một số quan niệm về phát triển kinh tế, Ewayne Nafziger cho rằng: *“Phát triển kinh tế nói đến sự tăng trưởng kinh tế kèm theo những thay đổi về phân phối sản lượng, về cơ cấu kinh tế. Những thay đổi này có thể bao gồm việc nâng cao mức của cải vật chất của một nửa dân cư nghèo hơn; một sự giảm sút về tỷ phần của nông nghiệp trong GNP và sự gia tăng tương ứng tỷ phần trong GNP của công nghiệp, tài chính, xây dựng và quản lý nhà nước, một sự gia tăng về giáo dục và kỹ năng của lực lượng lao động, và những tiến bộ kỹ thuật đáng kể được tạo ra trong nền kinh tế”* [17, tr.28].

Tập thể các nhà khoa học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong cuốn: *Kinh tế phát triển* do Vũ Thị Ngọc Phùng đưa ra định nghĩa: *“Phát triển kinh tế có thể hiểu là một quá trình lớn lên (hay tăng tiến) về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội”* [16, tr.9]. Như vậy, có thể hiểu, sự phát triển kinh tế chính là sự thay đổi về chất của nền kinh tế bao hàm cả sự tăng trưởng của nền kinh tế và sự thay đổi của cơ cấu nền kinh tế.

Khái niệm phát triển xã hội cũng được nhiều tác giả đưa ra quan niệm: Hoàng Chí Bảo đưa ra hướng tiếp cận về phát triển xã hội như sau: Mục đích của phát triển xã hội: Là vấn đề nâng cao mức sống và chất lượng sống của con

người, thúc đẩy tiến bộ xã hội; phương tiện của phát triển xã hội: Phát triển về số lượng và chất lượng các nguồn lực, các điều kiện nhằm đáp ứng tốt hơn các vấn đề xã hội; phương thức phát triển: Là sự giải quyết kịp thời, đúng đắn, hợp lý các vấn đề nảy sinh trong đời sống của cộng đồng dân cư, tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa đến môi trường [3, tr.35].

Lưu Văn An tác giả cuốn sách *Lý thuyết và mô hình phát triển xã hội*, định nghĩa: *“Phát triển xã hội là kết quả mà xã hội đạt được khi tạo dựng được đầy đủ khả năng cần thiết trong tổ chức các nguồn nhân lực; tài lực và vật lực để khắc phục các thách thức và tranh thủ các cơ hội mà cuộc sống đem lại trong suốt tiến trình lịch sử”* [1, tr.14]; Cuốn sách *Một số vấn đề cấp thiết trong phát triển xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay* theo Nguyễn Chí Dũng cho rằng: *“Phát triển xã hội là tạo điều kiện, đảm bảo, đáp ứng để giải quyết và thực hiện sáu nội dung trong khái niệm xã hội ấy”* [4, tr.27].

Phát triển xã hội tiếp cận dưới góc độ xã hội học là sự đoàn kết xã hội dựa trên sự cân bằng các mối quan hệ xã hội, là việc các cá nhân trong xã hội thừa nhận và cùng chia sẻ những quan điểm phổ quát. Điều này sẽ tạo nên một xã hội cân bằng và thúc đẩy sự chung sống hài hòa trong cộng đồng. Phát triển xã hội dựa trên khía cạnh các vấn đề xã hội được giải quyết hài hòa, vận động và phát triển phù hợp theo quy luật chung của sự phát triển. Vấn đề xã hội là những vấn đề nảy sinh giữa con người với con người trong quá trình phát triển sản xuất, sắp xếp hệ thống quyền lực, xác định vị thế, vai trò của từng chủ thể xã hội, của mỗi con người trong quá trình tổ chức, điều hành hệ thống xã hội. Vấn đề xã hội là những vấn đề liên quan chặt chẽ đến chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn, nhân bản của con người. Giải quyết vấn đề xã hội sẽ làm cho hệ thống xã hội ổn định, phát triển, tiến bộ, xã hội phồn vinh, hạnh phúc. Các vấn đề về xã hội đó là vấn đề phát triển giáo dục, y tế, giải quyết việc làm, nâng

cao chất lượng đời sống nhân dân, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội.

Như vậy, có thể hiểu, phát triển xã hội là quá trình phát triển con người xã hội có sự bình đẳng về quyền và cơ hội được sống trong điều kiện đầy đủ về vật chất và tinh thần, có môi trường sống trong sạch, an toàn, lành mạnh, con người có đủ thể lực, trí lực, có đủ kỹ năng, kinh nghiệm và thái độ để sống, học tập, lao động và hoàn thiện mình. Phát triển kinh tế và phát triển xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó phát triển kinh tế có vai trò quyết định đến sự phát triển xã hội, còn phát triển xã hội là yếu tố đảm bảo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

2.2. Phát triển kinh tế có vai trò quyết định đến sự phát triển xã hội

Theo C. Mác và Ph. Ăngghen, sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đều có tác động lẫn nhau, trong đó xét đến cùng thì kinh tế là yếu tố quyết định đến các vấn đề khác trong đó có vấn đề xã hội: *“Chúng tôi coi những điều kiện kinh tế là cái cuối cùng quyết định sự phát triển lịch sử... Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật... là dựa vào sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả những sự phát triển đó đều tác động lẫn nhau và cũng tác động đến cơ sở kinh tế. Hoàn toàn không phải điều kiện kinh tế là nguyên nhân duy nhất chủ động, còn mọi thứ khác chỉ có tác dụng thụ động. Trái lại, có sự tác động qua lại trên cơ sở tính tất yếu kinh tế, là một tính tất yếu, xét đến cùng, bao giờ cũng tự vạch ra con đường đi của nó”* [9, tr.778].

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 thành công, V.I. Lênin đã sớm nhận thức được rằng sự phát triển kinh tế có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó nền tảng của việc phát triển kinh tế chính là thực hiện xây dựng nền đại công nghiệp. Ông nhấn mạnh: *“Cơ sở*

vật chất duy nhất của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp... Một nền đại công nghiệp ở vào trình độ kỹ thuật hiện đại” [8, tr.11]. Lênin chỉ rõ vai trò lớn lao của kinh tế, của việc tăng năng suất lao động, coi đó là cái chủ yếu nhất, cơ bản nhất cho sự thắng lợi của chế độ xã hội mới, Người viết *“Xét đến cùng, thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất cho thắng lợi của chế độ xã hội mới”* [7, tr.25].

Tiếp nối quan điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen và V. Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nêu rõ quan điểm về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là *“Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho dân giàu, nước mạnh”* [11, tr.266]. Như vậy, chỉ có phát triển kinh tế, Nhà nước mới có thêm nhiều nguồn lực để đầu tư, phát triển giáo dục, y tế, giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân đồng thời có điều kiện để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Phát triển kinh tế còn giúp cho Nhà nước đảm bảo về các yếu tố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giảm các điểm nóng, các xung đột xã hội tạo điều kiện để phát triển và phát triển xã hội. Hơn nữa, muốn giải quyết tốt các vấn đề xã hội như lao động, việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập bình quân đầu người, đầu tư cho giáo dục, y tế, đảm bảo công bằng dân chủ và tiến bộ xã hội, vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là phải có cơ sở kinh tế vững chắc, đó chính là sự phát triển kinh tế. Như vậy, trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, phát triển kinh tế là yếu tố căn bản, nền tảng, có vai trò quyết định đến phát triển xã hội.

2.3. Phát triển xã hội là yếu tố đảm bảo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế

Xã hội với rất nhiều những thành phần khác nhau, các giai tầng xã hội khác nhau nhưng lại cần có sự liên kết, hợp tác để cùng phát triển. Phát triển xã hội gắn với sự phối hợp nhịp nhàng của toàn bộ hệ thống xã hội trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã

hội. Để sự phát triển mang tính bền vững, sự phát triển về kinh tế phải gắn liền với phát triển xã hội bởi hai yếu tố này có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau. Phát triển xã hội sẽ tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy các hoạt động kinh tế phát triển. Phát triển xã hội giúp các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người lao động yên tâm, tin tưởng trong các hoạt động kinh doanh, sản xuất. Cụ thể: Việc phát triển giáo dục đào tạo hiện đại, phù hợp sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước, tạo điều kiện cho vấn đề giải quyết việc làm hiệu quả, nâng cao đời sống nhân dân đồng thời dân trí được nâng cao sẽ góp phần nâng cao nhận thức của người dân theo hướng tiến bộ, văn minh. Phát triển y tế, áp dụng những công nghệ, máy móc hiện đại trong điều trị bệnh cùng cách phục vụ chuyên nghiệp sẽ nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Phát triển xã hội thông qua việc bảo vệ môi trường sinh thái, xóa bỏ các tệ nạn xã hội, giải quyết xung đột, điểm nóng... sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế phát triển. Ngoài ra việc thực hiện dân chủ, đảm bảo công bằng xã hội cũng là yếu tố quan trọng đảm bảo cho mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

2.4. Phát triển kinh tế gắn với ổn định xã hội ở nước ta hiện nay

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy rõ tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế và ổn định xã hội ở Việt Nam: *“Chúng ta phải làm sao thực hiện ngay làm cho dân có ăn; làm cho dân có mặc; làm cho dân có chỗ ở”* [10, tr.152]. Cuộc Tổng tuyển cử được tiến hành toàn quốc vào ngày 6-1-1946 đã bầu ra bộ máy điều hành đất nước. Quốc hội Khóa I đã quyết tâm khắc phục nạn đói, khôi phục đất nước, phát triển kinh tế trên tàn tích thực dân. Trong những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *“Dân đang đói”*

nên phải *“phát động chiến dịch tăng gia sản xuất”*, *“nạn đói”* nên *“mở chiến dịch chống nạn mù chữ”*, *“mở chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện: Cần, kiệm, liêm, chính”*, *“tuyệt đối cấm hút thuốc phiện”* *“tuyên bố tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết”*... Trong nghị quyết án của Hội nghị cán bộ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, Hồ Chí Minh chỉ ra các nhiệm vụ về kinh tế *“Phải tự tạo lấy một nền kinh tế độc lập tự cung... khuyến khích chăn nuôi trồng trọt”*, về xã hội *“Tìm cách giải quyết vấn đề công nhân thất nghiệp... chống nạn mù chữ, mở lớp dạy Chữ Quốc ngữ ở các làng, địa phương. Phải truy tầm và nghiêm trị bọn cướp trộm”*. Nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước ta ngay sau khi giành chính quyền, Người luôn coi việc phát triển kinh tế là hàng đầu, trên cơ sở phát triển kinh tế như diệt giặc đói, gieo trồng, tăng gia sản xuất thì người cũng chú trọng đến việc đầu tư cho giáo dục, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đã khẳng định rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Đảng yêu cầu: *“Kết hợp hài hòa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nhằm tạo được chuyển biến rõ về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”* [5, tr.33]. Đồng thời, Đại hội cũng đã khẳng định: *“Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và trong suốt quá trình phát triển”* [5, tr.113]. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục chỉ rõ: *“Nhận thức đầy đủ và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tinh bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, an ninh con người. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên*

cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cao hiệu quả phát triển xã hội”, “Định hướng, thúc đẩy kinh tế phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh” [6, tr.131]. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã nhận thức rõ và khẳng định mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Hai nhiệm vụ này có mối quan hệ chặt chẽ, khăng khít, gắn kết với nhau trong đó phát triển kinh tế là cơ sở, điều kiện, là nền tảng để thực hiện tốt phát triển xã hội còn phát triển xã hội tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế phát triển vững mạnh. Đây cũng chính là điều kiện tiên quyết cho việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Nhà nước và nhân dân ta đã lựa chọn.

Trên cơ sở đó, trong bài viết Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: Con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phải có sự gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội “*Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển*” [12]. Kết quả, sau hơn 35 năm đổi mới đất nước, nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển gắn liền với sự phát triển xã hội:

Về kinh tế, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “*So với nhiệm kỳ trước, kinh tế chuyển biến tích cực, toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát luôn được kiểm soát ở mức thấp; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo; nợ công giảm, nợ xấu được kiểm soát. Mặc dù năm cuối của nhiệm kỳ, đại dịch*

COVID-19 và thiên tai, bão lũ nghiêm trọng liên tiếp xảy ra ở các tỉnh miền Trung đã tác động nặng nề tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm (riêng năm 2020 tăng trưởng GDP vẫn đạt 2.91% là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới). Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (Năm 2020, GDP đạt 271,2 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779 USD). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016-2020”; ...“Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng lên. Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển nhanh, công nghiệp hỗ trợ có bước phát triển, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng của sản phẩm” [3, tr.60-61]. Năm 2022, GDP tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%. Về sử dụng GDP năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,18% so với năm 2021, đóng góp 49,32% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 5,75%, đóng góp 22,59%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,86%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,16%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 28,09%. GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu

đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021) [15].

Về xã hội, tổng kết nhiệm kỳ Đại hội XII và nhìn lại 35 năm đổi mới, Đảng ta đánh giá: *“Chính trị, xã hội ổn định, đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Các lĩnh vực an sinh xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam... có nhiều chuyển biến tích cực, có mặt khá nổi bật”* [6, tr.21]. Theo số liệu của Tổng cục thống kê: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022 thì dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 955,5 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021, trong đó: Dân số thành thị 37,09 triệu người, chiếm 37,3%; dân số nông thôn 62,37 triệu người, chiếm 62,7%; nam 49,61 triệu người, chiếm 49,9%; nữ 49,85 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2022 là 99,5 nam/100 nữ. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2022 là 73,6 tuổi, trong đó nam là 71,1 tuổi và nữ là 76,4 tuổi. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2022 là 51,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với năm trước; lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46 triệu người, tăng 1,4 triệu người; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 50,6 triệu người. Các vấn đề về việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo đã đạt được nhiều thành quả tích cực đã góp phần quan trọng bảo đảm tỷ lệ cao dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm (trên 77%) và giảm nghèo bền vững. Trong 10 năm qua, nước ta luôn duy trì được tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (từ 2% - 3%) và thuộc nhóm các quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trên thế giới. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cả nước năm 2022 là 2,32%, trong đó khu vực thành thị là 2,79%;

khu vực nông thôn là 2,03%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,21%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,7%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,51%. Thu nhập bình quân của người lao động được cải thiện, tăng bình quân 8,7%/năm trong giai đoạn 2013-2018. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 11,76% năm 2011 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015) xuống còn 3,75% năm 2019 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020), bình quân mỗi năm giảm hơn 1,3%. Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, ước tính thu nhập bình quân đầu người đạt 4,6 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,5% so với năm 2021. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ước khoảng 3,6%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2021 [14].

Giáo dục từng bước phát triển góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động và trình độ dân trí của người dân. Năm học 2022-2023, cả nước có 15.329 trường mầm non, tăng 9 trường so với năm học trước; 26.085 trường phổ thông, giảm 124 trường. Số giáo viên mầm non trực tiếp giảng dạy là 353,7 nghìn giáo viên, tăng 4 nghìn giáo viên; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 807,5 nghìn giáo viên, giảm 5 nghìn giáo viên. Cả nước có gần 4,9 triệu trẻ em bậc mầm non, tăng 7,9% so với năm học 2021-2022 và 18,1 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,2%, bao gồm: 9,2 triệu học sinh tiểu học, tương đương số học sinh tiểu học của năm học trước; hơn 6 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 2,2% và gần 2,9 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 2,6%. Tính đến tháng 12-2022, cả nước có 1.905 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 412 trường cao đẳng; 435 trường trung cấp và 1.058 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo nghề năm 2022 đã tuyển mới được 2.430 nghìn người, đạt 116,5% so với kế hoạch đề ra, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 530 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.900 nghìn người,

đạt 122,1%. Ước tính cả năm 2022, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.096 nghìn người, đạt 114,9% mục tiêu đề ra, trong đó trình độ cao đẳng và trung cấp là 346 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.750 nghìn người, đạt 118,4% [14].

Y tế ngày càng được đảm bảo, chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng được nâng cao. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đã mở rộng cơ hội tham gia, thụ hưởng của người dân, thu hút người lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng nhanh, đặc biệt bảo hiểm y tế cả nước có 85,39 triệu người tham gia, chiếm 90% dân số năm 2019, cơ bản bao phủ toàn dân [15]. Các vấn đề xã hội khác được giải quyết tương đối hài hòa, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, xây dựng nền dân chủ tiến bộ trong nhân dân hướng đến đảm bảo công bằng xã hội.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội ở nước ta trong thời gian qua vẫn còn những khó khăn bất cập. Nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng thiếu sự bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước. Sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Việt Nam vẫn nằm trong top những nước nghèo trên thế giới. Sự ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 cùng với những biến động toàn cầu về nền kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của kinh tế nước ta, khả năng tự chủ của nền kinh tế chưa cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu chiến lược đề ra, biên độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần theo chu kỳ 10 năm (giai đoạn 1991-2000 đạt 7,6%/năm, giai đoạn 2001-2010 xuống còn 6,6%/năm, giai đoạn 2011-2020 trung bình chỉ đạt 6,17%/năm); thu nhập bình quân đầu người gia tăng với tốc độ chậm và vẫn nằm ở mức

thấp, nguy cơ bị tụt hậu so với các nước trong khu vực đang hiện hữu [2]. Về tương quan so sánh với các nước trong khu vực, thu nhập của Việt Nam bằng 72,7% Philippines, 53,6% Indonesia, 31,6% Thái Lan, 16,4% Malaysia và chưa đến 5,0% Singapore); chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế còn yếu; yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng rút ngắn đứng trước nhiều thách thức; năng suất lao động còn thấp so với yêu cầu phát triển. Năm 2020, theo Báo cáo của Tổ chức Năng suất châu Á (APO), năng suất lao động Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Malaysia 40 năm và Thái Lan 10 năm [13]. Việc ổn định xã hội ở Việt Nam tuy được đảm bảo nhưng phát triển vẫn ở mức thấp, nhất là sau ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 làm ảnh hưởng đến vấn đề lao động việc làm của người dân, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng, việc làm chưa ổn định ảnh hưởng đến nguồn thu nhập đời sống của người dân. Thu nhập bình quân đầu người tuy có tăng nhưng vẫn ở mức thấp so với khu vực. Một số vấn đề xã hội chưa được quan tâm đúng mức, chưa có sự kết hợp đồng bộ chặt chẽ trong quá trình phát triển kinh tế. Tình trạng gia tăng tội phạm, tệ nạn, tiêu cực, mâu thuẫn, xung đột xã hội ở một số nơi chậm khắc phục. Giảm nghèo chưa bền vững, gia tăng bất bình đẳng về thu nhập. Đổi mới giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, chất lượng và hiệu quả chưa cao... chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng dịch vụ y tế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Chính sách tiền lương, thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi xã hội có mặt còn hạn chế. Thụ hưởng của người dân từ thành tựu phát triển kinh tế còn chưa hài hòa. Tình trạng thiếu dân chủ, bất công bằng xã hội vẫn còn [2].

2.5. Một số giải pháp góp phần phát triển kinh tế và phát triển xã hội bền vững

Một là, xây dựng, hoàn thiện các thể chế, chính sách, pháp luật để tạo môi trường và không gian thuận lợi cho phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Việc xây dựng, hoàn thiện các thể chế chính sách, pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kết hợp giữa phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Việc đổi mới kinh tế phải gắn liền với đổi mới xã hội. Các chính sách thu hút đầu tư về kinh tế hay phát triển kinh tế phải đảm bảo hiệu quả trong hoạt động y tế, giáo dục cũng như giải quyết các vấn đề xã hội, đồng thời bảo vệ môi trường hướng tới phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững. Chính sách phát triển kinh tế là trọng tâm, đồng thời gắn chính sách kinh tế với các chính sách xã hội, đảm bảo cho xã hội phát triển ổn định.

Hai là, xây dựng, phát triển một nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh, mạnh, bền vững trên cơ sở động viên, khuyến khích người dân phát triển kinh tế, làm giàu chính đáng, ưu tiên phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế tư nhân đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển công nghiệp - xây dựng và dịch vụ một cách phù hợp, hiệu quả. Để có thể hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì đòi hỏi nước ta phải chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào sản xuất, tăng tỷ trọng đóng góp của công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu nền kinh tế. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết tốt các vấn đề xã hội góp phần phát triển xã hội.

Ba là, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, giải quyết tốt các vấn đề dân số, lao động, việc làm, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Hiện nay, vấn đề giáo dục, y tế đang được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và đầu tư phát triển, song, chất lượng giáo dục và y tế chưa

đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Cần phải có sự đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế sẽ giúp nâng cao nhận thức của người dân, đồng thời tạo ra nguồn lao động có chất lượng cả về thể lực và trí lực đáp ứng yêu cầu về lao động, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo cho sự tiến bộ và công bằng xã hội. Tạo môi trường thuận lợi, ổn định thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

Bốn là, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Để thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội thì Đảng và Nhà nước ta phải biết lấy “dân làm gốc”, mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhân dân, dựa vào dân để thực hiện đồng thời củng cố niềm tin và tăng cường sự ủng hộ của nhân dân với Đảng. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân cũng giúp cho người dân nhận thức được vị trí, vai trò của mình trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước góp phần phát huy tối đa khả năng cống hiến, xây dựng xã hội công bằng, tiến bộ, ngăn chặn và đẩy lùi các vấn đề tiêu cực, tệ nạn xã hội.

Năm là, luôn chủ động nghiên cứu, nắm bắt, dự báo đúng tình hình để giải quyết tốt các vấn đề bất ổn, điểm nóng về chính trị, xã hội. Trước diễn biến phức tạp về tình hình thế giới và trong nước hiện nay, các thế lực thù địch luôn tìm cách chống phá từ việc kích động, gây mất trật tự xã hội, gây bất ổn, xung đột, tạo nên những điểm nóng, những mâu thuẫn trong đời sống của nhân dân... nhằm phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đảng và Nhà nước ta cần phải nhận diện rõ âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, luôn chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời ứng phó, giải quyết tốt các vấn đề bất ổn, điểm nóng về chính trị xã hội, đem lại niềm tin cho nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế và phát triển xã hội có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đảng và Nhà nước ta cần nhận thức sâu sắc về vấn đề kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với phát triển xã hội. Từ

đó, thực hiện các giải pháp kết hợp giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội một cách phù hợp, hiệu quả nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước góp phần xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lưu Văn An (2014), *Lý thuyết và mô hình phát triển xã hội*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết 29-NQ/TW về Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- [3] Hoàng Chí Bảo (Chủ biên, 2010), *Luận cứ và giải pháp phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Chí Dũng (Chủ biên, 2010), *Một số vấn đề cấp thiết trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7] V. I. Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 39, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
- [8] V. I. Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 44, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
- [9] C. Mác và Ph. Ăngghen (1984), *Tuyển tập*, tập VI, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [10] Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [11] Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, *Tạp chí Cộng sản Điện tử*, ngày 16-5-2021.
- [13] Tổ chức Năng suất châu Á (APO) (2020), *Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế xã hội ở các nước khu vực châu Á năm 2020*.
- [14] Tổng cục thống kê (2022), *Báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và điều tra lao động, việc làm*, Hà Nội.
- [15] Tổng cục thống kê (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV vào năm 2022*, Hà Nội.
- [16] Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (1995), *Kinh tế phát triển*, Nxb Giáo dục.
- [17] E. Wayne Nafziger (1998), *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

KINH TẾ HỢP TÁC XÃ TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI TỈNH ĐẮK LẮK HIỆN NAY

COOPERATIVE ECONOMY IN RELATION TO SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN DAK LAK PROVINCE TODAY

TRƯƠNG TRẦN HOÀNG PHÚC^(*), TĂNG HỮU TÂN^(**), NGUYỄN THỊ THU THOÀ^(***),
và LẠI QUANG NGỌC^(****),

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 10-10-2023 Ngày biên tập xong: 20-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-15-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: hợp tác xã; kinh tế hợp tác xã; kinh tế - xã hội; tỉnh Đắk Lắk.</p> <p>Key words: cooperative; cooperative economy; socio-economy; Dak Lak province.</p>	<p>Bài viết phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế hợp tác xã tại tỉnh Đắk Lắk, làm rõ mối quan hệ giữa kinh tế hợp tác xã với vai trò là một bộ phận không thể tách rời khỏi tiến trình kinh tế - xã hội tại tỉnh. Bằng phương pháp phân tích trường hợp và phân tích số liệu, chúng tôi làm rõ được sự gia tăng về số lượng và đặc điểm của các hợp tác xã, liên minh hợp tác xã và tổ hợp tác xã tại tỉnh Đắk Lắk, từ đó, phân tích được vai trò của kinh tế hợp tác xã đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, và ngược lại vai trò động lực của kinh tế - xã hội đối với sự vận hành và phát triển của kinh tế hợp tác xã.</p> <p>ABSTRACT: The article analyzes theoretical and practical issues on cooperative economy in Dak Lak province, clarifying the relationship of cooperative economy as an inseparable part of the socio-economic process in the province. By case analysis and data analysis, we clarify the increase in the number and characteristics of cooperatives, cooperative unions and cooperative groups in Dak Lak province, thereby analyzing the role of cooperative economy in the socio-economic development of the province, and vice versa, the driving role of socio-economy in the operation and development of the cooperative economy.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi Luật Hợp tác xã được ban hành năm 2012, hoạt động kinh tế hợp tác xã tại tỉnh Đắk Lắk đang có xu hướng phát triển về số lượng, khi có sự đa dạng về cả ngành nghề, quy

mô hoạt động lẫn chất lượng khi các hợp tác xã ứng dụng khoa học công nghệ ngày càng tăng cao. Luật Hợp tác xã năm 2023 được ban hành ngày 20-6-2023 và có hiệu lực từ ngày 01-7-2023 với nhiều điểm mới, tỉnh Đắk Lắk đổi mặt

(*) ThS. Trường Đại học Tôn Đức Thắng, truongtranhoangphuc@tdtu.edu.vn

(**) TS. Trường Đại học Tôn Đức Thắng

(***) TS. Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

(****) ThS. Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

với những thời cơ và thách thức nhất định để xây dựng kinh tế hợp tác xã. Theo đó Luật Hợp tác xã đã mở rộng đối tượng tham gia, mở rộng thị trường, hoàn thiện và nâng cao quá trình quản trị, điều hành; phát triển những loại hình kinh tế tập thể mới và đơn giản hóa các thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho các hợp tác xã hoạt động.

Đắk Lắk là địa phương có nhiều lợi thế trong phát triển nông nghiệp, cụ thể là các cây công nghiệp lâu năm. Tỉnh sở hữu diện tích lớn các loại cây như cà phê, tiêu, cao su, sầu riêng cũng như nhiều sản phẩm nông nghiệp khác. Dẫu vậy, hiện các sản phẩm nông nghiệp trải qua tinh chế, chế biến chỉ chiếm 10% trong tổng số các sản phẩm từ các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản [6]. Điều này do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau nhưng một phần do tinh chưa tận dụng tốt vai trò của hợp tác xã đối với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Trên cơ sở thực trạng đó, bài viết *“Kinh tế hợp tác xã trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Đắk Lắk hiện nay”* sẽ làm sáng tỏ mối quan hệ giữa kinh tế hợp tác xã trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Lý luận về kinh tế hợp tác xã trong bối cảnh kinh tế - xã hội tại tỉnh Đắk Lắk

Hợp tác xã nói riêng và hợp phần kinh tế hợp tác xã nói chung là một cấu trúc kinh tế xã hội tất yếu, được nghiên cứu bởi nhiều học giả theo nhiều trường phái khác nhau trên thế giới. Để hoạt động hợp tác xã phát huy được vai trò đối với nền kinh tế và đời sống xã hội của người dân, Luật Hợp tác xã 2012 đã ra đời và được sửa đổi bổ sung năm 2023.

2.1.1. Những vấn đề lý luận về kinh tế hợp tác xã

Theo trường phát triển chung của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tập thể có vị trí then chốt, chủ đạo trong nền kinh tế. Mô hình hợp tác xã với đặc điểm là tính tự chủ, dân chủ, bình đẳng và kết nối các

xã viên, các hộ gia đình để trở thành một khối lớn mạnh trong sản xuất và kinh doanh. Theo Đảng Cộng sản Việt Nam, hợp tác xã được xem là mô hình sản xuất và kinh doanh nằm giữa khu vực kinh tế hộ gia đình và các doanh nghiệp. Mô hình này giúp đẩy mạnh nền kinh tế tự chủ để phát huy được yếu tố nội lực, gắn với sức mạnh của thời đại [3].

Về quan điểm được thừa nhận trên thế giới, Hợp tác xã được xem là một loại hình doanh nghiệp mà mục tiêu chính hướng đến việc không vì lợi nhuận mà vì để đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của các thành viên [15]. Về đặc điểm, hợp tác xã là một tổ chức có đặc điểm kép, một mặt, nó được xem là hiệp hội của những người cùng hợp tác để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng chung. Đồng thời, đó cũng là một doanh nghiệp có giá trị và nguyên tắc riêng để phục vụ những thành viên. Liên minh Hợp tác xã Quốc tế cùng Tổ chức Lao động Quốc tế thừa nhận hợp tác xã với định nghĩa là: *“Một tổ chức tự chủ của các cá nhân tự nguyện tập hợp lại nhằm thỏa mãn những nhu cầu và nguyện vọng chung về kinh tế, xã hội và văn hóa thông qua doanh nghiệp đồng sở hữu và quản lý dân chủ”* [15]. Động lực ban đầu của hợp tác xã là một giải pháp cho bài toán sinh tồn của những người lao động thu nhập thấp, trong bối cảnh họ thường bị chèn ép về lương bổng dù giá cả vẫn liên tục tăng.

Về mặt luật pháp, Luật Hợp tác xã 2023 quy định *“Hợp tác xã là một tổ chức có tư cách pháp nhân với ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập. Các thành viên được hợp tác tương trợ trong sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa và xã hội của các thành viên”* [20]. Hợp tác xã còn có ý nghĩa xây dựng cộng đồng, phát triển bền vững, thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng, dân chủ.

Một nền kinh tế hợp tác xã được xem là đại diện tiêu biểu của một nền kinh tế quốc gia. Một số nhà nghiên cứu còn xem nó như một

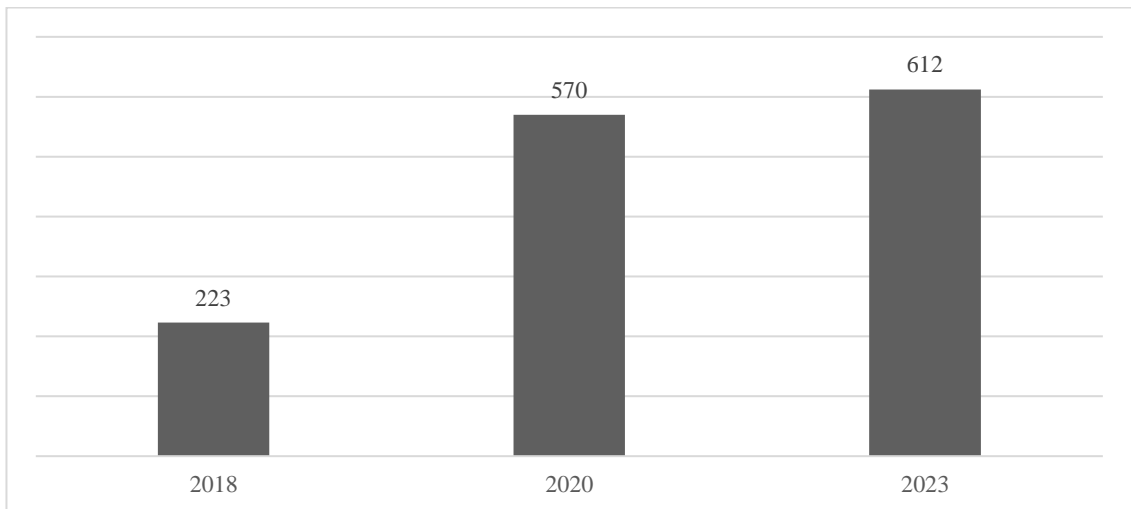
nền kinh tế - xã hội (social economy). Đây là mô thức kinh tế có thể khắc phục những khuyết tật thường xảy ra của kinh tế tư bản, giúp giải quyết những gốc rễ của nguyên nhân gây ra bất bình đẳng xã hội [14]. Tại Việt Nam, kinh tế hợp tác xã là một bộ phận của kinh tế tập thể, với nòng cốt là các hợp tác xã hoạt động lấy lợi ích kinh tế làm mục tiêu chính và đồng thời cũng coi trọng lợi ích xã hội của thành viên.

Như vậy, kinh tế hợp tác xã là một hợp phần kinh tế, nơi có sự tham gia của những thành tố như hợp tác xã, tổ hợp tác và liên minh hợp tác xã, hướng đến mục tiêu thúc đẩy nhóm hợp tác trong tăng trưởng kinh tế và bảo vệ quyền lợi xã hội cho các thành viên. Trên nền tảng cộng đồng, kinh tế hợp tác xã sẽ bổ khuyết

lại những hạn chế của các thành viên dễ bị tổn thương do nền kinh tế thị trường, đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội và hướng đến sự phát triển bền vững.

2.1.2. *Khái quát tình hình hoạt động của kinh tế hợp tác xã tại tỉnh Đắk Lắk*

Hợp tác xã ngày nay là một bộ phận quan trọng đóng góp vào cơ cấu kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk. Số lượng hợp tác xã ở tỉnh có xu hướng tăng nhanh về cả số lượng lẫn sản phẩm nông nghiệp đặc trưng. Trong những năm qua, tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu nhất định đối với lĩnh vực kinh tế hợp tác xã, với sự gia tăng của các hợp tác xã cùng những tổ chức kinh tế tập thể khác.



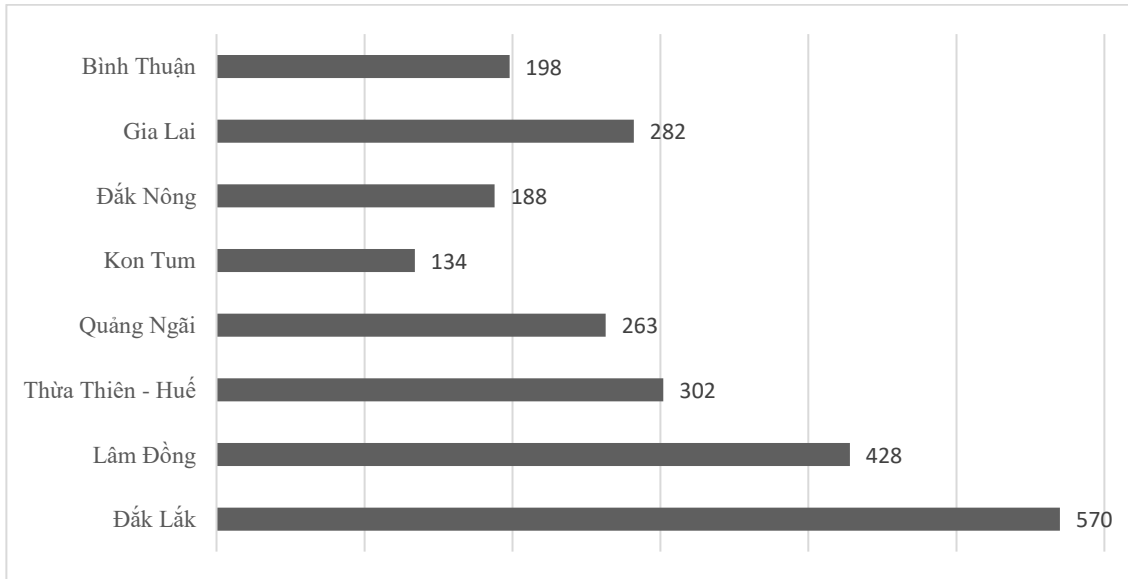
Hình 1. Biểu đồ số lượng hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2023

Nguồn: Nhóm tác giả Huỳnh Thị Nga, Nguyễn Thị Minh Phương, Phạm Thảo Vy [4]

Hình 1 cho thấy, chỉ trong vòng 5 năm, số lượng hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đã tăng gần gấp 3 lần từ 223 đến 612 đơn vị. Số liệu từ Hội nghị sơ kết 3 năm triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, có khoảng 130/612 hợp tác xã có ứng dụng công nghệ cao trong quá trình hoạt động, 200/612 hợp tác xã có kết nối với doanh nghiệp để hình thành nên chuỗi giá trị cung ứng. Có 39 hợp tác xã nông nghiệp có chứng nhận quốc tế. Không chỉ có sự phát triển vượt bậc

về nội lực, tỉnh Đắk Lắk cũng cho thấy được vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế hợp tác xã tại các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên. Tính đến năm 2020, số lượng hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhiều nhất sánh với các tỉnh tại Nam Trung bộ - Tây Nguyên. Cũng theo Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam 2022, tổng số hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đứng thứ 14 trên cả nước. Tốc độ gia tăng của số lượng hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2020 là 50,1%, đứng thứ 10 trên cả nước. Tỉnh cũng đang có 403 tổ hợp tác, 03 liên

hiệp hợp tác xã, đóng góp lớn cho nền kinh tế hợp tác xã của tỉnh [1].



Hình 2. Biểu đồ số lượng hợp tác xã tại tỉnh Đắk Lắk so sánh với các tỉnh Tây Nguyên năm 2020

Nguồn: Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam 2022 [1, tr.61]

2.2. Mối quan hệ giữa kinh tế hợp tác xã và phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Đắk Lắk hiện nay

Kinh tế hợp tác xã vừa là một bộ phận, vừa là một hợp phần có mối liên hệ chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững tại tỉnh Đắk Lắk. Kinh tế hợp tác xã là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại sự phát triển của nền kinh tế - xã hội cung cấp nguồn tài nguyên và điều kiện để các hợp tác xã, tổ hợp tác và liên minh hợp tác được vận hành và phát huy vai trò của mình.

2.2.1. Vai trò của kinh tế hợp tác xã với phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Đắk Lắk

Sự ra đời của hợp tác xã là kết quả của quá trình vận động xã hội mang tính tất yếu. Hợp tác xã là cách tối ưu hóa để người dân, đặc biệt là người nông dân đối phó với những hệ lụy từ nền kinh tế thị trường, nơi những nhóm xã hội sở hữu vốn thống trị và nắm quyền cung cấp tài nguyên cho các giai tầng khác trong xã hội. Lịch sử hình thành và điều kiện tự nhiên tại tỉnh Đắk Lắk được xem là rất phù hợp để hoạt động kinh tế hợp tác xã phát triển. Sự hình thành và phát triển kinh tế hợp tác xã tại tỉnh

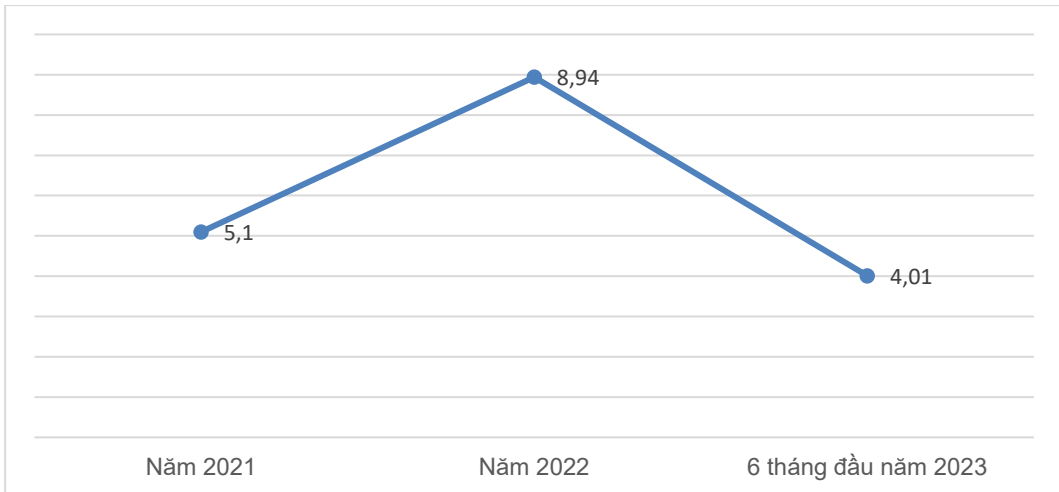
Đắk Lắk thời gian qua đã thể hiện vai trò của nó trong quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội tại địa phương. Có thể khái quát thành những nội dung quan trọng sau:

Thứ nhất, kinh tế hợp tác xã đã phát huy được tiềm năng tự nhiên sẵn có của tỉnh Đắk Lắk. Bức tranh về nông nghiệp của Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng đã có được những biến đổi sâu sắc. Trên nền tảng địa mạo và khí hậu phát triển ngành nông nghiệp, hình thức phát triển nông nghiệp đã chuyển từ các tộc người thiểu số tại chỗ canh tác nương rẫy du canh du cư sang hình thức định canh định cư gắn với cây lương thực, công nghiệp. Tỉnh Đắk Lắk nằm ở vị trí trung tâm Tây Nguyên, với vị thế giao thông thuận lợi để giao thương hàng hóa với những tỉnh thành và vùng miền trên cả nước. Tính đến năm 2021, tỉnh Đắk Lắk là địa phương có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn nhất Việt Nam, với khoảng 650.000 ha đất, trong đó có trên 300.000 ha đất đỏ bazan màu mỡ [6, tr.175-178]. Dẫu có nhiều điều kiện tự nhiên để phát triển, nhưng sự manh mún, nhỏ lẻ, phân tán của đất nông nghiệp cùng hàm lượng khoa học kỹ

thuật trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản nông sản và chế biến thành phẩm vẫn còn thấp, chủ yếu dưới dạng kinh tế hộ gia đình [16]. Đây là điều kiện nền tảng để sự tăng nhanh của kinh tế hợp tác xã trở thành thực tiễn tất yếu tại tỉnh thành này. Các hợp tác xã nói chung và hợp tác xã nông nghiệp nói riêng có mối liên hệ với hoạt động sản xuất nông nghiệp, giúp giảm tối ưu tình trạng manh mún về đất đai, đồng thời, tạo điều kiện để áp dụng khoa học kỹ thuật đồng đều và hỗ trợ nông dân trong việc thiết lập chuỗi giá trị sản xuất.

Thứ hai, kinh tế hợp tác xã góp phần tăng GPDR (tổng sản phẩm trên địa bàn) của tỉnh Đắk Lắk. Kinh tế tập thể là một nhân tố kinh tế quan trọng, phát triển cùng với nền kinh tế

quốc dân và trở thành nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân. Trong kinh tế tập thể có nhiều hình thức tổ chức kinh tế hợp tác, có trình độ phát triển từ thấp đến cao, lấy hợp tác xã làm nòng cốt. Là một thành phần của kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã đóng vai trò làm tăng GPDR, thúc đẩy nền kinh tế tổng thể của tỉnh phát triển đi lên. Kinh tế hợp tác xã bao phủ nhiều ngành, nghề, giúp tăng tổng sản phẩm của tỉnh và tối ưu hóa lợi ích mà tỉnh Đắk Lắk đang sở hữu. Theo Báo cáo từ Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk qua các năm, nhìn chung, tổng sản phẩm GPDR của tỉnh có xu hướng tăng hằng năm. Trong nửa năm đầu 2023, tổng sản phẩm vẫn đang ở mức tăng so với cùng kỳ năm ngoái, với 4,01% [7], [9], [10] [11].



Hình 3. Tốc độ tăng trưởng GPDR của tỉnh Đắk Lắk qua các năm

Nguồn: Tổng hợp từ Cổng thông tin điện tử của tỉnh [7], [9], [10] [11]

Thứ ba, kinh tế hợp tác xã phát triển giải quyết đầu ra sản phẩm các ngành nông – lâm nghiệp, hình thành và phát triển chuỗi sản phẩm các ngành nông, lâm, thủy sản tại tỉnh Đắk Lắk. Tỉnh có nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc trưng và có giá trị kinh tế như ca cao, cà phê, mắc ca, hồ tiêu, sầu riêng, bơ, mít... Thế nhưng, để các sản phẩm nông nghiệp này đến tay người tiêu dùng với giá trị kinh tế tốt nhất, cần phải trải qua một chuỗi giá trị với các khâu từ thu gom, chế biến, làm thương mại và đưa đến tay người tiêu dùng. Trong đó, người nông

dân đóng vai trò là một thành tố quan trọng trong chuỗi giá trị, nhưng khó lòng kiểm soát và vận hành chuỗi. Đồng thời, trong quá trình chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp được vận hành, người nông dân còn phải đối mặt với những rủi ro trong sản xuất, rủi ro thị trường cùng những rủi ro chính sách. Lấy điển hình là trường hợp sản xuất cà phê của hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ Công Bằng Ea Tu tại xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột. Với 49 thành viên chính thức, liên kết cùng 150 hộ dân để canh tác và phát triển hoạt động trồng trọt, thu hoạch

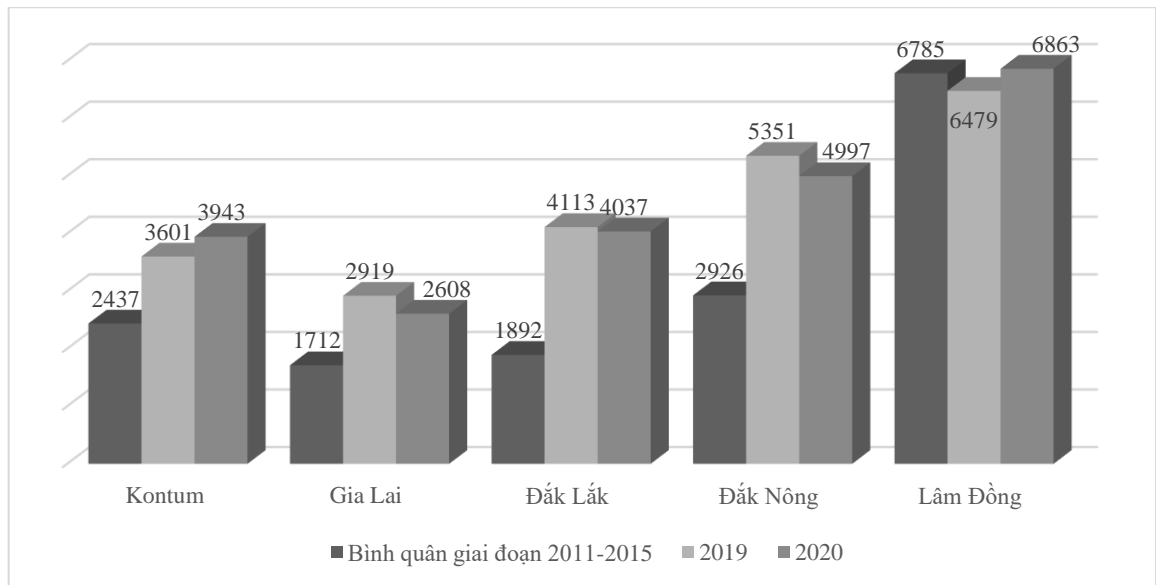
và liên kết cùng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đắk Man để tạo đầu ra ổn định cho tất cả người dân thành viên và liên kết với hợp tác xã [11]. Theo thông tin từ Hội nghị sơ kết 3 năm triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tỷ lệ hợp tác xã có liên kết doanh nghiệp để tạo đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp là 1/3 hợp tác xã đang hoạt động.

Thứ tư, kinh tế hợp tác xã tận dụng và phát triển nguồn nhân lực (hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn lao động tại tỉnh Đắk Lắk). Phát triển nhân lực của các hợp tác xã được xem là chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước, được khẳng định trong Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 18-3-2002 và được tái khẳng định trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần X (năm 2006) [12]. Các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại tỉnh Đắk Lắk hiện đã cung cấp việc làm cho 1901 lao động, với tổng số 65.822 thành viên [1]. Tỉnh Đắk Lắk cũng đánh giá cao vai trò của nguồn nhân lực trong hoạt động kinh tế nói chung và kinh tế hợp tác xã nói riêng. Trong Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND về hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, tỉnh cũng đã khẳng định việc hỗ trợ nâng cao năng lực, nhận thức cho người quản lý trong các tổ chức kinh tế tập thể cho các thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý các tổ chức kinh tế là một nội dung quan trọng.

Thứ năm, kinh tế hợp tác xã góp phần xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Đắk Lắk. Thời gian qua, hợp tác xã phát triển đã tạo ra việc làm cho các lao động, đặc biệt là lao động địa phương tại chỗ, góp phần làm tăng thu nhập cho các thành viên và người lao động liên kết với hợp tác xã. Nhìn chung, tỉnh Đắk Lắk không phải là địa phương người lao động có thu nhập cao nhất, nhưng là địa phương có tốc độ tăng trưởng thu nhập tương

đôi phi mã từ giai đoạn 2011-2015 cho đến năm 2020. Theo đó, từ năm 2011 đến năm 2020, thu nhập người lao động trong hợp tác xã tăng gần gấp đôi từ 1892 nghìn đồng lên 4037 nghìn đồng. Trong khi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng có mức tăng không đáng kể trong giai đoạn này. Người lao động không chỉ nhận được nguồn thu nhập đáng kể, mà còn có được nguồn vốn xã hội và vốn tri thức thông qua việc kết nối cùng những hợp tác xã. Có thể thấy rằng, kinh tế hợp tác xã phát triển đã góp phần quan trọng trong mục tiêu xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo, tạo điều kiện để người dân được vươn lên phát triển, tăng thêm thu nhập từ ngành nghề truyền thống của mình.

Thứ sáu, kinh tế hợp tác xã phù hợp với đặc trưng văn hóa đa dạng, nhiều sắc màu tại tỉnh Đắk Lắk. Tỉnh Đắk Lắk có 2478 buôn, thôn, tổ dân phố với 608 buôn của 47 dân tộc thiểu số khác nhau cùng sinh sống. Đặc thù của tỉnh còn có rất đông đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh khác di cư tới với số lượng không ngừng gia tăng qua các năm [5]. Đặc trưng đa dân tộc anh em cùng sinh sống, mỗi dân tộc sống quy tụ thành từng buôn với tính cố kết cộng đồng cao, rất thích hợp cho những hợp tác xã hình thành và phát triển. Những hợp tác xã không chỉ cung cấp nguồn lực để các thành viên phát triển kinh tế, mà còn đảm bảo quyền lợi xã hội của các thành viên, từ đó mà nâng cao tinh thần đoàn kết, bảo tồn và giữ gìn các giá trị văn hóa của từng dân tộc thiểu số tại đây. Điển hình là trường hợp hợp tác xã Dệt thổ cẩm Tong Bông (buôn Tong Jú, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột), đơn vị phát triển hoạt động kinh tế dựa trên văn hóa đặc trưng của người dân tộc Ê Đê nơi đây. Với sản phẩm chính là thổ cẩm dệt, hợp tác xã còn phát triển thêm sản phẩm du lịch cộng đồng, vừa tạo việc làm cho các đồng bào dân tộc thiểu số, lại vừa góp phần bảo tồn văn hóa của vùng dân tộc này [19].



Hình 4. Sự tăng trưởng thu nhập của người lao động trong hợp tác xã các tỉnh Tây Nguyên (ĐVT: Nghìn đồng/tháng)

Nguồn: Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam 2023 [1]

2.2.2. Vai trò của phát triển kinh tế - xã hội với kinh tế hợp tác xã tại tỉnh Đắk Lắk

Từ góc độ lịch sử cho thấy đặc thù của nền kinh tế là động lực và cốt lõi cho sự thành lập của kinh tế hợp tác xã. Tỉnh Đắk Lắk nằm ở vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên, nơi giao nhau giữa quốc lộ 14 với quốc lộ 26 và quốc lộ 27; diện tích tự nhiên là 13.030,49 km², dân số gần 1,9 triệu người với 49 dân tộc cùng sinh sống. Tỉnh có trên 40% diện tích đất bazan, khí hậu thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao, như cà phê, cao su, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, cây dược liệu,... Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 8,5%/năm, các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế. Năm 2021, GRDP của tỉnh đạt 52.481 tỷ đồng (tăng 5,1% so với năm 2020), cơ cấu các ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực [17]. Có thể thấy, những chuyển biến tích cực của nền kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian qua đã góp phần quan trọng thúc đẩy, tạo cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế hợp tác xã tại địa phương. Có thể khái quát những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, kinh tế - xã hội phát triển tạo điều kiện cơ sở hạ tầng (giao thông thuận lợi lưu thông hàng hóa; thu hút nguồn vốn đầu tư; thông tin...) để hợp tác xã triển khai hoạt động và phát triển. Điều kiện cơ sở hạ tầng là động lực nền tảng để bất kỳ hoạt động kinh tế nào, không riêng gì hoạt động kinh tế hợp tác xã phát triển. Hệ thống cơ sở hạ tầng là điều kiện thiết yếu rút ngắn thời gian và tiết kiệm chi phí cho hoạt động vận chuyển hàng hóa, xúc tiến đầu tư cũng như chuyển giao khoa học và công nghệ trong sản xuất - một yếu tố quan trọng để tối ưu hóa chi phí cho chuỗi giá trị sản phẩm. Tại tỉnh Đắk Lắk, theo Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể tỉnh giai đoạn 2021-2025, sẽ có 7 dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho hợp tác xã, được hỗ trợ từ vốn địa phương. Những dự án đầu tư này đem đến động lực lớn cả về vốn đầu tư và khoa học công nghệ để các hợp tác xã phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo đầu ra cho các sản phẩm, mang đến hiệu quả cao trong sản xuất, nâng cao thu nhập cho các thành viên liên kết và ổn định điều kiện kinh tế - xã hội cho người dân.

Bảng 1: Các dự án hạ tầng được đầu tư cho các hợp tác xã tại tỉnh Đắk Lắk từ Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể tỉnh giai đoạn 2021-2025 của tỉnh

STT	Dự án đầu tư	Hợp tác xã thụ hưởng
1	Mua sắm, lắp đặt thiết bị hệ thống chuồng lạnh trong chăn nuôi gà	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông nghiệp Quân Vương (huyện Buôn Đôn)
2	Mua sắm thiết bị phục vụ chế biến cà phê và hệ thống cấp đông trái cây	Hợp tác xã Ea Tân (huyện Krông Năng)
3	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng vùng sản xuất và mua sắm thiết bị cày đất phục vụ sản xuất	Hợp tác xã nông lâm nghiệp dịch vụ Trường Xuân (huyện Ea Kar)
4	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng tại cánh đồng lúa Buôn Tung 1	Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ nông ngư nghiệp Thái Hải (huyện Lắk)
5	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng tại cánh đồng lúa thôn Đông Giang	Hợp tác xã sản xuất thương mại dịch vụ nông lâm ngư nghiệp Thiên Phú (huyện Lắk)
6	Đầu tư đường trục chính nội đồng cánh đồng Buôn Krông	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thanh Bình (huyện Krông Ana)
7	Đầu tư xây dựng mới trạm bơm T21 tại cánh đồng B	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Điện Bàn (huyện Krông Ana)

(Nguồn: Liên minh hợp tác xã Việt Nam [16])

Thứ hai, phát triển kinh tế - xã hội tạo thị trường sôi động để hợp tác xã thuận lợi xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản. Một trong những vai trò quan trọng của hợp tác xã chính là tạo đầu ra cho các thành viên liên kết, từ đó, hoàn tất chuỗi giá trị sản phẩm. Vai trò này khó lòng đáp ứng được nếu không có sự hậu thuẫn của một thị trường năng động, đa dạng của nền kinh tế - xã hội. Tính đến năm 2021, tỉnh Đắk Lắk có 7087 doanh nghiệp đang hoạt động, xếp thứ 2 tại khu vực Tây Nguyên. Trong năm 2020, có 203 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản, 1924 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và 3658 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ [2]. Các doanh nghiệp này đóng vai trò là đối tác với những hợp tác xã trong mọi khâu của chuỗi giá trị sản phẩm, từ đầu vào (phân bón, con giống, cây giống...), thu hoạch, bảo quản, chế biến, tiếp thị và tiêu thụ. Sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian qua đã tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cả về vốn, khoa học công nghệ, con người cho quá trình hình thành và phát triển của kinh tế hợp tác xã tại địa phương.

Thứ ba, kinh tế - xã hội phát triển tạo điều kiện, cung cấp nguồn lao động (chất lượng, số lượng) cho hợp tác xã. Nền kinh tế - xã hội phát triển giúp nâng cao dân trí, trình độ học vấn và nhận thức cho người dân, đặc biệt là những người dân tại khu vực vùng sâu, vùng xa. Từ đó, cung cấp một nguồn lao động chất lượng cho các hợp tác xã, liên minh hợp tác và tổ hợp tác. Đồng thời, kinh tế - xã hội địa phương phát triển tạo điều kiện để tỉnh đầu tư cho hoạt động bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực cho các hợp tác xã. Tính đến năm 2021, hiện toàn tỉnh đang có tổng cộng 2.163 cán bộ quản lý, kế toán làm việc trong hợp tác xã, với 20% người ở trình độ đại học, cao đẳng, 42% người ở trình độ trung, sơ cấp. Để đảm bảo được chất lượng nguồn nhân lực cho hợp tác xã, tỉnh Đắk Lắk thực hiện mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời gian trong giai đoạn 2018-2020 [8].

Thứ tư, kinh tế - xã hội phát triển tạo điều kiện cho các thành viên hợp tác xã học tập, quảng cáo sản phẩm thông qua mạng internet, thúc đẩy cơ hội tiếp cận với các thành tựu khoa học công nghệ. Việc thúc đẩy tiếp cận thông tin là một yếu tố quan trọng để hợp tác xã vươn lên

đổi mới. Theo Sở Thông tin và Truyền thông của tỉnh, năm 2021 [18], mật độ thuê bao internet tại Đắk Lắk là 45/100 dân, ước đạt 867.000 thuê bao internet. Điều này cho thấy sự bao phủ ngày càng mở rộng của mạng lưới internet tại tỉnh. Song song với đó, sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng tạo động lực để tỉnh đầu tư, hỗ trợ các máy móc, thiết bị cho những hợp tác xã tại tỉnh hoạt động ngày càng hiệu quả. Trong năm 2022, Trung tâm khuyến nông và tư vấn phát triển công nghiệp Đắk Lắk đã thực hiện một đề án mang tên “Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong chế biến nông sản”. Dự án đã hỗ trợ cho những đơn vị về máy móc, thiết bị cho những hoạt động của hợp tác xã như hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đồng Nhật, Công ty trách nhiệm hữu hạn Shin Việt, hợp tác xã Thành Công Ea Lê để đơn vị đầu tư máy móc, thiết bị cho những hoạt động của hợp tác xã [13].

3. KẾT LUẬN

Hoạt động kinh tế hợp tác xã của tỉnh Đắk Lắk đã có nhiều bước tiến vượt bậc trong nhiều năm vừa qua. Số lượng hợp tác xã có xu hướng

tăng phi mã, trong đó, số lượng hợp tác xã ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động và đạt tiêu chuẩn quốc tế không ngừng tăng nhanh. Các hợp tác xã đóng vai trò to lớn đối với việc tận dụng tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, giải quyết vấn đề đầu ra sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương. Ngược lại, nền kinh tế - xã hội phát triển năng động, ổn định cung cấp nền tảng cơ sở hạ tầng để hợp tác xã hoạt động tối ưu, đồng thời, nâng cao mặt bằng dân trí cung cấp nhân lực cho hợp tác xã, tạo ra một thị trường sôi động để xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm. Có thể thấy, kinh tế hợp tác xã vừa là thành phần của nền kinh tế - xã hội, vừa nằm trong môi liên hệ vận động tất yếu có tính lịch sử. Việc xác định rõ mối liên hệ giữa kinh tế hợp tác xã và sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung sẽ giúp đặt ra những vấn đề chính sách cấp thiết để duy trì và phát huy mối quan hệ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4] Huỳnh Thị Nga, Nguyễn Thị Minh Phương, Phạm Thảo Vy (2022), *Phát triển sản phẩm OCOP tại các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Tây Nguyên*, 16(53), 76-82.
- [5] Nguyễn Thị Hoài Phương (2022), *Bác bỏ luận điệu xuyên tạc Đảng và Nhà nước phân biệt đối xử bằng việc bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương* (tháng 4-2022).
- [6] Trần Nguyễn Phương Anh (2021), *Hoạt động xúc tiến đầu tư vào ngành nông nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk*, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.
- [7] Báo Quân đội Nhân dân (2023), *Tỉnh Đắk Lắk: Công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023*, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/tinh-dak-lak-cong-bo-so-lieu-thong-ke-kinh-te-xa-hoi-6-thang-dau-nam-2023-732705>, ngày truy cập: 20-10-2023.

- [8] Báo Đắk Lắk (2021), *Nhân lực hợp tác xã chưa đáp ứng nhu cầu*, <https://baodaklak.vn/channel/3483/202103/nhan-luc-hop-tac-xa-chua-dap-ung-nhu-cau-5727570/>, ngày truy cập: 20-9-2023.
- [9] Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk (2022), *Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh năm 2022*, <https://daklak.gov.vn/-/hop-bao-cong-bo-so-lieu-thong-ke-kinh-te-xa-hoi-tinh-nam-2022>, ngày truy cập: 18-9-2023.
- [10] Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk (2021), *Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh năm 2021*, <https://daklak.gov.vn/-/ak-lak-cong-bo-so-lieu-thong-ke-kinh-te-xa-hoi-nam-2021>, ngày truy cập: 8-10-2023.
- [11] Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk (2023), *Kinh tế tập thể khẳng định vị thế*, <https://baodaklak.vn/kinh-te/202304/kinh-te-tap-the-khang-dinh-vi-the-ca3108d/>, ngày truy cập: 12-10-2023.
- [12] Lê Văn Công (2022), *Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của các hợp tác xã ở Việt Nam*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825074/dao-tao%2C-boi-duong-nguon-nhan-luc-cua-cac-hop-tac-xa-o-viet-nam.aspx>, ngày truy cập: 14-10-2023.
- [13] Hoàng Dương (2023), *Hợp tác xã, doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh tế nhờ đề án từ nguồn khuyến công quốc gia*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hop-tac-xa-doanh-nghiep-nang-cao-hieu-qua-kinh-te-nho-de-an-tu-nguon-khuyen-cong-quoc-gia-107471.htm>, ngày truy cập: 22-9-2023.
- [14] Nguyễn Ngọc Điện (2022), *Kinh tế hợp tác xã trong bối cảnh Việt Nam hiện nay và kiến nghị sửa đổi Luật Hợp tác xã*, <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=211480>, ngày truy cập: 12-9-2023.
- [15] Liên minh hợp tác xã Quốc tế (1995), *Vấn đề giới trong các hợp tác xã: Quan điểm của ILO/ICA*, <http://www.ica.coop/gender/ica-ilo-manual/index.html>, ngày truy cập: 12-8-2023.
- [16] Liên minh hợp tác xã Việt Nam (2022), *Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cho 7 hợp tác xã*, <https://vca.org.vn/ho-tro-dau-tu-ha-tang-cho-7-hop-tac-xa-a26610.html>, ngày truy cập: 25-10-2023.
- [17] Phạm Ngọc Nghị (2022), *Tỉnh Đắk Lắk phát huy vai trò kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế - xã hội*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/825768/tinh-dak-lak-phat-huy-vai-tro-kinh-te-tu-nhan-trong-phat-trien-kinh-te---xa-hoi.aspx>, ngày truy cập: 30-10-2023.
- [18] Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk (2021), *Đắk Lắk doanh thu viễn thông tăng mạnh*, <https://sttt.daklak.gov.vn/-/ak-lak-doanh-thu-vien-thong-tang-manh>, ngày truy cập: 29-9-2023.
- [19] Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (2023), *Khi hợp tác xã tham gia làm du lịch*, <https://khdt.daklak.gov.vn/khi-hop-tac-xa-tham-gia-lam-du-lich-1370.html>, ngày truy cập: 20-10-2023.
- [20] Quốc hội (2023), *Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Hop-tac-xa-2023-17-2023-QH15-499239.aspx>, ngày truy cập: 10-8-2023.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI CHĂM Ở NINH THUẬN HIỆN NAY

RELIGIOUS CONVERSION IN THE CHAM PEOPLE IN NINH THUAN AT PRESENT

QUẢNG VĂN SƠN^()*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 10-9-2023 Ngày biên tập xong: 20-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-06-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: chuyển đổi tôn giáo; Bàlamôn; Tin Lành; người Chăm; Ninh Thuận.</p> <p>Key words: religious conversion; Brahmanism; Protestantism; the Cham people; Ninh Thuan.</p>	<p>Bài viết khái quát việc chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, đặc biệt là trong hơn mười năm qua; chỉ ra một số nguyên nhân dẫn đến những thay đổi trong cuộc sống của các tu sĩ Bàlamôn đã dẫn đến tình trạng chuyển đổi tôn giáo. Ngoài ra, bài viết còn dự báo xu hướng quá trình chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng người Chăm hiện nay.</p> <p>ABSTRACT: The article presented generally the religious conversion in the Cham people in Ninh Thuan, especially in the past ten years; indicated several causes for changes in living by Brahmanism led to convert status forecasting the trend of religious propagation in the Cham community.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc chuyển đổi tín ngưỡng, tôn giáo là một hiện tượng xã hội khách quan, diễn ra trong quá trình phát triển con người. Trong bối cảnh hiện nay, hiện tượng tôn giáo mới cũng như sự chuyển đổi tôn giáo đã và đang phát triển không chỉ trong một vùng, một tộc người nhất định. Từ việc thờ cúng ngoài tín ngưỡng tôn giáo truyền thống, đến sự gia tăng truyền đạo, kéo theo những vấn đề xã hội nảy sinh rất cần được quan tâm nghiên cứu và có những giải pháp thích ứng. Chuyển đổi tôn giáo là chuyển đổi niềm tin vào các thực thể tinh thần, các lực lượng siêu nhiên... và cũng là sự chuyển đổi về nghi lễ, hành vi tôn giáo của cá nhân hay cộng đồng tộc người [8]. Trong những năm gần đây, quá trình chuyển đổi tôn

giáo tại các đồng bào Chăm ở Ninh Thuận đang diễn ra khá phức tạp. Sự chuyển đổi tôn giáo tập trung vào các đạo có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đối với người Chăm là Islam, Baha'i và Tin Lành. Bài viết sẽ nhận diện thực trạng chuyển đổi tín ngưỡng, tôn giáo, tìm hiểu nguyên nhân, ý nghĩa, tác động xã hội và dự báo xu hướng chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng người Chăm hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Hiện trạng chuyển đổi tôn giáo của người Chăm ở Ninh Thuận hiện nay

2.1.1. Tôn giáo truyền thống của người Chăm

Người Chăm trên lãnh thổ Việt Nam có khoảng 178.948 người, sinh sống tập trung ở các tỉnh phía Nam như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng

^(*) ThS. Trường Đại học Văn Lang, son.qv@vlu.edu.vn

Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang... Trong đó, người Chăm ở Ninh Thuận có số dân đông nhất là 67.517 người, chiếm 37,7% tổng số người Chăm tại Việt Nam, người Chăm theo đạo Bàlamôn là 64.547 người (2019). Người Chăm từ bao đời nay, theo tín ngưỡng, tôn giáo của mình đã chia thành hai cộng đồng chính, đó là Chăm theo hệ phái Ahiêr (Chăm ảnh hưởng Bàlamôn giáo) và Chăm theo hệ phái Awal (Chăm ảnh hưởng Hồi giáo). Họ sống tập trung thành từng palei (làng Chăm), bảo lưu đậm nét nhiều tập tục truyền thống như nghi lễ, hội hè, tục cúng tế đền tháp, tục cưới gả, tang ma, tín ngưỡng, tôn giáo, luật tục, văn chương, làng nghề... mang bản sắc văn hóa riêng. Nhưng khoảng chục năm trở lại đây, các tôn giáo “mới” liên tục xuất hiện và thâm nhập vào hai cộng đồng Chăm này.

Bàlamôn giáo du nhập cộng đồng người Champa từ rất sớm, khoảng nửa đầu thiên niên kỷ I. Trong khoảng thời gian này, đạo Bàlamôn luôn được xem là quốc giáo trong cộng đồng người Chăm. Người Chăm theo đạo Bàlamôn tự gọi mình là Chăm Ahiêr hoặc Chăm “Jat” (Cham Jat – Chăm gốc) [7, tr.219]. Các tôn giáo khác trong cộng đồng người Chăm như: Bàni (Chăm Awal), Islam đến với người Chăm muộn hơn nhiều. Những di sản văn hóa vật thể: Các đền tháp, nghệ thuật điêu khắc, tượng Kút, lễ hội và cả những di sản phi vật thể cổ xưa nhất đều là sản phẩm của người Chăm Ahiêr. Trên phương diện văn hóa và mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa, có thể thấy Bàlamôn giáo không chỉ gắn chặt với quá trình phát triển trong lịch sử của dân tộc Chăm mà còn ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến đời sống văn hóa xã hội của họ, ngược lại văn hóa truyền thống người Chăm lại có sức mạnh nhào nặn và bản địa hóa đạo Bàlamôn. Về phương pháp luận, chúng tôi xem mối quan hệ giữa Bàlamôn giáo với văn hóa truyền thống người Chăm là tác động tương hỗ, đan xen và ảnh hưởng lẫn nhau, Bàlamôn giáo không phải là hạt nhân của nền

văn hóa bản địa Chăm. Trải qua hàng ngàn năm tồn tại, thích ứng với văn hóa bản địa, Bàlamôn giáo trong cộng đồng người Chăm đã thay đổi, biến thể khá nhiều, thể hiện ở hai điểm sau:

Bàlamôn giáo dung hợp với tín ngưỡng, văn hóa bản địa: Các vị thần trong cộng đồng tín đồ người Chăm theo đạo Bàlamôn đã được thay thế và chuyển đổi từ các vị thần trong Bàlamôn nguyên thủy Ấn Độ bằng các vị thần trong tín ngưỡng bản địa mang dấu ấn chế độ mẫu hệ: Thần lửa Agni thành thần lửa Yang Apui, thần mặt trời Surya thành vị thần Po atlitiaik, thần gió Vâyu được thay thế bởi thần Po yang angin. Tín đồ Chăm theo đạo Bàlamôn còn tin tưởng, thờ cúng rất nhiều vị thần trong tín ngưỡng cổ khác nữa như: Thần núi, thần biển, thần thổ địa, mẫu thần, nhân thần... Trong nghi lễ thờ cúng, ngoài nghi lễ vòng đời, một nghi lễ quan trọng trong đời sống tôn giáo Bàlamôn, người Chăm Bàlamôn còn duy trì, kết hợp rất nhiều nghi lễ của tín ngưỡng bản địa với các hình thức nghi lễ Bàlamôn như: Lễ cúng mụ, lễ trình tổ tiên, nghi lễ sinh sản...

Bàlamôn giáo trong cộng đồng người Chăm là một tôn giáo biến thể theo hướng bản địa hóa: Văn hóa tộc người, chế độ mẫu hệ, các tín ngưỡng bản địa truyền thống, hôn nhân đồng tộc, đồng tôn giáo đã làm Bàlamôn nguyên thủy Ấn Độ thay đổi cả về tính chất lẫn hình thức. Ba ngôi tối linh: Brahma, Shiva, Vishnu đã được người Chăm hóa bằng các vị thần chủ: Po Ramé, Po Ina Nagar và Po Klaong Garai ngự trong ba tháp Chăm cổ. Điểm khác biệt căn bản nhất là đáng tạo hóa “Mẹ xứ sở: Po Ina Nagar” của người Chăm theo đạo Bàlamôn đã thay thế cho đáng sáng tạo tối cao “Brahma” của Bàlamôn giáo Ấn Độ. Nếu các vị thần trong Bàlamôn nguyên thủy Ấn Độ có thần tính sáng thế luận thì các vị thần trong Bàlamôn giáo người Chăm mang tính cứu thế luận. Lý tưởng, niềm tin của tín đồ Bàlamôn giáo Ấn Độ là giải thoát đưa cái tiểu ngã (Át man) của con người trở về với Đại ngã

(Brahma) [3, tr.260], còn niềm tin và khát vọng của cộng đồng người Chăm theo đạo Bàlamôn là được sự phù hộ, độ trì, cứu giúp cộng đồng có cuộc sống no đủ, mạnh khỏe, hạnh phúc (lời cầu khẩn các Thần chủ trong Đại lễ Kate [4]). Bàlamôn nguyên thủy phản ánh chế độ đẳng cấp nghiêm ngặt ở Ấn Độ, còn Bàlamôn giáo người Chăm phản ánh tính cộng đồng trong chế độ mẫu hệ. Bàlamôn giáo Ấn Độ được diễn đạt bằng ngữ hệ Sankrit còn Bàlamôn giáo Chăm là ngôn ngữ bản địa Akhar Thrah.

Ở chiều ngược lại, khi Bàlamôn giáo đã ổn định, được chấp nhận trong cộng đồng người Chăm, nó có vai trò, ảnh hưởng lớn lao đến đời sống văn hóa tinh thần xã hội, trên phương diện văn hóa. Có thể thấy, Bàlamôn giáo góp phần hình thành những giá trị bản sắc văn hóa người Chăm. Di sản văn hóa vật thể đặc sắc, độc đáo nhất của người Chăm là hệ thống đền tháp, thánh đường, ngoài các tháp nổi tiếng như: Đền - tháp Hòa Lai; Po Klaong Garai, Po Ramé, còn có các ngôi đền cổ quý giá như: đền Po Ina Nagar, đền Po Ramé, Po Klaong Garai, Po Klaong Cang cùng các lễ hội truyền thống, đặc sắc lễ - hội Katé, Ramawan, lễ Peh Mbeng Yang (lễ mở cửa tháp) lễ Yuer Yang (lễ cầu đảo). Ngoài ra, còn có một hệ thống lễ nghi liên quan đến cộng đồng, tộc họ như: Lễ Rija Praong; lễ Rija Nagar (lễ hội múa tổng ôn đầu năm), lễ Rija harei (lễ múa ban ngày); các nghi lễ nông nghiệp liên quan đến chu kỳ sinh trưởng của cây lúa bao gồm: Pachah hamu (lễ tạ điền); Palek padai (lễ gieo hạt); Padang paday tuan (lễ dựng chòi cày); iéw Po Bhum (lễ cúng ruộng lúa đẻ nhánh); Padai ndaok tian (lễ cúng lúa làm đòng); da apatai tagok lan (lễ mừng lúa lên sân). Lễ Pacah hamu (lễ tạ điền có ý nghĩa mở đầu công việc đồng áng trong năm, các thần linh được cầu cúng trong lễ này gồm: Thần đất, thần mặt trời (yang dit); thần mặt trăng, thần hỏa (adi tiak); các vị thánh: Po Lihik, Po Abu; Tali [14, tr.46],... các nhạc cụ phục vụ lễ hội như kèn Saranai, trống Gineng,

trống Paranang rất đặc sắc, độc đáo [4, tr.38-95]. Văn hóa phi vật thể của cộng đồng người Chăm cũng thấm đẫm tinh thần Bàlamôn giáo: Thơ ca, nghệ thuật múa, các bài trống, điệu kèn trong nghi lễ cũng như trong các hội vui chơi giải trí đều chứa đựng những quan niệm, triết lý của Bàlamôn giáo như: Hát damney (bài hát mời thần), bài Po haniim Par (bài hát tái hiện thần); các bài trống, bài kèn nghi lễ: Pa tralo, Ba tung, bài trống trong các hội vui chơi: Gadit tajuk, Jawa matai, Ma-in klaok... [2, tr.40-41].

Ngoài sự tin thờ các Po Yang như đã trình bày trên đây, trong cuộc sống của mình người Chăm, luôn luôn gắn bó với các thần linh và linh hồn của những người trong họ tộc đã chết. Bởi thế, việc tín ngưỡng thần linh và thờ cúng ông bà, tổ tiên của người Chăm được xem là một tập tục, truyền thống đạo đức chiếm giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong đời sống tâm linh của cộng đồng.

Từ ngàn xưa, cộng đồng cư dân Chăm vốn đã gắn bó với tín ngưỡng đa thần, họ quan niệm trong cuộc sống hằng ngày của các Po Yang không chỉ có mối quan hệ với con người, mà còn tác động, chi phối toàn bộ sinh hoạt của con người. Vì vậy, họ luôn luôn có niềm tin – con người muốn được các Po Yang phù hộ và che chở thì phải biết tin thờ các thần linh, nếu không tin thờ mà ngược lại làm “trái ý” các thần linh, con người ắt sẽ bị các thần linh trừng phạt. Từ nhận thức và quan niệm đó, thường ngày người Chăm hay khẩn lễ, cầu xin sự cứu độ và che chở các thần linh, nhất là những lúc con người gặp hoạn nạn hoặc tai ương trong cuộc sống. Điều đó cho thấy, tín ngưỡng thần linh nó phản ánh sự hòa đồng giữa con người – thiên nhiên – thần linh và nó ràng buộc con người luôn luôn quan hệ với thần linh. Từ mối quan hệ “giao cảm” này, cũng có thể hiểu rằng, tín ngưỡng thần linh cũng thuộc phạm trù tôn giáo, vì cả hai đều phản ánh niềm tin vào thế giới siêu nhiên.

Như vậy, trong mối quan hệ giữa Bàlamôn giáo với văn hóa bản địa Chăm, Bàlamôn giáo không còn là một tôn giáo nguyên gốc trong cộng đồng người Chăm theo đạo Bàlamôn nữa mà đã được bản địa hóa thành dạng một tôn giáo dân tộc, ngược lại, đến lượt mình, Bàlamôn giáo vừa góp phần hình thành bản sắc văn hóa, vừa giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hóa đó. Mặt khác, Bàlamôn với thiết chế ổn định mang tính chọn lọc đã ảnh hưởng sâu sắc đến các lĩnh vực văn hóa ứng xử cộng đồng và văn hóa tổ chức làng xóm của người Chăm.

2.1.2. Quá trình chuyển đổi tôn giáo của người Chăm sang tôn giáo Baha'i

Một tôn giáo mới xuất hiện trong vùng đồng bào Chăm Ninh Thuận đó là đạo Baha'i. Đây được coi là một "tôn giáo mới" trên thế giới. Người sáng lập Baha'i là Baha'u'llah (có nghĩa là vinh quang của Thượng Đế). Giáo lý căn bản của tôn giáo Baha'i là: Thượng đế là Đấng tối cao duy nhất; Tất cả các tôn giáo đều có chung một nguồn gốc thiêng liêng; Mọi người đều thuộc một gia đình - gia đình nhân loại, vì chúng ta là con cái của Thượng đế.

Đạo Baha'i truyền vào Việt Nam từ năm 1954, hiện nay có gần 7.000 tín đồ ở nước ta. Đạo Baha'i phát triển trong vùng người Chăm từ năm 2008, cụ thể là ở làng Vụ Bồn (palei Pabhan) và Hiếu Thiện (palei Palao) thuộc xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam. Số lượng tín đồ vào khoảng 30 người, tập trung chủ yếu ở Vụ Bồn. Riêng tại Hiếu Thiện, từ năm 1998, đã có 1 hộ theo tôn giáo này, 1 tín đồ của làng cũng đã được cử đi học đạo tại Campuchia. Theo chúng tôi được biết, ban đầu chỉ có một thanh niên trong làng Hiếu Thiện đi học ở Thành phố Hồ Chí Minh mang theo đạo Baha'i về làng, sau đó, người này truyền đạo cho gia đình. Những người ngoài đến truyền đạo Baha'i vào hai làng này là những tín đồ Baha'i đến từ Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Cho đến nay tín đồ Baha'i ở Vụ Bồn và Hiếu Thiện vẫn chưa có cơ sở thờ tự nào của đạo.

2.1.3. Quá trình chuyển đổi tôn giáo của người Chăm sang đạo Islam

Islam chính thống cũng là một tôn giáo đang có hoạt động truyền đạo sôi nổi ở vùng đồng bào Chăm ở Ninh Thuận. Trên thực tế, Islam không phải là tôn giáo mới nếu nhìn lại lịch sử du nhập của tôn giáo này vào vương quốc Champa cổ. Thời điểm Hồi giáo du nhập vào Champa được đề cập ở nhiều nguồn tư liệu khác nhau, bắt đầu từ thế kỷ X-XVIII. Đầu tiên, tư liệu Trung Hoa, chủ yếu tư liệu sử nhà Tống ghi chép về câu kinh đọc để tế trâu của triều đình Champa là "Allo Akbar" (câu kinh nhật tụng của Hồi giáo đề cao thượng đế vĩ đại) vào thế kỷ X [10, tr.13]. Văn bản Chăm cũng ghi chép về biên niên sử vua Champa, Po Amluah (Alla) là triều đại đầu tiên của Champa tương ứng với năm 1000. Từ hai nguồn tư liệu này, G. Maspero cho rằng vào thế kỷ X người Chăm đã bắt đầu theo Hồi giáo [10, tr.13-14]. Đến thế kỷ XIII, lịch sử Champa và Jawa ghi nhận sự kiện vua Chăm Jaya Sinhavarman III (Chế Mân) cưới công chúa Jawa tên Bia Tapasi. Từ đây, người ta biết rằng, Hồi giáo đã hiện hữu trong cung đình Champa vào thế kỷ XIII và phổ biến ở Champa sau thế kỷ XV [5, tr.171-172]; [10, tr.13-14]; [14, tr.1-2]. Cũng từ những nguồn tư liệu nêu trên, đầu tiên các nhà nghiên cứu nghĩ rằng, Champa tiếp nhận Hồi giáo trực tiếp từ Trung Đông (Ả Rập) nhưng sau này, một vài nhà nghiên cứu đã phát hiện, sau thế kỷ XV, Hồi giáo du nhập vào Champa do những thủy thủ Mã Lai mang đến hoặc người Chăm đến học đạo trực tiếp từ người Mã Lai [11, tr.15].

Đọc qua văn bản Chăm còn lưu lại ở vùng Chăm hiện nay, hầu hết vua, tướng lĩnh Chăm ở vùng Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay) như Po Klaong Garai, Po Ramé, Po Tang Ahaok, Po Haniim Par... khi lên ngôi đều đến thánh địa Makah - Kelantan (Mã Lai) để học đạo (Adaoh yang dalam Raya, Damnyai Po Klaong, Po Ramé, Po Tang Ahaok, Po Haniim

Per (Những bài hát và tiểu sử của các vị thần Chăm, Po Romé, Po Tang Ahaok...)). Từ lý do này, Hồi giáo Chăm hiện nay ở Việt Nam tương tự hệ Hồi giáo Mã Lai hơn là Hồi giáo Ả Rập. Điều này một lần nữa chứng minh rằng, cộng đồng Chăm Bani ảnh hưởng Hồi giáo thuộc dòng Shia (Shiites). Giáo phái này, bên cạnh tôn thờ thượng đế Allah, Muhammad, còn tôn thờ Ali, Fatimah, và cho phép tín đồ không nhất thiết phải thực hiện đúng kinh Koran, có quyền tự suy nghĩ cách lý giải của Kinh Koran theo kiểu của họ. Đây là hệ phái Po Acar, Ả Rập gọi là Ayatollah, tạo thành một hội đồng lãnh đạo tinh thần thường sinh hoạt ở thánh đường (Sang magik). Giáo phái này có trung tâm lớn tại quốc gia Iran hiện nay (nơi có mộ của Ali và Fatimah) và một số nước khác như Irak, Syrie và Liban. Riêng cộng đồng Chăm Islam ở An Giang, Châu Đốc, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh... theo Hồi giáo Suni tương tự như Mã Lai. Giáo phái này có trung tâm tại Arab Saudi và nhiều quốc gia khác ở Trung Đông, chỉ chấp nhận Alla là thượng đế tối cao, Muhammad là thiên sứ, còn Ali và Fatimah không có vai trò gì trong Hồi giáo [9, tr.54-62]; [11, tr.15]; [13, tr.1035]; [14, tr.13].

Theo ghi chép của Tổng sử, từ thế kỷ X, Islam đã được truyền vào Champa, tuy nhiên, từ thế kỷ X đến thế kỷ XV Islam vẫn chưa phải là tôn giáo chính thống. Từ sau khi Champa suy vong, nhiều người Chăm bỏ tôn giáo truyền thống là đạo Bàlamôn để theo Islam, từ đó Islam mới có chỗ đứng đáng kể trong cộng đồng người Chăm. Nhưng bản thân Islam khi vào Champa cũng đã bị dung hòa bởi tôn giáo cũ Bàlamôn và tín ngưỡng dân gian của người Chăm để trở thành một tôn giáo bản địa là Bani. Do yếu tố lịch sử, Islam chính thống cũng đã không còn có sự liên hệ nào đối với Chăm vùng Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận) trong hàng trăm năm sau đó. Cho đến khi Islam trở lại truyền giáo vào Ninh Thuận từ thập niên 60 của thế kỷ XX, đồng bào Chăm nơi đây đã

xem đây là một tôn giáo “xa lạ” và phản đối quyết liệt.

Từ trước năm 1975, tôn giáo Islam từ An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh đã truyền đạo vào trở lại vùng người Chăm ở Ninh Thuận, tuy bước đầu gặp nhiều khó khăn, phản kháng quyết liệt của đồng bào Chăm nơi đây, nhưng cũng đã “cắm rễ” được vào 3 làng Chăm là Văn Lâm (palei Ram), An Nhơn (palei Pamblap Klak) và Phước Nhơn (Pamblap Biraw), ổn định và không lan rộng nữa cho đến ngày nay. Gần đây, tôn giáo Islam lại “trỗi dậy” và lan rộng sang cả cộng đồng Chăm Ahiêr do việc tăng cường truyền đạo trở lại, một số làng Chăm đã xuất hiện các tín đồ mới theo Islam.

Làng Thành Tín (Cuah Patih) trước đây chỉ theo đạo Bani, nay đã có 6 hộ gia đình là tín đồ của Islam giáo, có 1 tín đồ được đưa đi học đạo ở Indonesia, các tín đồ cũng chuẩn bị xây dựng 1 Surau (tiểu thánh đường) trong làng để sinh hoạt tôn giáo nhưng vấp phải sự phản đối của cộng đồng Bani trong làng.

Hiện nay, không chỉ dừng ở việc truyền đạo vào các làng Bani, Islam cũng đã xâm nhập vào một bộ phận cộng đồng Chăm Ahiêr. Xuất hiện rải rác các tín đồ Islam ở các làng Hiều Lễ (palei Caok), Chát Thường (Baoh Dana), Hoài Trung (Baoh Bini), Như Bình (Padra) với số lượng hiện tại là 10 hộ. Năm 2010, khi Islam mới truyền vào các làng này đã có hơn 20 hộ (hơn 100 tín đồ) theo đạo, nhưng vì một số nguyên nhân, số lượng này hiện nay đã giảm phân nửa. Các tín đồ của Islam (muslim) ở bốn làng này sinh hoạt tôn giáo chung tại 1 Surau được xây dựng trong khuôn viên nhà của ông Mousa Nhã, một tín đồ ở làng Hiều Lễ (palei Caok), ông cũng là Hakem, người chịu trách nhiệm quản lý muslim ở bốn làng này; họ cũng thường qua làng An Nhơn (palei Pamblap Klak) để sinh hoạt cùng với những người Chăm đồng đạo.

2.1.4. Quá trình chuyển đổi tôn giáo của người Chăm sang đạo Tin lành

Đời sống của người Chăm trong những năm qua có nhiều thay đổi, trong đó phải nói đến sự chuyển đổi sang tôn giáo khác. Trong những năm 80 thế kỷ XX, đạo Tin Lành phát triển rất nhanh ở trong cộng đồng dân tộc ít người ở khu vực Trung Bộ, Nam Bộ và hiện diện trong cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận. Năm 1984, Mục sư Trương Văn Hoàng thuộc hệ phái “Hội Thánh Báp-tít Việt Nam” đến truyền giáo tại đây và nhanh chóng hình thành các tổ chức Tin Lành trong cộng đồng người Chăm. Hiện nay, Hội thánh Báp-tít Đông Giang, Bình Thuận và Hội thánh Báp-tít Phan Rang, Ninh Thuận có đông tín đồ người Chăm (chiếm 75%), còn lại là người K’Ho (15%) và người Kinh (10%). Hội thánh còn tổ chức các chi hội ở Ninh Thuận như: Chi hội Cà Ná, Chát Thường, Trường Thọ, Gòn, Tầm Ngan... Dưới Chi hội là các Hội nhánh: Hội nhánh Phước Đồng, Lập Là... dưới Hội nhánh là các điểm nhóm: Điểm nhóm Lương Giang, Lợi Hải, Bàu Ngừ... (tư liệu điền dã).

Các mục sư trong cộng đồng tín đồ người Chăm truyền giáo đề cao quyền năng, sức mạnh siêu nhiên, kỳ diệu của Chúa, đồng thời giúp đỡ các hộ gia đình người Chăm nghèo khó, người bệnh tật thiếu thốn vật chất tiền bạc, thực phẩm, thuốc men... Các truyền đạo viên luôn chọn trường của dòng họ, có uy tín trong cộng đồng làm trợ thủ đắc lực cho việc truyền giáo. Nữ tín đồ Đồng Thị Kim Nguyên (người Chăm) là trường hợp tiêu biểu. Năm 13 tuổi (năm 1993), cô được cộng đồng Chăm chọn làm người “ngồi đồng” trong các lễ hội cúng bái thần linh, vì tin rằng: Cô là người có khả năng tiếp nhận mọi thông điệp của thần thánh. Năm 1998, mục sư Trương Văn Hoàng đã làm chứng để cô trở thành một nữ tín đồ của Hội thánh Tin Lành Báp-tít. Cô đã tích cực cho sự nghiệp truyền giáo Tin Lành ở vùng Chăm. Cả

gia đình cô và người thân trong dòng họ cũng theo Tin Lành.

Đạo Tin Lành xuất hiện ở vùng người Chăm từ những năm 1980, nhưng phát triển chậm. Người Chăm theo đạo Tin Lành đã có khoảng 1.000 giáo dân (đến nay con số này tăng lên gần 2.000). Các hộ gia đình theo Tin Lành thường là những hộ nghèo khó [6, tr.147]. Hộ gia nhập Tin Lành chủ yếu không phải vì nhu cầu tâm linh hoặc niềm tin giáo lý, chủ yếu vì lợi ích kinh tế (được tín đồ nội đạo trợ cấp tiền gạo, thuốc chữa bệnh, sách vở học tập, quần áo...), miễn giảm được các chi phí nặng nề trong ma chay, cưới xin theo phong tục truyền thống.

Đời sống tôn giáo Balamôn truyền thống của người Chăm chậm thích nghi với những đòi hỏi và những thay đổi của đương đại. Trong cộng đồng, vẫn còn nhiều nghi lễ cầu kỳ, kéo dài thời gian và tốn kém tiền bạc. Trong nội bộ cộng đồng, có hiện tượng chia rẽ, thành kiến, mất đoàn kết, như tranh chấp sư cả, không thống nhất thời gian và cách thức hành lễ trong cộng đồng, cách hiểu và thực hiện khác nhau về giáo lý, giáo luật tôn giáo Chăm xưa. Số người Chăm trẻ tuổi hiện nay, do hiểu biết không thấu đáo giá trị văn hóa dân tộc nên không mặn mà, tha thiết với tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống. Nhiều người Chăm cho rằng, tôn giáo truyền thống có nhiều quy định ràng buộc, kiêng cử trong đời sống hằng ngày, không có lợi ích về kinh tế, không thích hợp với đời sống hiện đại. Trong khi đó, Tin Lành có cách truyền đạo thực tế, nghi lễ đơn giản, nhanh gọn, tổ chức chặt chẽ, giúp đỡ kịp thời về kinh tế gặp khó khăn nên dễ dàng chia sẻ, thu hút người Chăm đi theo.

Trong tương lai gần, việc gia tăng số lượng người Chăm chuyển sang đạo Tin Lành là không thể tránh khỏi, số lượng người Chăm theo đạo Tin Lành có khả năng lan rộng. Sự hiện diện và phát triển đạo Tin Lành ở vùng người Chăm đang khiến mối quan hệ tôn giáo

và dân tộc trở nên phức tạp, tiềm ẩn nhiều bất ổn trong đời sống cộng đồng. Về mặt văn hóa, có những vấn đề phát sinh trong cộng đồng người Chăm theo truyền thống và người Chăm theo Tin Lành. Cộng đồng người Chăm xưa vốn tin theo các Sư cả (Po Dhia). Người Chăm theo đạo Tin Lành tin theo mục sư, người truyền giáo và các nghi lễ tại nhà thờ, không tham gia các lễ hội truyền thống, không tuân thủ thứ bậc chức sắc Balamôn xưa. Những mâu thuẫn, xung đột nội bộ gia đình, dòng tộc do khác biệt về văn hóa nhận thức, khác biệt niềm tin và nghi lễ tôn giáo giữa tín ngưỡng truyền thống dân tộc với tôn giáo Tin Lành đã xảy ra, tạo nên những tranh cãi, va chạm về lối sống, văn hóa ứng xử, thực hành nghi lễ trong nội bộ các thành viên của gia đình, dòng họ xuất hiện nhiều hơn. Những rạn nứt, chia rẽ, mất đoàn kết trong cộng đồng người Chăm do các nhóm hộ gia đình, thôn xóm chệch bãi, công kích lẫn nhau, thậm chí tranh giành ảnh hưởng... kéo theo những vấn đề về trật tự, ổn định và sự phát triển bền vững của các cộng đồng Chăm Balamôn, Bani, Islam và Tin Lành. Những vấn đề văn hóa, xã hội trên đã dẫn tới những vấn đề trong văn hóa tổ chức cộng đồng ở tầng sâu và nghiêm trọng hơn, đó là cấu trúc gia đình truyền thống và tổ chức cộng đồng người Chăm bị lỏng lẻo, không ổn định, biến động, thậm chí bị phá vỡ.

Người Chăm vốn được biết chỉ gắn với Balamôn giáo, Hồi giáo, thế nhưng ngày nay không gian tôn giáo ở vùng dân tộc này phải chia sẻ cho một bộ phận người theo Công giáo và Tin Lành. Như vậy, không gian tôn giáo của người Chăm ở Nam Bộ vốn đã đa dạng, nay lại bị phân tách, phức tạp, đặt ra nhiều vấn đề cho công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo.

2.2. Đánh giá về nguyên nhân, tác động và dự báo quá trình chuyển đổi tôn giáo của người Chăm ở Ninh Thuận hiện nay

Nguyên nhân chính một bộ phận đồng bào Chăm chuyển đổi tôn giáo, tín ngưỡng là do

kinh tế, thay đổi dễ nhận thấy là kinh tế của các hộ này chuyển biến theo chiều hướng tích cực hơn so với trước, nhưng cũng chưa đáng kể. Những người đồng đạo này cũng tăng cường đoàn kết, thường xuyên thăm hỏi lẫn nhau, giúp đỡ nhau cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. Nhìn chung, đời sống sinh hoạt hằng ngày của các tín đồ này lặng lẽ, yên ổn, họ sống hòa đồng với làng xóm, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, ít rượu chè, tệ nạn trong cộng đồng. Trên thực tế, những người theo tôn giáo mới này vẫn tham gia sinh hoạt vào những ngày lễ hội lớn trong làng, họ chỉ không tổ chức cúng kiếng. Thậm chí, có những hộ, vợ theo đạo Tin Lành, chồng vẫn thờ cúng, theo phong tục truyền thống. Một tín đồ Tin Lành ở làng Hiếu Lễ còn sắm một bộ nhạc cụ Chăm khá đầy đủ để dạy con cháu, hay những người yêu thích học đánh nhạc truyền thống Chăm, giữ gìn văn hóa mình.

Tuy nhiên, một thực trạng đang diễn ra trong các làng Chăm hiện nay là sự đối đầu ngầm ngầm giữa những người theo tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống và những người chuyển đổi tôn giáo, những người theo tôn giáo mới thường phải chịu sự dè bieu, khinh bỉ, xa lánh của anh em, họ hàng, bạn bè... vì họ cho rằng, những người theo đạo mới là những người ham vật chất, lợi ích trước mắt mà bỏ quên tổ tiên, văn hóa truyền thống của người Chăm. Những tín đồ của đạo mới khi muốn xây dựng cơ sở thờ tự trong làng đều gặp phải sự ngăn cản quyết liệt của cộng đồng theo tín ngưỡng truyền thống, có nơi cơ sở thờ tự vừa xây móng lên đã bị đập phá. Vì vậy, họ xây lén lút hay xây nhỏ (nhà nguyện, surau) trong khuôn viên nhà một tín đồ nào đó. Nhiều người không chịu nổi sự chỉ trích, dè bieu, thậm chí đe dọa “từ mặt” của bà con xóm làng đã quay lại đạo cũ.

Đối với việc rời bỏ tôn giáo mới để trở lại tôn giáo cũ, ở làng Phước Lập (palei Li U) lưu truyền một câu chuyện mang màu sắc huyền bí. Phước Lập là một làng Chăm nghèo không thuộc Chăm Ahier, không thuộc Chăm Awal,

họ được coi là những người còn bảo lưu được tín ngưỡng dân gian của người Chăm. Khi đạo Tin Lành mới vào làng, mang theo một vài lợi ích vật chất, người dân nơi đây theo rất đông. Sau đó, trong làng xảy ra một câu chuyện khó giải thích. Chuyện một em bé khoảng 12 tuổi chết, không được ma chay theo phong tục truyền thống của làng, chôn cất theo nghi lễ của Tin Lành, từ đó, có nhiều người khỏe mạnh trong làng chết đột ngột không lý do. Nhiều người tin rằng, những cái chết liên tục trong làng là do “hồn ma” của em bé kia gây ra vì không được làm ma chay theo phong tục. Sự việc ấy khiến làng Phước Lập lâm vào một khoảng thời gian hoảng loạn. Chỉ khi dân làng cùng cái táng em bé kia theo phong tục truyền thống, trong làng mới chấm dứt tình trạng người chết không rõ nguyên nhân. Câu chuyện này cũng được những người dân ở làng Văn Lâm (palei Ram) gần đó xác thực. Từ đó, tín đồ Tin Lành trong làng Phước Lập giảm dần...

2.2.1. Vấn đề tiềm ẩn của việc chuyển đổi tôn giáo người Chăm

Theo tư liệu phỏng vấn của chúng tôi, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng Chăm hiện nay. Nguyên nhân đến từ chủ quan, khách quan, đặc biệt chú trọng đến những yếu tố có liên quan đến kinh tế. Một trong những lý thuyết về tôn giáo tồn tại và phát triển được trong lòng dân chúng là tôn giáo cần có tính nhập thế. Có nghĩa là tôn giáo phải thiết thực, đi vào đời sống thường nhật của con người, cụ thể hơn là đáp ứng nhu cầu vật chất chưa đầy đủ của con người. Tôn giáo, nơi để con người gửi gắm lòng tin lại còn có thể giúp đỡ con người về mặt vật chất, tất nhiên sẽ dễ dàng lấy được tình cảm và nhu cầu của con người. Ở tính nhập thế, các tôn giáo mới cơ bản đã đánh trúng vào tâm lý con người, cụ thể là đồng bào Chăm nơi đây. Chúng tôi nhận thấy, đa số những người Chăm chuyển đổi tôn giáo đều có điểm chung là họ đã có sẵn thành kiến, “mặc cảm” từ trước với

phong tục tín ngưỡng truyền thống của mình. Họ cho rằng, lễ nghi, phong tục Chăm rườm rà, nặng nề, tốn kém tiền bạc, nhưng lại “không thấy phước lộc gì cả mà càng làm lại càng lụn bại”, họ mất niềm tin vào tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của mình. Các chức sắc trong tôn giáo Chăm đa số có trình độ học vấn thấp, không qua trường lớp đào tạo về tôn giáo nên khó có thể lãnh đạo tinh thần cộng đồng.

Đối với người Chăm, việc thờ cúng thần thánh, tổ tiên, ông bà (duh yang, duh libang) là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi con người, thể hiện lòng biết ơn của con cháu đối với tổ tiên, sự cung kính đối với thần thánh. Các tín đồ của Tin lành, Islam hay Baha'i lại không thực hiện những nghĩa vụ này. Lý giải cho việc này, tín đồ của Tin Lành cho rằng, họ chỉ phụng dưỡng, thờ cúng cha mẹ lúc họ còn sống, không phải lúc họ đã chết, họ vẫn làm ngày giỗ cho những người đã mất hằng năm bằng cách cùng nhau cầu nguyện, thờ cúng thần thánh thì họ chỉ tin duy nhất vào Chúa.

Một đặc điểm khác là các tôn giáo Tin Lành, Islam hay Baha'i đều kiêng kỵ rượu chè, hướng tín đồ đến điều thiện, dạy họ đoàn kết, thương yêu nhau, không mê tín. Tôn giáo Islam còn dạy tín đồ cách giữ gìn vệ sinh, tắm rửa, ăn uống sạch sẽ, hợp vệ sinh, giáo lý tôn giáo này cấm tín đồ ăn động vật đã chết, hay bệnh... nên được nhiều người hưởng ứng. Đa số họ đều cho rằng, sau khi gia nhập vào đạo mới, họ cảm thấy nhẹ nhõm về tinh thần, vật chất, được anh em thân hữu, đồng đạo yêu thương và tạo điều kiện giúp đỡ nhau cùng phát triển.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, chỉ khi đi tìm hiểu sâu vào các làng Chăm có chuyển đổi tôn giáo, phỏng vấn những người trong đạo cũng như ngoài đạo, chúng ta mới có cái nhìn thấu đáo hơn về hiện tượng chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng Chăm. Trên thực tế, những yếu tố liên quan đến kinh tế mới là nguyên nhân chủ đạo ban đầu quyết định đến việc chuyển đổi tôn giáo hay không trong các làng

người Chăm, những nguyên nhân nêu trên chỉ là phần nổi của vấn đề, hoặc chỉ ít chỉ có một bộ phận nhỏ thật sự muốn tìm hiểu và đi theo tôn giáo mới.

Kinh tế là một yếu tố quan trọng để tôn giáo xâm nhập vào đời sống của tín đồ. Tôn giáo nào có sức mạnh tài chính hơn, biết sử dụng nguồn tiền một cách hợp lý để giúp đỡ tín đồ, thì dễ dàng lấy được lòng tin của họ. Một đặc điểm chung ở các làng Chăm có chuyển đổi tôn giáo là khi tôn giáo mới truyền vào, ban đầu chỉ có một người theo, sau đó người này truyền cho những người thân thích và cứ thế lan rộng ra. Những người đầu tiên này thường nhận được một số lợi ích kinh tế, được đưa đi học đạo ở nước ngoài. Những tôn giáo mới truyền vào các làng Chăm đều đi kèm với các lợi ích kinh tế như phát gạo, cho vay tiền, hứa đưa tín đồ đi tham quan nước ngoài, hỗ trợ con cháu tín đồ đi học cao đẳng, đại học... Trường hợp làng Phước Lập (palei Li U) là một làng Chăm nghèo khó, khi Tin Lành mới truyền đạo vào đây, họ đã phân phát cho mỗi hộ theo đạo 1 bao gạo, hứa cho vay tiền làm ăn. Ở các làng khác cũng tương tự, bằng yếu tố vật chất và hứa hẹn đưa tín đồ đi nước ngoài, những người truyền đạo chiếm được lòng tin của một bộ phận người Chăm nghèo khó.

Như vậy, nguyên nhân đầu tiên và cũng là quan trọng nhất quyết định đến việc chuyển đổi tôn giáo trong một bộ phận đồng bào Chăm hiện nay là yếu tố kinh tế. Đa số đồng bào dân tộc Chăm đều còn nghèo, trình độ học vấn thấp, trước những lợi ích kinh tế hấp dẫn, họ đã chấp nhận chuyển đổi tôn giáo. Song, cũng có một số bộ phận chuyển đổi tôn giáo vì tôn giáo, tín ngưỡng Chăm rườm rà, tốn kém, lãng phí tiền bạc và nhận thấy những điều mới mẻ, tốt đẹp, thú vị ở tôn giáo mới.

2.2.2. Dự báo xu hướng việc chuyển đổi tôn giáo của người Chăm

Hiện nay, hầu hết các làng Chăm có chuyển đổi tôn giáo đều có một điểm chung là

số tín đồ đang chững lại, không có người Chăm xin theo đạo thêm nữa, phỏng vấn nhiều người họ cũng cho rằng không có ý định cải đạo và thường có thành kiến với những người theo tôn giáo mới. Thậm chí còn có xu hướng người đã theo tôn giáo mới quay trở lại với tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống.

Đạo Tin Lành ở Phước Lập (palei Li U); Islam ở Hiếu Lễ (palei Caok), Chát Thường (Baoh Dana), Hoài Trung (Baoh Bini), Như Bình (Padra); Baha'i ở Vụ Bồn (palei Pabhan), Hiếu Thiện (palei Palao) đều đã bị giảm số lượng tín đồ gấp đôi so với lúc mới truyền đạo vào. Qua điều này có thể thấy, lúc các tôn giáo mới truyền vào, mang theo cùng với nó các lợi ích kinh tế nhất định, đã lôi cuốn được một số lượng lớn những người dân Chăm nghèo. Lúc đầu, khi còn có sự tiếp xúc thường xuyên giữa tín đồ với những người truyền đạo, hoạt động tôn giáo vẫn diễn ra sôi nổi.

Nhưng sau một thời gian vắng bóng những người truyền đạo, số tín đồ của các tôn giáo mới này bị "roi rụng" khá nhiều. Nhiều người Chăm đã cải đạo trở lại theo tín ngưỡng, tôn giáo của mình khi không còn nhận được lợi ích từ tôn giáo mới. Chúng tôi đã nghe được không ít trường hợp có người lợi dụng việc theo tôn giáo mới để được nhận tiền, vật chất song vẫn theo tín ngưỡng, tôn giáo cũ của mình.

Về mặt văn hóa, theo chúng tôi, đã, đang và sẽ tiếp tục có những vấn đề phát sinh trong cộng đồng người Chăm:

Xuất hiện những mâu thuẫn, xung đột nội bộ gia đình, dòng tộc do khác biệt về văn hóa nhận thức, khác biệt niềm tin, nghi lễ tôn giáo nên những tranh cãi, va chạm về lối sống, văn hóa ứng xử, thực hành nghi lễ trong nội bộ các thành viên của gia đình, dòng họ là tất yếu và sẽ thường xuyên hơn;

Xuất hiện rạn nứt, chia rẽ, mất đoàn kết trong cộng đồng người Chăm do các nhóm hộ gia đình, thôn xóm chệch bại, công kích lẫn nhau, thậm chí còn tranh giành ảnh hưởng... dẫn tới

những vấn đề trật tự, ổn định và sự phát triển bền vững của 4 cộng đồng người Chăm theo Bàlamôn, Bani, Islam và Tin Lành. Từ những vấn đề văn hóa, xã hội trên, sẽ dẫn tới những vấn đề trong văn hóa tổ chức cộng đồng ở tầng sâu, nghiêm trọng hơn, đó là cấu trúc gia đình truyền thống và tổ chức cộng đồng người Chăm có nguy cơ bị lỏng lẻo, không ổn định, luôn biến động, thậm chí bị phá vỡ, chẳng hạn trong cộng đồng Chăm Bàlamôn, tin và theo các vị sư cả (Po Dhia) và thực hiện các lễ hội theo trật tự chức sắc và già trẻ trong làng.

Còn người Chăm Tin Lành lại tin theo mục sư, người truyền giáo và các nghi lễ tại nhà thờ mà không tham gia các lễ hội truyền thống, không tuân thủ thứ bậc chức sắc và già trẻ trong làng... Một vấn đề nữa phải cảnh báo đó là bản sắc văn hóa người Chăm có thể bị mai một hoặc thay đổi. Chẳng hạn, một số các lễ thức nông nghiệp đặc sắc: Lễ nhập kút, lễ khai thông thủy lợi, lễ gieo trồng, lễ mừng lúa mới... ít được duy trì và mất dần, hoặc mất hẳn. Đây chính là những nguy cơ mang đầy tính thách thức đối với cộng đồng người Chăm trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

3. KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Quốc Anh (2005), *Về sự biến đổi Bàlamôn giáo trong cộng đồng người Chăm Ahiêr ở Ninh Thuận*, Tạp chí nghiên cứu tôn giáo, số 03.
- [2] Trương Văn Chung, Nguyễn Thanh Tùng (2012), *Điều tra xã hội học tôn giáo trong cộng đồng người Chăm*, Đề tài nghiên cứu khoa học 6-2012.
- [3] Doãn Chính (2004), *Lịch sử tư tưởng triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hội văn nghệ dân gian Việt Nam (2012), *Nhóm lễ - hội Rija của người Chăm tỉnh Ninh Thuận*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [5] Lafont. P-B (2011), *Vương quốc Champa: Địa dư - dân cư - lịch sử*, IOC Champa ấn hành, San Jose.
- [6] Văn Món (2000), *Thực trạng tín ngưỡng tôn giáo của người Chăm Ninh Thuận hiện nay*, Tạp chí nghiên cứu tôn giáo, số 04.

Nhận định của chúng tôi là trong tương lai gần, số lượng tín đồ của các tôn giáo mới này sẽ không tăng. Tuy nhiên, cũng cần chú ý một điểm là tôn giáo Islam và đạo Baha'i đều đã có người được đưa đi học đạo ở nước ngoài. Những tín đồ này sau khi tu đạo xong sẽ trở về làng và tích cực truyền đạo trở lại. Mặc dù vậy, liệu những người Chăm nghèo "bám vịn" vào các tôn giáo mới như những chiếc phao cứu cánh kinh tế tức thời có sẵn sàng đánh đổi tín ngưỡng truyền thống đã ăn sâu vào máu thịt của họ từ hàng nghìn năm nay, để thật sự đi theo một tôn giáo mới nào đó.

Tôn giáo vùng người Chăm trong giai đoạn hiện nay đang tiếp tục đi vào hoạt động chính cho đạo pháp và dân tộc. Xu hướng ngày càng phát triển thông qua nhiều xu hướng biến đổi. Chúng ta cần nhận thức mới hơn, mở rộng hơn tầm chiến lược về tôn giáo trong thời hiện đại với nhiều hướng tiếp cận từ: Văn hóa (kể cả tích hợp văn hóa); toàn cầu hóa; đa dạng hóa; dân tộc hóa; thế tục hóa... để có thể tiến hành các hoạt động tôn giáo mang tầm vóc và quy mô quốc gia và quốc tế theo đúng quy luật của Nhà nước về công tác tôn giáo, dân tộc trong giai đoạn mới hội nhập và phát triển bền vững.

- [7] Bùi Khánh Thế (1995), *Từ điển Chăm – Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [8] Huỳnh Ngọc Thu (2014), *Chuyển đổi tôn giáo: Sự lựa chọn duy lý của người M'ông ở thôn Đak Liên, Đak Nhou, Bù Đăng, Bình Phước*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 09.
- [9] E.M., Durand (1903), *Le Cham Bani*, BEFEO III.
- [10] G. Maspero (1928), *Le Royaume de Champa*, Van Dest, Paris.
- [11] Haji Adi Taha (1998), *Costumer of Campa the Malay group in Vietnam*, Ecole Francaise d'Extrême- Orient, Kuala Lumpur.
- [12] Ismail Noor Muhammad Azaham (2000), *Malays*, Pelanduk Publications.
- [13] Louis Frédéric (1987), *Dictionnaire De La Civilisation Indienne*, Robert Laffont.
- [14] Manguin, P-Y (1979), *L'introduction de l'Islam au Campa (Translated in English by Robert Nicholl)*, BEFEO, Vol. LXVI.

SINH KẾ CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ VIỆT NAM TẠI PHILIPPINES (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP LAO ĐỘNG DI CƯ TỰ DO TẠI XÃ NHƠN LÝ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH)

*FORMS OF VIETNAMESE MIGRANT WORKERS' LIVELIHOOD IN THE
PHILIPPINES A CASE STUDY OF FREE MIGRANT WORKERS
IN NHON LY COMMUNE, QUY NHON CITY, BINH DINH PROVINCE*

BÙI PHAN KHÁNH^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 09-10-2023 Ngày biên tập xong: 22-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-07-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: lao động di cư; chiến lược sinh kế; Việt Nam; Philippines.</p> <p>Key words: migrant labour; livelihood strategy; Vietnam; Philippines.</p>	<p><i>Vận dụng tiếp cận sinh kế để tập trung mô tả các hoạt động sinh kế và làm rõ nguồn thu nhập của lao động di cư tự do từ Việt Nam (Bình Định) sang sống và làm việc tại Philippines. Trên hành trình mưu sinh từ buôn bán dạo đến hoạt động cho vay đã làm phát huy những ưu điểm nổi trội của lao động di cư, đặc biệt là lao động nữ. Từ đó, góp phần cải thiện vai trò của nữ lao động, cải thiện kinh tế các hộ gia đình, đóng góp vào sự phát triển của địa phương.</i></p> <p>ABSTRACT: <i>Applies the livelihood approach focusing on describing livelihood activities and clarifying the income sources of workers who migrate freely from Vietnam (Binh Dinh) to live and work in the Philippines. On the journey to make a living from street vending to informal loan, the special advantages of migrant workers, especially female workers, were highlighted. This helps enhance the role of female workers, improve household economics, and contribute to local development.</i></p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, có khoảng 600.000 lao động Việt Nam làm việc tại gần 40 nước trên thế giới, con số này không bao gồm những người di cư lao động phi chính thức, đóng góp khoảng 3-4 tỷ đô la Mỹ kiều hối hằng năm cho Việt Nam [8]. Việc dịch chuyển lao động giữa các nước ASEAN có xu hướng ngày càng tăng. Một số thị trường lao động trong khối ASEAN thu hút nhiều lao động Việt Nam như Singapore,

Malaysia, Thái Lan [5]. Gần đây xuất hiện một làn sóng di cư mới, khi có bộ phận lao động tự do đến từ tỉnh miền trung như Quảng Ngãi [13], Phú Yên [7] và Bình Định [11], [14] chọn di cư lao động sang Philippines làm việc ở khu vực kinh tế phi chính thức. Trong đó, làng chài xã Nhơn Lý (Bình Định) dẫn đầu cả nước về làn sóng di cư này, ước tính gần một ngàn người di cư xuất phát từ đây sang làm ăn tại Philippines và có xu hướng tăng dần qua từng năm [9].

^(*) ThS. Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, buiphan Khanh@gmail.com

Xã Nhơn Lý là một làng chài vùng ven biển có diện tích 12,13 km², dân số 2.400 hộ (9.500 nhân khẩu) [12] với 4 thôn đều giáp hai mặt biển. Sinh kế của cư dân ven biển chịu ảnh hưởng từ hoạt động sản xuất gắn liền với nghề biển cùng với môi trường vùng ven biển, với sinh kế truyền thống là sinh kế thủy sản, bao gồm đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, sinh kế của cộng đồng cư dân tại làng chài xã Nhơn Lý trở nên khó khăn, bế tắc “thuyền càng ra khơi thì càng lỗ”, biển với tính bất ổn cố hữu của nghề và khi không có nhiều lựa chọn, người dân buộc phải di cư để tìm kiếm cơ hội để đổi đời, họ chọn rời bỏ quê hương để di cư lao động sang Philippines làm việc ở khu vực kinh tế phi chính thức như bán hàng dạo, cho vay tiền, làm việc tại các công ty sản xuất game, công ty đánh bạc trực tuyến, ẩn chứa cả cơ hội và thách thức.

Philippines là điểm đến trên hành trình mưu sinh nơi đất khách của các lao động di cư tự do từ Nhơn Lý (Bình Định). Nền kinh tế Philippines so với Việt Nam không quá nhiều chênh lệch, thậm chí trong thập kỷ gần đây, tốc độ kinh tế của Việt Nam được đánh giá cao hơn Philippines, ghi nhận năm 2020, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 3.561 USD, cao hơn GDP bình quân đầu người của Philippines là 3.229 USD [16]. Vấn đề đặt ra là “điều gì thu hút” khiến lao động Việt Nam chọn Philippines để di cư, đặt người di cư lao động vào tình thế phải lựa chọn để có thể đảm bảo giấc mơ “xuất ngoại đổi đời” và “sinh kế của họ là gì để bám trụ nơi đất khách” việc tìm hiểu thực trạng trên hết sức cần thiết.

Việc tìm hiểu thực trạng “điều gì thu hút” lao động Việt Nam chọn Philippines để đảm bảo giấc mơ “xuất ngoại đổi đời” và “chiến lược sinh kế của họ là gì để bám trụ nơi đất khách”. Mặc dù có một số kết quả bước đầu về đời sống của lao động di cư, nhưng việc thu thập thông tin thực tế và mô tả chi tiết về nhóm

đối tượng này là chưa có, cũng như chưa có nhiều công trình nghiên cứu mô tả về đời sống lao động di cư từ Bình Định (Việt Nam) sang sinh sống và làm việc tại Philippines. Do đó, bài viết tập trung tìm hiểu các hoạt động sinh kế được người lao động di cư Việt Nam di cư tự do mưu sinh tại Philippines. Từ đó tìm ra giải pháp mang tính bền vững trong việc đáp ứng nhu cầu và giải quyết những vấn đề sinh kế dựa vào biển của người dân trong những năm qua và dự định trong tương lai.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận

Di cư lao động là một điều tất yếu trong xã hội con người và đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đáp ứng nhu cầu cung - cầu lao động. Các nghiên cứu về lao động di cư thường sử dụng tài liệu "Giải thích thuật ngữ về di cư" của tổ chức di cư quốc tế (IOM) định nghĩa “Di cư lao động” là “Sự di chuyển của con người từ vị trí địa lý này đến vị trí địa lý khác nhằm tìm kiếm việc làm mang lại lợi ích cho bản thân”. “Di cư lao động quốc tế” bao gồm việc vượt qua biên giới với những mục đích tương tự”. Khi nói đến “di cư lao động tự do” được hiểu là một cá nhân hay một nhóm di chuyển địa bàn lao động, cư trú từ lãnh thổ một quốc gia này tới một lãnh thổ quốc gia khác không theo kế hoạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền [6, tr.47]. Theo Công ước quốc tế về quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ năm 1990, về mặt pháp lý, những lao động di cư này được phân thành hai dạng gồm hợp pháp và bất hợp pháp. Theo đó, “lao động di cư hợp pháp” là những người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân với các hình thức là nhân công vùng biên hay theo mùa; nhân công làm việc tại một công trình trên biển; nhân công lưu động hay theo dự án... Ngược lại, “lao động di cư bất hợp pháp” được hiểu là lao

động di cư không có giấy giới (hoặc bất hợp pháp). Họ không được quốc gia sử dụng lao động nhập cư trao quyền cho phép vào làm việc tại quốc gia này. Phần đông lao động di cư chấp nhận tìm kiếm cơ hội, việc làm ở khu vực phi chính thức với các công việc dễ tổn thương thường đối mặt với các vấn đề khó khăn, môi trường độc hại, nguy hiểm, bị đánh đập, lạm dụng, bị trả lương không tương xứng, bị phân biệt đối xử về lương so với người sở tại.

Thuật ngữ “nền kinh tế phi chính thức” là tập hợp đa dạng các hoạt động kinh tế, doanh nghiệp, việc làm và người lao động không được nhà nước quản lý hoặc bảo vệ. Khái niệm ban đầu được áp dụng cho việc tự kinh doanh trong các doanh nghiệp nhỏ chưa đăng ký. Nó đã được mở rộng để bao gồm cả việc làm được trả lương trong các công việc không được bảo vệ [8]. Tại Philippines, tiêu chí xác định khu vực kinh tế phi chính thức tại Philippines thể hiện ở các 3 tiêu chí, áp dụng cho tất cả các ngành nghề kinh tế: 1) Không có tư cách pháp nhân; 2) Quy mô lao động nhỏ hơn ngưỡng nhất định; 3) Không có sổ sách kế toán hoàn chỉnh [1, tr.3].

Với mục tiêu tìm hiểu các dạng thức sinh kế của lao động di cư, trong bài viết này, chúng tôi không đi sâu phân tích các quan điểm, lý thuyết khác nhau về sinh kế, chỉ nêu ra một số cách nhìn nhận khác nhau về nội dung, những chiều cạnh khác nhau của sinh kế. Khái niệm “sinh kế” được hiểu và diễn giải theo nhiều cách khác nhau. Sinh kế theo nghĩa đơn giản nhất là “cách kiếm sống”, hàm chỉ các khả năng, tài sản, và các hoạt động cần thiết để kiếm sống [5, tr.5-6]. Tương đồng cách tiếp cận này chúng ta có thể thấy trong các nghiên cứu của Karl Polanyi Paul (1997), Kollmair và Gamper (2002), Carney (1999).

Ở Việt Nam, sinh kế là chủ đề thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu. Theo Ngô Phương Lan, sinh kế được hiểu là “Hoạt động sinh kế là cách thức mưu sinh của con người trong các xã hội” [2, tr.44-54]. Trong khi đó,

Bùi Văn Tuấn đề cập sâu hơn đến năng lực sinh kế và các loại vốn trong định nghĩa: “*Sinh kế bao gồm năng lực, tài sản (dự trữ, nguồn lực, yêu cầu, tiếp cận) và các hoạt động cần có để bảo đảm phương tiện sinh sống*” [4, tr.96-108]. Theo Lê Anh Vũ, sinh kế còn hướng đến tính bền vững, thể hiện ở việc đảm bảo các yếu tố về tâm lý – xã hội trong mối liên hệ với bối cảnh xung quanh. Có thể hiểu, sinh kế là “*Cách thức ổn định và đảm bảo cuộc sống dựa vào năng lực bản thân và xã hội dưới sự ảnh hưởng của bối cảnh tự nhiên – kinh tế - xã hội*” [3, tr.31]. Bản thân việc di cư lao động cũng thể hiện là một chiến lược sinh kế, điều này được thể hiện trong các nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả như Đặng Nguyên Anh, Irene Leonardelli, Ana Alicia Dipierri (2016), Han Entzinger, Peter Scholten (2016); Nguyễn Xuân Anh (2018); Lê Đăng Bảo Châu, Lê Duy Mai Phương và Nguyễn Hữu An (2019)...

Kế thừa các công trình nghiên cứu trước đó, bài viết này tiếp cận theo hướng: Sinh kế được hiểu là các hoạt động cần thiết để kiếm sống của con người và cũng là một chiến lược thích ứng của người lao động di cư. Bao gồm khả năng, tài sản, thu nhập và các hoạt động cần thiết để bảo đảm điều kiện mưu sinh nơi đất khách. Di cư lao động trở thành chiến lược sinh kế nơi đất khách giúp người lao động di cư có thêm các hoạt động việc làm, cải thiện thu nhập, tăng thêm nguồn tài chính. Bên cạnh cách tiếp cận về sinh kế, bài viết còn kết hợp với phương pháp phân tích tự sự nhằm xâu chuỗi các dữ kiện, “các sự biến trong quá khứ” của người kể ở thời điểm hiện tại thành những câu chuyện tái hiện lại hành trình di cư lao động của họ, ghi nhận thực trạng đặc tính và sự kiện diễn ra trong cảnh sống và hành trình mưu sinh với các chiến lược sinh kế thích ứng nơi đất khách.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu bài viết được thu thập từ đợt nghiên cứu thực địa diễn ra từ tháng 10 - 2019

đến tháng 3 - 2020 tại Philippines, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu hòm tuyết lẩn, phỏng vấn định tính 16 người lao động di cư và quan sát tham dự các hoạt động sinh kế của lao động di cư người Việt Nam tại Philippines.

Khu vực chúng tôi tiến hành nghiên cứu đầu tiên là vùng thủ đô Manila. Nơi đây tập trung rất đông người lao động di cư từ Việt Nam sinh sống và làm ăn. Đây cũng là điểm “trung chuyển” trước khi người lao động di cư đi qua các khu vực khác. Tại đây, chúng tôi thực hiện khảo sát tại ba thành phố đó là Manila, Quezon và Makati. Theo chỉ dẫn của người lao động di cư, đã có một bộ phận người lao động di chuyển “ra đảo” để làm ăn vì vùng này có nhiều thành phố du lịch. Theo chỉ dẫn này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu thành phố Bacolod và Iloilo. Do những hạn chế về kinh phí, thời gian và tác động của dịch COVID-19 nên việc nghiên cứu thực địa phải kết thúc sớm hơn dự định. Ngoài đợt khảo sát thực địa ở trên, chúng tôi còn tiến hành các cuộc phỏng vấn khi người lao động di cư về lại Việt Nam. Chúng tôi duy trì kênh trao đổi thông tin thông qua ứng dụng messenger (Facebook) từ 2020 đến nay, đây cũng là kênh thu thập dữ liệu hiệu quả cho công trình nghiên cứu.

2.3. Kết quả nghiên cứu (trường hợp xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định)

Làn sóng di cư Philippines của người dân xã Nhơn Lý (Bình Định) gần đây manh nha từ những năm 2009, cao điểm 2010, khi nghề biển ngày một khó khăn và không còn là ưu tiên chọn lựa của nhiều người dân nơi đây.

2.3.1. Việc làm của người lao động di cư

Buôn bán dạo: Nghề nghiệp đầu tiên mà hai vợ chồng lựa chọn để mưu sinh là buôn bán dạo với sản phẩm là các mặt hàng quần áo, đồ gia dụng. Đây là hình thức làm ăn phù hợp với nguồn vốn ít ỏi của lao động di cư những ngày đầu lập nghiệp tại Philippines. Người lao động di cư thường mua hàng giá sỉ tại các chợ đầu mối ở thành phố Bacalan hoặc ở khu phố Tàu ở

thủ đô Manila sau đó về phân phối lại. Buôn bán dạo được xem là cách tiếp cận khiêm tốn nhưng bền bỉ, lấy công làm lời, vừa nặng nhọc, làm việc với cường độ cao nên vô cùng vất vả. Lan kể lại: “Những ngày đầu đi bán rất khổ, mang bao đồ nặng, hai tay đeo hai túi đồ với hơn 40 kg đi bán dạo. Để đến được chợ phải qua hai trạm xe, đầu tiên là xe jeepney, rồi đến tàu điện, sau đó là đi bộ vào chợ để bán. Mỗi buổi đi bán và thu tiền góp trong hơn 3 giờ, sáng tầm 8 giờ đến 11 giờ, sau đó về nhà nấu cơm. Rồi hai vợ chồng ăn miếng cơm, nằm nghỉ ngơi tít đến 15 giờ chiều lại tiếp tục đi bán cho đến 18 giờ. Những ngày mưa thì còn vất vả hơn nữa, rồi giao thông ở Manila thì luôn kẹt, đủ mọi khó khăn, đi bán về là ngồi khóc, trong lòng cứ nghĩ làm kiếm đủ số tiền vốn bỏ ra thì quay về lại Việt Nam, vì cảm thấy khổ quá, không chịu nổi” (PVS, nữ di cư, 33 tuổi, Manila, di cư được 5 năm).

Với những người ở xa hoặc ở ngoài đảo, việc đi lấy hàng để bán vô cùng khó khăn. Vợ chồng anh Thân và chị Ly sống tại Borotac Nouve, một thành phố thuộc tỉnh Iloilo, cách Manila hơn một giờ bay. Họ đã sang Philippines được 5 năm. Trung bình ba tháng, anh chị sẽ đi Manila lấy hàng một lần, đối với anh Thân, hành trình đi lấy hàng luôn ám ảnh trong đầu anh, “Những ngày đầu mới qua tiền bạc còn eo hẹp nên mình chọn cách đi tàu biển từ Iloilo đến Mainila, mất hai ngày nằm trên tàu mới tới được Manila, lấy hàng xong, lại mất tiếp hai ngày để vừa đi xe, đi tàu chờ hàng về, đến nơi thì hai vợ chồng bốc hàng vào phòng trọ, phân loại để đi bán. Cứ sau chuyến lấy hàng về là vợ bị bệnh mấy ngày vì kiệt sức, còn cá nhân mình thì nằm lì một hai ngày” (PVS, nữ di cư, 30 tuổi, Borotac Nouve, di cư được 5 năm). Mỗi món hàng như quần áo, đồ gia dụng, sẽ chào bán theo hai mức giá khác nhau, nếu khách hàng quyết định “mua cash” – thanh toán bằng tiền mặt một lần, lợi nhuận kiếm được từ giao dịch sẽ dao động từ 30 đến 50%. Nếu

người mua chọn thanh toán theo hình thức trả góp hằng ngày, món hàng sẽ định giá gấp đôi so với giá mua ban đầu, tương đương lợi nhuận



Hình 1. Người lao động đi bán quần áo, đồ dùng cá nhân

100%. Tùy theo giá trị của món hàng, thời gian trả góp hằng ngày dao động từ 30 cho đến 60 ngày để hoàn thành.



Hình 2. Người lao động đi bán thiết bị điện tử

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2020

Giai đoạn đầu chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro, việc buôn bán mang tính chất thăm dò, vừa bán vừa đánh giá uy tín của khách hàng để cân nhắc có nên bán tiếp hay không. Nếu đã trở thành khách quen, người lao động di cư sẽ tiếp tục chào bán những món hàng có giá trị cao hơn như đồ điện tử, điện thoại và nữ trang (vàng). Chị Lan tiếp tục câu chuyện: “Nói chung, người Phi mua gì mình bán đó, buôn bán các mặt hàng điện tử này đòi hỏi nguồn vốn nhiều, bù lại rất khỏe về thể chất, không phải mang vác hàng hóa cồng kềnh như quần áo hoặc nếu vốn đủ mạnh thì chuyển sang cho vay”.

Cho vay tiền: Cho người Philippines vay tiền được xem là bước tiến đáng kể, thể hiện việc người lao động di cư bắt đầu có sự tích góp về tài sản, có được khách hàng tiềm năng. Hoạt động cho vay tín dụng rất phổ biến ở Philippines, tiêu biểu là mô hình “Bombay 5-6” của người Ấn Độ với 20% lãi suất cho khoản vay [16]. Lao động Việt Nam vẫn có những ưu điểm riêng trong mắt người Philippines dù lãi suất vẫn ngang người Ấn Độ. Anh Trung, người có 8 năm ở tại Philippines, thay vì buôn bán dạo, anh tập trung nhiều vào hoạt động cho vay ở khu vực Quezon chia sẻ: “Người Phi rất

thích vay tiền người Việt hơn là Bombay... bởi người Việt nhẹ nhàng, không cư xử thô lỗ hoặc bạo lực, ví dụ mình hôm nay thu tiền lãi, nếu họ kẹt, họ hẹn lại hôm sau thì mình thoải mái ngày mai quay lại lấy, chứ người Bombay không chịu như thế; Thêm nữa khi người Phi có nhu cầu vay tiền thì người Việt sẽ cho vay, trong khi người Bombay lại yêu cầu người Phi mua thêm 1-2 món hàng nữa. Còn trong làm ăn thì khách ai nấy làm, phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định của người Phi, họ đã thích ai thì họ làm với người đó” (PVS, nam di cư, 35 tuổi, Quezon, di cư 8 năm).

Một khoản thanh toán hằng ngày của khách hàng được xác định bằng tổng số tiền gốc đã vay cộng với 20% tiền lãi danh nghĩa chia cho thời hạn tín dụng. Người có nhu cầu vay tiền rất đa dạng như tiểu thương, các doanh nghiệp nhỏ và các chủ cửa hàng tạp hóa, quán ăn, cửa hàng. Ngoài ra, người lao động di cư cũng cố gắng mở rộng phạm vi kinh doanh đến các bến xe, nhà ga, khu vực trường học, văn phòng... Tất cả đều là những thị trường tiềm năng. Trong nhóm khách hàng của anh Trung, có nhóm khách hàng người Philippines theo Hồi giáo, anh cho là “khá đặc biệt”, ở chỗ “Những người này theo quy định tôn giáo của

họ, họ không được vay mượn, nợ nần. Nên trong làm ăn thì không được gọi là cho vay, hoặc trả góp. Mà họ thích sản phẩm gì thì hai bên sẽ đến cửa hàng, họ mua, nhưng mình trả tiền. Việc làm ăn này càng bí mật, ít người biết thì uy tín của mình sẽ cao với khách hàng”.

Để thuận lợi trong việc làm ăn, dù bán hàng dạo hay cho vay, người lao động thường chọn cư trú gần khu vực chợ, “ở đâu có chợ ở đó có lao động Việt Nam”. Tuy nhiên, không phải tự nhiên một ai đó có thể “nhảy vào chợ để bán”. Người mới di cư sang phải có người bảo lãnh dẫn vào chợ, giới thiệu và “xin ý kiến” những người đang làm ăn cùng ở trong chợ. Hoặc chính người bảo lãnh những lao động di cư sang Philippines làm ăn sẽ nhường suất bán của chính họ cho người lao động mới, rồi bản thân đi tìm chỗ khác làm ăn. Mỗi chợ chỉ tập trung vài cặp vợ chồng để làm ăn, bởi đông quá thì buôn bán không được, thu nhập giảm. Số lượng người lao động tập trung vào một chợ làm ăn phụ thuộc vào quy mô lớn nhỏ của chợ đó. Người lao động di cư phân bố nhỏ lẻ, phân mảnh ở khắp nơi trên đất Philippines. Có những khu vực chỉ tập trung những người có quan hệ huyết thống làm ăn, người khác rất khó vào, thậm chí xảy ra xung đột để bảo vệ địa bàn làm ăn.

Một câu chuyện được chúng tôi ghi nhận tại chợ Dumangas, một thành phố nhỏ thuộc tỉnh Iloilo, là ví dụ điển hình. Chợ đang có 3 cặp vợ chồng lao động Việt Nam buôn bán thì đột ngột, có một vợ chồng từ nơi khác “tự ý” đến đây làm ăn, không có người bảo lãnh. Những người đang bán yêu cầu người mới di chuyển khỏi chợ, tuy nhiên, người mới vẫn quyết không đi. Giải pháp xử lý là ba người đang bán buôn bán làm ăn ở đây huy động các anh em ở các chợ gần đó tập trung về chợ Dumangas cùng bán, mục đích để phá không cho người mới bán được hàng hóa. Người mới lâm vào thế khó, vì “chân ướt chân ráo”, tiền bạc chưa nhiều, nếu bị kẹt trong vòng quay

càng lâu thì càng thiệt hại. Kết quả, người mới quyết định đi chợ khác. Trước khi đi, người mới “sang số” - bàn giao lại danh sách khách hàng, giá trị giao dịch đã thực hiện cho một trong ba người Việt ở chợ, người tiếp nhận sẽ “thối tiền lại cho người mới” để đền bù. Từ đó, có thể thấy yếu tố đồng hương, mạng lưới xã hội không quá quan trọng với họ mà chỉ có quan hệ huyết thống, gia đình mới là quan trọng để tạo ra các giá trị kinh tế.

Trả góp – Niềm tin - Đặc tính nổi bật của lao động Việt Nam: Khi giao dịch với người Philippines, người bán và người mua không giao kết hợp đồng mà thường có một cuốn sổ nhỏ ghi lại thông tin giao dịch. Nội dung trong sổ gồm có: Tên của người mua/người vay, tên món hàng hoặc số tiền giao dịch và nhật ký trả góp hàng ngày. Cuốn sổ được xem là một bản ghi nhớ để ràng buộc tâm lý người vay với người cho vay. Người lao động di cư không yêu cầu tài sản thế chấp, không điều tra xuất thân, chỉ đánh giá thông qua lịch sử trả nợ từ các giao dịch trước đó. Nên quyết định bán hàng hoặc cho vay cung cấp một thước đo về “độ tin cậy” của người Philippines. Người lao động di cư thực hiện thu tiền góp hàng ngày, thời gian làm việc thoải mái và hoàn toàn chủ động. *“Một cái áo sơ mi được mua với giá 300 peso (gần bằng 135.000 VND), mình có thể được bán với giá 450 peso tiền mặt, thì lãi 50%, nhưng nếu bán trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày thu 20 peso thì thu về 600 peso, lãi 100%. Tuy nhiên, phần lớn (50%) người mua hàng sẽ chây ì không trả, hoặc bỏ trốn đi nơi khác không trả cho mình. Cho nên, tỷ lệ phần trăm lợi nhuận cao được coi là phí rủi ro để bù đắp những thiệt hại khi vừa mất của vừa mất công”* (PVS, nam di cư, 33 tuổi, Manila, di cư được 5 năm); *“Mình sẽ cho người Philipines vay 10.000 peso (gần 45 triệu đồng), với lãi suất là 20%, mỗi ngày sẽ góp là 265 peso, như vậy, người vay sẽ trả góp trong thời gian 45 ngày là xong đợt vay.*

Trong đó, sẽ có những khách hàng trả góp chỉ trong 30 - 40 ngày là hoàn thành, sau đó họ đề nghị vay tiếp (người Việt gọi là “review” lại, ý là gia hạn khoản vay), người Việt lái ở chỗ có dòng tiền sớm 5 đến 15 ngày, trong khi họ đã bắt đầu một giao dịch mới tính lại lãi suất” (PVS, nam di cư, 33 tuổi, Manila, di cư được 5 năm). Ở khu vực Quezon, chúng tôi có dịp theo chân anh Trung trong một ngày làm việc. Anh ra khỏi nhà lúc 10 giờ sáng đến 16 giờ chiều về lại nhà trọ, đến 19 giờ tại tiếp tục đi làm, thu tiền góp. Tôi phải thường xuyên chạy theo mới đuổi kịp anh Trung. Anh nói “bên này anh em ai cũng đi như chạy, việc thu tiền diễn ra trong cùng khoảng thời gian nên phải đi nhanh thu tiền mới kịp, chứ mình đến

trễ họ đi về hôm sau mới gặp lại, gặp tình huống như vậy thì ngày hôm đó coi như thất thu”.

Phần đông người lao động Việt ở Quezon, Manila như anh Trung thường chọn phương tiện giao thông công cộng để đi lại. Vì kẹt xe, an ninh phòng trọ và tính chất buôn bán tập trung nên nhu cầu xe cá nhân không cao. Ngược lại, người Việt ở các thành phố như Bacolod, Barotac Nuevo, đều sở hữu xe máy với mức giá tầm 40.000 peso. Địa hình đồi núi, khách hàng phân tán và đặc biệt là không bị đánh cắp, khiến xe máy cá nhân trở thành phương tiện đắc lực.

Bảng 1. Thời gian làm việc của lao động di cư Việt Nam

Người lao động	Hàng ngày			Chủ nhật
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	
Anh Trung (Quezon)	10 giờ - 12 giờ, thu tiền góp từ 6-8 khách hàng là chủ các sạp rau, tạp hóa ở chợ Commonwealth	12 giờ - 16 giờ, đi chuyển, thu tiền góp từ tài xế xe Jeepney ở SM Fairway	19 giờ - 21 giờ, thu tiền góp ở khu vực chợ đêm Litex	Như các ngày trong tuần
Vợ chồng anh Phú-Lan (Manila)	8 giờ - 11 giờ, đi bán, thu tiền ở chợ	15 giờ - 18 giờ, đi bán, thu tiền ở chợ	18 giờ - 20 giờ, đi bán, thu tiền ở chợ	Như các ngày trong tuần
Vợ chồng anh Minh (Bacolod)	4 giờ - 6 giờ, thu tiền ở chợ đầu mối Libetad	9 giờ - 13 giờ, đi bán, thu tiền, tìm kiếm khách hàng mới ở các thành phố lân cận	16 giờ - 19 giờ, thu tiền từ các cửa hàng kinh doanh trong trung tâm thành phố Bacolod	Đi bán chợ phiên
Vợ chồng chị Ly và anh Thân (Iloilo)	9 giờ - 12 giờ, bán hàng dạo ở chợ	14 giờ - 16 giờ	16 giờ - 18 giờ, các khu lao động nghèo	Đi bán chợ phiên

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2020

Linh hoạt, thân thiện – ưu điểm vượt trội của lao động di cư nữ: Quan sát thời gian làm việc, có thể thấy phụ nữ làm việc nhiều hơn đàn ông, theo ngôn ngữ các ông chồng, “độ chịu cày của các bà vợ giỏi hơn mình”. Sau khi đi bán gần chợ, buổi chiều, chị Ly chạy đi bán tại các khu lao động nghèo, cách nhà ở tầm 40 km. Dịp cuối tuần, chị Ly còn tranh thủ chạy qua thành phố khác để bán chợ phiên. Theo chân chị Ly trong một chuyến đi bán hàng, chúng tôi thấy phản ứng của người Philippines là từ chối ngay lập tức, “tôi không

hứng thú” (theo lời chị Ly kể lại, họ giao tiếp bằng tiếng Tagalog). Để khắc phục, chị Ly thường chủ động làm quen, dành cho họ vài lời khen về ngoại hình, phong cách ăn mặc, rồi Ly chuyển sang khoe đồ mình đang mặc, từ chất liệu, xuất xứ, đến giá tiền, cách tiếp cận này cho thấy sự hiệu quả khi thiết lập được các mối quan hệ với người Philippines. Có thể thấy đặc điểm nổi bật của lao động nữ di cư đó là “sự chịu đựng, nhẫn nại” tốt hơn nam giới. Theo lời kể của chị Mai (vợ anh Trung) việc làm ăn với người

Philippines không đơn giản. Rất nhiều trường hợp khách hàng quy tiền trả góp, cố tình lờ đi, hẹn đi hẹn lại nhiều lần, mục đích làm người thu tiền nản chí bỏ cuộc. “Đôi khi, chúng tôi đang trở thành những người ăn xin. Khi mình cho vay, bán hàng, mình đưa tiền chẳng hấn hoi, nhưng khi nhận lại họ cố tình đưa tiền lẻ, tiền cứt (coins), thậm chí có người trả tiền không đưa cho mình mà ném xuống đất rồi dành thêm vài lời xỉ vả” (PVS, nữ di cư, 28 tuổi, Quezon, di cư 10 năm). Vì vậy, nữ giới thường “bắt đầu và thích nghi tốt” hơn nam giới, bởi sự khéo léo, nhẫn nại làm cầu nối cho việc buôn bán.

Trong các đối tượng nghiên cứu ở Manila, chúng tôi gặp anh Hưng, là lao động di cư, điểm ấn tượng trong câu chuyện của anh là anh đã từng đánh nhau với người Philippines khi đi bán hàng, anh kể lại “mình đàn ông con trai, dân biển lại cộc tính, ăn nói hàm hồ nên ra buôn bán rất dễ xung đột, nhiều lần chửi nhau, đánh nhau vì không chấp nhận thái độ của người mua, mỗi lần như vậy là mất khách hàng, mất tiền. Sau đó mình ít đi bán, chỉ ở nhà phụ vợ”. Dễ hiểu tâm lý của anh Hưng, bởi người đàn ông làng chài vốn trước giờ ít khi trải nghiệm một loại hình sinh kế nào khác ngoài đi biển. Đồng ý kiến, anh Thân tâm sự “nghề biển vừa cực mà vừa sướng, sau một đêm ra khơi, về nhà người đàn ông chỉ ăn uống, nghỉ ngơi để chuẩn bị cho chuyến ra khơi ngày hôm sau, mình ít tham gia vào các công việc nội trợ gia đình”. Chính điều này làm nam giới thích nghi chậm hơn nữ giới. Trong giai đoạn đầu làm ăn, các anh chỉ phụ vợ buôn bán như đi lấy hàng, bê vác hàng hóa, giao hàng và các công việc trong gia đình như giúp vợ chuẩn bị cơm nước, lúc này những người vợ trở thành lao động chính, kiếm được thu nhập cao hơn chồng.

2.3.2. Thu nhập của người lao động di cư

Đối với loại hình sinh kế của người lao động di cư Việt Nam ở Philippines, thu nhập phụ thuộc bởi nhiều yếu tố khác như thiên tai, bệnh tật... Thậm chí chính sách mới cũng tác

động đến khả năng trả nợ của các khách hàng. “Mình phân phối, cho vay cho các khách hàng ở chợ đêm hơn 200 triệu, hàng tháng thu về gần 20 triệu. Vào trước kỳ Sea Game 31, chính phủ đóng cửa chợ đêm, khách hàng của mình bỏ sạp, đi về quê, hoặc đi đâu đó làm ăn, thế là mình mất phần vốn đã bỏ ra” (PVS, Nam di cư, 35 tuổi, Quezon, di cư 8 năm).

Phần lớn, các lao động không thể biết cụ thể con số lợi nhuận chính xác hằng tháng mà họ tích góp được, bởi con số này không cố định vì tính rủi ro và sự cam kết của khách không chắc chắn. Tiền làm ăn kiếm được sẽ được người lao động cất tại phòng trọ, đâu biết phòng trọ không đủ an toàn nhưng vì sự thuận tiện, chủ động được trong các tình huống sử dụng tiền mặt để làm ăn. Mặt khác, phần đông trong số họ chưa có ý định gửi tiền ở ngân hàng, nhiều người không biết ngoại ngữ hoặc không có ý định mở thẻ ngân hàng ở Philippines. Cho nên, để khắc phục phần nào tình trạng mất trộm hoặc không quản lý được số tiền tiết kiệm, khoảng 3 tháng họ sẽ gửi tiền về nhà, vừa trang trải cho gia đình, vừa nhờ người thân gửi tiền tiết kiệm hoặc đầu tư mua vàng, mua đất.

Tiền được gửi về Việt Nam thông qua người làm dịch vụ chuyển tiền. Anh Đạt, có hơn 10 năm sinh sống và làm việc ở Philippines, cũng khởi sự bằng buôn bán và cho vay, anh phát hiện nhu cầu chuyển tiền qua lại hai bên cao nên chuyển sang làm dịch vụ. Đạt kể: “Mình sẽ để tiền ở Việt Nam một ít, khi bà con ở Phi chuyển tiền về, thì mình sẽ gọi điện thoại về cho người nhà ở Việt Nam mang tiền đến tận nhà để giao. Có trường hợp anh em ở đảo, cần tiền gửi về nhà gấp, mình cũng ứng trước để chuyển cho gia đình, khi nào anh em lên Manila lấy hàng thì đưa lại. Còn đối với trường hợp ở Việt Nam gửi tiền sang Phi cũng tương tự, như các bạn mới qua làm ăn, sợ mang theo nhiều tiền, nên qua đến Phi, người nhà sẽ chuyển cho gia đình mình ở Việt Nam, khi đó

mình sẽ đưa từ bên này. Mỗi lần như vậy thì mình lấy phí dịch vụ. Thật sự công việc này cũng rủi ro lắm, mình chạy khắp nơi lấy tiền, vào mùa tết mang cả ba lô tiền anh em gửi về, lỡ xui xẻo có chuyện gì là mình ôm hết. Hiện nay cũng có nhiều người làm nên cũng cạnh tranh lắm” (PVS, Nam di cư, 32 tuổi, Makati, di cư 10 năm).

3. KẾT LUẬN

Di cư lao động đóng vai trò rất quan trọng, mở ra cơ hội chuyển đổi sinh kế cho các lao động di cư. Những sinh kế chính của những lao động di cư tại Việt Nam tại Philippines là buôn bán dạo hoặc cho vay, cho thấy loại hình sinh kế này phù hợp, đặc biệt với lao động nữ nhờ vào kỹ năng khéo léo, nhẫn nại, chịu khó đã

giúp họ thích nghi với công việc, mang lại cơ hội việc làm. Nguồn thu nhập kiếm được có thể gọi là cao, cao hơn ở trong nước cho dù chỉ là tạm thời ở nước ngoài góp phần cải thiện kinh tế, nhiều gia đình thoát cảnh giạt gấu vá vai nhờ vào lao động di cư. Trong hoạt động mưu sinh, người lao động di cư tập trung vào các mối quan hệ mang tính chất “gia đình” khiến cho mạng lưới xã hội không mở rộng. Kết quả nghiên cứu của mở ra triển vọng cho những nghiên cứu tiếp theo không chỉ về sinh kế bền vững mà còn ở các khía cạnh khác về hỗ trợ sinh kế, tác động của kiều hối... Đóng góp dữ liệu để địa phương nghiên cứu xây dựng hình thành mô hình sinh kế cho cộng đồng cư dân làng chài Nhơn Lý trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Đoàn (2019), Thực trạng kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và những khuyến nghị chính sách, số 2, *Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ*.
- [2] Ngô Phương Lan (2012), Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long, số 3, *Tạp chí Nghiên cứu con người*.
- [3] Lê Anh Vũ (2022), *Hỗ trợ sinh kế đối với người Khmer nhập cư từ thực tiễn tỉnh Bình Dương*, Nxb Khoa học xã hội.
- [4] Bùi Văn Tuấn (2015), Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng cư dân ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa, số 5, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*.
- [5] Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) (2022), *Báo cáo “Nữ lao động di cư trong Luật pháp và chính sách của các Quốc gia thành viên ASEAN”*, ngày truy cập: 08-09-2022.
- [6] Tổ chức Quốc tế về Di cư (IOM) (2018), *Bản thuật ngữ thân thiện với truyền thông về di cư*.
- [7] Mari Kondo (2003), *The “Bombay 5-6”: Last Resource Informal Financiers for Philippine Micro-Enterprises*, <https://kyotoreview.org/issue-4/the-bombay-5-6-last-resource-informal-financiers-for-philippine-micro-enterprises/>, ngày truy cập: 10-12-2022.
- [8] Chen, Martha Alter (2012), *The Informal Economy: Definitions, Theories and Policies*, WIEGO Working Paper No 1. <https://www.wiego.org/publications/informal-economy-definitions-theories-and-policies>
- [9] Chambers, R. & Conway, G.R. (1992), *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century IDS*, Paper No 296, IDS Discussion
- [10] Bảo Ngọc (2022), *Bao giờ GDP bình quân đầu người Việt Nam theo kịp Thái Lan, Malaysia?*, <https://tuoitre.vn/bao-gio-gdp-binh-quan-dau-nguoi-viet-nam-theo-kip-thai-lan-malaysia-20220816101814086.htm>, ngày truy cập: 08-09-2022.

- [11] Hồng Ánh (2013), *Trắng tay về nước*, <https://nld.com.vn/ban-doc/trang-tay-ve-nuoc-20131220220829814.htm>, ngày truy cập: 10-12-2022.
- [12] Ngọc Oai (2018), *Chuyện ở làng “vượt biên”*, <https://www.sggp.org.vn/chuyen-o-lang-vuot-bien-post491192.html>, ngày truy cập: 10-12-2022.
- [13] Nhật Dương (2021), *Kiều hối về Việt Nam từ xuất khẩu lao động đạt 3 - 4 tỷ USD mỗi năm*, <https://vneconomy.vn/techconnect/kieu-hoi-ve-viet-nam-tu-xuat-khau-lao-dong-dat-3-4-ty-usd-moi-nam.htm>, ngày truy cập: 08-09-2022.
- [14] Quỳnh Ngân (2018), *Nhơn Lý và câu chuyện lao động ở “Phi”*, <http://mail.baobinhdinhh.com.vn/viewer.aspx?macm=6&macmp=6&mabb=101070>, ngày truy cập: 05-10-2022.
- [15] Thành Sự, Đình Mạnh (2022), *Nhiều lao động chui bị mắc kẹt tại sông bạc ở Philippines*, <https://vtv.vn/xa-hoi/nhieu-lao-dong-chui-bi-mac-ket-tai-song-bac-o-philippines-2022100313185251.htm>, ngày truy cập: 10-12-2022.
- [16] Thu Uyên (2013), *Cảnh báo rủi ro lao động Việt Nam đi làm việc chui ở Philippines*, <https://cand.com.vn/Kinh-te/Canh-bao-rui-ro-lao-dong-Viet-Nam-di-lam-viec-chui-o-Philippines-i247122/>, ngày truy cập: 10-12-2022.
- [17] Xuân Nhàn (2013), *Làng chài sắp ngửa đi “Phi”*, <https://laodong.vn/archived/lang-chai-sap-ngua-di-phi-682162.ldo>, ngày truy cập: 05-10-2022.

HỌC TẬP THEO DỰ ÁN TỪ GÓC NHÌN CỦA TRIẾT LÝ GIÁO DỤC JOHN DEWEY VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

PROJECT-BASED LEARNING FROM THE PERSPECTIVE OF JOHN DEWEY'S EDUCATIONAL PHILOSOPHY AND ITS ROLE IN HIGHER EDUCATION

ĐOÀN THỊ MAY^(*), TRẦN THỊ THẢO^(**), TRẦN THỊ CHỦ^(***) và LÊ THỊ HIỆP^(****)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 05-10-2023 Ngày biên tập xong: 25-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-09-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: học tập theo dự án; triết lý giáo dục của John Dewey; giáo dục đại học, đổi mới giáo dục.</p> <p>Key words: project-based learning; John Dewey's educational philosophy; higher education; educational innovation.</p>	<p>Bài viết phân tích đặc điểm của phương pháp học tập theo dự án dưới góc độ triết lý giáo dục của John Dewey và vai trò của nó đối với giáo dục đại học. Phạm vi nghiên cứu của bài viết được thực hiện dưới góc nhìn triết lý giáo dục của John Dewey, bao gồm các khía cạnh quan trọng từ những luận điểm cơ bản về giáo dục đến mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục, hình thức giáo dục, kiểm tra và đánh giá, các điều kiện thực hiện. Phương pháp sử dụng để thực hiện mục tiêu trên là phân tích các điểm chính của triết lý giáo dục của Dewey, phương pháp học tập theo dự án dưới góc nhìn triết lý giáo dục của Dewey, đặc biệt là vai trò của phương pháp học tập theo dự án trong giáo dục đại học. Kết quả phân tích cho thấy, việc áp dụng phương pháp học tập theo dự án dưới góc nhìn triết lý giáo dục của Dewey mang lại lợi ích đáng kể cho người học trong việc kích thích tò mò học tập, hoàn thiện kỹ năng, hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Vì vậy, các cơ sở giáo dục cần quán triệt chủ trương đổi mới và phát triển giáo dục – đào tạo, áp dụng phương pháp học tập theo dự án nhằm mang lại hiệu quả giáo dục tốt nhất.</p> <p>ABSTRACT: This article examines the characteristics of project-based learning in the context of John Dewey's educational philosophy and its role in higher education. The research is conducted from the perspective of Dewey's educational philosophy, covering crucial aspects ranging from fundamental educational principles to objectives, content, teaching methods, educational formats, assessment, and implementation conditions. The methodology used to achieve this objective involves analyzing the key points of</p>

(*) TS. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, maydt@pnt.edu.vn

(**) TS. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

(***) TS. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

(****) ThS. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Dewey's educational philosophy, particularly the perspective of project-based learning within Dewey's educational philosophy, with a special emphasis on its significance in higher education. The analysis results indicate that applying the project-based learning method based on Dewey's educational philosophy brings substantial benefits to learners, stimulating curiosity in learning, honing skills, shaping worldviews, and instilling scientific methodologies. Therefore, educational institutions should wholeheartedly adopt the principles of innovation and development in education and apply project-based learning methods to yield the best educational outcomes.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

John Dewey (1859 - 1952) là một trong những nhà triết học, nhà giáo dục lớn của thế kỷ XX, triết lý giáo dục của John Dewey đã ảnh hưởng sâu rộng đến hệ thống giáo dục trên toàn cầu. Nghiên cứu và hiểu rõ quan điểm của ông về phương pháp học tập theo dự án là một cách để khám phá các nguyên tắc giáo dục tiên tiến. Triết lý giáo dục của Dewey đặt người học vào trung tâm quá trình học tập và nhấn mạnh tính ứng dụng thực tế của kiến thức. Điều này có ảnh hưởng sâu rộng đến cách thức giảng dạy và học tập ở môi trường đại học. Mục tiêu của bài viết về triết lý giáo dục của John Dewey, việc thúc đẩy phương pháp học tập theo dự án; phân tích tầm quan trọng của phương pháp học tập theo dự án, giải thích tại sao phương pháp này mang lại lợi ích lớn trong việc phát triển năng lực và kỹ năng cho sinh viên, gồm có: Khái quát nội dung cơ bản triết lý giáo dục của Dewey thông qua những luận điểm cơ bản của ông trong triết lý giáo dục, mục đích của giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục; làm rõ các đặc điểm của phương pháp học tập theo dự án dưới góc nhìn triết lý giáo dục của Dewey và vai trò của phương pháp học tập theo dự án dưới góc nhìn triết lý giáo dục của Dewey trong giáo dục đại học.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát nội dung cơ bản triết lý giáo dục của John Dewey

John Dewey là một trong những triết gia, giáo dục nổi tiếng của thế kỷ XX, được biết đến với đóng góp đột phá trong sự sáng tạo mô hình giáo dục nhằm thúc đẩy sự phát triển khả năng và tư chất của người học thông qua việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp. Tác phẩm nổi bật của Dewey, “Democracy and Education” được coi là một ví dụ điển hình của triết lý giáo dục của ông. Trong tác phẩm này, Dewey trình bày mục tiêu, đối tượng, nội dung và ý nghĩa của giáo dục, liên kết việc giảng dạy với môi trường dân chủ của xã hội và tạo ra môi trường dân chủ trong học đường. Ông thúc đẩy sự khám phá và tìm tòi của người học, hướng đến việc thực hành kiến thức và vạch ra vai trò quan trọng của người hướng dẫn trong việc hướng dẫn và định hình sự phát triển của người học, đồng thời chịu trách nhiệm đối với toàn bộ xã hội [5].

2.1.1. Những luận điểm cơ bản trong triết lý giáo dục của John Dewey

Giáo dục là một yếu tố thiết yếu của cuộc sống: John Dewey đã xem xét giáo dục như một phần không thể thiếu của cuộc sống là

“*Một yếu tố thiết yếu của cuộc sống*” [3, tr.275], một điều kiện quan trọng để phát triển con người. Điều này ám chỉ rằng, giáo dục không chỉ tồn tại trong môi trường học tập mà còn xuất hiện trong mọi khía cạnh của cuộc sống hằng ngày, bao gồm cả kinh nghiệm và tương tác xã hội của người học.

Giáo dục là một chức năng xã hội: Giáo dục là một chức năng của xã hội vì vậy cần tạo ra một môi trường tích cực để khuyến khích sự sáng tạo cá nhân thông qua việc tham gia vào các hoạt động có mục tiêu và hiệu quả. Điều này giúp người học hiểu rõ ý nghĩa hành động của họ trong xã hội và khuyến khích tư duy sáng tạo thông qua tương tác với xã hội: “*Giáo dục được xem như một chức năng xã hội*” [3, tr.275]. Dewey tôn trọng vị trí đặc biệt của môi trường giáo dục, nhấn mạnh nó cần tạo ra một môi trường tích cực, khuyến khích sự sáng tạo cá nhân thông qua việc tham gia vào các hoạt động mục tiêu và hiệu quả. Ông cho rằng người học học tập thông qua việc tương tác với nhau và với xã hội xung quanh. Dewey thúc đẩy sự tham gia tích cực của người học trong quá trình học và cho rằng họ cần tham gia vào các hoạt động thực tế và mục tiêu để thúc đẩy quá trình học tập của mình.

Giáo dục là sự điều khiển: Dewey nêu rõ, giáo dục không nên là việc kiểm soát người học, mà là việc hướng dẫn và hỗ trợ họ tự quản lý hành vi của mình. Giáo dục giúp người học hiểu mục tiêu và ý nghĩa của việc họ học và tham gia trong xã hội. Ông nhấn mạnh: “*Chỉ khi tham gia vào một hoạt động chung, khi sử dụng chất liệu và công cụ của một người có liên quan một cách hữu ích đến việc những người khác sử dụng khả năng và công cụ của họ, chỉ khi đó xu hướng và tính cách của cá nhân mới chịu sự điều khiển xã hội*” [5, tr.60-61].

Giáo dục là quá trình tăng trưởng và phát triển cá nhân: Triết lý giáo dục của Dewey nhấn mạnh giáo dục là một quá trình liên tục của tăng trưởng và phát triển cá nhân “*Giáo dục được*

xem như quá trình tăng trưởng” [3, tr.276]. Người học không chỉ học kiến thức mà còn phát triển khả năng tự học và thích nghi với môi trường xung quanh. Tăng trưởng không dừng lại ở một thời điểm cố định mà là một hành trình liên tục. Tăng trưởng không phải là việc hoàn thành tại những thời điểm cụ thể, mà là sự liên tục để tiến tới tương lai. Dewey cho rằng, cần có sự thống nhất cơ bản giữa quá trình trải nghiệm và giáo dục thực tế để có một sự phát triển tích cực và mang tính xây dựng.

Giáo dục là việc chuẩn bị và phát triển khả năng: Giáo dục không chỉ là việc truyền đạt kiến thức mà còn là việc phát triển khả năng của người học. Nó giúp họ tự tin đối mặt với cơ hội và tiềm năng của cuộc sống, khám phá sức mạnh tinh thần của họ để đạt được mục tiêu: “*Giáo dục được xem như là việc chuẩn bị, bộc lộ và huấn luyện các khả năng*” [3, tr.277] cho người học. Triết lý của Dewey thúc đẩy việc áp dụng tư duy khoa học trong giáo dục và khuyến khích người học thực hiện các thử nghiệm và nghiên cứu thực tế để họ có thể tìm hiểu và hiểu rõ hơn về thế giới xung quanh.

Có thể thấy, những nguyên tắc trong triết lý giáo dục của John Dewey đề cao vai trò của giáo dục trong việc phát triển con người và xã hội, và chú trọng đến việc tạo ra môi trường học tập tích cực và khuyến khích sự tham gia tích cực của người học.

2.1.2. Về mục đích giáo dục

Theo Dewey, giáo dục là một quá trình tích lũy và tái thiết kinh nghiệm, với mục đích là làm sâu sắc nội dung xã hội. Ông nhấn mạnh phương diện xã hội của giáo dục nên được đặt lên hàng đầu. Dewey phê phán việc phân đôi mục đích và phương tiện, cho rằng mục đích không phải là trạng thái tách rời từ trải nghiệm thực tế, mà là hệ quả của hành động được thực hiện trong trải nghiệm thực tế [9]. Theo quan điểm này, mục đích của giáo dục là phát triển nhân cách của người học và nâng cao khả năng thích ứng với các tình huống khác nhau trong

môi trường tự do. Mục đích của giáo dục cũng là phát triển tư duy phản biện, sáng tạo của người học. Dewey nhấn mạnh tính hiệu quả trong mục đích giáo dục và so sánh việc giảng dạy với việc bán hàng hóa. Giảng dạy không thể hiệu quả nếu người học không tham gia tích cực vào quá trình học tập. Tác giả khuyến khích tăng cường số lượng và chất lượng trải nghiệm học tập thực tế để thúc đẩy việc học tập của người học. Thể hiện rõ quan điểm của mình ông lập luận: *“Giảng dạy có thể được so sánh với việc bán hàng hóa. Không ai có thể bán trừ khi ai đó mua. Chúng ta nên chế nhạo một thương gia rằng ông bán rất nhiều mặt hàng mặc dù không có ai mua. Nhưng có lẽ giáo viên nghĩ rằng họ đã thực hiện giảng dạy tốt bất kể học sinh đã học được những gì. Phương trình giữa dạy và học cũng như giữa bán và mua. Cách duy nhất để tăng việc học tập của học sinh là tăng cường số lượng và chất lượng học tập gắn liền với thực tế”* [7, tr.614].

Ngoài ra, triết lý giáo dục của Dewey không chỉ tập trung vào người học mà còn coi trọng vai trò của người thầy. Ông tin tưởng rằng, người học có thể phát triển tính cách dưới môi trường dân chủ, nhưng người thầy cần đóng vai trò hướng dẫn và định hướng để giúp người học đạt được mục đích của họ. Ông viết: *“Bởi việc học là một cái gì đó mà người học phải tự làm và làm cho mình, người học phải chủ động. Người dạy là người hướng dẫn và định hướng; người thầy lái thuyền, nhưng năng lượng đẩy thuyền phải đến từ những người học. Người dạy càng hiểu về những kinh nghiệm trong quá khứ, về hy vọng, mong muốn, lợi ích của người học, người dạy sẽ hiểu hơn ý nghĩa công việc hướng dẫn và sử dụng cho việc hình thành thói quen phản xạ”* [7, tr.615].

Cuối cùng, khi nói về mục đích của giáo dục, Dewey nhấn mạnh nó phải liên quan đến tương lai và mục tiêu cuối cùng của xã hội, là làm cho xã hội trở nên dân chủ, công bằng và tự do. Ông cho rằng, việc học và phát triển cá

nhân không chỉ là về hiện tại mà còn về sự chuẩn bị cho tương lai và thực hiện các mục tiêu nhân văn. Dewey thể hiện niềm tin rằng, giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết những thách thức chính trị của xã hội. Theo Dewey, tương lai, chứ không phải hiện tại, là điều quan trọng trong giáo dục; ông nhấn mạnh sự cần thiết lĩnh hội tri thức và kỹ năng để sử dụng cho tương lai, sự hình thành thói quen tích cực trong đời sống, công việc, với tư cách công dân tốt và theo đuổi sự nghiệp khoa học không ngừng. Ông nhấn mạnh: *“Chính phủ, doanh nghiệp, cơ sở tôn giáo, nghệ thuật, tất cả các tổ chức xã hội đều có một ý nghĩa, một mục đích. Mục đích đó là khai phóng sự tự do và phát triển năng lực cá nhân mà không phân biệt chủng tộc, giới tính, giai cấp hay địa vị. Và có thể nói rằng, việc kiểm nghiệm giá trị của họ là một mức độ theo đó họ giáo dục mỗi cá nhân phát triển đầy đủ về năng lực và khả năng của cá nhân đó. Dân chủ có nhiều ý nghĩa, nhưng nếu nó có ý nghĩa về tinh thần, thì người ta có thể nhìn nhận nó trong việc giải quyết sự thử thách quan trọng nhất về phương diện chính trị”* [7, tr.629].

2.1.3. Về nội dung giáo dục

Nội dung giáo dục, theo Dewey, nó bao gồm kiến thức về vũ trụ và thế giới tự nhiên, cũng như những kiến thức về xã hội và con người. Giáo dục không chỉ mang tính học thuật và chuyên môn, mà còn chú trọng đến kiến thức nhân văn. Ông nhấn mạnh: *“Nội dung giáo dục không chỉ là tri thức mô phạm, hàn lâm, chuyên môn nghề nghiệp mà còn là kiến thức nhân văn”* [2, tr.242].

Tri thức khoa học và kiến thức nhân văn phải được truyền đạt qua thể hệ và khả năng sáng tạo và áp dụng trí tuệ vào thực tế là nội dung chính của giáo dục. Trường học cần dạy học sinh kỹ năng, kiến thức và tư duy kết hợp với thực hành để họ hiểu về bản thân và thế giới. Mỗi bài học và kiến thức đều khuyến khích người học sáng tạo và “phát minh” điều

mới mẻ. Sự sáng tạo này dựa trên kinh nghiệm đã có để tiếp thu và áp dụng khái niệm mới vào việc giải quyết các tình huống thực tế. Điều này thể hiện nội dung giáo dục, theo Dewey, là nội dung khoa học chuyên ngành thuộc các môn học khác nhau và các phương pháp tư duy trong quá trình học tập, thể hiện thông qua nội dung học của học sinh và nội dung dạy của giáo viên. Ông nói rõ: *“Nội dung dạy và học mang đến kiến thức cần thiết cho các thành viên của xã hội, phù hợp với cuộc sống xã hội hiện tại”* [2, tr.248].

Tri thức khoa học và kiến thức nhân văn đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh tiến bộ xã hội và cải thiện di sản nhân loại. Học và áp dụng kiến thức khoa học và nhân văn giúp con người hiểu rõ hơn về lợi ích và mục đích của cuộc sống, thay đổi hành vi và mở rộng phạm vi giao tiếp xã hội. Việc học kiến thức khoa học và nhân văn không chỉ dừng ở việc hiểu văn chương và ngôn ngữ, mà chính là việc làm thế nào để phát triển trí tuệ của người học và thúc đẩy lòng cảm thông giữa con người trong xã hội. Điều này đại diện cho chủ nghĩa nhân văn trong giáo dục.

2.1.4. Về phương pháp giáo dục

Theo quan điểm của Dewey, nội dung, phương pháp và hệ thống điều hành, quản lý, được coi như *“bộ ba đề tài”* [5, tr.200] quan trọng của nhà trường. Phương pháp không phải là đối lập với nội dung; đối lập với *“hành động tùy tiện và thiếu cân nhắc”*. *“Việc sử dụng hệ thống các phương pháp khoa học như là mô hình lý tưởng và thăm dò thông minh và khai thác những tiềm năng vốn có trong kinh nghiệm là điều kiện quan trọng cho mọi thành công”* [7, tr.679].

Ông sử dụng phương pháp giáo dục thông qua thực hành (phương pháp công cụ) để cải cách giáo dục theo hướng tiến bộ. Để phát triển tư duy phản biện, người học cần kết nối kiến thức chuyên ngành với thực tế, tạo ra ý tưởng mới và liên kết với các trải nghiệm khác. Hứng

thú của người học đến từ việc tham gia vào các hoạt động và giải quyết vấn đề. Người dạy cần tạo môi trường thích hợp và dẫn dắt người học trải nghiệm tất cả những tình huống khó khăn. Triết lý giáo dục của Dewey đặt một yêu cầu cao đối với người dạy, người dạy cần có kiến thức sâu về chủ đề, hiểu biết về tâm lý học giáo dục và kỹ năng hướng dẫn. Người học cần nhìn nhận thế giới từ góc độ của mình, cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết cho người học. Đối với Dewey, việc hướng dẫn phát triển mục tiêu cuối cùng của giáo dục là xây dựng khả năng tư duy và khả năng tự học của người học: *“Giống như cô bé Alice, người thầy ấy phải bước cùng những học trò nhỏ của mình về phía sau tấm gương soi, và qua lăng kính tương tượng này, nhìn mọi thứ bằng con mắt của trẻ thơ, giới hạn bằng kinh nghiệm ít ỏi của trẻ; nhưng đồng thời, khi cần thiết, người thầy cũng phải có khả năng lấy lại tầm nhìn của một người có kinh nghiệm sống, và dưới góc nhìn thực tế của một người lớn, cung cấp những trụ cột kiến thức và kỹ năng để dẫn đường cho trẻ”* [4, tr.77-78].

Một nguồn gốc quan trọng của khoa học giáo dục là phương pháp đã được kiểm chứng thông qua cuộc sống. Dewey nhấn mạnh, phương pháp thực hành của giáo dục, yêu cầu giải quyết các nhiệm vụ của giáo dục thông qua sự phát triển *“có chủ đích”* của người học. Đối tượng học là điểm khởi phát, trung tâm và mục tiêu của mọi quy trình. Cần lưu tâm đến sự phát triển của người học, sự phát triển ấy là thước đo của giáo dục. Mục tiêu cuối cùng của giáo dục học phải là việc hình thành kỹ năng tư duy, hiểu trước hết như kỹ năng tự học.

Dewey còn đề cập đến hình thức giáo dục, kiểm tra và đánh giá, các điều kiện để thực hiện giáo dục. Về hình thức giáo dục, Dewey chú trọng việc học thông qua trải nghiệm thực tế, sự tương tác với môi trường xã hội và phát triển kỹ năng sáng tạo. Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án thực tế, phát triển

tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề, giúp người học có tư duy linh hoạt và thích nghi với môi trường xã hội. Về kiểm tra và đánh giá, hướng tới hiểu biết sâu rộng và đánh giá liên tục đối với người học, cho phép người học phát triển từng bước và nhận lời khuyên từ người dạy để cải thiện kỹ năng và hiểu biết của mình. Về các điều kiện thực hiện, môi trường học tập dân chủ, linh hoạt, sự quan tâm và hướng dẫn của người dạy, tạo cơ hội cho người học phát triển toàn diện.

2.2. Học tập theo dự án dưới góc độ triết lý giáo dục của J. Dewey

Học tập theo dự án là một phương pháp giáo dục độc đáo, trong đó chương trình học và phương pháp học được thiết kế dựa trên các vấn đề chưa có cấu trúc sẵn [6, tr.630-633]. Với phương pháp này, người giảng dạy đóng vai trò của người hướng dẫn người học, nhằm khuyến khích phát triển tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và kỹ năng làm việc nhóm [8, tr.1122-1126]. Điều này bao gồm việc trong quá trình giảng dạy, người giảng dạy chỉ đóng vai trò hướng dẫn và trao quyền cho người học trở thành chủ thể của quá trình học tập, giúp họ hiểu rõ trách nhiệm cá nhân đối với quá trình học, từ đó tạo nên môi trường học tập tích cực.

Trong tác phẩm “Democracy and Education” (1916), ông lập luận: “*Cần tập trung vào việc hướng tới việc học xoay quanh người học hoặc đặt người học làm trung tâm*” [10, tr.127], và đề cao “*việc xây dựng hệ thống giáo dục kết hợp lý thuyết với thực tiễn, trong đó, trường học không thể tách rời khỏi hoạt động thực tế và cá nhân sẽ xây dựng kiến thức thông qua tương tác với môi trường phù hợp*” [10, tr.139]. Theo Dewey, quá trình học không chỉ đơn giản là việc người học tiếp nhận kiến thức từ người giảng dạy thông qua việc truyền đạt thông tin một chiều. Đó là quá trình giúp người học phát triển và trưởng thành toàn diện thông qua phương pháp giáo dục thích hợp. Phương pháp học tập theo dự án được áp dụng

để đảm bảo mục tiêu này, nó được thể hiện thông qua các đặc điểm sau:

Thứ nhất, phương pháp học tập theo dự án là phương pháp học tập mà ở trong môi trường ấy, người học ở vị trí trung tâm: Khác biệt hoàn toàn so với các phương pháp học tập truyền thống, phương pháp học tập theo dự án đặt mục tiêu lấy người học làm trung tâm, khuyến khích tính tích cực và đồng thời thúc đẩy sự tự lực trong mọi giai đoạn của quá trình học. Các phương pháp học tập truyền thống, người học tiếp thu kiến thức một cách thụ động và vai trò quyết định đơn thuần thuộc về người giảng dạy. Trong phương pháp học tập theo dự án, người dạy chỉ thực hiện vai trò truyền thụ, hướng dẫn và tạo điều kiện cho người học để đảm bảo quá trình học diễn ra theo kế hoạch và mục tiêu đề ra, nhưng không can thiệp vào phần việc của người học. Đồng thời, đề cao và khích lệ trách nhiệm và sự sáng tạo của người học. Mức độ tự lực cần được điều chỉnh phù hợp với trình độ kinh nghiệm và khả năng của từng cá nhân cũng như độ khó của nhiệm vụ.

Thứ hai, phương pháp học tập theo dự án là phương pháp học tập mang tính tương tác cao: Trong các phương pháp học truyền thống, quá trình học tập thường diễn ra dưới hình thức người học tiếp nhận kiến thức độc lập. Sự hợp tác giữa các người học thường bị hạn chế và tương tác giữa người học và người dạy thường chỉ diễn ra theo một chiều. Phương pháp học tập theo dự án được thiết kế với một cách hoàn toàn khác biệt. Hầu hết các dự án đều được thực hiện thông qua các nhóm, với việc phân công nhiệm vụ và sự cộng tác chặt chẽ giữa các thành viên. Tương tác giữa các thành viên trong một nhóm dự án xảy ra thường xuyên và đóng góp một vai trò cực kỳ quan trọng đến việc thực hiện dự án thành công. Quá trình triển khai dự án luôn được hướng dẫn và điều hành bởi người hướng dẫn, tạo ra một sự tương tác tích cực giữa người học và người dạy, thường xuyên hơn so với các phương pháp học truyền

thống. Để thực hiện dự án, người học thường phải tiến hành các cuộc khảo sát thực tế, do đó, tương tác với nhiều bên khác trong cộng đồng xã hội là điều thường xảy ra. Phương pháp học tập theo dự án đặt ra yêu cầu và đào tạo kỹ năng sẵn sàng và cộng tác giữa các thành viên tham gia, giữa người học và người dạy, cũng như với các nhóm xã hội khác tham gia vào dự án. Đặc điểm này thường được gọi là quá trình học tập có tính chất xã hội.

Thứ ba, phương pháp học tập theo dự án là phương pháp học luôn kết nối lý thuyết với thực tiễn và liên kết lý thuyết với thực hành: Các phương pháp học truyền thống thường tập trung vào việc người học tiếp nhận kiến thức một cách thụ động từ người dạy, chủ yếu thông qua việc thuyết giảng và giải thích ý nghĩa của nội dung bài học. Thực tế về ứng dụng thường được thể hiện chủ yếu thông qua ví dụ trong buổi giảng và thường được trình bày bằng ngôn từ, đôi khi được minh họa bằng hình ảnh. Trong phương pháp học tập theo dự án, sự liên kết giữa kiến thức chuyên môn và thực tế kinh tế - xã hội rất quan trọng. Chủ đề của dự án phát sinh từ những vấn đề thực tế trong xã hội và ngành nghề. Quá trình học tập trong phương pháp học tập theo dự án liên kết chặt chẽ với đời sống và quá trình sản xuất. Nội dung của dự án đòi hỏi sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, đòi hỏi người học phải áp dụng kiến thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Mỗi dự án áp dụng trong phương pháp học tập theo dự án bắt nguồn từ thực tế và mục tiêu giải quyết một vấn đề cụ thể xuất phát từ cuộc sống. Phương pháp học tập theo dự án giải quyết một cách tối đa tình trạng giả thiết và lý thuyết trừu tượng thường gặp trong các phương pháp học tập truyền thống. Sự trải nghiệm và thực hành đóng vai trò quan trọng của quá trình học tập theo phương pháp học tập theo dự án. Phương pháp này tập trung vào việc hỗ trợ người học tham gia vào các dự án học tập để có được trải nghiệm thực

tế. Phương pháp học tập theo dự án đặt mục tiêu quan trọng về trải nghiệm thực tế và tư duy sáng tạo, giúp người học hiểu rõ hơn về ý nghĩa của kiến thức và cách áp dụng chúng vào thực tế. Điều này cung cấp cho người học những kỹ năng và năng lực cần thiết để đạt thành công trong cuộc sống và cộng đồng.

Thứ tư, phương pháp học tập theo dự án là một phương pháp học mang đặc điểm phức tạp: Nội dung của dự án trong phương pháp học tập theo dự án được xây dựng để tích hợp và kết hợp kiến thức từ các phần khác nhau của cùng một môn học hoặc từ nhiều môn học khác nhau, nhằm giải quyết một nhiệm vụ học tập có tính phức tạp. Không tồn tại bất kỳ dự án nào mà việc thực hiện chỉ dựa vào kiến thức của một lĩnh vực chuyên biệt. Khi phương pháp học tập theo dự án được áp dụng trong việc giảng dạy từng môn học, nó đòi hỏi người học phải huy động và áp dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều lĩnh vực khoa học liên quan. Điều này giúp người học phát triển tư duy biện chứng sớm, họ sẽ biết cách tiếp cận và giải quyết vấn đề bằng cách sử dụng kiến thức tổng hợp, tránh xa tư duy hẹp hòi và cách tiếp cận vấn đề một cách cơ bản. Một số mô hình phương pháp học tập theo dự án, nhưng những mô hình phổ biến là mô hình McMaster và mô hình kết hợp [6, tr.630-633]. Phương pháp học tập theo dự án được áp dụng cho toàn bộ chương trình học, mục tiêu là học, thông qua giải quyết vấn đề. Mô hình này chủ yếu được sử dụng trong lĩnh vực y tế. Các ngành khác thường sử dụng mô hình kết hợp. Phương pháp học tập theo dự án chỉ được áp dụng cho các chủ đề hoặc khóa học cụ thể.

Thứ năm, phương pháp học tập theo dự án là phương pháp học tập tập trung vào việc tạo ra sản phẩm thông qua hành động có định hướng: Trong quá trình triển khai dự án, sự kết hợp giữa nghiên cứu lý thuyết và áp dụng lý thuyết vào thực tế, thực hành được thực hiện. Đây là cơ sở để kiểm tra, củng cố và mở rộng

hiểu biết lý thuyết, đồng thời rèn luyện kỹ năng thực hành và tích lũy kinh nghiệm. Các sản phẩm không chỉ giới hạn trong việc trình bày bài thu hoạch lý thuyết, hầu hết các dự án học tập tạo ra các sản phẩm vật chất thể hiện hoạt động thực tế và thực hành. Những tác phẩm này không chỉ được tạo ra mà còn có thể được sử dụng, công bố và giới thiệu. Tính chất cốt lõi của phương pháp học tập theo dự án thể hiện qua việc người học tiếp cận và thấu hiểu kiến thức và kỹ năng thông qua việc giải quyết tình huống thực tiễn thông qua dự án học tập. Khi kết thúc dự án, người học cần tạo ra một sản phẩm cụ thể. Từ những đặc điểm cơ bản nêu trên, có thể hiểu, phương pháp học tập theo dự án là một phương pháp học tập phức tạp, đòi hỏi tính tương tác cao, đặt người học vào trung tâm của quá trình học. Phương pháp này giúp người học hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực cần thiết thông qua việc tiếp cận tích cực, chủ động và tự lực thực hiện một dự án nhằm tạo ra một sản phẩm thực tiễn, đồng thời nhận sự hỗ trợ và định hướng từ người hướng dẫn. Như vậy, dưới góc độ nghiên cứu học tập theo dự án theo triết lý giáo dục của Dewey có thể hiểu, học tập theo dự án là một phương pháp giáo dục tập trung vào việc học thông qua việc tạo ra, thiết kế và thực hiện một dự án có cấu trúc và mang tính thực tế. Trong phương pháp học tập theo dự án, người học đảm nhận vai trò chủ động và tạo ra sản phẩm hoặc giải pháp dựa trên kiến thức, kỹ năng và tư duy mà họ phát triển trong quá trình thực hiện dự án. Quan trọng trong phương pháp học tập theo dự án là việc dự án phải được thiết kế sao cho phản ánh các vấn đề thực tế, đồng thời kết hợp nghiên cứu lý thuyết và thực hành. Người học sẽ phải xác định mục tiêu, lập kế hoạch, tìm hiểu, nghiên cứu và làm việc nhóm để hoàn thành dự án. Quá trình này giúp người học phát triển kỹ năng quan trọng như giải quyết vấn đề, tư duy logic, làm việc nhóm, và quản lý thời gian. Học tập theo dự án còn

khuyến khích sự sáng tạo, tư duy độc lập và khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế. Việc tạo ra sản phẩm hoặc giải pháp cuối cùng từ dự án giúp người học hiểu sâu hơn về ngữ cảnh và ứng dụng của kiến thức học tập, từ đó tạo ra một trải nghiệm học tập phong phú và ý nghĩa.

2.3. Vai trò của phương pháp học tập theo dự án dưới góc nhìn triết lý giáo dục J. Dewey trong giáo dục đại học

Giáo dục đại học là một trong các trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học và sau đại học, nhằm đào tạo và phát triển năng lực tri thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của các cá nhân. Giáo dục đại học có các đặc điểm sau:

Mục tiêu: Đào tạo kỳ vọng năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp. Định hướng đào tạo linh hoạt, đáp ứng nhu cầu giới tuyển dụng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển, cũng như nhu cầu xã hội và quy định giáo dục đại học.

Chuẩn đầu ra: Rõ ràng, phản ánh kết quả học tập và yêu cầu của lĩnh vực đào tạo. Đo lường và đánh giá theo cấp độ tư duy, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng giảng dạy. Phù hợp với mục tiêu chương trình và đáp ứng yêu cầu của giới tuyển dụng. Định rõ bậc trình độ, đảm bảo chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết. Tạo cơ hội liên thông và kết nối linh hoạt giữa các chương trình và ngành học.

Nội dung: Chương trình học bám sát lĩnh vực chuyên môn, bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Phát triển các môn học chuyên sâu nhằm đáp ứng nhu cầu ngành nghề và sự phát triển của xã hội.

Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập: Thiết kế phương pháp giảng dạy tập trung vào người học, khuyến khích tính chủ động và sự tham gia tích cực, hướng đến mục tiêu chuẩn đầu ra của từng phần học và chương trình đào tạo. Đánh giá kết quả học tập dựa trên

tiêu chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của từng phần học và chương trình đào tạo. Kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, tạo cơ sở linh hoạt để điều chỉnh quá trình giảng dạy và học tập, đồng thời thúc đẩy sự tiến bộ và hỗ trợ người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện.

Các điều kiện đảm bảo thực hiện: Đội ngũ giảng viên ưu tú với trình độ, kinh nghiệm và năng lực trong lĩnh vực tương ứng. Cơ sở vật chất và hạ tầng hợp lý. Thư viện và tài nguyên học liệu đầy đủ, bao gồm tài liệu, sách báo và tài nguyên điện tử... Đặc biệt, giảng viên phải áp dụng phương pháp học tập linh hoạt và hiệu quả, tập trung vào phát triển năng lực tự học của sinh viên.

Phương pháp học tập theo dự án tập trung vào người học, nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân, thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập có tính mở. Nó khuyến khích sự tìm tòi, khám phá kiến thức, biến những kiến thức này thành các sản phẩm dự án do chính người học tạo ra. Phương pháp học tập theo dự án có các vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục, cụ thể sau: 1) Phương pháp học tập theo dự án tạo hứng thú học tập: Phương pháp này xây dựng hứng thú trong quá trình học tập bằng cách đưa người học vào trung tâm của quá trình học. Người học tham gia tích cực vào việc xác định mục tiêu, lập kế hoạch, và thực hiện các dự án học tập. Điều này giúp họ phát triển thái độ tích cực và sự chủ động trong việc tiếp cận kiến thức; 2) Phương pháp học tập theo dự án hoàn thiện kỹ năng: Phương pháp học tập theo dự án giúp người học phát triển nhiều kỹ năng quan trọng như quản lý thời gian, làm việc nhóm, thuyết trình, và phản biện. Họ học cách tự mình lập kế hoạch, thu thập thông tin, và thực hiện các nhiệm vụ học tập; 3) Phương pháp học tập theo dự án hình thành thế giới quan và phương pháp

luận khoa học: Phương pháp học tập theo dự án kết hợp lý thuyết với thực tiễn, giúp người học hiểu sâu hơn về ứng dụng của kiến thức trong thực tế. Họ phát triển khả năng nghiên cứu, phân tích, và áp dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề thực tế; 4) Phương pháp học tập theo dự án mang hiệu quả giáo dục toàn diện: Phương pháp học tập theo dự án không chỉ giúp người học tiếp thu kiến thức mà còn phát triển tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, và kỹ năng làm việc nhóm. Họ học cách tự mình khám phá tri thức và làm việc tập thể. Phương pháp học tập theo dự án hỗ trợ lẫn nhau, giúp người học phát triển năng lực toàn diện.

Như vậy, phương pháp học tập theo dự án không chỉ là một phương pháp học tập, mà còn là một cách tiếp cận toàn diện để giúp người học phát triển kiến thức, kỹ năng, và phẩm chất cá nhân trong quá trình học tập.

3. KẾT LUẬN

Học tập theo dự án nhìn từ góc độ triết lý giáo dục của John Dewey là một phương pháp hết sức hiệu quả trong giáo dục đại học. Nó không chỉ tạo động lực, sự hứng thú trong quá trình học tập mà còn hoàn thiện kỹ năng và hình thành thế giới quan cũng như phương pháp luận khoa học của người học. Ở Việt Nam, phát triển giáo dục - đào tạo luôn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng, Nhà nước và cộng đồng xã hội. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách và chủ trương đổi mới và phát triển giáo dục - đào tạo. Đại hội XIII của Đảng đã đặt ra một tiếp cận mới phù hợp với thực tế, chuyển từ trang bị kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Đại hội này cũng nhấn mạnh việc đào tạo con người theo hướng đạo đức, trách nhiệm, kỷ luật, và kỷ cương, cung cấp kỹ năng sống và làm việc, cùng với việc thúc đẩy tư duy sáng tạo và tích hợp quốc tế. *“Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ*

học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” [1, tr.233]. Đặc biệt Đại hội lần này nhấn mạnh: “Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống,

kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)” [1, tr.137]. Phương pháp học tập theo dự án đóng góp quan trọng vào việc đổi mới và phát triển giáo dục - đào tạo theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học, phù hợp với mục tiêu phát triển toàn diện và sự phát triển của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2] Phạm Minh Hạc (2013), *Triết lý giáo dục thế giới và Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đinh Ngọc Thạch - Doãn Chính - Trần Quang Thái (đồng Chủ biên, 2019), *Giáo trình triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] UNESCO (2005), *Chân dung những nhà cải cách giáo dục tiêu biểu trên thế giới*, (Người dịch: Hoàng Thu Hà, Lương Việt Nhi và Nguyễn Phương Đông), Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [5] Barrows, H. S (1998), *The essentials of problem-based learning*, Journal of Dental Education.
- [6] John Dewey (2014), *Dân chủ và giáo dục - một dẫn nhập về triết lý giáo dục*, (Người dịch: Phạm Anh Tuấn - từ nguyên tác *Democracy and Education, An introduction to the philosophy of education, New York The Free Press, 1997*), tái bản lần 2, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [7] Joseph Ratner (1939), *Intelligence in The Modern World Jonh Dewey's Philosophy*, The Mordern Library, New York.
- [8] Ram, P. (1999), Problem-based learning in undergraduate instruction, A sophomore chemistry laboratory, *Journal of Chemical Education*, 76(8).
- [9] Reginald D. Archambault (2012), *John Dewey về giáo dục*, (Người dịch: Phạm Anh Tuấn), Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10] John Dewey (1916), *Democracy and Education*, <https://www.globalgreybooks.com/democracy-and-education-ebook.html>, ngày truy cập 20-10-2023.

TÍNH TÍCH PHÂN KÉP VÀ ỨNG DỤNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP TOÁN HỌC VÀ LẬP TRÌNH PYTHON

CALCULATE DOUBLE INTEGRAL AND APPLY USING MATHEMATICAL METHODS AND PYTHON PROGRAMMING

NGUYỄN VĂN LỘC(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 19-9-2023 Ngày biên tập xong: 20-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-03-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: tích phân kép; cơ học; hình học; lập trình Python. Key words: double integrals; mechanics; geometry; Python programming.</p>	<p>Bài viết trình bày cách sử dụng các hàm lambda, hàm integrate và hàm <code>scipy.integrate.dblquad()</code> trong lập trình Python tính giá trị tích phân kép và ứng dụng tích phân kép tính diện tích hình phẳng, tính thể tích của vật thể và xác định trọng tâm của bản phẳng đồng chất.</p> <p>ABSTRACT: This article explains how to utilize Scipy, integrate functions, and use lambda functions. In Python programming, use the <code>integrate.dblquad()</code> routines to compute double integral values. You may then apply double integrals to determine an object's volume and the area of flat forms. and ascertain the uniform flat plate's center of gravity.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bài toán tính giá trị tích phân kép và ứng dụng tích phân kép tính diện tích hình phẳng, tính thể tích của vật thể, xác định trọng tâm của bản phẳng đồng chất bằng phương pháp Toán học đôi khi khó khăn và tốn thời gian đối với bài toán phức tạp. Sử dụng lập trình Python là chìa khóa cần thiết giải các bài toán phức tạp này dễ dàng và nhanh chóng.

2. NỘI DUNG

2.1. Tích phân kép

2.1.1. Định nghĩa tích phân kép

Cho hàm số $f(x,y)$ xác định trong một miền đóng, bị chặn D . Chia miền D một cách tùy ý thành n mảnh nhỏ. Gọi các mảnh đó và cả diện tích của chúng là $\Delta S_1, \Delta S_2, \Delta S_3, \dots, \Delta S_n$.

Trong mỗi mảnh ΔS_i lấy một điểm tùy ý

$M_i(x_i, y_i)$. Tổng:

$$I_n = \sum_{i=1}^n f(x_i, y_i) \Delta S_i$$

Được gọi là tổng tích phân của hàm số $f(x,y)$ trong miền D .

Nếu khi $n \rightarrow \infty$ sao cho $\max d_i \rightarrow 0$ mà I_n dần tới một giới hạn xác định I , không phụ thuộc vào cách chia miền D và cách lấy điểm M_i trong mỗi mảnh ΔS_i , thì giới hạn ấy được gọi là tích phân kép của hàm số $f(x,y)$ trong miền D và được ký hiệu là: $\iint_D f(x,y) dS$ (*)

D được gọi là miền lấy tích phân, f được gọi là hàm dưới dấu tích phân, dS được gọi là yếu tố diện tích. Nếu tích phân (*) tồn tại thì ta nói rằng hàm số $f(x,y)$ khả tích trong miền D [2, tr.92].

(*) PGS.TS. Trường Đại học Văn Lang, loc.nv@vlu.edu.vn

2.1.2. Định lý FUBINI

Nếu f liên tục trên hình chữ nhật $R = [a, b] \times [c, d] = \{(x, y) / a \leq x \leq b, c \leq y \leq d\}$ thì:

$$\iint_R f(x, y) dA = \int_a^b \int_c^d f(x, y) dy dx = \int_c^d \int_a^b f(x, y) dx dy$$

Điều này vẫn đúng cho trường hợp f bị chặn trên miền R , f chỉ gián đoạn tại một số hữu hạn điểm trên đường cong trơn và các tích phân lặp tồn tại [1, tr.164].

2.2. Ý nghĩa một số hàm tính tích phân trong Python

2.2.1. Ý nghĩa hàm lambda trong Python

Hàm lambda còn được gọi là hàm vô danh. Hàm lambda được tạo bằng từ khóa lambda. Ý nghĩa của hàm lambda là tạo ra một hàm ngay lập tức để thực hiện các phép tính tích phân. Ví dụ về ý nghĩa và cú pháp của hàm lambda:

```
# Hàm lambda để tính bình phương của một số
square = lambda x: x**2

# Sử dụng hàm lambda
result = square(5)
print(result)

25
```

Trong ví dụ trên, chúng ta định nghĩa một hàm lambda để tính bình phương của một số. Hàm lambda này có tham số x và trả về $x**2$, tức là bình phương của x . Ta gọi hàm lambda bằng cách truyền giá trị 5 vào `square(5)`, và kết quả được gán vào biến `result`. Kết quả là 25. Hàm lambda thường được sử dụng kết hợp với các hàm như `map()`, `filter()`, `reduce()`.

2.2.2. Ý nghĩa hàm integrate trong Python

Trong Python, `scipy.integrate` là một module trong thư viện SciPy. Module này cung cấp các hàm để tính tích phân xác định, tích phân không xác định, tích phân đa biến. Hàm `integrate` là một phương thức của module `scipy.integrate` được sử dụng để tính tích phân xác định, tích phân không xác định, tích phân đa biến. Ý nghĩa của hàm `.integrate` là tính giá trị của tích phân trên một khoảng xác định. Nó

có thể được sử dụng để tính diện tích dưới đường cong, tìm giá trị trung bình của một hàm trong một khoảng. Ví dụ về cách sử dụng hàm `.integrate` trong Python:

```
from scipy.integrate import quad

# Định nghĩa hàm f(x) cần tích phân
def f(x):
    return x**2

# Tính tích phân xác định của hàm f(x) từ 0 đến 1
result, error = quad(f, 0, 1)

print(result) # Kết quả: 0.3333333333333333
print(error) # Sai số ước lượng của kết quả
0.3333333333333333
3.700743415417189e-15
```

Trong ví dụ trên, chúng ta sử dụng hàm `.integrate` để tính toán tích phân xác định của hàm $f(x) = x**2$ từ 0 đến 1 bằng cách gọi `quad(f, 0, 1)`. Kết quả của tích phân được lưu trong biến `result`, và sai số ước lượng của kết quả được lưu trong biến `error`.

2.2.3. Ý nghĩa của hàm scipy.integrate.dblquad() trong Python

Hàm `scipy.integrate.dblquad()` là một phương thức trong module `scipy.integrate` của thư viện SciPy trong Python. Ý nghĩa của hàm `scipy.integrate.dblquad()` là tính giá trị của tích phân kép trong một miền xác định được xác định bởi các giới hạn của hai biến độc lập. Hàm này hữu ích trong các bài toán liên quan đến tính diện tích dưới một bề mặt ba chiều, tính toán khối lượng, tìm giá trị trung bình của một hàm hai biến trong một miền xác định. Sau đây là cú pháp của hàm `scipy.integrate.dblquad()`: `scipy.integrate.dblquad(func, a, b, gfun, hfun)`

Trong đó: `func` là hàm hai biến cần tích phân; `a` và `b` là các giới hạn của biến độc lập thứ nhất; `gfun` và `hfun` là các hàm xác định giới hạn của biến độc lập thứ hai trong miền xác định. Hàm `scipy.integrate.dblquad()` trả về giá trị tích phân kép của hàm `func` trong miền xác định được xác định bởi `a`, `b`, `gfun`, và `hfun`.

Ví dụ về cách sử dụng hàm `scipy.integrate.dblquad()`:

```
import scipy.integrate
# Định nghĩa hàm f(x, y) cần tích phân
def f(x, y):
    return x * y
# Tính tích phân kép của hàm f(x, y) trên miền xác định
result, error = scipy.integrate.dblquad(f, 0, 1,
lambda x: 0, lambda x: 2)
print(result) # Kết quả: 1.0
print(error) # Sai số ước lượng của kết quả
0.9999999999999999
2.2156245316493716e-14
```

Trong ví dụ trên, ta sử dụng hàm `scipy.integrate.dblquad()` để tính tích phân kép của hàm $f(x, y) = x * y$ trên miền xác định. Giới hạn của biến độc lập thứ nhất là từ 0 đến 1, và giới hạn của biến độc lập thứ hai là từ 0 đến 2. Kết quả của tích phân kép được lưu trong biến `result`, và sai số ước lượng của kết quả được lưu trong biến `error`. Hàm `scipy.integrate.dblquad()` trong Python cung cấp một công cụ quan trọng để tính tích phân kép của hàm hai biến trong các miền xác định phức tạp. Nó cho phép tính diện tích dưới một bề mặt ba chiều, tính khối lượng, tìm giá trị trung bình của một hàm hai biến trong một miền xác định và giải các bài toán liên quan đến tích phân kép.

2.3. Tính tích phân kép bằng phương pháp Toán học và lập trình Python

Ví dụ:

Tính

$$I = \iint_D (x^2 + xy - y^2) dx dy, D = \{(x, y) : 0 \leq x \leq 1, 0 \leq y \leq 2\}$$

[3, tr.140]

Giải: Phương pháp toán học

$$\begin{aligned} I &= \iint_D (x^2 + xy - y^2) dx dy = \int_0^1 dx \int_0^2 (x^2 + xy - y^2) dy = \\ &= \int_0^1 dx \left(x^2 y + x \frac{y^2}{2} - \frac{y^3}{3} \right) \Big|_{y=0}^{y=2} = \int_0^1 \left(2x^2 + 2x - \frac{8}{3} \right) dx = \\ &= \left(\frac{2}{3} x^3 + x^2 - \frac{8}{3} x \right) \Big|_0^1 = -1 \Rightarrow I = -1 \end{aligned}$$

Phương pháp lập trình

Int[1]:	#Cách_1 import scipy.integrate import numpy as np import sympy as sp import math
Int[2]:	x = sp.Symbol('x') y = sp.Symbol('y')
Int[34]:	f = lambda x,y:x**2 + x*y - y**2 g = lambda x:0 h = lambda x: 1
Int[5]:	i, e = scipy.integrate.dblquad(f, 0, 2, g, h) i
Out[5]:	-1.0
Int[6]:	#Cách_2 from sympy import*
Int[7]:	x,y = symbols("x y")
Int[8]:	f = x**2 + x*y - y**2
Int[9]:	tp = integrate (f, (y, 0, 2), (x, 0, 1))
Int[10]:	tp
Out[10]:	-1

Luyện tập: Tính

$$J = \iint_D (\cos^2 x + \sin^2 y) dx dy, D = \left\{ (x, y) : 0 \leq x \leq \frac{\pi}{4}, 0 \leq y \leq \frac{\pi}{4} \right\}$$

[3, tr.140]

$$J = \frac{\pi^2}{16}$$

Đáp số.

2.4. Ứng dụng tích phân kép tính diện tích hình phẳng

2.4.1. Diện tích tích hình phẳng

Diện tích hình phẳng D được cho bởi công

thức: $S = \iint_D dx dy$ [2, tr.110]

2.4.2. Ví dụ

Ví dụ: Tính diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường

$$x = 4y - y^2 \text{ \& } x + y = 6$$

[3, tr.143]

Giải: Phương pháp toán học

Đường $x = 4y - y^2$ là parabol có đỉnh tại điểm (4,2), có trục song song với trục Ox, cắt trục Oy tại hai điểm (0,0) và (0,4). Đường $x + y = 6$ là đường thẳng cắt các trục Ox, Oy theo thứ tự tại các điểm (6,0) và (0,6). Phương trình tung độ giao điểm của hai đường là: $4y - y^2 = 6 - y \Leftrightarrow y^2 - 5y + 6 = 0 \Rightarrow y = 2, y = 3$. Tức là tại điểm (4;2) và (3;3). D là miền giới hạn bởi hai đường đó. Diện tích miền D bằng:

$$S = \iint_D dx dy = \int_2^3 dy \int_{6-y}^{4y-y^2} dx = \int_2^3 (4y - y^2 - 6 + y) dy = \int_2^3 (-y^2 + 5y - 6) dy = \left(-\frac{1}{3}y^3 + \frac{5}{2}y^2 - 6y\right) \Big|_2^3 = -\frac{1}{3}(27-8) + \frac{5}{2}(9-4) - 6 = \frac{1}{6} \Rightarrow S = \frac{1}{6}$$

Phương pháp lập trình

Int[1]:	#Cach_1 import scipy.integrate import numpy as np import sympy as sp import math
Int[2]:	x = sp.Symbol('x') y = sp.Symbol('y')
Int[3]:	f = lambda x,y:1 g = lambda y:6-y h = lambda y: 4*y-y**2
Int[4]:	i, e = scipy.integrate.dblquad(f, 2, 3, g, h) i
Out[4]:	0.166666666666666669
Int[5]:	#Cach_2 from sympy import*
Int[6]:	x,y = symbols("x y")
Int[7]:	f = 1
Int[8]:	tp = integrate(f,(x, 6-y, 4*y-y**2), (y, 2, 3))
Int[9]:	tp
Out[9]:	$\frac{1}{6}$

Luyện tập: Tính diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường

$$y^2 = x^3 \text{ \& } y^2 = 8(6-x)^3$$

[3, tr.143]

Đáp số: S = 38,4

2.5. Ứng dụng tích phân kép tính thể tích của vật thể

2.5.1. Công thức tính thể tích của vật thể

Thể tích của vật thể hình trụ mà mặt xung quanh là mặt trụ có đường sinh song song với Oz, đáy là miền D trong mặt phẳng Oxy, phía trên giới hạn bởi mặt cong $f(x, y), f(x, y) \geq 0$ và liên tục trên D được cho bởi công thức:

$$V = \iint_D f(x, y) dx dy \quad [2, \text{tr.108}]$$

2.5.2. Ví dụ

Ví dụ: Tính thể tích V của vật thể giới hạn bởi các mặt phẳng $x = 0, y = 0, z = 0, x + y = 1$ và mặt $z = x^2 + xy + 1$ [2, tr.109]

Giải: Phương pháp toán học: Vật thể cần tính thể tích là hình trụ giới hạn bởi các đường $x = 0, y = 0, x + y = 1$. Ta có $z > 0$, vậy:

$$V = \iint_D (x^2 + xy + 1) dx dy = \int_0^1 dx \int_0^{1-x} (x^2 + xy + 1) dy = \int_0^1 dx \left(x^2 y + x \cdot \frac{y^2}{2} + y \right) \Big|_{y=0}^{y=1-x} = \int_0^1 \left(-\frac{x^3}{2} - \frac{x}{2} + 1 \right) dx = \left(-\frac{x^4}{8} - \frac{x^2}{4} + x \right) \Big|_0^1 = \frac{5}{8} \Rightarrow V = \frac{5}{8}$$

Phương pháp lập trình

Int[1]:	#Cach_1 import scipy.integrate import numpy as np import sympy as sp import math
Int[2]:	x = sp.Symbol('x') y = sp.Symbol('y')
Int[3]:	f = lambda x,y: x**2 + x*y + 1 g = lambda x:0 h = lambda x: 1-x
Int[34]:	i, e = scipy.integrate.dblquad(f, 0, 1, g, h) i
Out[4]:	0.624999999999999999
Int[5]:	#Cach_2 from sympy import*
Int[6]:	x,y = symbols("x y")

Int[7]:	f= x**2 + x*y + 1
Int[8]:	tp = integrate(f,(y, 0, 1-x), (x, 0, 1))
Int[9]:	tp
Out[9]:	5/8

Luyện tập: Tính thể tích V của vật thể giới hạn bởi các mặt:

$$x^2 + y^2 + z^2 = 2z, x^2 + y^2 = z^2 \quad [3, \text{tr.145}]$$

Đáp số: V = 3.141592653589789

2.6. Ứng dụng tích phân kép, xác định trọng tâm của bản phẳng đồng chất

2.6.1. Trọng tâm của bản phẳng

Cho một bản phẳng chiếm một miền D trong mặt phẳng Oxy. Nếu khối lượng riêng của nó là hàm số liên tục $\rho(x, y)$, thì các tọa độ của trọng tâm G của nó được tính bởi công thức:

$$x_G = \frac{\iint_D x\rho(x, y) dx dy}{\iint_D \rho(x, y) dx dy}, y_G = \frac{\iint_D y\rho(x, y) dx dy}{\iint_D \rho(x, y) dx dy}$$

Nếu bản đồng chất thì ρ không đổi, do đó:

$$x_G = \frac{1}{S} \iint_D x dx dy, y_G = \frac{1}{S} \iint_D y dx dy$$

S là diện tích của miền D [2, tr.116].

2.6.2. Ví dụ

Ví dụ: Xác định trọng tâm của bản phẳng giới hạn bởi các đường

$$y^2 = 4x + 4 \text{ \& } y^2 = -2x + 4$$

[3, tr.144]

Giải: Phương pháp toán học

Bản phẳng giới hạn bởi các đường $y^2 = 4x + 4$ & $y^2 = -2x + 4$ nhận Ox làm trục đối xứng, do đó nếu G là trọng tâm của nó thì $Y_G = 0$. Tính X_G , ta có:

$$\iint_D dx dy = 2 \int_0^2 dy \int_{\frac{1}{4}(y^2-4)}^{\frac{1}{2}(4-y^2)} dx = 2 \int_0^2 \left(\frac{4-y^2}{2} - \frac{y^2-4}{4} \right) dy =$$

$$= 2 \int_0^2 \left(3 - \frac{3y^2}{4} \right) dy = 6 \left[y - \frac{1}{12} y^3 \right]_0^2 = 8$$

$$\iint_D x dx dy = 2 \int_0^2 dy \int_{\frac{1}{4}(y^2-4)}^{\frac{1}{2}(4-y^2)} x dx = \int_0^2 \left(\frac{1}{4}(4-y^2)^2 - \frac{1}{16}(y^2-4)^2 \right) dy =$$

$$= 2 \int_0^2 \left(\frac{3}{16} y^4 - \frac{3y^2}{2} + 3 \right) dy = \left[\frac{3}{16} \cdot \frac{y^5}{5} - \frac{1}{2} y^3 + 3y \right]_0^2 = \frac{16}{5}$$

$$\Rightarrow X_G = \frac{1}{8} \cdot \frac{16}{5} = \frac{2}{5}$$

Phương pháp lập trình

Int[1]:	# Cach_1 import scipy.integrate; import numpy as np; import sympy as sp; import math
Int[2]:	x = sp.Symbol('x') y = sp.Symbol('y')
Int[3]:	f = lambda x,y:2 g = lambda y:(1/4)*(y**2 - 4) h = lambda y: (1/2)*(4-y**2)
Int[4]:	i, e = scipy.integrate.dblquad(f, 0, 2, g, h) i
Out[4]:	7.999999999999999
Int[5]:	f = lambda x,y:2*x g = lambda y:(1/4)*(y**2 - 4) h = lambda y: (1/2)*(4-y**2)
Int[6]:	i, e = scipy.integrate.dblquad(f, 0, 2, g, h) i
Out[7]	3.1999999999999997
Int[8]:	# Cach_2 from sympy import*
Int[9]:	x,y = symbols("x y")
Int[10]:	f = 2
Int[11]:	tp = integrate(f,(x,((1/4)*(y**2 - 4)), ((1/2)*(4-y**2))), (y, 0, 2))
Int[12]:	tp
Out[12]:	8.0
Int[13]:	f = 2*x
Int[13]:	tp = integrate(f,(x,((1/4)*(y**2 - 4)), ((1/2)*(4-y**2))), (y, 0, 2))
Int[14]:	tp
Out[14]:	3.2

Luyện tập: Xác định trọng tâm của bản phẳng giới hạn bởi các đường

$$y^2 = x \text{ \& } x^2 = y$$

[3, tr.144]

Đáp số: $G = 0.1499999999972295$

3. KẾT LUẬN

Các kết quả đã trình bày trong bài viết cho thấy, tích phân kép có ứng dụng đa dạng: Tính giá trị diện tích hình phẳng, tính thể tích của vật thể và xác định trọng tâm của bản

phẳng đồng chất. Sử dụng lập trình Python còn cho phép tạo ra lớp các bài toán tương tự các ví dụ và luyện tập, về tích phân kép, tăng độ phức tạp các bài toán và mô phỏng phương pháp tính tích phân kép trong các bài toán tích phân bội ba, tích phân các hàm đa biến và khai thác các ứng dụng của các tích phân này trong toán học, cơ học và thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ môn Toán (2020), *Toán cao cấp*, Tài liệu học tập lưu hành nội bộ.
- [2] Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh (2012), *Toán cao cấp*, tập 3, Nxb Giáo Dục Việt Nam.
- [3] Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh (2015), *Bài tập Toán cao cấp*, tập 3, Nxb Giáo Dục Việt Nam.
- [4] Howard Anton, Irl Bivens, Stephen Davis (2012), *Calculus Early Transcendentals*, John Wiley&Sons, Inc.

QUẢN LÝ XÂY DỰNG VĂN HÓA NHÀ TRƯỜNG TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP QUẬN 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MANAGEMENT OF BUILDING SCHOOL CULTURE IN PUBLIC PRIMARY SCHOOLS IN DISTRICT 4, HO CHI MINH CITY

NGUYỄN QUÁCH CẨM VÂN(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 06-9-2023 Ngày biên tập xong: 20-9-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-18-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: Văn hóa, nhà trường, trường tiểu học. Key words: Culture, school, primary school.</p>	<p>Văn hóa nhà trường là sự tổng hòa toàn bộ quá trình phát triển của nhà trường từ giáo dục, đào tạo, quản lý nhân sự, người học, cơ sở vật chất, giao tiếp và ứng xử trong nhà trường,... Văn hóa nhà trường được biểu hiện thông qua các hoạt động giảng dạy, giáo dục nhân cách người học phù hợp, hiệu quả; thông qua cách ứng xử văn minh, lịch sự, thân thiện trong nhà trường; biểu hiện qua môi trường sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn. Một nhà trường có môi trường văn hóa tốt là một nhà trường có chất lượng giáo dục và đào tạo, có sự phát triển bền vững, có uy tín trong cộng đồng và xã hội. Bài viết trình bày thực trạng xây dựng văn hóa nhà trường tại các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>ABSTRACT: School culture is the synthesis of the entire development process of the school from education, training, personnel management, learners, facilities, communication and behavior in the school,... School culture is expressed through appropriate and effective teaching and personality education activities; adopt civilized, polite and friendly behavior in school; manifested through a green, clean, beautiful, and safe pedagogical environment. A school with a good cultural environment is a school with quality education and training, sustainable development, prestige in the community and society. The article presents the situation of building school culture in public primary schools in District 4, Ho Chi Minh City.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa nhà trường là sự tổng hòa toàn bộ quá trình phát triển của nhà trường từ giáo dục, đào tạo, quản lý nhân sự, người học, cơ sở vật

chất, giao tiếp và ứng xử trong nhà trường,... Văn hóa nhà trường được biểu hiện thông qua các hoạt động giảng dạy, giáo dục nhân cách người học phù hợp, hiệu quả; thông qua cách

(*) Trường Tiểu học Bạch Đằng

ứng xử văn minh, lịch sự, thân thiện trong nhà trường; biểu hiện qua môi trường sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn. Một nhà trường có môi trường văn hóa tốt là một nhà trường có chất lượng giáo dục và đào tạo, có sự phát triển bền vững, có uy tín trong cộng đồng và xã hội. (Hoàng Quốc Đạt, 2018).

Đối với cán bộ, công nhân viên, giáo viên, văn hóa nhà trường tích cực sẽ khuyến khích các mối quan hệ hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau; tạo bầu không khí tin cậy. Môi trường làm việc như vậy là động lực thúc đẩy giáo viên quan tâm đến chất lượng giảng dạy; bồi dưỡng lòng yêu nghề, tâm huyết với nghề, từ đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Đối với học sinh, văn hóa học đường tích cực tạo ra môi trường giáo dục có lợi nhất cho học sinh, khiến học sinh cảm thấy thoải mái,

vui vẻ, ham học hỏi. Học sinh thấy rõ trách nhiệm của mình, tích cực khám phá, liên tục trải nghiệm và tích cực tương tác với giáo viên. Văn hóa nhà trường còn tạo ra môi trường thân thiện cho học sinh với mối quan hệ ứng xử tôn trọng, hiểu biết, học hỏi lẫn nhau giữa thầy và trò. Học sinh cảm nhận được ở nhà trường một cảm giác an toàn, một bầu không khí cởi mở. Các thành tố của văn hóa nhà trường góp phần quan trọng trong việc phát triển toàn diện cho học sinh (Vũ Thị Quỳnh, 2014).

2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG VĂN HÓA NHÀ TRƯỜNG Ở CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP QUẬN 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thực trạng nhận thức về tầm quan trọng của quản lý xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 1. Khảo sát tầm quan trọng của quản lý xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Tầm quan trọng của quản lý xây dựng văn hóa nhà trường	Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH	
		1	2	3	4	5					
1	Tầm quan trọng của của quản lý xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	126	332	97	555	3.95	0.63	1
		TL (%)	0.00	0.00	22.70	59.82	17.48	100%			
2	Quản lý xây dựng văn hóa nhằm đảm bảo chính sách, cơ chế phù hợp, tốt nhất với học sinh tiểu học	SL	0	0	116	375	65	555	3.92	0.56	2
		TL (%)	0.00	0.00	20.90	67.57	11.71	100%			
3	Quản lý xây dựng văn hóa giúp kiểm soát được nội dung của hoạt động xây dựng văn hóa, tránh sự trùng lặp, mang lại những hoạt động có giá trị và phù hợp về cả số lượng và chất lượng	SL	0	0	98	389	68	555	3.95	0.54	5
		TL (%)	0.00	0.00	17.66	70.09	12.25	100%			
4	Quản lý tốt xây dựng văn hóa góp phần thực hiện mục tiêu chương trình giáo dục tiểu học và giúp học	SL	0	0	104	369	82	555	3.96	0.58	3
		TL (%)	0.00	0.00	18.74	66.49	14.77	100%			

TT	Tầm quan trọng của quản lý xây dựng văn hóa nhà trường	Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH
		1	2	3	4	5				
	sinh phát triển về năng lực, phẩm chất, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho học sinh tiểu học bước vào cấp cao hơn	(%)								
Trung bình								3.94		

(Nguồn: Kết quả phân tích từ khảo sát)

Kết quả từ bảng 1 cho thấy nhận định tầm quan trọng trong xây dựng văn hóa nhà trường nhận được sự đồng ý ở mức khá cao (ĐTB 3.94 – Mức “Thường xuyên thực hiện”). Bên cạnh đó 4 nhận định về tầm quan trọng trong xây dựng văn hóa nhà trường có điểm trung bình tương đương nhau (từ khoảng 3.92 – 3.96, đạt ở mức “Thường xuyên”)

Khi phỏng vấn HT1 về nhận định tầm quan trọng của xây dựng văn hóa nhà trường, tác giả ghi nhận được ý kiến: “Tầm quan trọng của việc xây dựng văn hóa nhà trường trước tiên giúp cho mỗi trường học thực sự trở thành một trung tâm văn hóa giáo dục; sau đó là tạo ra các dấu ấn riêng, để hình ảnh trường này không lẫn lộn với hình ảnh trường khác và tạo ra một sự cạnh tranh lành mạnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn giáo dục trong tình hình đổi mới hiện nay”. Về sáu vai trò của nhận định tầm

quan trọng được khảo sát trong thang đo, HT1 cũng nêu quan điểm: “Đặc thù trường công lập là thường những thầy cô đã có thâm niên công tác và gắn bó một thời gian dài đối với nhà trường, đây vừa là thuận lợi vừa là thách thức trong quản lý vì mỗi thầy cô đều đã có những ngầm định văn hóa nhà trường riêng từ trước”.

Như vậy, có thể nhận thấy tầm quan trọng của công tác QL xây dựng văn hóa nhà trường đã được các lực lượng giáo dục đánh giá cao. Tuy nhiên, mỗi một trường công lập cần có biện pháp linh hoạt và phù hợp với đặc điểm nguồn lực của mình để thu hút được sự đồng thuận của tất cả các thành viên, tạo được môi trường sư phạm mà mọi thành viên đều tự hào và có điều kiện phát triển năng lực cá nhân.

2.2. Thực trạng lập kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 2. Kết quả khảo sát lập kế hoạch quản lý xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Lập kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường		Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH
			1	2	3	4	5				
1	Phân tích thực trạng xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	78	143	39	260	3.85	0.65	3
		TL (%)	0.00	0.00	30.00	55.00	15.00	100%			
2	Xác định những mục tiêu cần xây dựng,	SL	0	0	81	151	28	260	3.80	0.61	4

TT	Lập kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường	Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH	
		1	2	3	4	5					
	lựa chọn mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài, việc xác định lựa chọn các mục tiêu cần phải phù hợp.	TL (%)	0.00	0.00	31.15	58.08	10.77	100%			
3	Xác định các nguồn lực xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	79	132	49	260	3.88	0.69	2
		TL (%)	0.00	0.00	30.38	50.77	18.85	100%			
4	Phân tích các nguồn lực để tiến hành việc xây dựng văn hóa nhà trường bao gồm: nhân lực, vật lực, tài lực và tin lực	SL	0	0	87	106	67	260	3.92	0.77	1
		TL (%)	0.00	0.00	33.46	40.77	25.77	100%			
5	Điều chỉnh kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	85	171	4	260	3.69	0.5	6
		TL (%)	0.00	0.00	32.69	65.77	1.54	100%			
6	Soạn thảo kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	90	141	29	260	3.77	0.63	5
		TL (%)	0.00	0.00	16.22	25.41	5.23	100%			
Trung bình								3.81			

(Nguồn: Kết quả phân tích từ khảo sát)

Kết quả cho thấy, hoạt động lập kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường có tần suất đạt ĐTB 3.83 và hiệu quả đạt ĐTB 3.78 thuộc cận dưới của mức “Thường xuyên” và mức “Khá”. Các tiêu chí qua cuộc khảo sát đều có chỉ số điểm trung bình tương đương nhau (từ 3.71 – 3.86). Như vậy, để công tác quản lý xây dựng văn hóa nhà trường được hiệu quả thì cần có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế bởi vì

lập kế hoạch là bước khởi đầu của mọi chu trình quản lý.

2.3. Thực trạng tổ chức thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Để tìm hiểu thực trạng tác giả đã tiến hành khảo sát 85 CBQL, 175 GV từ 5 trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Minh. Số liệu thống kê thu được như các bảng sau:

Bảng 3. Kết quả khảo sát tổ chức thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

T T	Tổ chức thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường		Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH
			1	2	3	4	5				
1	Xây dựng cơ cấu tổ chức xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	101	118	41	260	3.77	0.70	1
		TL (%)	0.00	0.00	38.85	45.38	15.77	100%			
2	Phân cấp quản lý, thành lập Ban chỉ đạo, huy động tất cả GV, GV chủ nhiệm, tổng phụ trách và cán bộ nhà trường tham gia vào việc xây dựng văn hóa nhà trường,	SL	0	0	116	98	46	260	3.73	0.74	2
		TL (%)	0.00	0.00	44.62	37.69	17.69	100%			
3	Huy động tối đa sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội trong nhà trường cũng như tại địa phương trong xây dựng văn hóa nhà trường.	SL	0	0	109	125	26	260	3.68	0.65	4
		TL (%)	0.00	0.00	41.92	48.08	10.00	100%			
4	Xây dựng cơ chế hoạt động, Xây dựng cơ chế phối hợp các lực lượng tham gia trong và ngoài nhà trường.	SL	0	0	95	142	23	260	3.72	0.61	3
		TL (%)	0.00	0.00	36.54	54.62	8.85	100%			
5	Tập huấn cán bộ, công nhân viên các nội dung thực hiện việc xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	112	139	9	260	3.60	0.56	5
		TL (%)	0.00	0.00	43.08	53.46	3.46	100%			
6	Tiến hành thực hiện các công việc xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	97	127	36	260	3.77	0.68	1
		TL (%)	0.00	0.00	17.48	22.88	6.49	100%			
7	Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá về các giá trị xây dựng văn hóa nhà trường	SL	0	0	63	152	45	260	3.77	0.68	
		TL (%)	0.00	0.00	24.23	58.46	17.31	100%			

T T	Tổ chức thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường	Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH
		1	2	3	4	5				
	để làm cơ sở kiểm tra, đánh giá mức độ									
Trung bình								3.71		

(Nguồn: Kết quả phân tích từ khảo sát)

Số liệu thống kê từ bảng 3 cho thấy, công tác tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý xây dựng văn hóa nhà trường về tổng thể được thực hiện mức thường xuyên và có hiệu quả khá (ĐTB 3.71). Thông qua phỏng vấn sâu, tác giả được HT2 cho biết: "Ban chỉ đạo xây dựng văn hóa nhà trường thường được tổ chức dựa theo bộ khung ban chỉ đạo tổ chức đoàn thể và chuyên môn, do đó cơ chế điều phối, phối hợp trong xây dựng văn hóa nhà trường thường bị lấn át bởi cơ chế của các hoạt động kia".

Như vậy, để công tác quản lý xây dựng văn hóa nhà trường được xuyên suốt và hiệu quả, hiệu trưởng nhà trường cần có các biện pháp để khâu tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường được hoàn thiện hơn,

trong đó việc trước tiên là nâng cao vai trò của ban chỉ đạo và cần thiết lập được cơ chế phối hợp tốt hơn.

2.4. Thực trạng chỉ đạo thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Để làm rõ thực trạng công tác chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng văn hóa nhà trường, tác giả đã tiến hành khảo sát 85 CBQL, 175 GV từ 5 trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nhận được qua 260 phiếu khảo sát như sau:

(1) Chưa bao giờ thực hiện (2) Hiếm khi thực hiện (3) Thành thạo thực hiện (4) Thường xuyên thực hiện (5) Luôn luôn thực hiện

Bảng 4. Kết quả khảo sát thực hiện chỉ đạo thực hiện quản lý xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Chỉ đạo thực hiện hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường		Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH
			1	2	3	4	5				
1	Ra các quyết định triển khai các hoạt động xây dựng những nội dung phù hợp của văn hóa nhà trường.	SL	0	0	78	121	61	260	3.93	0.73	1
		TL (%)	0.00	0.00	30.00	46.54	23.46	100%			
2	Chỉ đạo về mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức xây dựng những nội dung phù hợp của văn hóa nhà trường	SL	0	0	58	175	27	260	3.88	0.56	3
		TL (%)	0.00	0.00	22.31	67.31	10.38	100%			
3	Chỉ đạo các bộ phận bố trí	SL	0	0	64	177	19	260	3.83	0.54	4

TT	Chỉ đạo thực hiện hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường	Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH	
		1	2	3	4	5					
	thời gian hợp lý cho việc xây dựng những nội dung phù hợp của văn hóa nhà trường.	TL (%)	0.00	0.00	24.62	68.08	7.31	100%			
4	Chỉ đạo chuẩn bị và sử dụng các thiết bị, phương tiện vật chất phục vụ xây dựng những nội dung phù hợp của văn hóa nhà trường.	SL	0	0	83	149	28	260	3.79	0.62	5
		TL (%)	0.00	0.00	31.92	57.31	10.77	100%			
5	Hướng dẫn, điều chỉnh xây dựng văn hóa nhà trường.	SL	0	0	75	139	46	260	3.89	0.67	2
		TL (%)	0.00	0.00	28.85	53.46	17.69	100%			
6	Ngăn chặn, phòng ngừa, điều chỉnh các sai phạm và đồng thời thúc đẩy sự tích cực, tự giác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của các thành viên	SL	0	0	79	128	53	260	3.9	0.71	
		TL (%)	0.00	0.00	30.38	49.23	20.38	100%			
Trung bình								3.87			

(Nguồn: Kết quả phân tích từ khảo sát)

Kết quả bảng 4 cho thấy, chức năng chỉ đạo xây dựng văn hóa nhà trường được ĐTB đánh giá chung về tần suất thực hiện là 3.86, về hiệu quả thực hiện là 4.02. Trong đó, các nội dung có điểm đánh giá tương đương nhau.

Khi được hỏi ý kiến về vấn đề này, PHT3 cho biết “Hàng năm, các thầy cô giáo cả CBQL và GV đều phải thực hiện rất nhiều hoạt động học tập, bồi dưỡng cho bản thân, từ chính trị đến chuyên môn, kèm theo đó là học tập nâng hạng, nâng chuẩn, tập huấn về các thay đổi trong dạy học và kiểm tra đánh giá song song với hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy trên lớp,... Do đó, thứ mà thầy cô thiếu nhất chính là thời gian!”. Tác giả hiểu đây là trở ngại,

cũng là nguyên nhân của nội dung duy nhất có đánh giá chưa tốt ở trên.

Như vậy, nhìn chung công tác chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng VHNT được đánh giá tốt nhưng nhà trường cần có biện pháp phù hợp tăng cường bồi dưỡng nhận thức cho các thành viên để chức năng quản lý này được toàn diện hơn.

2.4. Thực trạng kiểm tra việc thực hiện hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Để làm rõ thực trạng, tác giả đã tiến hành khảo sát 85 CBQL, 175 GV từ 5 trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nhận được qua 260 phiếu khảo sát như sau:

Bảng 5. Kết quả khảo sát kiểm tra thực hiện xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Kiểm tra thực hiện kế hoạch hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường	Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH	
		1	2	3	4	5					
1	Kiểm tra, đánh giá sẽ giúp cho nhà quản lý thấy được những kết quả, những hạn chế cũng như nguyên nhân của kết quả và hạn chế	SL	0	2	31	184	43	260	4.03	0.56	2
		TL (%)	0.00	0.77	11.92	70.77	16.54	100%			
2	Kiểm tra, đánh giá sẽ giúp cho nhà quản lý khắc phục được thiếu sót.	SL	0	0	37	166	57	260	4.08	0.60	1
		TL (%)	0.00	0.00	14.23	63.85	21.92	100%			
3	Kiểm tra, đánh giá hoạt động xây dựng văn hóa bằng các tiêu chí rõ ràng, nội dung cụ thể, xác thực và phù hợp với nội dung văn hóa mà nhà trường xây dựng.	SL	0	4	89	114	53	260	3.83	0.76	4
		TL (%)	0.00	1.54	34.23	43.85	20.38	100%			
4	Phát hiện sai lệch: Trong quá trình kiểm tra, phát hiện ghi nhận những nỗ lực của các thành viên kịp thời biểu dương, khích lệ.	SL	0	0	112	103	45	260	3.74	0.73	9
		TL (%)	0.00	0.00	43.08	39.62	17.31	100%			
5	Rút kinh nghiệm những cá nhân sai lệch từ đó có sự điều chỉnh, bổ sung để công tác xây dựng văn hóa nhà trường được ổn định	SL	0	1	89	138	32	260	3.77	0.66	6
		TL (%)	0.00	0.38	34.23	53.08	12.31	100%			
6	Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy sự tự giác hoàn thành tốt nhiệm vụ.	SL	0	0	105	97	58	260	3.82	0.77	5
		TL (%)	0.00	0.00	40.38	37.31	22.31	100%			
Trung bình								3.88			

(Nguồn: Kết quả phân tích từ khảo sát)

Kết quả từ bảng 5 cho thấy, chức năng kiểm tra trong quản lý xây dựng văn hóa nhà trường tại các trường tiểu học công lập Quận 4, được đánh giá về tần suất thực hiện và hiệu quả thực hiện đều ở mức khá với ĐTB chung lần lượt là 3.84. Trong 9 nội dung được đánh giá tần suất thực hiện mức “Thường xuyên”. Như vậy, ban lãnh đạo cần xây dựng rõ ràng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá xây dựng văn hóa nhà trường, xây dựng kế hoạch kiểm tra thật cụ thể

để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra. Bên cạnh đó, việc thường xuyên đánh giá văn hóa nhà trường và thiết lập các chuẩn mực mới, những giá trị mới mang tính thời đại, đặc biệt là các giá trị học tập không ngừng sẽ góp phần phát triển văn hóa nhà trường.

2.6. Thực trạng đảm bảo điều kiện cho quản lý xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Để làm rõ thực trạng, tác giả đã tiến hành khảo sát 85 CBQL, 175 GV từ 5 trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nhận được như sau:

Bảng 6. Kết quả khảo sát điều kiện đảm bảo cho quản lý xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Đảm bảo điều kiện cho quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường	Mức độ đồng ý					TC	ĐTB	ĐLC	XH	
		1	2	3	4	5					
1	Môi trường chính trị, pháp luật: Các văn bản pháp quy, quy chế, chỉ thị trong nhà trường phải dựa trên căn cứ pháp lý	SL	0	0	72	158	30	260	3.84	0.61	2
		TL (%)	0.00	0.00	27.69	60.77	11.54	100%			
2	Môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội: Khi thực hiện các chức năng quản lý trong quản lý hoạt động văn hóa nhà trường phải phù hợp với môi trường kinh tế - văn hóa - xã hội địa phương.	SL	0	0	69	176	15	260	3.79	0.53	4
		TL (%)	0.00	0.00	26.54	67.69	5.77	100%			
3	Thiết lập mối quan hệ, phối hợp chặt chẽ gia đình - nhà trường - xã hội, các tổ - chức đoàn thể và sự ủng hộ của chính quyền địa phương để tạo điều kiện cho sự quản lý được đồng bộ.	SL	0	0	81	137	42	260	3.85	0.67	1
		TL (%)	0.00	0.00	31.15	52.69	16.15	100%			
4	Đảm bảo các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực được cơ cấu, sử dụng kịp thời, chính xác và phù hợp với nền văn hóa.	SL	0	0	83	149	28	260	3.79	0.62	4
		TL (%)	0.00	0.00	31.92	57.31	10.77	100%			
5	Cán bộ quản lý phải không ngừng nâng cao nhận thức, kỹ năng và thái độ đối với công tác xây dựng văn hóa nhà trường để nâng tầm và hiệu quả trong công tác quản lý.	SL	0	0	87	139	34	260	3.80	0.65	3
		TL (%)	0.00	0.00	33.46	53.46	13.08	100%			
Trung bình								3.81			

(Nguồn: Kết quả phân tích từ khảo sát)

Bảng 6 cho thấy, các điều kiện được đánh giá chung ở mức Khá với ĐTB 3.81. Giải thích về điều này, QL22 nêu quan điểm: “Hầu hết CBQL chưa tốt về kỹ năng xây dựng văn hóa

nhà trường vì *đều xuất thân là GV các bộ môn chuyển sang làm quản lý nên không được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực này, việc nâng cao nhận thức thông qua tập huấn và tự bồi dưỡng cũng có hiệu quả nhưng không đồng đều, hơn nữa bị chi phối bởi các hoạt động quản lý khác*". Như vậy, để hiệu quả quản lý được toàn diện, hiệu trưởng nhà trường cần có thêm các biện pháp cân đối các điều kiện đảm bảo cho hoạt động, đặc biệt là việc sử dụng hiệu quả và kịp thời các nguồn lực, đồng thời cũng có biện pháp để CBQL được tham gia học tập, bồi dưỡng kỹ năng xây dựng văn hóa nhà trường để đảm bảo hiệu quả quản lý được tốt hơn, toàn diện hơn. Nhìn chung, quản lý xây dựng văn hóa nhà trường tại các trường tiểu học công lập Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh được đánh giá ở mức độ khá tốt. Hiệu trưởng đã thực hiện đồng bộ các chức năng lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện. Tuy nhiên, hiệu trưởng và các CBQL cần quan tâm, tăng cường quản lý hơn nữa, cải thiện các tiêu chí

chưa tốt để xây dựng văn hóa nhà trường có tác dụng thiết thực, giúp công tác quản lý của nhà trường ngày càng hoàn thiện và hiệu quả, nâng tầm chất lượng cho thương hiệu giáo dục của mỗi nhà trường.

4. KẾT LUẬN

Quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường ở các trường tiểu học công lập là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, một hoạt động quản lý nhằm hướng tới sự phát triển bền vững của nhà trường. Để làm tốt công tác quản lý xây dựng văn hóa nhà trường, các CBQL cần nhận thức được vai trò quan trọng của văn hóa nhà trường và công tác quản lý xây dựng văn hóa nhà trường, xác định được mục tiêu, nội dung của từng phương diện, nắm vững quy trình xây dựng văn hóa nhà trường, chu trình chức năng quản lý cùng những khái niệm cơ bản có liên quan, song song với đó CBQL phải không ngừng nâng cao kỹ năng thông qua các khóa tập huấn và tự bồi dưỡng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban chấp hành Trung ương. (2013). *Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, ngày 4 tháng 11 năm 2013*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2008). *Chỉ thị số 40/2008/CT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/7/2008*. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Công văn 4612/BGDĐT-GDTrH. Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Công văn số 282/BGDĐT-CTHSSV ngày 25/1/2017 về việc đẩy mạnh xây dựng môi trường văn hóa trong trường học*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư số 26/2017/TT-BGDĐT ngày 18/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định tổ chức hoạt động văn hóa của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư số 26/2017/TT-BGDĐT ngày 18/10/2027 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định tổ chức hoạt động văn hóa của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Quyết định 1506/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 5 năm 2019*. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DEVELOPING TEACHERS IN PUBLIC KINDERGARTENS IN DISTRICT 12, HO CHI MINH CITY

HUỲNH THỊ DUY KHƯƠNG^()*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 08-9-2023 Ngày biên tập xong: 23-9-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-16-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: Phát triển đội ngũ, mầm non, quận 12. Key words: Team Development, Kindergarten, District 12.</p>	<p>Với sự cấp thiết về phát triển đội ngũ giáo viên mầm non, hiện chưa có nghiên cứu nào về quản lý chất lượng giáo viên tại các trường mầm non công lập trên địa bàn Quận 12. Bài viết trình bày thực trạng và giải pháp Phát triển đội ngũ giáo viên tại các trường mầm non công lập Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục bậc học mầm non Quận 12 hiện nay.</p> <p>ABSTRACT: Given the urgency of developing preschool teachers, there are currently no studies on teacher quality management in public preschools in District 12. The article presents the current situation and solutions to develop teachers in public preschools in District 12, Ho Chi Minh City in order to contribute to meeting the requirements of innovation and improving the quality of preschool education in District 12 today.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian qua, việc phát triển đội ngũ giáo viên mầm non bước đầu đáp ứng được yêu cầu về số lượng, có cơ cấu tương đối phù hợp và có sự tiến bộ về chất lượng nhưng vẫn còn những bất cập nhất định như chưa được quan tâm đúng mức. Chất lượng giáo viên mầm non không đồng đều, một số giáo viên mầm non do được đào tạo cấp tốc, chấp vá qua nhiều thế hệ, trình độ kiến thức phổ biến hạn chế dẫn đến nghiệp vụ sư phạm không vững chắc, trình độ chuyên môn yếu. Trong khi đó, hàng năm một lượng không nhỏ giáo viên mầm non tốt nghiệp ở các trường sư phạm, có trình độ cao (cao đẳng và

đại học) chưa được tuyển dụng do không còn tiêu chuẩn biên chế nên gây ra sự lãng phí chất xám Thành phố hiện nay.

2. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON TẠI CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý và giáo viên về tầm quan trọng phát triển đội ngũ giáo viên mầm non

Để tìm hiểu thực trạng nhận thức về phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã tiến hành khảo sát 188 cán bộ quản lý giáo viên của Quận. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

^(*) Trường Mầm non Hòa Mi 2, Quận 12, TP.HCM

Bảng 1: Thực trạng nhận thức về công tác phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

STT	Nội dung	Đánh giá mức độ thực hiện								Tổng số điểm	X	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
		SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm			
1	Sự quan tâm lãnh đạo của các cấp chính quyền với công tác phát triển đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp tại các trường mầm non công lập Quận 12.	20	80	61	183	107	214	0	0	477	2,54	1
2	Các cơ quan, ban ngành tích cực tham gia công tác phát triển đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp tại các trường mầm non công lập Quận 12.	17	68	55	165	111	222	5	5	460	2,44	3
3	Công tác kiểm tra, đánh giá đội ngũ giáo viên mầm non được các cấp và nhân dân quan tâm	17	68	60	180	111	222	0	0	470	2,5	2
4	Đảm bảo kinh phí đầu tư cho công tác phát triển đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp tại các trường mầm non công lập Quận 12.	0	0	15	45	120	240	53	53	338	1,8	6
5	Quan tâm chế độ đãi ngộ, đời sống đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp tại các trường mầm non công lập Quận 12.	13	52	42	126	171	234	16	16	428	2,27	4
6	Bản thân giáo viên mầm non ý thức nỗ lực tự bồi dưỡng phát triển năng lực	7	28	30	90	115	230	36	36	384	2,04	5

STT	Nội dung	Đánh giá mức độ thực hiện								Tổng số điểm	X	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
		SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm			
	nghề nghiệp											
ĐTB										2,27		

(Nguồn: Kết quả từ cuộc khảo sát)

Với điểm trung bình chung của 6 nội dung khảo sát trong bảng trên là 2,27 thì nhận thức về công tác phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12 được đánh giá ở mức Trung bình.

Trong các nội dung đánh giá nhận thức về công tác phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, hai nội dung có đánh giá mức độ thực hiện Khá, bao gồm: “Sự quan tâm lãnh đạo của các cấp chính quyền với công tác phát triển đội ngũ giáo viên...” có điểm trung bình 2,54 xếp bậc 1; “Công tác kiểm tra, đánh giá đội ngũ giáo viên mầm non được các cấp và nhân dân quan tâm” có điểm trung bình 2,5 xếp bậc 2.

Bốn nội dung có đánh giá mức độ thực hiện Trung bình, bao gồm: Việc “Quan tâm chế độ đãi ngộ, đời sống đội ngũ giáo viên...” có điểm trung bình 2,44 xếp bậc 3; “Quan tâm chế độ đãi ngộ, đời sống đội ngũ giáo viên...” có điểm trung bình 2,27 xếp bậc 4; “Bản thân giáo viên mầm non ý thức nỗ lực tự bồi dưỡng phát

triển năng lực nghề nghiệp” có điểm trung bình 2,04 xếp bậc 5; và “Đảm bảo kinh phí đầu tư cho công tác phát triển đội ngũ giáo viên.” có điểm trung bình 1,8 xếp bậc 6.

Sự phân chia ra hai nhóm: Nhóm các nội dung có đánh giá mức độ thực hiện Khá và Nhóm các nội dung có đánh giá mức độ thực hiện Trung bình cho thấy hạn chế trong nhận thức về tầm quan trọng của công tác phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tập trung ở đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên các trường mầm non - những lực lượng vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của công tác này.

2. 2. Thực trạng công tác quy hoạch đội ngũ giáo viên mầm non

Để tìm hiểu thực trạng công tác quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã tiến hành khảo sát 188 cán bộ quản lý giáo viên của Quận. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2. Đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên về công tác quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12

STT	Nội dung quy hoạch	Đánh giá mức độ thực hiện								Tổng số điểm	X	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
		SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm			
1	Quy hoạch đảm bảo số lượng đội ngũ giáo viên mầm non	0	0	25	75	123	246	40	40	361	1,9	1

2	Quy hoạch đảm bảo cơ cấu trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên mầm non	0	0	15	45	120	240	53	53	338	1,8	3
3	Quy hoạch đảm bảo cơ cấu độ tuổi của đội ngũ giáo viên mầm non	0	0	25	75	110	220	53	53	348	1,9	2
ĐTB										1,86		

(Nguồn: Kết quả từ cuộc khảo sát)

Với điểm trung bình chung của 3 nội dung khảo sát trong bảng trên là 1,86 thì công tác quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường mầm non công lập Quận 12 được đánh giá ở mức trung bình.

Bảng thống kê cho thấy không có sự chênh lệch lớn giữa các nội dung của công tác quy hoạch. “Quy hoạch đảm bảo số lượng đội ngũ giáo viên mầm non” có điểm trung bình 1,92 xếp bậc 1. “Quy hoạch đảm bảo cơ cấu độ tuổi của đội ngũ giáo viên mầm non” có điểm trung bình 1,85 xếp bậc 2. “Quy hoạch đảm bảo cơ cấu trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên mầm non” có điểm trung bình 1,8 xếp bậc 3. Chênh lệch giữa nội dung có đánh giá cao nhất với nội dung có đánh giá thấp nhất chỉ là 0,12.

Điểm trung bình của từng nội dung trong công tác quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên mầm non công lập Quận 12 cho thấy đây là một khâu còn những hạn chế. Qua trao đổi với một số cán bộ quản lý có thâm niên công tác trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố, thấy rằng hạn chế nằm ở nhiều khía cạnh. Trước tiên, công tác quy hoạch quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên mầm non chủ yếu do Phòng GD&ĐT thành phố phụ trách, các nhà trường mầm non chưa thể hiện sự chủ động trong công tác này. Khi thực hiện quy hoạch, việc dựa vào kết quả điều tra dân số để dự báo số trẻ em theo độ tuổi 0-5 tuổi, khả năng huy động trẻ đến trường, từ đó dự báo số lượng đội ngũ giáo viên mầm non chưa được

thực hiện hiệu quả, dẫn đến quy hoạch không sát. Việc tính đến các yếu tố về nhân sự đội ngũ để xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia cũng chưa được coi trọng trong quy hoạch. Ở các nhà trường mầm non, việc bố trí giáo viên mầm non với những trình độ đào tạo khác nhau trong cùng một lớp, tổ để cá nhân các giáo viên có thể hỗ trợ nhau trong hoạt động chuyên môn chưa được thực hiện triệt để; .v.v..

Trên cơ sở quy hoạch, các nhà trường mầm non mới tiến hành xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy hằng năm. Do đó, quy hoạch không sát với thực tiễn và không có tính khả thi gây khó khăn cho việc xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập trên địa bàn Quận 12.

2.3. Thực trạng công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giáo viên mầm non

Với điểm trung bình chung của 6 nội dung khảo sát trong bảng trên là 2,5 thì công tác tuyển chọn và sử dụng giáo viên mầm non tại các trường mầm non công lập Quận 12 được đánh giá ở mức Khá. Các cán bộ quản lý, giáo viên được trao đổi trực tiếp đều khẳng định: Trong công tác tuyển dụng giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp ở các trường công lập Quận 12, Phòng GD&ĐT thành phố và các trường mầm non trên địa bàn luôn thực hiện quy trình và cách thức theo quy định chung của nhà nước về công tác tuyển dụng cán bộ với điều kiện cụ thể của địa phương, nhà trường.

Bảng 3. Đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên về công tác tuyển chọn và sử dụng giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, TP.HCM

STT	Các bước của công tác tuyển dụng	Đánh giá mức độ thực hiện								Tổng số điểm	X	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
		SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm			
1	Xác định nhu cầu về số lượng và cơ cấu cần tuyển dụng	20	80	64	192	104	208	0	0	480	2,55	2
2	Xác định các tiêu chí tuyển dụng	5	20	55	165	126	252	2	2	439	2,33	6
3	Thông báo tuyển dụng công khai	17	68	66	198	105	210	0	0	476	2,53	3
4	Tổ chức thẩm định các hồ sơ dự tuyển	14	56	60	180	116	232	0	0	468	2,49	5
5	Tổ chức đánh giá các ứng viên kết hợp các phương pháp đánh giá khác nhau	30	120	58	174	100	200	0	0	494	2,62	1
6	Phân tích thông tin, lựa chọn ứng viên tốt nhất và phù hợp	18	68	65	195	106	212	0	0	475	2,52	4
ĐTB										2,50		

(Nguồn: Kết quả từ cuộc khảo sát)

Trong các nội dung tuyển dụng giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, ba nội dung có đánh giá mức độ thực hiện Khá, bao gồm: “Tổ chức đánh giá các ứng viên kết hợp các phương pháp đánh giá khác nhau” có điểm trung bình 2,62 xếp bậc 1; “Xác định nhu cầu về số lượng và cơ cấu cần tuyển dụng” có điểm trung bình 2,55 xếp bậc 2; “Thông báo tuyển dụng công khai” có điểm trung bình 2,53 xếp bậc 3. Ba nội dung có đánh giá mức độ thực hiện Trung bình, bao gồm: “Phân tích thông tin, lựa chọn ứng viên tốt nhất và phù hợp” có điểm trung bình 2,52 xếp bậc 4; “Tổ chức thẩm định các hồ sơ dự tuyển” có điểm trung bình 2,49, xếp bậc 5;

“Xác định các tiêu chí tuyển dụng” có điểm trung bình 2,33 xếp bậc 6.

2.4. Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá đội ngũ giáo viên mầm non

Để tìm hiểu thực trạng công tác tổ chức đánh giá đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã tiến hành khảo sát 188 cán bộ quản lý giáo viên của Quận. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

Với điểm trung bình chung của 3 nội dung khảo sát trong bảng trên là 2,35 thì công tác tổ chức đánh giá đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12 được đánh giá ở mức Trung bình.

Bảng 4. Đánh giá của cán bộ quản lý, giáo viên về công tác tổ chức đánh giá đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập Quận 12, TP.HCM

STT	Các bước của quy trình đánh giá	Đánh giá mức độ thực hiện								Tổng số điểm	X	Thứ bậc
		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu				
		SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm	SL	Điểm			
1	Giáo viên tự đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp	6	24	40	120	136	272	6	6	422	2,24	3
2	Cơ sở giáo dục mầm non lấy ý kiến của đồng nghiệp trong tổ chuyên môn đối với giáo viên được đánh giá	9	36	50	150	124	248	5	5	439	2,33	2
3	Người đứng đầu cơ sở giáo dục mầm non thực hiện đánh giá	13	52	66	198	109	218	0	0	468	2,49	1
ĐTB										2,35		

(Nguồn: Kết quả từ cuộc khảo sát)

Cả ba nội dung của công tác tổ chức đánh giá đội ngũ giáo viên mầm non tại các trường công lập của Quận 12 được đưa ra khảo sát đều chỉ nhận được đánh giá ở mức độ Trung bình với mức điểm dao động trong khoảng 2,24 - 2,49. Từ cao xuống thấp, “Người đứng đầu cơ sở giáo dục mầm non thực hiện đánh giá” có điểm trung bình 2,49 xếp bậc 1; “Cơ sở giáo dục mầm non lấy ý kiến của đồng nghiệp trong tổ chuyên môn đối với giáo viên được đánh giá” có điểm trung bình 2,33 xếp bậc 2; “Giáo viên tự đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp” có điểm trung bình 2,24 xếp bậc 3.

Thực tiễn những năm qua, Phòng GD&ĐT Quận 12 đã bước đầu triển khai đánh giá đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp ở các trường mầm non. Tuy nhiên, hiệu quả thu được chưa thật sự phản ánh khách quan, đầy đủ chuẩn nghề nghiệp trong thực tiễn.

Qua phỏng vấn một số cán bộ quản lý và giáo viên mầm non các trường công lập Quận 12, thấy rằng ở một số nhà trường mầm non có hiện tượng lãnh đạo đơn vị thiếu sâu sát, có biểu hiện cảm tính, nể nang khi tổ chức đánh giá đội ngũ giáo viên theo chuẩn, dẫn đến tình trạng đánh giá, xếp loại không đúng người, đúng việc khiến một số giáo viên (nhất là giáo viên tốt) bất bình, mất dần đi động lực phấn đấu, làm việc. Thêm vào đó, ý thức, trách nhiệm của từng giáo viên cô giáo ở các trường mầm non thành phố trong việc góp ý, nhận xét, đánh giá cho đồng nghiệp, tập thể, lãnh đạo nhà trường còn hạn chế. Nhiều người mang tư tưởng im lặng, né tránh, ngại va chạm, dễ dãi sao cũng được. Hệ quả là một bộ phận trong đội ngũ giáo viên không thấy cái sai, mặt hạn chế để điều chỉnh, thay đổi.

3. CÁC BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON TẠI CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Tổ chức nâng cao nhận thức cho giáo viên mầm non về tầm quan trọng của phát triển đội ngũ giáo viên mầm non theo chuẩn nghề nghiệp

- Tổ chức tuyên truyền để cán bộ quản lý, giáo viên và xã hội hiểu đầy đủ về việc thực hiện chuẩn nghề nghiệp, vai trò của giáo viên mầm non và công tác bồi dưỡng giáo viên mầm non.

- Cung cấp thông tin về những đổi mới trong giáo dục mầm non để các cơ quan chức năng nhận thức đúng vai trò của giáo viên mầm non, đặc biệt là đối với lớp trẻ và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và dư luận đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Bố trí cho công chức, viên chức thường xuyên học tập, nghiên cứu các nghị quyết, chủ trương của Đảng, chính sách, chế độ giáo dục của Nhà nước và công tác giáo viên.

- Coi trọng việc giáo dục đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và xác định được trách nhiệm của bản thân đối với sự phát triển của đội ngũ giáo viên trong nhà trường:

+ Đối với cán bộ quản lý: Nhận thức và phát triển xu hướng giáo dục mầm non và nhu cầu của xã hội nhằm đặt chất lượng giáo dục mầm non lên hàng đầu. Nhận thức được sứ mệnh chính trị và vị trí của nhà trường trong xã hội.

+ Đối với các nhà giáo dục: Nhận thức đầy đủ về vai trò, chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền lợi và sứ mệnh của nhà trường trong các hoạt động giáo dục. Từ đó có ý thức rèn luyện, nâng cao bản thân, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng đòi hỏi công việc.

+ Đối với xã hội: Nhận thức về địa vị, vai trò của nhà giáo. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác xây dựng đội ngũ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục cho giáo viên và trẻ.

- Tổ chức các cuộc thi, tọa đàm, buổi nói chuyện về “Tu tưởng, tám gương Hồ Chí

Minh”, và vận động mọi người tham gia “Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh”; “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học, sáng tạo” ...

- Làm tốt công tác phối hợp, liên hệ, thường xuyên tuyên truyền tới các lực lượng xã hội và cha mẹ học sinh để họ thấm nhuần và nắm bắt được các thông tin mới của ngành từ đó giúp họ hiểu rõ và sâu sắc hơn tới ngành, cũng như tới các giáo viên tận tâm, tận tụy vì công việc.

- Tổ chức các hoạt động, tương tác với giáo viên, phụ huynh học sinh để nâng cao nhận thức về quân đội. Tổ chức các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, phòng chống các tệ nạn xã hội cho cán bộ, giáo viên và học sinh thông qua sự phối hợp hiệu quả giữa nhà trường với các tổ chức đoàn thể, gia đình và xã hội.

- Học giỏi, dạy giỏi, xây dựng phong trào noi gương học giỏi, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên giúp đỡ, hỗ trợ nhau thực hiện mục tiêu giáo dục.

- Đào tạo giáo viên, trang bị cơ sở vật chất, tạo môi trường an toàn để họ tham gia đào tạo và phát triển bản thân.

- Thông qua việc lưu truyền truyền thống lịch sử và phổ biến đường lối phát triển giáo dục nhà trường, giáo viên xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với việc xây dựng nhà trường và phát triển nhà trường. - Cán bộ quản lý và lãnh đạo nhà trường (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng tổ chuyên môn,...) làm gương cho giáo viên và xã hội trong việc thực hiện nội quy, quy chế... thông qua thành công và hiệu quả của mình, là nguồn động viên khích lệ, động viên, khích lệ để mọi người cùng đạt được.

3.2. Điều chỉnh công tác quy hoạch gắn với tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giáo viên mầm non theo chuẩn nghề nghiệp

- Kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên cần được thực hiện thường xuyên trên cơ sở xây dựng, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu,

nhiệm vụ và mục tiêu phát triển của nhà trường trong từng thời kỳ. Căn cứ kế hoạch phát triển giáo viên và nhà trường, quy mô đào tạo, thực trạng đội ngũ giáo viên trong trường, mục tiêu và công việc của nhà trường, nhu cầu giáo viên hiện có, nhà trường đánh giá và hoàn thiện trường hiện tại đối với những thách thức cần đặt ra trong tương lai Kịp thời xây dựng kế hoạch phát triển đào tạo giáo viên theo từng giai đoạn phát triển của nhà trường. Các kế hoạch luôn được liên kết với các dự báo. Dự báo tốt sẽ giúp nhà trường chủ động đảm bảo số lượng và chất lượng giáo viên, có cơ cấu đội ngũ hợp lý và ban chỉ đạo gồm các cán bộ quản lý, giáo viên có đủ năng lực để làm tốt công việc.

- Ngoài ra, nhà trường thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức lập kế hoạch và lập kế hoạch cho cán bộ quản lý nhà trường. Kế hoạch nên được trình bày trước cộng đồng nhà trường để thảo luận, tranh luận và phê duyệt. Thứ hai, phổ biến rộng rãi, dễ hiểu và dễ thực hiện.

- Tiến hành khảo sát, nghiên cứu toàn diện về thực trạng nhân sự của nhà trường. Cần phải xây dựng các tiêu chuẩn rõ ràng và nhất quán trong các cơ sở giáo dục mầm non ở địa phương.

+ Xác minh số lượng, chất lượng và cơ cấu giáo viên

+ Xác minh thái độ, giáo dục và đào tạo của giáo viên

+ Rà soát hệ thống thanh tra và kiểm tra

+ Rà soát chế độ đãi ngộ đối với giáo viên mẫu giáo ...

Việc rà soát, bố trí lại đội ngũ cán bộ từ lớp này sang lớp khác và nhiệm kỳ này sang nhiệm kỳ khác là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên trong nhà trường cần có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo. Sau mỗi cấp học, số lượng giáo viên của các trường thường có sự biến động. Vì vậy, cuối mỗi năm học, đội ngũ giáo viên phải được rà soát, sắp xếp, tổ chức lại cho phù hợp với yêu cầu, mục đích, nhiệm vụ, khả năng và mong muốn, hoàn cảnh

của bản thân. Đồng thời, điều chỉnh cơ cấu chức năng nhà trường là một giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý và đào tạo giáo viên.

- Phân tích rõ ràng, cụ thể các nhân tố ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo giáo viên trong tương lai:

+ Điều kiện và diễn biến kinh tế - xã hội của địa phương: Tổng sản phẩm quốc dân Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người Tổng sản phẩm trong nước (GDP/người), đạo đức, lối sống, thói quen, trình độ nhận thức và trình độ học vấn có ảnh hưởng đáng kể đến việc lập kế hoạch của giáo viên.

+ Dân số và độ tuổi đi học: Cần lưu ý những thay đổi về tổng dân số, tỷ lệ gia tăng dân số, cơ cấu dân số và giới tính, mức sinh Dân số trong độ tuổi mầm non.

+ Các nhân tố phát triển quy mô trường, lớp, dự kiến tỷ lệ đào tạo và cơ cấu trường mẫu giáo cấp huyện ...

- Lập chương trình bồi dưỡng giáo viên:

+ Xây dựng.

+ Thảo luận, trao đổi, thảo luận về dự thảo quy hoạch tổng thể.

+ Hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng giáo viên cho từng học kỳ.

+ Phê duyệt và triển khai, phổ biến các chương trình bồi dưỡng giáo viên.

- Một kế hoạch phát triển cần giúp giáo viên dự đoán tác động của các yếu tố bên ngoài đối với các tình huống, thay đổi và hoạt động mới để có thể thực hiện các hành động phù hợp và kịp thời.

3.3. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non theo chuẩn nghề nghiệp

Thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Lồng ghép, hướng dẫn giáo viên làm báo cáo hàng năm về những cải tiến, đổi mới trong giáo dục trẻ và thực hành nuôi dạy trẻ (sáng kiến kinh nghiệm). Tăng cường giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống. Tuân thủ pháp luật,

chính sách và quy định của ngành và trường. Trung thực, đoàn kết, tận tâm, phát triển kỹ năng giảng dạy:

Lập kế hoạch, tổ chức và tiến hành các hoạt động liên quan đến giáo dục trẻ, quản lý lớp học, giao tiếp và hành vi với trẻ em, bạn bè, phụ huynh và cộng đồng. Nâng cao kiến thức cơ bản về giáo dục mầm non, sức khỏe trẻ em, kiến thức chuyên ngành, phương pháp giảng dạy và kiến thức chung về giáo dục mầm non. Tích hợp hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch thực hiện sau đánh giá, xếp loại theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

* Thực hiện đúng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: Hiệu trưởng đặt mục tiêu giáo dục căn cứ vào tình hình đội ngũ giáo viên trong trường và lập kế hoạch bồi dưỡng, hỗ trợ giáo viên. Kế hoạch đào tạo đảm bảo theo phân cấp quản lý và có hành động đào tạo cụ thể. Cần thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, liên tục và lâu dài để xây dựng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn.

* Ở từng khối lớp lồng ghép hướng dẫn giáo viên viết báo cáo về việc cải tiến, đổi mới cách chăm sóc trẻ (sáng kiến kinh nghiệm). Giáo viên thường có những hạn chế khi viết báo cáo cải tiến, đổi mới phương pháp giáo dục trẻ. Hiệu trưởng hướng dẫn giáo viên về bố cục, nội dung, cách viết báo cáo cải tiến. Trình bày báo cáo cải thiện hiệu suất cho giáo viên. Nhận xét, bổ sung để giáo viên hoàn thiện báo cáo cải tiến.

* Tăng cường phát huy các mặt về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống: Tuân thủ pháp luật, chính sách và quy định của ngành và trường, trung thực, đoàn kết, tận tụy.

Hiệu trưởng mời giảng viên nhà trường, chuyên gia giải thích về đạo đức nghề nghiệp, tư tưởng chính trị của giáo viên nhà trường. Thông qua các tương tác công việc hàng ngày, tính cách và phong thái mặc định của hiệu trưởng trở thành hình mẫu cho giáo viên. Khi giáo viên có những biểu hiện chưa tốt trong

việc chăm sóc, giáo dục trẻ, hiệu trưởng cần có những hành động tích cực để giúp giáo viên điều chỉnh hành vi, thái độ của mình tốt hơn.

* Khuyến khích phát huy năng lực dạy học: Lập kế hoạch, tổ chức và thực hiện các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ em, quản lý lớp học, giao tiếp và hành động với trẻ em, bạn bè, phụ huynh và cộng đồng. Kỹ năng giảng dạy rất quan trọng trong nghề dạy học. Để giáo dục trẻ đúng cách, giáo viên cần xây dựng kế hoạch giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp căn cứ vào mục tiêu lứa tuổi, khả năng của trẻ và yêu cầu tín chỉ. Để làm tốt việc này, hiệu trưởng phối hợp với phó hiệu trưởng và các tổ trưởng chuyên môn tập huấn cho giáo viên về cách lập kế hoạch, dự giờ đều đặn, tham gia các hoạt động và góp ý để giáo viên ngày càng tiến bộ. Hiệu trưởng đào tạo giáo viên trở thành tấm gương trong cuộc sống và là giáo viên mẫu mực. Tôn trọng trẻ, đối xử công bằng với trẻ, luôn vui vẻ, yêu thương, chăm sóc trẻ như con ruột, được bạn bè, cha mẹ và cộng đồng tin tưởng, tôn trọng.

* Thực hiện tốt công tác giáo dục mầm non, chăm sóc sức khỏe trẻ, phổ biến kiến thức về phương pháp và kiến thức chung liên quan đến giáo dục mầm non. Tại các buổi họp bộ môn, bồi dưỡng chuyên đề, các lần dự giờ, hiệu trưởng nhắc lại kiến thức bộ môn để giáo viên ghi nhớ. Hiệu trưởng yêu cầu bác sĩ báo cáo về công tác phòng chống dịch bệnh và cách xử trí khi trẻ sốt cao. Mời một giảng viên chuyên nghiệp và dạy giáo viên cách nuôi dạy một đứa trẻ. Hiệu trưởng khi xét các cuộc thi giáo viên dạy giỏi và các cuộc thi khác cần chuẩn bị các đề thi có kiến thức cơ bản về chuyên ngành, phương pháp dạy trẻ, kiến thức chung và thường xuyên cung cấp cho giáo viên các tài liệu tủ, mời các thầy cô tham khảo. Học thuộc và hiểu để củng cố kiến thức cơ bản và áp dụng trong quá trình nuôi dạy con cái.

* Tăng cường hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch thực hiện sau khi được đánh giá,

xếp loại theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. Trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức, phẩm chất chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Dựa trên kết quả kiểm tra đánh giá, lãnh đạo nhà trường nên hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch tự hoàn thiện giúp xác định nhu cầu hành động khắc phục.

3.4. Xây dựng môi trường làm việc cho đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp

Tạo môi trường giáo dục tích cực, đồng thuận sẽ giúp nâng cao chất lượng nuôi dạy, chăm sóc và hoạt động giáo dục hiệu quả hơn. Việc tạo ra các nhóm học tập và làm việc phải đi đôi với việc đảm bảo rằng các chính sách và thực tiễn là động lực thúc đẩy sự sáng tạo, nhiệt tình và trách nhiệm. Khi tất cả các thành viên trong nhóm hài lòng và đạt được lợi ích cá nhân vì lợi ích chung, họ sẽ hợp lực, đoàn kết và tạo ra sức mạnh tổng hợp để giúp ích cho các mục tiêu phát triển của nhà trường.

Duy trì thực thi chính sách giáo viên, đánh giá và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của giáo viên. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các hệ thống công nhận, khen thưởng và kỷ luật. Khuyến khích, tạo điều kiện để giáo viên phát huy quyền dân chủ. Mở rộng các cơ hội học tập và ngoại khóa cho giáo viên để tạo ra một khung thời gian và kinh tế cho việc học thêm. Kien toàn thể chế, tổ chức giáo dục và công cụ giáo dục cho giáo viên.

* Duy trì thực hiện các chế độ chính sách cho giáo viên: Hiệu trưởng cần tiến hành tốt chính sách dành cho giáo viên: nâng lương đúng thời gian quy định, thực hiện tốt các khoản phụ cấp, trợ cấp, đóng đầy đủ các loại bảo hiểm, xây dựng mức thưởng phù hợp, tương xứng với thành tích để tạo động lực cho đội ngũ phấn đấu. Các chế độ phải được cập nhật thường xuyên theo văn bản hiện hành để cập nhật, bổ sung phù hợp và đảm bảo đầy đủ quyền lợi cho giáo viên, không để giáo viên có

bất cứ khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến việc thực hiện chế độ chính sách tại đơn vị.

* Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho giáo viên: Hiệu trưởng phải quản lý cuộc sống vật chất của giáo viên, bao gồm: Trả lương đúng quy định, xây dựng chương trình ngoài giờ đúng quy định, tiết kiệm và tăng thu nhập cho giáo viên, tính toán kỹ các nguồn để cân đối phù hợp. Để duy trì môi trường tinh thần tích cực, lãnh đạo nhà trường cần phát triển các mối quan hệ hài hòa. Cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường luôn giữ mối quan hệ thân thiện, giúp đỡ, hỗ trợ chúng ta cùng thực hiện công việc, giữ mối quan hệ chặt chẽ với phụ huynh, gia đình và nhà trường, đồng thời hiệu trưởng phải tạo được bầu không khí thân thiện trong nhà trường, không tạo áp lực trên các nhân viên.

* Tạo điều kiện thực hiện hệ thống công nhận, khen thưởng và kỷ luật: Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế lương thưởng một cách mục tiêu và chi tiết. Xây dựng quỹ thi đua khen thưởng để ngay lập tức khen thưởng và động viên những người làm việc hiệu quả nhất. Mức thưởng phải phù hợp với thành tích đạt được để tạo động lực cho nhóm nỗ lực. Các quy tắc công nhận và ghi nhận phải được thực thi một cách công bằng, đúng người, đúng việc. Để tạo sự đồng thuận giữa các giáo viên, không nên đưa lợi ích cá nhân hoặc lợi ích nhóm vào việc thực thi các quy tắc trên và các tập thể nên được thúc đẩy để phấn đấu. Ngoài ra, việc quản lý hình thức kỷ luật phải chính xác, công bằng và khách quan, giúp nhóm xác định ranh giới và thiết lập các hướng thích hợp để theo đuổi. Việc công nhận, khen thưởng và trừng phạt dưới bất kỳ hình thức nào phải thường xuyên, kịp thời và phù hợp với chủ đề.

* Khuyến khích và tạo điều kiện để giáo viên phát huy quyền dân chủ: Lãnh đạo nhà trường cần phát huy quyền dân chủ trong đơn vị, lắng nghe tập thể để giáo viên tin tưởng, đưa ra những ý kiến hay, giúp phát huy những ý

tưởng sáng tạo để nhà trường phát triển hơn nữa thì ý kiến của giáo viên phải được tôn trọng và giải quyết đầy đủ. Tuy nhiên, lãnh đạo nhà trường cần giúp giáo viên hiểu tập trung dân chủ và chịu trách nhiệm về lời nói của mình. Lãnh đạo nhà trường nên sẵn sàng chấp nhận những nhận xét tích cực. Ngược lại, họ đưa ra những nhận xét tiêu cực gây chia rẽ, bất hòa nội bộ hoặc có những suy nghĩ không phù hợp với sự phát triển của nhà trường.

* Hỗ trợ tạo điều kiện về thời gian và kinh tế để học tập nâng cao tay nghề: Để đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong nguyên tắc nghề nghiệp dành cho nhà giáo dục và để hỗ trợ sự phát triển hơn nữa của các nhà giáo dục, ban giám hiệu trường học nên cung cấp thời gian và kinh phí cho việc đào tạo thêm. BGH thống kê trình độ giáo viên, lựa chọn các khóa học phù hợp và khuyến khích giáo viên tham gia học tập. Khi xác định chế độ chi tiêu nội bộ của đơn vị, cán bộ quản lý nhà trường cần quan tâm đến nội dung chi phí học tập nhằm phát triển các kỹ năng hỗ trợ giáo viên trong quá trình học tập. Hiệu trưởng đảm bảo giáo viên có trách nhiệm trong việc trao đổi giáo viên trong nhà trường để tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên đi học đồng thời đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ khi đến trường là điều hết sức cần thiết.

* Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục và đồ dùng dạy học cho giáo viên: Hiệu trưởng tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho

cán bộ, giáo viên, nhân viên như: bổ sung tài liệu và trang trí phòng học nhóm. Hiệu trưởng được yêu cầu phát triển kế hoạch cải tạo và mua lại mỗi năm để đảm bảo rằng môi trường vật chất của trường được cập nhật liên tục. Đồ chơi ngoài trời phải đa dạng, an toàn và mang tính giáo dục. Trong các tiết dạy, yêu cầu hiệu trưởng trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi theo danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Trang bị các thiết bị dạy học công nghệ cao như bảng tương tác thông minh, tivi kết nối Internet, máy tính kết nối WiFi giúp giáo viên nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nuôi dạy con cái. Tạo lập, tiếp thu tài liệu tham khảo trên tủ sách nhà trường để CB-giáo viên sử dụng tự học, tự nghiên cứu, đảm bảo giáo viên có đầy đủ tài liệu tham khảo khi cần.

4. KẾT LUẬN

Đa số giáo viên đạt chuẩn từ trung bình trở lên. Tư cách đạo đức, gương mẫu. Thực hiện nghiêm túc các quy định của ngành, chính sách nhà nước. Đội ngũ giáo viên có ý thức giáo dục, phát triển phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và được sự tin tưởng, tín nhiệm, yêu mến của cha mẹ học sinh. Tuy nhiên, đội ngũ các nhà giáo vẫn còn nhiều hạn chế trong việc đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình hiện nay. Công tác phát triển giáo viên mầm non trên địa bàn Quận 12 còn một số hạn chế nhất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường mầm non*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Quyết định số 1065/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quyết định ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đề án “phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025”*, Hà Nội.
4. Bùi Minh Hiền (chủ biên, 2012), *Quản lý giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA TẠI QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CURRENT STATUS OF NATIONAL STANDARD COMPLIANT MANAGEMENT IN THE CONSTRUCTION OF KINDERGARTENS IN DISTRICT 7, HO CHI MINH CITY

NGUYỄN ĐÌNH QUYỀN^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 12-9-2023 Ngày biên tập xong: 25-9-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-34-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: Quản lý, Quận 7, mầm non, chuẩn quốc gia. Key words: Management, District 7, kindergarten, national standards.</p>	<p><i>Giáo dục - Đào tạo trên địa bàn quận 7 trong những năm qua tiếp tục được đầu tư đúng mức theo hướng toàn diện; công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo đúng tiến độ; chất lượng đội ngũ được nâng lên; tỷ lệ học sinh giỏi, bé khỏe bé ngoan tăng; công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ được duy trì tốt... Bài viết trình bày thực trạng thực trạng quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.</i></p> <p>ABSTRACT: Education and training in District 7 over the past years have continued to receive appropriate and comprehensive investment. The construction of schools has adhered to national standards, ensuring timely progress. The quality of the teaching staff has been elevated, leading to an increase in the proportion of excellent, healthy, and well-behaved students. Efforts to promote education and eradicate illiteracy have been effectively maintained. This article presents the current status of managing the construction of nationally standardized kindergartens in District 7, Ho Chi Minh City.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Được sự chỉ đạo sát sao và kịp thời của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự phối hợp của Mặt trận các ban ngành, đoàn thể, sự phối hợp, hỗ trợ đầu tư của các mạnh thường quân, Ban Đại diện cha mẹ học sinh, sự cố gắng phấn đấu nỗ lực miệt mài, tận tâm, nhiệt huyết của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, của các trường mầm non trên địa bàn quận, đến nay toàn bậc học mầm non Quận 7, có 115 trường, trong đó có 16 trường công lập và 50

trường ngoài công lập, có 49 nhóm lớp độc lập [5, tr.3].

Tính đến thời điểm này quận có 08/16 trường mầm non công lập và 02 trường mầm non ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia, có 10/66 trường mầm non được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

Tuy nhiên, tỷ lệ này là chưa cao so với yêu cầu phát triển cũng như quy mô trường/lớp hiện có, nguyên nhân là bởi vì trong quá trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn

^(*) Gaia Education

thành phố vẫn còn gặp không ít khó khăn, hạn chế như các tiêu chuẩn về diện tích đất, sân vườn, cơ sở vật chất, trang thiết bị...; đội ngũ giáo viên đã đạt chuẩn và trên chuẩn song năng lực dạy học vẫn chưa tương xứng.

Bên cạnh đó, năng lực quản lý của Ban giám hiệu ở một số trường mầm non chưa đồng đều; công tác xã hội hóa giáo dục chưa cao. Đại hội nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra nhiệm vụ đến 2025 toàn bậc mầm non đạt 47/115 trường đạt chuẩn quốc gia (40.86%), trong đó 12/16 trường mầm non công lập - tỷ lệ 75.% (hiện tại 8/16 trường - tỷ lệ 50.0%) [5, tr.4].

2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON CHUẨN QUỐC GIA TẠI QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch trường mầm non quốc gia tại quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Để đánh giá thực trạng công tác kế hoạch quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tại các trường mầm non trên địa bàn Quận 7, chúng tôi tiến hành khảo sát 48 cán bộ quản lý.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả khảo sát thực trạng kế hoạch quản lý nội dung xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

TT	Nội dung	CBQL (n=48)		
		□	\bar{X}	TB
1	Kế hoạch quản lý việc xác định mục đích xây dựng trường chuẩn quốc gia của nhà trường	131	2.72	2.00
2	Kế hoạch quản lý việc thực hiện huy động các nguồn lực đảm bảo để thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia	111	2.31	6.00
3	Kế hoạch quản lý xây dựng nâng cao chất lượng thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia	110	2.29	7.00
4	Kế hoạch quản lý xây dựng các văn bản triển khai và hướng dẫn thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia	115	2.39	4.00
5	Kế hoạch quản lý tập huấn nghiệp vụ công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia	114	2.37	5.00
6	Kế hoạch quản lý xây dựng triển khai mạng lưới thực hiện hoạt động xây dựng trường chuẩn quốc gia	107	2.22	8.50
7	Kế hoạch quản lý việc thực hiện chế độ chính sách để các trường tổ chức xây dựng trường chuẩn quốc gia	134	2.79	1.00
8	Kế hoạch quản lý xây dựng các yêu cầu đánh giá hoạt động xây dựng trường chuẩn quốc gia	124	2.58	3.00
9	Kế hoạch quản lý Hội đồng TĐG thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm trong quá trình xây dựng trường chuẩn quốc gia	107	2.22	8.50

Qua khảo sát thực tế, các trường mầm non đều thực hiện tốt việc quản lý nội dung xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, nhất là những nội dung 1, 7, 8 ở bảng trên được cán bộ quản lý đánh giá mức tốt, giao động từ ($X=2.5$ đến $X=2.7$), cho thấy nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý đã nhìn nhận về vai trò xây dựng trường chuẩn quốc gia, từ đó xác định được

mục đích của việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, việc thực hiện chế độ chính sách cũng như xác định được các yêu cầu đánh giá hoạt động xây dựng trường chuẩn quốc gia. Việc thực hiện chế độ chính sách để vận dụng phù hợp chi cho công tác đánh giá ngoài (Theo thông tư liên tịch số 125/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27/8/2014 có hướng dẫn nội

dung chi tại điều 2 và điều 4) nên các đơn vị chủ yếu vận dụng quy chế chi tiêu nội bộ trong khoản tiết kiệm chi.

Các nội dung 2, 3, 4, 5, 6, 9 ở bảng trên đều đạt mức khá như: thực hiện kế hoạch huy động các nguồn lực ($X=2.3$); xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng thực hiện ($X=2.2$); quản lý xây dựng các văn bản triển khai và hướng dẫn thực hiện ($X=2.3$); tập huấn nghiệp vụ phục vụ ($X=2.3$); triển khai mạng lưới thực hiện hoạt động ($X=2.2$);

Quản lý Hội đồng TĐG ($X=2.2$) đều mức đạt khá. Qua phỏng vấn một số cán bộ quản lý về thực hiện các nội dung trên, đều cho ý kiến phòng Giáo dục và Đào tạo đã quản lý việc thực hiện các kế hoạch này bằng cách đề nghị các nhà trường xây dựng kế hoạch và báo cáo bằng văn bản về phòng Giáo dục và Đào tạo (Theo CV số 378/GDDĐT, ngày 27/11/2019;

công văn số 89/GDDĐT, ngày 09/3/2020). Mặc dù đều được đánh giá mức khá nhưng một số nội dung, điểm trung bình chung (X) chưa cao (nội dung 3, 4 và 9 ở bảng trên), nhất là nội dung 9: Quản lý Hội đồng. Quản lý Hội đồng TĐG thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm theo phân công nhiệm vụ trong quá trình TĐG. Tuy nhiên, chỉ mức đầu của mức khá ($X=2.2$). Như vậy, ở nội dung này Phòng Giáo dục và Đào tạo và các nhà trường cần lưu ý.

2.2. Thực trạng tổ chức xây dựng trường chuẩn quốc gia tại quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Để đánh giá được thực trạng tổ chức quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, chúng tôi đã khảo sát bằng phiếu trưng cầu ý kiến đối với 48 cán bộ quản lý, 80 giáo viên mầm non và được kết quả như sau:

Bảng 2. TH kết quả khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên về thực trạng hiệu quả tổ chức quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

TT	Mức độ hiệu quả	CBQL				GV				Chung	
		Tổng số	T.lệ (%)	□	\bar{X}	Tổng số	Tỷ lệ (%)	□	\bar{X}	□	\bar{X}
1	Rất hiệu quả	36	75	132	2.75	47	58.75	194	2.4	326	2.55
2	Hiệu quả	12	25			20	25				
3	Chưa hiệu quả	0	0			13	16.25				
4	Không hiệu quả	0	0			0	0				

Qua kết quả bảng 2 cho thấy, hiệu quả tổ chức quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tại các trường mầm non đạt khá cao. Hầu hết số cán bộ quản lý đều phản ánh hiệu quả áp tổ chức quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là hiệu quả và rất hiệu quả ($X=2.7$). Trong khi đó một số rất ít giáo viên nhận thức chưa đúng về việc tổ chức quản lý xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, vì số này rất ít nên kết quả đánh giá vẫn ở mức

hiệu quả ($X=2.4$). Tuy nhiên kết quả đánh giá chung của cán bộ quản lý và giáo viên ở mức rất hiệu quả ($X=2.5$). Mặc dù vậy, các nhà quản lý giáo dục cần tiếp tục xây dựng kế hoạch thực hiện và linh động hơn trong việc tổ chức quản lý xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia thời gian tới.

2.3. Thực trạng chỉ đạo xây dựng trường mầm non chuẩn quốc gia tại quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Để thành công trong việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia thì chỉ đạo quản lý xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia là rất quan trọng, việc chỉ đạo này như “xương sống” của cả kế hoạch và chúng ta phải quản lý đầu

tiên nhất là việc hiệu trưởng thực hiện kế hoạch cho đến quản lý hội đồng TĐG. Tiến hành khảo sát ý kiến cán bộ quản lý các trường mầm non về thực trạng chỉ đạo quản lý xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia có kết quả sau đây:

Bảng 3. TH ý kiến cán bộ quản lý về thực trạng hiệu quả chỉ đạo quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

TT	Mức độ hiệu quả	CBQL			
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	□	\bar{X}
1	Rất hiệu quả	21	44	105	2.18
2	Hiệu quả	15	31		
3	Chưa hiệu quả	12	25		
4	Không hiệu quả	0	0		

Nhìn bảng trên chúng ta thấy, cán bộ quản lý ý thức rằng việc chỉ đạo quản lý xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia là rất quan trọng nên phần lớn đều cho ý kiến về việc làm này rất đạt hiệu quả chiếm hơn 40%. Vẫn còn một số cán bộ quản lý có thể nhận thức đúng về tầm quan trọng của hoạt động này nhưng hiệu quả quản lý chưa cao (năng lực cá nhân, tính ổn định của hội đồng TĐG: điều động, điều chuyển...). Tuy nhiên, kết quả hoạt động này vẫn ở mức là đạt hiệu quả ($\bar{X} = 2.1$). Từ đây phòng Giáo dục và Đào tạo cần đi kiểm tra việc thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia nhiều hơn; bản thân các cán bộ quản lý cũng cần năng nổ, nhiệt huyết hơn trong quản lý, quản trị nhà trường nói chung.

2.4. Đánh giá công tác xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tại quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Về công tác quản lý của Phòng Giáo dục và Đào tạo theo chức năng, những năm trước khi dịch bệnh Covid-19 chưa xảy ra khoảng tháng 5 tổ chức duyệt kế hoạch (năm học 2019-2020 tháng 7/2020, năm học 2020-2021 dự kiến khoảng tháng 6) về các nội dung như: Quy mô nhóm/lớp, số lượng trẻ; cơ sở vật chất; đội ngũ (nhất là giáo viên đứng lớp); ngoài giáo viên, ngành quan tâm các nhân viên biên chế như Y tế, Văn thư, Kế toán, khi sử dụng hết

biên chế, ngành tiếp tục tham mưu kế hoạch thi tuyển giáo viên (năm học 2020-2021 tuyển được 90 giáo viên mầm non), xin chủ trương hợp đồng giáo viên và nhân viên; rà soát chất lượng đội ngũ: đối với cán bộ quản lý nếu chưa đảng viên, chưa đạt chuẩn và đến hạn bổ nhiệm lại ngành đề xuất chuyển làm giáo viên (năm học 2019-2020 có 01 phó hiệu trưởng chuyển làm giáo viên do chưa có bằng cấp 3, năm học 2020-2021 có 01 phó HT chuyển làm giáo viên do chưa đảng viên). Đối với giáo viên, rà soát số chưa đạt chuẩn (theo lộ trình tại NĐ số 71/2020/NĐ-CP, ngày 30/6/2020) phải học nâng chuẩn.

Tiếp theo phòng Giáo dục và đào tạo tham mưu ủy ban nhân dân thành phố kế hoạch phân bổ kinh phí xây dựng các công trình như phòng học, phòng chức năng, nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà bếp... bổ sung trang thiết bị để các trường hoàn thiện về tiêu chuẩn 3-CSVC theo lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia.

Về chuyên môn, chỉ đạo quản lý việc thực hiện nghiêm túc các TT 11, 12, 19 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình bồi dưỡng thường xuyên, thực hiện đủ 120 tiết ở cả 3 nội dung để hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ quản lý cũng như cơ sở giáo dục; mở từ 2-3 lớp bồi dưỡng chuyên môn

cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non cốt cán. Với nội dung này, chúng tôi tiến hành khảo sát cán bộ quản lý, kết quả như sau:

Bảng 4. Tổng hợp ý kiến của cán bộ quản lý về thực trạng chỉ đạo quản lý của phòng Giáo dục và đào tạo trong việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

TT	Nội dung	CBQL (n=48)		
		□	\bar{X}	TB
1	Chỉ đạo kiện toàn các tổ chuyên môn, hội đồng trường theo quy định	136	2.83	1.00
2	Chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo quan điểm LTLTT	120	2.50	3.00
3	Chỉ đạo quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên các trường mầm non	114	2.37	4.00
4	Chỉ đạo quản lý chất lượng CSNDGD trẻ theo chương trình giáo dục mầm non	109	2.27	5.00
5	Chỉ đạo quản lý các hoạt động giáo dục toàn diện	126	2.62	2.00
6	Chỉ đạo việc quản lý và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường học	116	2.41	4.00
7	Chỉ đạo quản lý công tác xã hội hóa giáo dục	103	2.14	7.00

Nhìn bảng 4 cho thấy, đa số cán bộ quản lý đều có ý kiến về công tác quản lý của Phòng Giáo dục và đào tạo trong việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia ở Quận 7 là tốt, giao động từ ($X=2.5$ đến $X=2.8$), trong đó các nội dung về lãnh đạo, chỉ đạo các trường kiện toàn các tổ chuyên môn, hoạt động trường theo Điều lệ trường mầm non đạt tốt ($X=2.8$), chỉ đạo thực hiện giáo dục toàn diện theo chương trình giáo dục mầm non ($X=2.6$), giáo dục lấy trẻ làm trung tâm ($X=2.5$). Phòng Giáo dục và Đào tạo đã mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non (năm học 2019-2020 mở 02 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, trong đó 01 lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ quản trị nhà trường cho các trường đã tự chủ tài chính, 02 lớp bồi dưỡng thường xuyên và 04 lớp bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên cốt cán bậc mầm non).

Những nội dung quản lý ở mục 3, 4, 6, 7 ở bảng trên đây được đánh giá đạt khá, giao động

từ ($X=2.1$ đến $X=2.4$), tuy nhiên mức khá của việc chỉ đạo quản lý công tác

Xã hội hóa giáo dục chưa cao ($X=2.1$). Xã hội hóa giáo dục chúng ta đang thực hiện theo TT 16/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên đây là một hoạt động mang tính tự nguyện, mặt khác, một số trường còn nhầm lẫn giữa TT 55/2011 (về quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh) và TT 16/2018 (về tài trợ trong giáo dục).

Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ tiếp tục quán triệt đến các đơn vị nghiên cứu, thực hiện theo các TT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời hàng năm tổ chức họp phụ huynh học sinh, phổ biến các chủ trương cũng như kêu gọi xã hội hóa giáo dục theo tinh thần tự nguyện, phối hợp xây dựng dự kiến thu- chi, hỗ trợ cùng nhà trường trong công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia cũng như phối hợp trong công tác CSNDGD con em.

2.5. Thực trạng kiểm tra, đánh giá xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tại quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mặc dù trong TT 19/2018 không quy định nhiệm vụ kiểm tra đối với phòng Giáo dục và Đào tạo nhưng ngành giáo dục đã thực hiện nhiệm vụ quản lý nội dung này bằng nhiều hình thức như: Xây dựng nhiệm vụ năm học hàng năm có nội dung thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; phối hợp Hội Khuyến học thành phố xây dựng kế hoạch “Cộng đồng học tập” từng năm; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới (trong đó có tiêu chí số 5 và tiêu chí số 14 về giáo dục), cùng với đó hàng năm có Kế hoạch của ủy ban nhân dân Quận 7 trong phối hợp có các kế hoạch số 320/KH ủy ban nhân dân ngày 29/01/2021 của ủy ban nhân dân thành phố về việc kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã đối với các xã, phường năm 2020...

Ngoài xây dựng nhiệm vụ giáo dục theo năm học cũng như các kế hoạch phối hợp, phòng Giáo dục và Đào tạo đã thành lập nhiều đoàn kiểm tra, rà soát 5 tiêu chuẩn theo Thông tư 19/2018 (kiểm tra kỹ thuật); kiểm tra các đơn vị trường học thực hiện chức năng lập kế hoạch, chức năng tổ chức, thực hiện, chức năng chỉ đạo, chức năng tự kiểm tra, đánh giá...

3. KẾT LUẬN

Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia là một chủ trương lớn, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, do đó phải có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát và thường xuyên của các cấp để đầu tư kinh phí xây mới, cải tạo nâng cấp trường, lớp. Đồng thời có sự phối hợp của mặt trận ban ngành đoàn thể địa phương cũng như cộng đồng xã hội trong toàn thành phố; sự nỗ lực của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh các nhà trường, từ đó tạo sức mạnh tổng hợp trong việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Đây cũng là một hoạt động mang tính chiến lược của

ngành Giáo dục và Đào tạo, là hành động thiết thực, góp phần chuẩn hóa cơ sở vật chất cũng như đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia phải đáp ứng đầy đủ 5 tiêu chuẩn theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường chuẩn quốc gia là một môi trường học tập tốt, thuận lợi cho các em học sinh để vươn tầm tài năng, là cơ sở, là tiền đề để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là hoạt động mang tính khoa học và rất cần thiết đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục, nhằm mục đích làm cho hệ thống trường mầm non ngày càng hiện đại hóa, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; phát huy có hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục, thực hiện công bằng về điều kiện giáo dục, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Nếu làm tốt công tác này, góp phần nâng cao số lượng và chất lượng các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn Quận 7, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trong thành phố, là động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện của các nhà trường.

Thực tế qua nghiên cứu thực trạng luận văn cho thấy công tác quản lý xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 7 trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực, song vẫn còn những mặt hạn chế, bất cập nhất định như: Diện tích quy hoạch đất của một số trường chưa đạt yêu cầu; cơ sở vật chất nhiều trường chưa đồng bộ, đầu tư chắp vá; phòng học, phòng chức năng còn thiếu; kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ còn hạn chế;

tỷ lệ trẻ ăn bán trú của của một số trường chưa đạt 100%... Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và nhân viên chưa thật sự nỗ lực, thiếu sự nhiệt tình dẫn đến chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở một số trường chưa nâng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư 19/2018 về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.
- [2] Từ điển tiếng Việt (2007), Nxb Đà Nẵng.
- [3] Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
- [4] Ban Tuyên giáo Quận ủy (2017) “Quận 7 - 20 năm hình thành và phát triển” <https://quan7.hochiminhcity.gov.vn/-/quan-7-20-nam-hinh-thanh-va-phat-trien>. > (13/04/2017)
- [5] Phòng GDĐT Quận 7 (2023) “Báo cáo Tổng kết tình hình Giáo dục Mầm non năm học 2022-2023”, ban hành ngày 9/6/2023, Hồ Chí Minh.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC LÂM SÀNG CHO SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MANAGEMENT OF CLINICAL TEACHING ACTIVITIES FOR NURSING
STUDENTS AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS IN HO CHI MINH CITY

PHẠM THỊ HÀ^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 12-9-2023 Ngày biên tập xong: 21-9-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-34-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: Quản lý, lâm sàng, điều dưỡng, cao đẳng y.</p> <p>Key words: Management, Clinical Education and Nursing Management at Medical Colleges.</p>	<p>Hiện nay, chất lượng nhân lực y tế khi ra trường đang được các đơn vị tuyển dụng rất quan tâm và vấn đề chất lượng đào tạo y khoa đang là một thách thức lớn, đặc biệt năng lực thực hành của nhân lực y tế mới ra trường còn hạn chế. Bài viết trình bày thực trạng quản lý hoạt động dạy học lâm sàng cho sinh viên điều dưỡng ở các trường cao đẳng y tại Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>ABSTRACT: Currently, the quality of healthcare professionals upon graduation is a matter of great concern for recruiting entities, and the issue of the quality of medical training poses a significant challenge, particularly regarding the limited practical skills of newly graduated healthcare professionals. This article discusses the current state of managing clinical teaching activities for nursing students at higher education institutions in Ho Chi Minh City.</p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dạy học lâm sàng là cách dạy đặc thù của ngành y tế, thường chiếm tỉ lệ lớn từ 50 – 70% trong các chương trình đào tạo y khoa nói chung, điều dưỡng nói riêng. Điều dưỡng là một ngành trong hệ thống đào tạo nguồn lực y tế. Đây là ngành “dịch vụ” thiết yếu, đóng vai trò quan trọng trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hoạt động dạy học lâm sàng góp phần to lớn trong việc tổng hợp được kiến thức, rèn luyện thái độ, kỹ năng, hình thành đạo đức nghề nghiệp của sinh viên y khoa. Mặt khác, dạy học lâm sàng được thực hiện trong

một môi trường đặc biệt là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; trên đối tượng đặc biệt là NB; dạy học lâm sàng đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa dạy học kiến thức, thái độ và kỹ năng.

2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC LÂM SÀNG CHO SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch

Để đánh giá thực trạng xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM thì CBQL và chuyên gia, GVLS, SVĐD phải thực hiện bằng

(*) Trường Cao đẳng Y Dược Hồng Đức

khảo sát để từ đó đề điều chỉnh nội dung, phương pháp cũng như các nguồn lực và sự phối hợp nhằm thực hiện được kế một cách có hiệu quả. Kết quả khảo sát mức độ đạt được thực trạng xây dựng kế hoạch hoạt động dạy

học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM, đối với 201 đối tượng (23 CBQL, 65 GVLS, 112 SVĐD, 01 chuyên gia) ở 5 trường cao đẳng Y và 5 cơ sở lâm sàng và được ghi nhận ở Bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng đánh giá xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng

Stt	Nội dung	Tốt	Khá	TB	Yếu	Kém		ĐTB	XH
1	Nêu lí do cho kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD	23	64	96	13	5	201	3.43	8
		11	32	48	6	2	100		
2	Xác định mục tiêu; nội dung; phương pháp, hình thức, kiểm tra đánh giá.	34	93	67	5	2	201	3.76	5
		16.92	46.27	33.33	2.49	1.00	100.00		
3	Xác định nhân lực và nhiệm vụ của GVLS sàng và SVĐD	34	78	73	14	2	201	3.64	6
		16.92	38.81	36.32	6.97	1.00	100.00		
4	Xác định địa điểm thực hiện: cơ sở lâm sàng; khoa lâm sàng phù hợp, cơ sở vật chất, nơi thay đồ, chỗ gửi xe..người bệnh và mô hình bệnh tật, kinh phí.	35	66	87	8	5	201	3.59	7
		17.41	32.84	43.28	3.98	2.49	100.00		
5	Xác định thời gian/thời điểm thực hiện	14	21	131	32	3	201	3.05	9
		6.97	10.45	65.17	15.92	1.49	100.00		
6	Thống nhất kế hoạch, tài chính giữa các bộ phận liên quan của nhà trường và cơ sở lâm sàng.	48	89	59	3	2	201	3.89	4
		23.88	44.28	29.35	1.49	1.00	100.00		
7	Hoàn thiện và phê duyệt kế hoạch dạy học lâm sàng	82	77	35	6	1	201	4.16	1
		40.80	38.31	17.41	2.99	0.50	100.00		
8	Ký kết hợp đồng đào tạo giữa nhà trường và Cơ sở lâm sàng	67	65	57	12	0	201	3.93	3
		33.33	32.34	28.36	5.97	0.00	100.00		
9	Thông tin kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng tới các bộ phận liên quan của Nhà trường và Cơ sở lâm	43	124	24	9	1	201	3.99	2

	sàng								
		21.39	61.69	11.94	4.48	0.50	100.00		

Kết quả khảo sát ở bảng 2.9 cho kết quả như sau: Xếp bậc thứ 1 là nội dung thứ 7, với ĐTB là 4.16. Xếp vị trí thứ 2, thứ 3 là nội dung thứ chín và thứ tám, với ĐTB 3.93 - 3.99, xếp thứ bậc cuối là nội dung thực, với ĐTB là 3.09. Điểm trung bình của các nội dung khảo sát ở mức trung bình và khá, với ĐTB lần lượt từ 3.09 – 4.16 và ĐLC từ 0.17 – 1.07 điều này chứng tỏ các đối tượng khảo sát nhận định không có sự khác nhau về mức độ xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM. Kết quả khảo sát cho thấy các nội dung trong xây dựng kế hoạch đều ở mức độ cần thiết và quan trọng.

Qua lấy ý kiến khảo sát bằng phỏng vấn sâu 2 đối tượng, có 1 đối tượng là quản lý của trường, 1 đối tượng quản lý cơ sở lâm sàng, với cùng một câu hỏi về xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM. Kết quả phỏng vấn được ghi nhận như sau: Một CBQL, Khoa của cơ sở giáo dục, chia sẻ: “Nhà trường sẽ ủy quyền về mặt chuyên môn cho trưởng khoa ĐD/ bộ môn để xác định địa điểm thực tập, mục tiêu từ đó sẽ xây dựng nội dung chi tiết phần thực tập lâm sàng. Tuy nhiên có những thời điểm khi xây dựng kế hoạch chúng tôi bị thay đổi cơ sở thực tập hoặc bị cắt giảm chương trình do kinh phí đào tạo lâm sàng tăng cao.”. Một CBQ, Bệnh viện Chợ Rẫy, chia sẻ:

“Nhà trường xây dựng kế hoạch xong sẽ gửi qua, chúng tôi sẽ xem và đóng góp cho phù hợp với kế hoạch đào tạo của bệnh viện. Thông thường chỉ điều chỉnh về thời gian đi, khoa lâm sàng, kinh phí có thể thay đổi, còn các nội dung khác gần như theo kế hoạch của nhà trường”

Tóm lại, từ kết quả khảo sát và phỏng vấn cho thấy: Khi xây dựng kế hoạch hoạt động , các trường chủ trì xây dựng phối hợp với lâm sàng và thống nhất, hoàn thiện kế hoạch chủ yếu về , kinh phí , thời gian đi, khoa lâm sàng. Có phần hạn chế tới xác định mục, tiêu, nội dung, số lượng và nhiệm vụ cụ thể của GVLS, SVĐD. Từ cuộc khảo sát này, tác giả đề tài thấy nhất thiết đề tài phải đưa ra các biện pháp quản lý nhằm nâng cao khi xây dựng kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM.

2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện

Để đánh giá thực trạng tổ chức thực hiện hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM thì cán bộ quản lý và chuyên gia, GVLS, SVĐD phải thực hiện bảng khảo sát.

Kết quả khảo sát mức độ đạt được thực hiện phương pháp, hình thức hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường cao đẳng Y tại TPHCM, đối với 201 đối tượng (23 CBQ;L, 65 GVLS, 112 SVĐD, 01 chuyên gia) ở 5 trường cao đẳng Y và 5 cơ sở lâm sàng và được ghi nhận ở Bảng 2.

Bảng 2. Thực trạng tổ chức thực hiện hoạt động dạy học lâm sàng

Stt	Nội dung	Tốt	Khá	TB	Yếu	Kém		ĐTB	XH
1	Tổ chức tiếp đón, quán triệt, thống nhất với GVLS, SVĐD về mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá tại cơ sở	51	129	21	0	0	201	4.15	1

	lâm sàng.								
		25	64	10	0	0	100		
2	Tổ chức hướng dẫn: hướng dẫn thực hiện nội qui khoa phòng, bệnh viện; thực hiện đa dạng hóa các phương pháp dạy học lâm sàng;....	54	123	23	1	0	201	4.14	2
		26.87	61.19	11.44	0.50	0.00	100.00		
3	Tổ chức quán triệt nhiệm vụ của GVLS	30	44	102	25	0	201	3.39	8
		14.93	21.89	50.75	12.44	0.00	100.00		
4	Tổ chức quán triệt nhiệm vụ của SVĐD	64	95	34	7	1	201	4.06	3
		31.84	47.26	16.92	3.48	0.50	100.00		
5	GVLS tổ chức phổ biến tới SVĐD, khoa lâm sàng ngày giờ, địa điểm và dự kiến NB nhằm thực hiện kế hoạch bài giảng	38	46	98	2	1	185	3.64	4
		20.54	24.86	52.97	1.08	0.54	100		
6	Tổ chức và phân công phối hợp thực hiện: các bộ phận cơ sở vật chất của khoa lâm sàng; Tua/Nhóm nhân viên làm việc của khoa lâm sàng; Tổ/nhóm SV được phân công..	32	54	100	15	0	201	3.51	6
		15.92	26.87	49.75	7.46	0.00	100.00		
7	Tổ chức thực hiện duy trì sự phân công phối hợp thực hiện hoạt động dạy học lâm sàng	23	78	88	11	1	201	3.55	5
		11.44	38.81	43.78	5.47	0.50	100.00		
8	Tổ chức thực hiện điều chỉnh việc khi có khó khăn vướng mắc, yếu tố phát sinh	16	27	102	53	3	201	3.00	10
		7.96	13.43	50.75	26.37	1.49	100.00		
9	Tổ chức triển khai kế hoạch và thực hiện	23	56	104	15	3	201	3.40	7

	theo dõi, kiểm tra, đôn đốc hoạt động dạy học lâm sàng								
		11.44	27.86	51.74	7.46	1.49	100.00		
10	Tổ chức và thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện và tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động dạy học lâm sàng.	18	37	132	13	1	201	3.29	9
		8.96	18.41	65.67	6.47	0.50	100.00		

Kết quả khảo sát, xếp bậc thứ 1 là nội dung thứ nhất, với ĐTB là 4.15. Xếp vị trí thứ 2 là nội dung thứ hai, với ĐTB 4.14, xếp thứ bậc cuối là nội dung thứ mười và nội dung thứ tám, với ĐTB lần lượt là 3.00 - 3.29. Điểm trung bình của các nội dung khảo sát ở mức trung bình, khá, tốt, lần lượt từ 3.00 – 4.15 và ĐLC từ 0.01 - 1.15 điều này chứng tỏ các đối tượng khảo sát có những nhận định tương tự nhau, phù hợp nhu cầu khảo sát về mức độ tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM và đều ở mức độ cần thiết và quan trọng. Qua lấy ý kiến khảo sát bằng phỏng vấn sâu 2 đối tượng, trong đó có 1 đối tượng là quản lý, 1 GVLS với cùng một câu hỏi về tổ chức thực hiện dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM. Xin được trích dẫn như sau:

Một GVLS trường Cao đẳng Y, chia sẻ: "Khi có kế hoạch, GVLS phụ trách từng nhóm sẽ liên hệ với phòng ĐD/phòng chỉ đạo tuyến của bệnh viện để thống nhất thời gian, địa điểm

tiếp đón SV, nơi gửi xe cá nhân,...sau đó sẽ thông tin tới SV. GVLS phụ trách sẽ trực tiếp dẫn SV tới địa điểm, thông thường là hội trường lớn của bệnh viện và được phòng ĐD bệnh viện và ĐD trưởng các khoa lâm sàng sinh hoạt phổ biến nội qui khoa phòng cũng như giới thiệu GVLS của bệnh viện phụ trách"

Một CBQL, chia sẻ: "Chúng tôi phối hợp cùng GVLS nhà trường cử tới để tiếp đón SV. Bệnh viện tiếp đón chu đáo, phổ biến nội qui, tác phong làm việc cụ thể giúp sinh viên chủ động điều chỉnh bản thân cho phù hợp và có ý thức trách nhiệm".

Bên cạnh đó tác giả đề tài cũng xây dựng khảo sát về tổ chức thực hiện hoạt động dạy học lâm sàng của GVLS và SVĐD nhằm góp phần làm rõ hơn trong khâu tổ chức thực hiện hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y.

Kết quả khảo sát đối với 201 đối tượng (23 cán bộ quản lý, 65 GVLS, 112 SVĐD, 01 chuyên gia) ở 5 trường cao đẳng Y và 5 cơ sở lâm sàng và được ghi nhận ở Bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng tổ chức thực hiện nhiệm vụ của giảng viên lâm sàng và sinh viên điều dưỡng

Stt	Nội dung	Tốt	Khá	TB	Yếu	Kém		ĐTB	XH
1	Xây dựng/thiết kế bài giảng và tổ chức thực hiện bài giảng	8	23	137	32	1	201	3.02	8
		4	11	68	16	0	100		

2	Hướng dẫn, làm mẫu và giám sát SV thực tập kỹ năng nghề ĐD đảm bảo nội dung, yêu cầu.	49	132	17	2	1	201	4.12	3
		24.38	65.67	8.46	1.00	0.50	100.00		
3	Hướng dẫn làm và bình bài kế hoạch chăm sóc NB giúp SV hiểu bản chất lý thuyết...	34	45	108	13	1	201	3.49	6
		16.92	22.39	53.73	6.47	0.50	100.00		
4	Quản lý, theo dõi SV thực hiện các nội quy tổ chức kỷ luật giờ giấc, trang phục, thái độ học tập...; lượng giá, đánh giá kết quả	98	45	44	11	3	201	4.11	4
		48.76	22.39	21.89	5.47	1.49	100.00		
5	SV thực hiện nội quy về thời gian học ; về ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần học tập: mặc đồng phục đầy đủ, chỉnh tề ngay ngắn, sạch sẽ; có thái độ đúng mực ...	88	56	55	2	0	201	4.14	2
		43.78	27.86	27.36	1.00	0.00	100.00		
6	SV thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật, chăm sóc NB khi được sự cho phép, dưới sự giám sát của GVLS ..	41	71	81	5	3	201	3.71	5
		20.40	35.32	40.30	2.49	1.49	100.00		
7	SV thực hiện học tập theo sự phân công của ĐD trưởng khoa lâm sàng và tham gia trực	84	71	42	3	1	201	4.16	1
		41.79	35.32	20.90	1.49	0.50	100.00		
8	SV tự chủ có kế hoạch học tập cá nhân và ghi chép vào sổ tay lâm sàng đảm bảo thực hiện nội dung, yêu cầu học tập.	17	26	121	31	6	201	3.08	7
		8.46	12.94	60.20	15.42	2.99	100.00		

Kết quả khảo sát ở bảng 3, cho kết quả như sau: Xếp bậc thứ 1 là nội dung thứ bảy, với ĐTB là 4.16. Xếp vị trí thứ 2 là nội dung thứ năm, với ĐTB 4.14.. Xếp thứ bậc cuối là nội dung thứ tám, với ĐTB là 3.08 và nội dung thứ nhất, với ĐTB là 3.02. Điểm trung bình của các nội dung khảo sát ở mức trung bình và khá, với ĐTB lần lượt từ 3.02 – 4.16 và ĐLC từ 0.02 - 1.14 điều này chứng tỏ các đối tượng khảo sát có những nhận định tương tự nhau, phù hợp nhu cầu khảo sát về mức độ tổ chức thực hiện nhiệm vụ của GVLS và SVĐD ở các trường Cao đẳng Y TPHCM tại cơ sở lâm sàng đều ở mức cần thiết.

Qua lấy ý kiến khảo sát bằng phỏng vấn sâu 2 đối tượng, trong đó có 1 đối tượng là 1 GVLS và 1 là SVĐD với cùng một câu hỏi về tổ chức thực hiện dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM. Xin được ghi dẫn như sau:

Một GVLS, chia sẻ: Chúng tôi rất khó trong việc xây dựng và thiết kế bài giảng vì hầu hết các em học chủ yếu là nội dung thực hành các kỹ thuật ĐD và chăm sóc trực tiếp trên NB, rất ít học lý thuyết. Thứ 2 vì hầu hết giảng viên chúng tôi là kiêm nhiệm, vừa làm công tác chuyên môn vừa giảng dạy nên dựa trên thực tế, hoặc bảng kiểm có sẵn của nhà trường để hướng dẫn các em, chứ rất ít khi thiết kế thành bài giảng lâm sàng. Khi đi thực tập tại lâm sàng chúng tôi đánh giá cao trong việc tuân thủ về nội qui, nề nếp, trang phục, và nhiệm vụ được phân công. Và hầu hết các em làm tương đối tốt về nhiệm vụ này. Tuy nhiên về khả năng tự học thì hầu hết các em chưa biết cách học tự học, mặc dù GVLS có hướng dẫn về cách tự học và có yêu cầu trong kiểm tra đánh giá sổ tay lâm sàng. Bạn nào chăm, chịu khó học hỏi thì tiết bộ rất nhanh về chuyên môn, còn bạn nào lười, ý thức tự giác không cao thì cần phải trải qua một quá trình rèn luyện lâu dài hơn”. – L.T.T.D Cao đẳng Y Dược Hồng Đức

Một SVĐD, chia sẻ: “ Hàng ngày chúng em tới bệnh viện thực tập. Đầu được các Thầy Cô điểm danh, kiểm tra trang phục phải đúng qui định mới được vào khoa thực tập. Nhóm nào được phân công trực thì ở lại trực, còn những bạn khác học hết giờ hành chính là được nghỉ. Thầy Cô vừa làm việc, vừa hướng dẫn và giám sát chúng em. Còn buổi tối trực là thời gian chúng em tự học là chính, công việc đêm trực ở bệnh viện rất nhiều, bạn nào chăm tự giác thì học được nhiều, bạn nào không chăm thì học được ít. Nhưng em thấy có nhiều bạn chưa biết cách tự học tốt ạ”. – SVĐD năm 2 trường Bách Khoa Sài Gòn N.T.N.Y

Tóm lại, từ kết quả trên khi tổ chức thực hiện hoạt động dạy học lâm sàng, các trường Cao đẳng Y phối hợp cùng cơ sở lâm sàng đã tổ chức thực hiện đón tiếp, phổ biến các nội qui, yêu cầu khi học tại lâm sàng rất tốt. Bên cạnh đó có nhiều yếu khách quan hoặc chủ quan trong tổ chức hoạt động dạy học cũng chưa linh động giải quyết được những khó khăn vướng mắc và chưa làm tốt khâu kiểm tra đánh giá rút kinh nghiệm, GVLS ít có thời gian thiết kế bài giảng, SVĐD còn thiếu năng lực tự chủ học tập. Vì thực tiễn môi trường bệnh viện là môi trường đặc biệt, là nơi rất nhiều các mối quan hệ và công việc chăm sóc diễn ra liên tục, khó kịp thời để hỗ trợ giải quyết những yếu tố phát sinh, cũng như việc lên kế hoạch bài giảng và thiết kế bài giảng. SVĐD, chưa quen với môi trường, cách học còn bỡ ngỡ, thiếu kinh nghiệm. Từ khảo sát này, tác giả đề tài thấy nhất thiết đề tài phải đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa khi tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD trường Cao đẳng Y.

2.3. Thực trạng chỉ đạo hoạt động

Để đánh giá thực trạng thực hiện chỉ đạo hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM thì cán bộ quản lý và chuyên gia, GVLS, SVĐD phải thực hiện bảng khảo sát. Kết quả khảo sát mức độ đạt chỉ

đạo hoạt động dạy học lâm sàng cho SVDD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM, đối với 201 đối tượng (23 cán bộ quản lý, 65 GVLS,

112 SVDD, 01 chuyên gia) ở 5 trường cao đẳng Y và 5 cơ sở lâm sàng và được ghi nhận ở Bảng 4.

Bảng 4. Thực trạng chỉ đạo hoạt động dạy học lâm sàng

Stt	Thực trạng mức độ thực hiện chỉ đạo hoạt động dạy học lâm sàng cho SVDD	Tốt	Khá	TB	Yếu	Kém		ĐTB	XH
1	Hiệu trưởng, hiệu phó, chỉ đạo chung nâng cao về vị trí, vai trí, hoạt động dạy học lâm sàng,	45	53	89	11	3	201	3.63	7
		22	26	44	5	1	100		
2	Trưởng khoa điều dưỡng/Khoa Y, bộ môn/phân môn/ tổ bộ môn chịu trách nhiệm chỉ đạo nâng cao vị trí, vai trò, xây dựng chương trình chi tiết, chỉ đạo công tác giám sát, kiểm tra GVLS và SVDD thực hiện kế hoạch hoạt động	34	74	89	3	1	201	3.68	4
		16.92	36.82	44.28	1.49	0.50	100.00		
3	GVLS của trường Cao đẳng Y là người trực tiếp chỉ đạo, quản lý hoạt động học lâm sàng của SVDD	33	78	90	0	0	201	3.72	2
		16.42	38.81	44.78	0.00	0.00	100.00		
4	Ban giám đốc chỉ đạo chung nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm trong đào tạo ĐD tại khoa lâm sàng, đặc vai trò của ĐD trưởng khoa	26	85	89	1	0	201	3.68	5
		12.94	42.29	44.28	0.50	0.00	100.00		
5	ĐD trưởng khoa lâm sàng, ĐD trưởng tua/ca chỉ đạo thực hiện, giám sát, kiểm tra GVLS và SVDD thực hiện kế hoạch hoạt động	36	77	88	0	0	201	3.74	1
		17.91	38.31	43.78	0.00	0.00	100.00		
6	GVLS của bệnh viện là	46	53	89	11	2	201	3.65	6

	người trực tiếp chỉ đạo, quản lý hoạt động học lâm sàng của SVĐD								
		22.89	26.37	44.28	5.47	1.00	100.00		
7	Sự phối hợp chỉ đạo giữa các bộ phận liên quan	31	87	79	3	1	201	3.72	3
		15.42	43.28	39.30	1.49	0.50	100.00		

Kết quả khảo sát ở bảng 4 như sau: Xếp bậc thứ 1 là nội dung thứ năm, với ĐTB là 3.74. Xếp vị trí thứ 2 là nội dung thứ ba, với ĐTB 3.72, xếp thứ bậc cuối là nội dung thứ nhất và thứ sáu, với ĐTB lần lượt là 3.63 – 3.65. Điểm trung bình của các nội dung khảo sát ở mức Khá, với ĐTB lần lượt từ 3.63 – 3.74 và ĐLC từ 0.02 - 0.11 (độ khác biệt không lớn hơn 1, phù hợp nhu cầu khảo sát), điều này chứng tỏ các đối tượng khảo sát có những nhận định tương tự nhau về mức độ chỉ đạo hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM và đều ở mức độ cần thiết và quan trọng.

Qua lấy ý kiến khảo sát bằng phỏng vấn sâu 2 đối tượng, trong đó có 1 đối tượng là quản lý, 1 GVLS, với cùng một nội dung về chỉ đạo hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM Xin được trích dẫn như sau:

Một GVLS của trường Cao đẳng Y, chia sẻ: “Trong thời gian SV đi thực tập, khoa ĐD chúng tôi có kế hoạch họp hàng tuần nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của GVLS đối với công tác đào tạo SV. Đồng thời chỉ đạo tăng cường sự phối hợp với ĐD trưởng khoa lâm sàng nhằm hỗ trợ tạo điều kiện tối đa cho SVĐD học tập ở mọi lúc. Do đó trong hoạt động dạy học lâm sàng, trách nhiệm của giảng viên chúng tôi rất lớn, chúng tôi là đầu nối giữa nhà trường và bệnh viện. Là người được ủy quyền chỉ đạo trực tiếp từ phía nhà trường tới SVĐD, vậy nên chúng tôi phải luôn sát sao SV của mình, giáo dục, nhắc nhở các em liên tục trong việc thực hiện các nội dung, yêu cầu học tập đề ra.

Cán bộ quản lý Khoa Ngoại tại BV Q12, chia sẻ. “ Theo Điều 13 thông tư số 31/2021/TT – BHYT, trách nhiệm của ĐD trưởng khoa lâm sàng là phải vừa làm công tác chuyên môn, công tác quản lý ĐD tại khoa, quản lý chuyên môn... vừa phải tham gia đào tạo, kiểm tra giám sát SVĐD thực tập tại khoa. Vậy nên trong những buổi giao ban khoa, giao ban ĐD trưởng của bệnh viện luôn được lãnh đạo nói rõ vai trò trách nhiệm của mình trong công tác đào tạo ĐD tại lâm sàng và thực hiện phối hợp với các giảng viên lâm sàng của nhà trường trong công tác hướng dẫn, quản lý, giám sát và kiểm tra SV để đảm bảo chất lượng đào tạo.” – N.T.T.N

Tóm lại, sự chỉ đạo của ĐD trưởng khoa lâm sàng và GVLS Trường Cao đẳng Y đóng được đánh giá cao. Tuy nhiên cần nâng cao hơn nữa tầm quan trọng và sự quan tâm trong chỉ đạo của cán bộ quản lý trong hoạt động dạy học lâm sàng cho SVĐD ở các trường Cao đẳng Y tại TPHCM. Từ cuộc khảo sát này, tác giả đề tài thấy nhất thiết đề tài phải đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa trong chỉ đạo hoạt động dạy học lâm sàng cho sinh viên điều dưỡng trường Cao đẳng Y.

3. KẾT LUẬN

Các trường Cao đẳng Y đã phối hợp với các cơ sở lâm sàng thực hiện các nội dung: xây dựng mục tiêu, phổ biến các văn bản, chỉ thị của các cơ quan quản lý nhà nước của ngành xác định phương pháp hình thức dạy học, giúp SV vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản vào giải quyết các tình huống thực tế trong hoạt động chăm sóc sức khỏe cho NB thông qua đó SV hình thành được đạo đức nghề

nghiệp. Tuy nhiên, việc thực hiện các nội dung này chưa được đánh giá cao. Về thực trạng quản lý hoạt động này, trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá còn nhiều hạn chế, có nhiều nội dung được đánh giá ở mức độ trung bình. Còn về chỉ thực hiện được đánh giá ở mức khá hơn. Những hạn chế này sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả của quản lý hoạt động dạy học lâm sàng. Có nhiều yếu tố

ảnh hưởng đến quản lý hoạt động trong đó phẩm chất đạo đức, kinh nghiệm của GVLS, cơ sở vật chất trang thiết bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy, số lượng bệnh nhân và mô hình bệnh tật, năng lực tự học của SV, sự tạo điều kiện của môi trường khoa lâm sàng.. cho hoạt động hoạt được đánh giá là ảnh hưởng nhiều đến hoạt động này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Doãn Cường, *luận văn thạc sĩ giáo dục học (2011), “Thực trạng quản lý thực tập ở khoa điều dưỡng - kỹ thuật y học, đại học y dược TP Hồ Chí Minh”*
- Nguyễn Thế Hiển, *luận án tiến sĩ y tế công cộng (2016) “Thực trạng đảm bảo chất lượng giáo dục cơ sở đào tạo bác sĩ đa khoa, đề xuất và thử nghiệm một số tiêu chí đánh giá chất lượng”*
- Phạm Mỹ Hạnh, *luận án tiến sĩ y tế công cộng (2018), “thực trạng dạy học lâm sàng tại trường đại học y dược Hải phòng và kết quả áp dụng thử nghiệm một số biện pháp can thiệp”*
- Trần Thị Hồng Yến, *luận văn quản lý giáo dục (2013) “xây dựng quy trình đánh giá kết quả thực tập lâm sàng của học viên Điều dưỡng tại bệnh viện Nhân dân gia đình”*
- Hà Thị Phương, *luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục (2015): “Một số giải pháp quản lý hoạt động thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường cao đẳng y tế Thanh hóa ở bệnh viện đa khoa tỉnh”*
- Phạm Kế Thuận, (2012) *“Một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý công tác thực hành, thực tập tốt nghiệp của học sinh điều dưỡng trường trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ Nam Sài Gòn”*.

ĐA DẠNG HAPLOTYPE VÀ NUCLEOTIDE CÁC NHÓM ANABAS*HAPLOTYPE AND NUCLEOTIDE DIVERSITY OF THE ANABAS GROUPS*TRƯƠNG THẾ QUANG^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 12-9-2023 Ngày biên tập xong: 20-10-2023 Ngày duyệt đăng: 27-11-2023 Mã số: TCKH42-02-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: các nhóm <i>Anabas</i>; đa dạng di truyền; hệ số đa dạng haplotype; hệ số đa dạng nucleotide; gene COI.</p> <p>Key words: the <i>Anabas</i> groups; genetic diversity; haplotype diversity coefficient; nucleotide diversity coefficient; COI gene.</p>	<p>Phân tích đa dạng di truyền các nhóm <i>Anabas</i> dựa trên gene COI. Nhóm 1 và nhóm 3 có đa dạng haplotype cao nhất với $Hd = 0.933$ tương ứng với số lượng haplotype trong mỗi nhóm là 5, còn nhóm 2 có đa dạng haplotype thấp nhất với $Hd = 0.833$ tương ứng với số lượng haplotype trong nhóm là 3. Nhóm 2 có đa dạng nucleotide cao nhất với $Nd = 0.05206$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 44, kế tiếp là nhóm 1 với $Nd = 0.00873$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 16. Nhóm 3 có đa dạng nucleotide thấp nhất với $Nd = 0.00790$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 13.</p> <p>ABSTRACT: Genetic diversity of the <i>Anabas</i> groups has been researched based on COI gene. Groups 1 and 3 have the highest haplotype diversity with $Hd = 0.933$ corresponding to the number of haplotypes in each group of 5, while group 2 has the lowest haplotype diversity with $Hd = 0.833$ corresponding to the number of haplotypes in the group of 3. Group 2 has the highest nucleotide diversity with $Nd = 0.05206$ corresponding to the number of mutations in the group of 44, followed by group 1 with $Nd = 0.00873$ corresponding to the number of mutations in the group of 16. Group 3 has the lowest nucleotide diversity with $Nd = 0.00790$ corresponds to the number of mutations in the group of 13.</p>

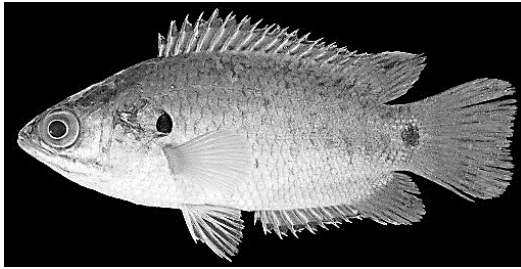
1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Anabas là chi cá rô bản địa phân bố ở vùng Nam và Đông Nam châu Á. Chúng có thể sống được trong môi trường nước lợ và nước ngọt [8, tr.4475-4489]. Có hai loài được ghi nhận trong chi *Anabas* là cá rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792) và cá rô sông Hằng (*Anabas cotojius* Hamilton, 1822) [15], Hình 1. Đối với nhiều loài động vật, một số gene

trong bộ gene ty thể (mitochondrial DNA) như COI (cytochrome oxidase subunit I), NADI (nicotinamide dehydrogenase subunit 1), COB (cytochrome b), ngoài ra vùng giao gene ITS-2 (internal transcribed spacer 2) thuộc bộ gene trong nhân (nuclear DNA) đã được xem là chỉ thị phân tử quan trọng trong nghiên cứu phân loại nhóm loài, nhận diện các biến thể dựa vào haplotype hoặc các đột biến đa hình nucleotide

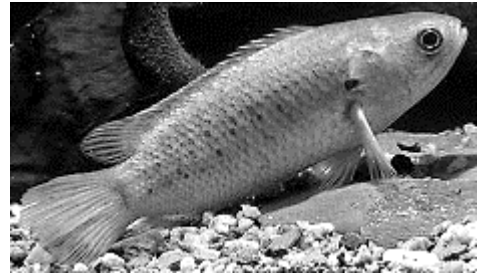
(*) TS. Trường Đại học Văn Lang, quangtruongthe@gmail.com

đơn SNP (Single nucleotide polymorphism). Trong đó gene ty thể COI tiến hóa nhanh hơn so với các gene trong nhân và được sử dụng để



a) *Anabas testudineus* [9]

phân tích mối quan hệ di truyền và đa dạng di truyền giữa các nhóm loài trong cùng chi hoặc phân chi [3, tr.25-40].



B) *Anabas cobojius* [10]

Hình 1. Các loài cá thuộc chi *Anabas*

Haplotype (kiểu gene đơn bội) là một biến thể của một trình tự nucleotide trong nhiễm sắc thể, tức là một nhóm cụ thể của gene mà con cháu thừa hưởng từ cha mẹ. Tùy theo mức thể hệ, mà haplotype đó sẽ là đặc trưng của một cá nhân, một nhóm, hay một quần thể và thậm chí là một loài. Trong lĩnh vực di truyền, haplotype là một kiểu gene đơn bội, là một tập các allele cụ thể (các nhóm DNA cụ thể) trong một nhóm gene liên kết chặt chẽ ở một nhiễm sắc thể có khả năng được di truyền cùng nhau, và do đó có khả năng được bảo tồn như là một nhóm sống sót qua nhiều thế hệ sinh sản. Một định nghĩa khác, haplotype chỉ một tập hợp cá biệt của đột biến di truyền cụ thể trong một phân đoạn DNA nhất định. Nó đề cập đến đột biến đa hình nucleotide đơn SNP (single nucleotide polymorphism) trên đa hình chẵn đơn nhất UEP (unique-event polymorphism) đại diện cho một nhóm loài động vật [16].

Đa dạng di truyền các nhóm loài dựa trên gene COI là tất cả các kiểu hình gene, các đột biến SNP bên trong gene COI khác nhau được di truyền và bảo tồn giữa các cá thể trong cùng một nhóm loài. Đa dạng haplotype được hiểu là sự đa dạng về kiểu hình gene giữa các cá thể được di truyền và bảo tồn trong cùng một nhóm loài. Đa dạng nucleotide là biểu hiện sự đa dạng của tất cả các đột biến SNP bên trong các gene COI được di truyền và bảo tồn giữa các cá thể trong cùng một nhóm loài.

Trong bài viết này, ứng dụng phương pháp sinh học phân tử và di truyền quần thể dựa trên chỉ thị gene COI để nhận diện mối quan hệ phân loại các nhóm cá thuộc chi *Anabas* ở các vùng Nam và Đông Nam châu Á, đồng thời phân tích đa dạng di truyền haplotype và nucleotide của các nhóm cá này ở Việt Nam và các nước lân cận đã có trình tự gene COI lưu trữ trên cơ sở dữ liệu GenBank.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Thu thập trình tự gene COI của *Anabas*

Trình tự gene COI của các mẫu cá rô thuộc chi *Anabas* sống ở Bangladesh, India, Myanmar, Malaysia, Philippines, Thailand và Việt Nam (Bảng 1) được thu thập từ cơ sở dữ liệu GenBank thuộc Trung tâm thông tin công nghệ sinh học, Thư viện y học quốc gia, Hoa Kỳ (National Center for Biotechnology Information, National Library of Medicine, USA).

2.1.2. Phân tích quan hệ di truyền

Phân tích quan hệ di truyền được thực hiện dựa trên sắp hàng nhiều trình tự gene COI của các mẫu cá rô đồng thuộc chi *Anabas* theo thuật toán Muscle, ứng dụng phần mềm Mega 11 phiên bản 11.0.11 [6, tr.3022-3027]. Kết quả sắp hàng nhiều trình tự ước lượng được khoảng cách di truyền giữa các loài hoặc các nhóm loài [7, tr.149-172]. Thông qua khoảng cách di truyền có thể phân loại thành từng nhóm sinh vật hoặc cho biết các sinh vật nào chiếm số

lượng nhiều hay loài nào sơ khai, loài nào phát triển. Cây phát sinh loài được xây dựng dựa trên khoảng cách di truyền, cây phát sinh loài là sơ đồ thể hiện mức độ tương đồng giữa các trình tự qua quá trình tiến hóa di truyền. Việc xây dựng cây phát sinh loài để mô tả lịch sử tiến hóa của một nhóm các loài với những đặc tính khác nhau nhưng có cùng mối quan hệ họ hàng với nhau và cùng hình thành từ một tổ tiên chung trong quá khứ. Lập ma trận khoảng cách di truyền giữa các loài, nhóm loài theo mô hình Maximum Composite Likelihood [5, tr.11030-11035] là công cụ thuộc phần mềm Mega 11. Chọn khởi tạo với bootstrap 1000 lần lặp lại, quá trình khởi tạo sẽ khuếch đại một cách ngẫu nhiên làm tăng số lượng cá thể trong quần thể lên gấp nhiều lần, từ đó làm tăng độ tin cậy tính toán [1, tr.783-791].

2.1.3. Phân tích đa dạng di truyền

Phân tích đa dạng di truyền dựa trên các hệ số đa dạng di truyền của quần thể như hệ số đa dạng haplotype (Hd: Haplotype diversity coefficient) hay còn gọi là hệ số đa dạng gene (Gd: Gene diversity coefficient) và hệ số đa dạng nucleotide (Nd: Nucleotide diversity coefficient).

Hệ số đa dạng haplotype tỷ lệ với số lượng haplotype có trong nhóm, nó thể hiện sự đa dạng kiểu gene COI có trong từng nhóm. Hệ số đa dạng haplotype của nhóm i (H_{di}) được ước lượng theo công thức (1).

$$H_{di} = \frac{n_i}{n_i - 1} \left(1 - \sum_{j=1}^{k_i} p_j^2 \right) \quad (1)$$

Trong đó: n_i là cỡ mẫu của nhóm i ; k_i là số lượng haplotype của nhóm i ; p_{ij} là tần số của haplotype j thuộc nhóm i [2, tr.180].

Hệ số đa dạng nucleotide (Nd) tỷ lệ với số lượng đột biến (m) trong nhóm, nó thể hiện sự khác biệt giữa các SNP bên trong các gene COI thuộc từng nhóm. Hệ số đa dạng nucleotide (Nd) của nhóm được tính theo công thức (2).

$$Nd = \frac{n}{n-1} \sum_{r=1}^k \sum_{s=1}^k p_r p_s d_{rs} \quad (2)$$

Trong đó: d_{rs} là số lượng đột biến xảy ra do sự phân kỳ của haplotype r và s ; k là số lượng haplotype; p_r và p_s là tần số của haplotype r và s ; n là cỡ mẫu [4, tr.37-59].

2.1.4. Xử lý số liệu thống kê

Kết quả ước lượng khoảng cách di truyền, các hệ số đa dạng di truyền và các tham số đa dạng di truyền được trình bày dưới dạng giá trị trung bình. Xử lý số liệu, so sánh các giá trị trung bình mẫu bằng phương pháp phân tích phương sai ANOVA (Analysis of variance) với mức ý nghĩa 0.05, ứng dụng phần mềm Microsoft Excel 2016.

2.2. Kết quả và thảo luận

2.2.1. Kết quả thu thập trình tự gene COI của *Anabas*

Trình tự gene COI của các mẫu cá rô đồng thuộc chi *Anabas* sống ở Bangladesh, India, Myanmar, Malaysia, Philippines, Thailand và Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu GenBank. Thời gian lấy mẫu từ ngày 27-03-2010 đến ngày 22-07-2021 (Bảng 1).

Bảng 1. Danh mục gene COI của các loài *Anabas* được phân theo nhóm

STT	Tên loài cá, vùng địa lý	Ngày lấy mẫu	Accession	Nhóm
1	<i>Anabas cobojus</i> Bangladesh	04-06-2016	KY124377	Nhóm 1
2	<i>Anabas cobojus</i> India (hap. AnoH1)	07-03-2013	KC774635	Nhóm 1
3	<i>Anabas cobojus</i> India (hap. AnoH2)	07-03-2013	KC774636	Nhóm 1
4	<i>Anabas testudineus</i> India	01-07-2012	JX260824	Nhóm 1
5	<i>Anabas testudineus</i> India B3	23-02-2013	KF511515	Nhóm 1
6	<i>Anabas testudineus</i> Myanmar	06-10-2016	LC190180	Nhóm 1
7	<i>Anabas testudineus</i> Indonesia	12-04-2014	KU692243	Nhóm 2

STT	Tên loài cá, vùng địa lý	Ngày lấy mẫu	Accession	Nhóm
8	<i>Anabas testudineus</i> Malaysia	25-05-2020	MT511568	Nhóm 2
9	<i>Anabas testudineus</i> Philippines	27-03-2010	HQ682664	Nhóm 2
10	<i>Anabas testudineus</i> Thailand	12-02-2012	JQ661369	Nhóm 2
11	<i>Anabas testudineus</i> India CUAT2	22-07-2021	MZ604339	Nhóm 3
12	<i>Anabas testudineus</i> Malaysia	06-04-2011	JF781185	Nhóm 3
13	<i>Anabas testudineus</i> Đồng Nai, Việt Nam	11-03-2018	MK351908 [11]	Nhóm 3
14	<i>Anabas testudineus</i> Tp. HCM, Việt Nam	07-03-2018	MK368519 [12]	Nhóm 3
15	<i>Anabas testudineus</i> Long An, Việt Nam	17-03-2018	MK368520 [13]	Nhóm 3
16	<i>Anabas testudineus</i> Tây Ninh, Việt Nam	27-03-2018	MK368521 [14]	Nhóm 3

2.2.2. Kết quả phân tích quan hệ di truyền

Kết quả sắp hàng nhiều trình tự gene COI của các loài cá thuộc chi *Anabas* (Bảng 1), bằng các công cụ Align, Distance, Phylogeny của phần mềm Mega 11 tính được khoảng cách di truyền giữa các nhóm (Bảng 2) và cây phát sinh nhóm loài (Hình 2). Hiện nay, chi *Anabas* được phân loại gồm hai loài *Anabas cobojius* và *Anabas testudineus*. Tuy nhiên, nếu phân loại dựa trên chỉ thị gene ty thể COI với điều kiện khoảng cách di truyền giữa các nhóm $D_{ij} \geq 0,064$, các loài cá thuộc chi *Anabas* được phân thành ba nhóm (group) như sau:

Nhóm 1: *Anabas cobojius* Bangladesh (KY124377), *Anabas cobojius* India

hap.AnoH1 (KC774635), *Anabas cobojius* India hap. AnoH2 (KC774636), *Anabas testudineus* India (JX260824), *Anabas testudineus* India B3 (KF511515), *Anabas testudineus* Myanmar (LC190180);

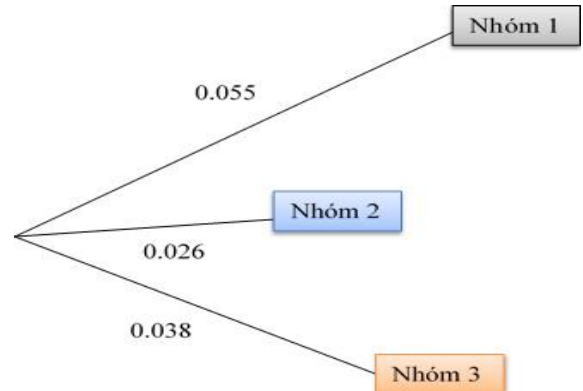
Nhóm 2: *Anabas testudineus* Malaysia (MT511568), *Anabas testudineus* Indonesia (KU692243), *Anabas testudineus* Philippines (HQ682664), *Anabas testudineus* Thailand (JQ661369);

Nhóm 3: *Anabas testudineus* India CUAT2 (MZ604339), *Anabas testudineus* Malaysia (JF781185), *Anabas testudineus* Việt Nam (MK351908, MK368519, MK368520, MK368521).

Bảng 2. Khoảng cách và sai số chuẩn của các nhóm thuộc chi *Anabas* dựa trên gene COI

Nhóm i		Nhóm j	Khoảng cách di truyền (D_{ij})	Sai số chuẩn của D_{ij}
Nhóm 1		Nhóm 2	0.081	0.0110
Nhóm 1		Nhóm 3	0.093	0.0133
Nhóm 2		Nhóm 3	0.064	0.0087

Căn cứ khoảng cách di truyền của các nhóm thuộc chi *Anabas* (Bảng 2), nhóm 1 và nhóm 3 có khoảng cách di truyền xa nhất với khoảng cách 0.093, kế tiếp là nhóm 1 và nhóm 2 với khoảng cách 0.081, nhóm 2 và nhóm 3 có khoảng cách di truyền gần nhau nhất với khoảng cách 0.064.



Hình 2. Cây phát sinh nhóm loài thuộc chi *Anabas* dựa trên gene COI

2.2.3. Kết quả phân tích đa dạng di truyền

1) Phân tích đa dạng di truyền theo hệ số đa dạng haplotype: Kết quả phân tích đa dạng di truyền theo hệ số đa dạng haplotype (H_d) dựa trên gene COI được thể hiện trong Bảng 3. Nhóm 1 và nhóm 3 có đa dạng haplotype cao

nhất với $H_d = 0.933$ tương ứng với số lượng haplotype trong mỗi nhóm là 5, còn nhóm 2 có đa dạng haplotype thấp nhất với $H_d = 0.833$ tương ứng với số lượng haplotype trong nhóm là 3.

Bảng 3. Hệ số đa dạng haplotype của các nhóm *Anabas* dựa trên gene COI

Nhóm i	Số lượng mẫu (n_i)	Tần số của haplotype j (p_{ij})	Số haplotype (k_i)	Hệ số đa dạng haplotype (H_{di})
Nhóm 1	6	$p_{11}=2/6, p_{12}=1/6, p_{13}=1/6, p_{14}=1/6, p_{15}=1/6$	5 ^a	0.933 ^a
Nhóm 2	4	$P_{21}=2/4, p_{22}=1/4, p_{23}=1/4$	3 ^b	0.833 ^b
Nhóm 3	6	$P_{31}=2/6, p_{32}=1/6, p_{33}=1/6, p_{34}=1/6, p_{35}=1/6$	5 ^a	0.933 ^a

Phân tích đa dạng di truyền theo hệ số đa dạng nucleotide: Kết quả phân tích đa dạng di truyền theo hệ số đa dạng nucleotide (N_d) dựa trên gene COI được thể hiện trong Bảng 4. Nhóm 2 có đa dạng nucleotide cao nhất với $N_d = 0.05206$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 44, kế tiếp là nhóm 1 với $N_d = 0.00873$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 16. Nhóm 3 có đa dạng nucleotide thấp nhất với $N_d = 0.00790$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 13.

Bảng 4. Hệ số đa dạng nucleotide của các nhóm *Anabas* dựa trên gene COI

Nhóm	Số lượng mẫu (n)	Số lượng đột biến (m)	Hệ số đa dạng nucleotide (N_d)
Nhóm 1	6	16 ^b	0.00873 ^b
Nhóm 2	4	44 ^a	0.05206 ^a
Nhóm 3	6	13 ^c	0.00790 ^c

3. KẾT LUẬN

Phân tích quan hệ di truyền dựa trên gene COI, phân loại các loài *Anabas* thành ba nhóm. Nhóm 1 và nhóm 3 có khoảng cách di truyền xa nhất với khoảng cách 0.093, kế tiếp là nhóm 1 và nhóm 2 với khoảng cách 0.081, nhóm 2 và nhóm 3 có khoảng cách di truyền gần nhau nhất với khoảng cách 0.064. Phân tích đa dạng di truyền theo hệ số đa dạng haplotype, nhóm 1 và nhóm 3 có đa dạng haplotype cao nhất với $H_d = 0.933$ tương ứng với số lượng haplotype trong mỗi nhóm là 5, còn nhóm 2 có đa dạng haplotype thấp nhất với $H_d = 0.833$ tương ứng với số lượng haplotype trong nhóm là 3. Phân tích đa dạng di truyền theo hệ số đa dạng nucleotide, nhóm 2 có đa dạng nucleotide cao nhất với $N_d = 0.05206$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 44, kế tiếp là nhóm 1 với $N_d = 0.00873$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 16. Nhóm 3 có đa dạng nucleotide thấp nhất với $N_d = 0.00790$ tương ứng với số lượng đột biến trong nhóm là 13.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Felsenstein J. (1985), *Confidence limits on phylogenies: An approach using the bootstrap*, Evolution 39.
- [2] Nei M. (1987), *Molecular Evolutionary Genetics*, Columbia University Press, New York, USA.

- [3] Nguyen D. A., Korsós Z. (2011), *A revision of the millipede genus Riukiupeltis Verhoeff, 1939 (Diplopoda, Polydesmida, Paradoxosomatidae), with comments on the status of related species*, ZooKeys 156. doi: 10.3897/zookeys.156.2009.
- [4] Tajima F. (1993), *Measurement of DNA polymorphism*. In: *Mechanisms of Molecular Evolution*, Japan Scientific Societies Press, Sinauer Associates, Inc.
- [5] Tamura K., Nei M., Kumar S. (2004), *Prospects for inferring very large phylogenies by using the neighbor - joining method*, Proceedings of the National Academy of Sciences (USA) 101.
- [6] Tamura K., Stecher G. and Kumar S. (2021), *MEGA 11: Molecular Evolutionary Genetics Analysis Version 11*, Molecular Biology and Evolution 38(7).
- [7] Trương Thế Quang (2018), *Tin sinh học (Bioinformatics)*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8] Yi L. Tay, et al. (2006), *Active ammonia transport and excretory nitrogen metabolism in the climbing perch, Anabas testudineus, during 4 days of emersion or 10 minutes of forced exercise on land*, Journal of Experimental Biology 209.
- [9] Farmvina (2023), *Một số đặc điểm chính của cá rô đồng (Anabas testudineus)*, <https://nongnghiep.farmvina.com/ca-ro-dong-anabas-testudineus-bloch/>, ngày truy cập: 15-09-2023.
- [10] Fishfish (2023), *Poisson Anabas cobojius (Anabas cobojius)*, <https://www.fishfish.fr/poisson/anabas-cobojius>, ngày truy cập: 15-09-2023.
- [11] Quang, T.T. (2019), *Anabas testudineus voucher 180330B-A1-A06 cytochrome oxidase subunit 1 (COI) gene, partial CDS; mitochondrial*, Accession MK351908. GenBank, The National Center for Biotechnology Information, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/nuccore/MK351908>, ngày truy cập: 08-09-2023.
- [12] Quang, T.T. (2019), *Anabas testudineus voucher 180330B-A2-B06 cytochrome oxidase subunit 1 (COI) gene, partial CDS; mitochondrial*, Accession MK368519. GenBank, The National Center for Biotechnology Information, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/nuccore/MK368519>, ngày truy cập: 08-09-2023.
- [13] Quang, T.T. (2019), *Anabas testudineus voucher 180330B-A3-C06 cytochrome oxidase subunit 1 (COI) gene, partial CDS; mitochondrial*, Accession MK368520, GenBank, The National Center for Biotechnology Information, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/nuccore/MK368520>, ngày truy cập: 08-09-2023.
- [14] Quang, T.T. (2019), *Anabas testudineus voucher 180330B-A4-D06 cytochrome oxidase subunit 1 (COI) gene, partial CDS; mitochondrial*, Accession MK368521, GenBank, The National Center for Biotechnology Information, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/nuccore/MK368521>, ngày truy cập: 08-09-2023.
- [15] Ranier Froese, Daniel Pauly (2012), *Species in the genus Anabas*, FishBase, <http://www.fishbase.org>.
- [16] Wikipedia (2022), *Haplotype*, <https://vi.wikipedia.org/wiki/Haplotype>, ngày truy cập: 15-09-2023.